

TS LÊ ANH XUÂN (Chủ biên)
NGUYỄN LÊ HUY - LÊ HUÂN - TRÍ SƠN - NGÔ VĂN TUẤN - NGÔ THỊ THANH

HỌC TỐT

Ngữ văn 12

(CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN)

Tập 2

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. LÊ ANH XUÂN (Chủ biên)
NGUYỄN LÊ HUY - LÊ HUÂN - TRÍ SƠN
NGÔ VĂN TUẦN - NGÔ THỊ THANH

HỌC TỐT

NGŨ VĂN 12

Chương trình chuẩn

Tập 2

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm học 2006 – 2007, môn Ngữ văn trong nhà trường Trung học phổ thông được triển khai dạy – học theo hai bộ sách giáo khoa Ngữ văn (chương trình chuẩn) và Ngữ văn nâng cao. Cả hai bộ sách được biên soạn theo nguyên tắc tích hợp (Văn học, Tiếng Việt và Làm văn).

Nhằm giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo để tăng cường khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách Học tốt Ngữ văn Trung học phổ thông. Bộ sách sẽ được biên soạn theo các lớp 10, 11 và 12, mỗi lớp hai cuốn tương ứng với SGK của hai chương trình – chuẩn và nâng cao.

Theo đó, cuốn **Học tốt Ngữ văn 12 chuẩn – tập hai** sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

- Văn học
- Tiếng Việt
- Làm văn

Mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

I. Kiến thức cơ bản

II. Rèn luyện kĩ năng

Nội dung phần Kiến thức cơ bản với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần Văn học); giới thiệu một số yêu cầu cần thiết về lí thuyết Tiếng Việt và Làm văn mà học sinh cần nắm vững để có thể vận dụng khi thực hành.

Nội dung phần Rèn luyện kĩ năng đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: so sánh, bình luận, phân tích về tác giả, tác phẩm, nhân vật, ... văn học; luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận; luyện tập về giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; luyện tập về luật thơ, về cách kết hợp các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận; luyện tập nghị luận về một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học, về cách tránh hiện tượng trùng nghĩa, về cách phát biểu theo chủ đề hay phát biểu tự do; ...). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 12. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Các bài Văn học trong cuốn sách còn có mục Tư liệu tham khảo với mục đích bổ sung thông tin về tác giả, tác phẩm, giai đoạn văn học,... Qua xuất xứ của tư liệu tham khảo, bạn đọc có thể tự tìm thêm tư liệu về vấn đề mình đang quan tâm trong sách, báo hay qua internet.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

VỢ CHỒNG A PHỦ

Tô Hoài

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tô Hoài sinh năm 1920, tên khai sinh là Nguyễn Sen, quê nội ở thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nhưng sinh ra ở quê ngoại - làng Nghĩa Đô, thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông trong một gia đình thợ thủ công. Bước vào tuổi thanh niên, ông đã phải làm nhiều nghề để kiếm sống, như: dạy trẻ, bán hàng, làm kế toán hiệu buôn,... và nhiều khi còn thất nghiệp.

Tô Hoài bước vào con đường văn học bằng một số bài thơ có tính chất lãng mạn và một cuốn truyện vừa, viết theo dạng võ hiệp, nhưng rồi ông nhanh chóng chuyển sang văn xuôi hiện thực và được chú ý ngay từ những sáng tác đầu tay, trong đó có truyện đồng thoại *Dế Mèn phiêu lưu kí*. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ông làm báo và hoạt động trong lĩnh vực văn nghệ ở Việt Bắc. Tính đến nay, sau hơn sáu mươi năm lao động nghệ thuật, ông đã có gần 200 đầu sách thuộc nhiều thể loại khác nhau: truyện ngắn, truyện dài kì, tiểu thuyết, kí, hồi kí, tự truyện, tiểu luận và kinh nghiệm sáng tác. Năm 1996, ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Tác phẩm chính: *Dế Mèn phiêu lưu kí* (truyện đồng thoại, 1941), *O chuột* (tập truyện, 1942), *Nhà nghèo* (tập truyện, 1944), *Truyện Tây Bắc* (tập truyện, 1953), *Miền Tây* (tiểu thuyết, 1967), *Cát bụi chân ai* (hồi kí, 1992), *Chiều chiều* (hồi kí - tự truyện, 1999), và gần đây nhất là tiểu thuyết *Ba người khác*, xuất bản năm 2006.

2. Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* (1952) in trong tập *Truyện Tây Bắc* được tặng giải Nhất - Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955, sau hơn nửa thế kỉ, đến nay vẫn giữ gần như nguyên vẹn giá trị và sức thu hút đối với nhiều thế hệ người đọc.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm hiểu số phận và tính cách nhân vật Mị qua

- Cảnh ngộ bị bắt về làm dâu gạt nợ, cuộc sống bị đầy đọa, tủi cực ở nhà thống lí Pá Tra.

- Diễn biến tâm trạng và hành động.

Mị là một cô gái trẻ đẹp, giàu tình yêu, khát vọng sống, là biểu tượng đẹp đẽ của người phụ nữ nông thôn miền núi Tây Bắc với những đặc tính: chăm chỉ, xinh đẹp, tài hoa, nội tâm phong phú, là niềm yêu, say mê của rất nhiều chàng trai. Nhưng người con gái tài sắc ấy lại phải sống một cuộc đời cơ cực, bất hạnh trong những năm tháng sống ở nhà thống lí Pá Tra, với tư cách một người con dâu gạt nợ. Mị cũng là dâu con trong nhà nhưng thực chất chỉ là dâu con trên danh nghĩa, nhưng ngay cả cái danh nghĩa ấy cũng hết sức đau xót. Người đọc cảm nhận được sự tàn ác của nhà thống lí, số phận tội nghiệp, bị kịch của con người thông qua hình ảnh con rùa lùi lũi trong xó cửa. Ở nhà thống lí, chưa bao giờ Mị là một con

người, chưa bao giờ được đối xử là người mà chỉ được coi như trâu, như ngựa, như công cụ trong tay của phong kiến thống trị. Bị kịch hơn, sống lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi. Con người đánh mất ý thức tồn tại của cá nhân, đánh mất cả những khát khao, phản kháng, trở nên vô thức, vô cảm, trơ lì, chai sạn trước mọi đau khổ. Mị không sống mà chỉ tồn tại như một cái bóng dật dờ, leo lắt, vô nghĩa. Tô Hoài miêu tả bi kịch của Mị giống như một định mệnh có sẵn, một bi kịch suốt năm, suốt tháng, suốt đời.

Nhưng người con gái xinh đẹp, tài hoa mà bi kịch, nô lệ đã đổi đời bằng chính sức sống mạnh mẽ, tiềm tàng của mình. Những tưởng sức sống ấy đã tê liệt, chết cứng cùng với sự mài mòn của bao đau khổ, tủi cực, của bao lần Mị muốn ngoi lên nhưng lại bị dập xuống sâu hơn. Nhưng sức sống ấy đã sống dậy mạnh mẽ trong đêm tình mùa xuân và đêm đông cời trối cho A Phủ, đã thổi bùng lên những khát vọng nhân sinh đẹp đẽ, mãnh liệt. Đường như có một thứ nước thần kì rắc lên cô gái Mị để rồi bao nhiêu sức sống được hồi sinh, bao nhiêu ước vọng tuổi trẻ được gọi về, Mị như bước ra từ cổ tích. Tiếng sáo có một sức mạnh diệu kì đưa Mị trở về quá khứ và sống trọn vẹn với con người tài hoa, giàu yêu thương, lắm khát vọng khi xưa. Quá khứ cứ thế dồn dập quay về, ước vọng cứ thế trở lại, tái sinh. Mị sống với quá khứ không chỉ bằng hoài niệm mà còn bằng sự hồi sinh sức sống tiềm tàng. Mị tự tay thắp đèn, tự tay đem lại ánh sáng cho căn phòng tối tăm, trói buộc trùng điệp ấy, tự tay thắp lên ánh sáng cho cuộc đời mình, khát vọng được sống, được làm người đã tỏa rạng từ đây chăng? Đêm tình mùa xuân đã đưa Mị sống lại trong quá khứ, tạm nguôi quên hiện tại, nhưng lại chưa giải thoát được cuộc đời nô lệ cho cô. Sức phản kháng của cô gái bất hạnh đã được đánh thức từ nơi đây và được bùng phát trong đêm đông, khi bắt gặp giọt nước mắt A Phủ. Nếu tiếng sáo ma lực đưa Mị về ước vọng tuổi trẻ thì giọt nước mắt của người đồng cảnh lại đánh thức bản tính nhân hậu, yêu thương nơi cô. Cả một quá trình tự nhận thức được diễn ra trong Mị khi tình thương, sự phản kháng được đánh thức. Giọt nước mắt của A Phủ như một đốm sáng rơi vào cuộc đời Mị, như một mạch nước mát lạnh làm tan chảy những tê liệt, khổ đau để rồi Mị cứu người và tự cứu mình. Đó là hành động bất ngờ nối tiếp bất ngờ nhưng lại là hợp lý, tất yếu. Mị đã cứu người nhưng quan trọng hơn cô đã vượt qua chính mình để tự cứu mình. Tô Hoài đã dồn tất cả sức sống, khát vọng được sống, được vươn lên làm người trong những bước chạy của Mị, của A Phủ, thoát khỏi kiếp người nô lệ, về với tự do, về cuộc sống đích thực. Họ đã đổi đời, tìm sự sống, tìm đến khát vọng bằng chính sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của những con người biết cứu người và tự cứu mình. Sự đổi đời ấy chẳng phải bài ca đẹp cho khát vọng được sống, được làm người đó sao?

2. Ấn tượng của anh (chị) về tích cách nhân vật A Phủ. Bút pháp của nhà văn khi miêu tả nhân vật Mị và nhân vật A Phủ có gì khác nhau

A Phủ là một nhân vật mang thân phận nô lệ, tòi đời. Khác với cách miêu tả nhân vật Mị, Tô Hoài nhấn mạnh cuộc đời cô đơn của A Phủ. Nhân vật tồn tại giữa cuộc đời là một người mồ côi, không nhà cửa, không ruộng đất, phải đi ở đợ, chính xuất phát điểm này đã dự báo chuỗi đời bi kịch của con người. Qua lời giới thiệu

hết sức mộc mạc của tác giả, A Phủ hiện lên là một chàng trai khỏe mạnh, chăm chỉ, khéo léo. Nếu Mị là biểu tượng của người con gái Tây Bắc xinh đẹp, tài hoa thì A Phủ là biểu tượng đẹp đẽ của những chàng thanh niên Tây Bắc mạnh mẽ, tháo vát, dũng cảm.

Tuy nhiên, Tô Hoài vẫn chú trọng miêu tả sự đối lập giữa A Phủ và cuộc đời bất hạnh mà A Phủ phải trải qua. Cuộc sống dai dẳng ở nhà Pá Tra đã biến A Phủ thành công cụ lao động đắc lực cho thống lí. Thay vào hình ảnh chàng trai yêu đời, thạo việc, đúc lưỡi cày giỏi, quay gụ tài,... A Phủ phải chôn vùi cuộc đời dưới roi vọt nhà thống lí. Nỗi cô đơn của cuộc đời cùng sự tủ nhục của thân phận bám riết lấy A Phủ. Sự dũng mãnh, tài hoa của A Phủ đều bị chìm lấp dưới sự hoành hành của cái ác. Bên cạnh hình ảnh người con gái cam chịu của Mị thì sự tồn tại của A Phủ là minh chứng đầy đủ nhất cho sự thống trị của cái ác. Cái ác bủa vây, đè nén, bóp nghẹt số phận của con người. Không gian xã hội tưởng như ngột thở mà ở đó, người ta chấp nhận cái ác như một sự tồn tại ngẫu nhiên, tất yếu, khách quan. Số phận A Phủ cùng bản chất cái ác nhà Pá Tra đã lộ rõ trong cảnh A Phủ bị trói đánh. Cuộc đời nô lệ của A Phủ dường như không thể thay đổi, tất cả mọi sự tàn ác của nhà thống lí đều dồn hết về A Phủ. Mỗi trang văn là một trang đời đầy nước mắt của người nông dân miền núi phong kiến được Tô Hoài viết nên bằng sự gắn bó, am hiểu, cảm thông sâu sắc với số phận của họ, vạch trần bản chất xấu xa của xã hội, gửi vào một niềm trân trọng, thương yêu vô hạn với con người.

Nét khác biệt trong nghệ thuật khắc họa nhân vật ở Mị và A Phủ chính là: nếu Mị được khắc họa từ một cái nhìn từ bên trong, nhằm giúp ta khám phá và phát hiện vẻ đẹp của nhân vật ở tiềm lực sống của nội tâm thì với nhân vật A Phủ lại được tác giả nhìn từ bên ngoài, tạo điểm nhấn về tính cách ở những hành động, giúp ta thấy rõ vẻ đẹp của A Phủ qua tính cách gan góc, táo bạo, mạnh mẽ.

3. Những nét độc đáo trong quan sát và diễn tả của tác giả về đề tài miền núi (nếp sinh hoạt, phong tục, thiên nhiên, con người, xây dựng tình huống, cốt truyện, nghệ thuật dẫn truyện,...)?

Viết về đề tài miền núi, Tô Hoài đã có những quan sát độc đáo, thú vị, thể hiện sự am hiểu, gắn bó sâu sắc của tác giả đối với cuộc sống, con người, thiên nhiên nơi đây. Ông luôn có được những phát hiện mới mẻ, thú vị về các nét lạ trong tập quán và phong tục của người dân miền núi Tây Bắc: tục cướp vợ, trình ma, đánh nhau, xử kiện, ộp đồng, đêm tình mùa xuân, trói đứng,... Nhờ luôn luôn mài sắc khả năng quan sát, tìm tòi nên cách tạo dựng bối cảnh, tình huống, miêu tả thiên nhiên trong tác phẩm của ông thường sống động và đầy chất thơ: cảnh mùa xuân về trên núi cao, lời ca, giai điệu tiếng sáo trong những đêm tình mùa xuân, cảnh uống rượu ngày Tết,... Giọng điệu trữ tình, ngọt ngào, hấp dẫn và lôi cuốn người đọc bởi sự từng trải, tinh tế, đậm đà phong vị và màu sắc dân tộc, ngôn ngữ giản dị, phong phú, đầy sáng tạo mang đậm cá tính, bản sắc riêng,... tất cả đã tạo nên những trang văn đậm chất thơ.

4. Qua số phận hai nhân vật Mị và A Phủ, hãy phát biểu ý kiến của anh (chị) về giá trị nhân đạo của tác phẩm.

Nghệ thuật không phải vì nghệ thuật mà cái đích thiêng liêng, cao cả cuối cùng là vì con người, vì cuộc sống "Văn học là nhân học" (Gorki), cái chân lý ngàn đời ấy vẫn "mãi mãi xanh tươi", sống động trường tồn trong văn chương muôn thế hệ. Văn chương chân chính phải là văn chương viết về con người, vì con người mà lên tiếng. Những gì thuộc về con người không bao giờ xa lạ hay cũ mòn, nó luôn là vấn đề tiêu điểm của mọi thời đại, là đối tượng trung tâm trong các sáng tác. Chỉ khi nhà văn đứng về phía khát vọng được sống, được vươn lên làm người của con người thì tác phẩm của anh ta mới đi đến cái đích nhân sinh cao cả của văn chương, mới lay động tâm hồn độc giả và khơi lên những tiếp nhận thẩm mĩ đẹp đẽ.

"Thời đại nào thì văn nghệ nấy" (Hồ Chí Minh). Vấn đề con người luôn gắn bó chặt chẽ với chiều dài vận động của lịch sử, vì thế, ngọn gió thời đại luôn tiếp thêm những hơi thở mới cho văn chương khi khai thác số phận con người. Cách mạng tháng Tám đã thổi căng sức sống thời đại trong các tác phẩm văn chương, soi rọi ánh sáng cho tư tưởng, quan niệm thẩm mĩ của người nghệ sĩ, đưa họ đến những khám phá, tìm tòi đầy mới mẻ về vấn đề số phận con người. Người nghệ sĩ đã tìm được chỗ đứng mới, đứng về phía những khát vọng nhân sinh để không chỉ thấy sự cùng đường của số phận nhân vật mà còn mở ra lối thoát, con đường giải phóng, hướng tới cuộc đời mới cho họ. Chủ nghĩa nhân đạo - sợi chỉ đỏ xuyên suốt văn học dân tộc, đến thời kì này đã thắm lên một sức sống mới khi làm sống dậy bao nhiêu cuộc đời, làm hồi sinh biết bao số phận.

Chỉ khi lặn sâu vào những nỗi đời nhiều buồn đau, bất hạnh, nhà văn mới tìm ra "chất người trong con người" (Bakhtin), mới thấp lên được những "khát vọng được sống, được vươn lên làm người" của con người. Tô Hoài trước hết đã đứng ở cuối những con đường cùng mà nâng đỡ nhân vật của mình, phản ánh những nỗi bất hạnh, những niềm đau của họ bằng những trang văn thấm đầy nước mắt. Ngòi bút của nhà văn đã xoáy vào những nghịch lý đau xót, những hoàn cảnh éo le để bộc lộ nỗi đau khôn cùng về số phận con người. Con người đẹp mà không được hưởng hạnh phúc, tự do, ấy chính là định mệnh đau xót của những Mị, những A Phủ trong *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài. Số kiếp của con dâu gạt nợ như Mị, người ở gạt nợ như A Phủ đầy những bi kịch, thảm thương. Cách so sánh đầy hình tượng với "con rùa lùi lũi trong xó nhà" đã gợi nên bao ám ảnh chua chát về kiếp người nô lệ, đau khổ đến tê liệt, cùng đường.

Nhưng cuộc gặp gỡ không chỉ bằng tình thương mà còn bằng cả sự vượt mình giữa Mị và A Phủ lại đem đến cho người đọc những tiếp nhận thẩm mĩ riêng biệt, độc đáo. Người con gái xinh đẹp, tài hoa mà bi kịch, nô lệ đã đổi đời bằng chính sức sống mạnh mẽ, tiềm tàng của mình. Đêm tình mùa xuân đã đưa Mị sống lại trong quá khứ, tạm nguôi quên hiện tại, nhưng lại chưa giải thoát được cuộc đời nô lệ cho cô. Sức phản kháng của cô gái bất hạnh đã được đánh thức từ nơi đây và được bùng phát trong đêm đông, khi bất gặp giọt nước mắt A Phủ. Tô Hoài đã dồn

tất cả sức sống, "khát vọng được sống, được vươn lên làm người" trong những bước chạy của Mị, của A Phủ, thoát khỏi kiếp người nô lệ, về với tự do, về cuộc sống đích thực. Họ đã đổi đời, tìm sự sống, tìm đến khát vọng bằng chính sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của những con người biết cứu người và tự cứu mình. Tô Hoài không chỉ thấy con người đau khổ mà còn thấy con người biết sống, khát vọng và vươn lên. Họ đã thắp sáng khát vọng của mình bằng tình người, sức sống tiềm tàng và nghị lực sống mạnh mẽ. Chính năng lực tự vận động đã cho họ ước vọng ngay trong những hoàn cảnh bế tắc, cùng đường. Nhưng ước vọng đó chỉ thành hiện thực khi gặp gỡ với ánh sáng cách mạng, năng lực vận động của mỗi cá nhân chỉ có thể tự giải phóng khi hòa vào cuộc đời chung. Nhà văn đứng về phía những khát vọng nhân sinh nhưng lại được tiếp thu tư tưởng tiến bộ của cách mạng, nhìn nhân vật trong sự vận động, phát triển, đi lên. Kết thúc tác phẩm mở ra tương lai tươi sáng của nhân vật, hướng giải thoát cho cuộc đời con người: hình ảnh lá cờ đỏ. Chính điều đó đã giúp khát vọng sống của con người được cất cánh.

Giá trị nhân đạo của một tác phẩm văn chương chân chính nằm ở sức sống của con người. Nghệ thuật là những câu trả lời đầy thẩm mỹ cho con người. Văn chương là thế giới huyền diệu của tâm linh là nghệ thuật kì tài của giao cảm, không có một tâm thức thánh thiện thì nghe làm sao nổi một nỗi niềm tri kỷ tri âm.

III. TỰ LIỆU THAM KHẢO

1. Tác giả nói về tác phẩm

"...Đất nước và con người miền Tây để thương để nhớ cho tôi nhiều quá, tôi không bao giờ quên. Tôi không thể bao giờ quên được lúc vợ chồng A Phủ tiễn tôi khỏi dốc núi làng Tà Sùa rồi cùng vẫy tay gọi theo: "Chéo lù! Chéo lù! " (Trở lại! Trở lại!)... Hai tiếng: "Trở lại! Trở lại!" chẳng những nhắc tôi có ngày trở lại, phải đem trở lại cho những người thương ấy của tôi một kỉ niệm tấm lòng mình, một cái gì làm hiện lại cả cuộc đời người Mèo trung thực, chí tình... Hình ảnh Tây Bắc đau thương và dũng cảm lúc nào cũng thành nét, thành người, thành việc trong tâm trí tôi... Ý tha thiết với đề tài là một lẽ quyết định. Vì thế tôi viết *Truyện Tây Bắc*".

(Tô Hoài, *Một số kinh nghiệm viết văn của tôi*, NXB Văn học, Hà Nội, 1959, tr. 70, 71)

2. Tác phẩm trong cảm nhận của độc giả

"... Tư tưởng chủ đề cũng như kết cấu truyện (*Vợ chồng A Phủ*) của Tô Hoài dựa trên sự đối lập giữa sự sống và cái chết, tự do và cưỡng bức, chất thơ và chất văn xuôi, cái đẹp cao cả và sự thấp hèn dung tục... Tô Hoài đã chứng minh rằng không có gì ngăn cản được những quy luật tự nhiên, không ai cấm tù được sự sống, kìm hãm được sự sống, cũng như không ai nở trách bồng hạnh nở vươn ra ngoài tường khi sắc xuân đầy ắp ngoài trời. Mị và A Phủ đã tìm đến khu du kích của những người H'Mông hẻo lánh vùng Phiềng Sa. Mị đã vượt qua ba nhà tù: nhà tù phong kiến (nhà thống lí Pá Tra), nhà tù thần quyền (ma xó), nhà tù lễ giáo phong

kiến. Vợ chồng A Phủ đã đi từ đấu tranh tự phát chuyển sang đấu tranh tự giác...”

(Phan Cự Đệ, *Bình giảng Văn học Việt Nam hiện đại*,
NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 241)

- “... Nghệ thuật miêu tả nhân vật của Tô Hoài có nhiều nét đặc sắc. Có hai phương thức mà ông sử dụng nhất quán trong toàn bộ câu chuyện: a) nhìn nhân vật bằng cái nhìn của người bên ngoài để cho cái nhìn đó có tính khách quan; b) nhìn nhân vật từ bên trong (tác giả hóa thân vào nhân vật). Ngay trong phần đầu truyện ông đã cho thấy thế mạnh của lối miêu tả đó.

Câu chuyện về thân thế, cuộc đời của Mị được dân làng kể lại. Cách dẫn chuyện bằng việc ghi lại lời kể này tạo điều kiện thuận lợi để nhà văn đưa vào truyện những nét đặc biệt của phong tục tập quán, lối sống, lối cảm, lối nghĩ, lối nói của người dân miền núi: “Cô Mị về làm dâu nhà Pá Tra đã mấy năm. Từ năm nào, cô không nhớ, cũng không ai nhớ. Nhưng người nghèo ở Hồng Ngài thì vẫn còn kể lại câu chuyện Mị về làm người nhà quan thống lí”. Thì ra, câu chuyện về cuộc đời thống khổ của Mị được lan truyền rộng rãi cả vùng, trở thành mối quan tâm của cả làng. Đây là lối dẫn chuyện mang dáng dấp của truyện cổ tích, hứa hẹn một cốt truyện hấp dẫn”.

Mị được miêu tả bằng cái nhìn của chính nhân vật... cô gái dân tộc Mèo *cảm* và *nghĩ* nhiều hơn nói, nên nhà văn không tập trung tả ngoại hình, không tái tạo ngôn ngữ nhân vật mà để cho nhân vật tự thể hiện bằng các giác quan (cảm nhận) và tâm trạng. Vì thế Tô Hoài đã diễn tả được những nét tâm trạng, cảm xúc khó diễn tả, nhất là cảm xúc của cô gái đang yêu....”

(Lê Đạt - Trần Nho Thìn, *Ôn luyện Văn - Tiếng Việt phương pháp mới 12*,
NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 137)

- “... Những đêm tình mùa xuân đã tới... Sau những dòng hiện thực, trĩu nặng lòng trắc ẩn trước kiếp người nô lệ, nhà văn Tô Hoài chuyển ngòi bút bằng câu văn lãng mạn, mộng mơ ấy để mở đầu những phút trời dậy của sức sống tuổi trẻ trong tâm hồn cô Mị - nhân vật chính trong truyện *Vợ chồng A Phủ*. Từ đó, biết bao câu chữ, biết bao hình ảnh thẩm mỹ cứ nối nhau tuôn chảy, cứ gọi nhau ngân vang.... nhà văn dụng công nhiều nhất khi miêu tả hình ảnh “tiếng sáo đêm xuân”.... mười ba lần Tô Hoài nói đến *tiếng sáo*.

... Ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi. Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi. Mị ngồi nhắm nhắm bài hát của người đang thổi:

Mày có con trai con gái rồi

Mày đi làm nương

Ta không có con trai con gái

Ta đi tìm người yêu...

Đây là mây giai điệu mở đầu của tiếng sáo. Nó từ xa vọng lại, nhưng nó thiết tha bồi hồi. Nghĩa là nó thật gần gũi, da diết, khẩn cầu, nóng ấm một khát vọng được yêu, có người để yêu thương. Từ cái chức năng đánh thức, tiếng sáo đã hồi sinh cho tâm hồn và giục giã cô Mị hành động. Từ tiếng sáo ngoài đầu núi, Mị nghe tiếng sáo ở ngay sân chơi trong làng. Mị liền lấy hũ rượu, uống ừng ực, rồi... lịm bật... và lòng Mị đang sống về ngày trước. Tại Mị vọng vắng tiếng sáo gọi bạn đầu làng. Mùa xuân này Mị uống rượu bên bếp và thổi sáo. Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo... Mị trẻ lắm. Mị còn trẻ. Mị muốn đi chơi... Dồn dập, nối nhau, sáu lần, nhà văn kể về tiếng sáo. Khi là của Mị, khi của người khác, tiếng sáo cất lên trong hiện tại, hoà quyện với những âm thanh trong quá khứ vọng về... Ngọn sóng tủi hờn, bi lụy đang khóc than trong lòng cô gái thì sóng tình yêu và khát vọng của tiếng sáo lại dội lên lòng lơ bay ngoài đường, nhắc những lời gan ruột:

Anh ném pao, em không bắt

Em không yêu, quả pao rơi rồi...

Đây là lời của tiếng sáo, lời của bản tình ca, lời của các bạn trai, bạn gái đang yêu nhau, tâm tình bên nhau... cũng là những tiếng lòng da diết, mãnh liệt từng bao năm bị chôn vùi, kìm nén trong trái tim Mị. Vì thế nó đã thổi thức, giục giã Mị hành động. Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng. Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo. Mị muốn đi chơi. Mị quán lại tóc, Mị với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách... Có thể nói, nghệ thuật miêu tả tiếng sáo và tâm trạng nhân vật của nhà văn Tô Hoài ở đoạn này thật tài hoa... Và nhờ đó, những cung bậc tâm trạng của nhân vật Mị trở nên phong phú, cụ thể, lô gích xiết bao... Cho đến phút cuối cùng của những đêm tình mùa xuân ấy, khi cô Mị bị A Sử trói đứng vào cột nhà hồng đập tắt khát vọng, sức sống trong tâm hồn Mị, thì tiếng sáo vẫn vẫn vương... bất diệt... nó lịm dần cùng nỗi đau khổ của kiếp người. Nhưng nó không tắt hẳn. Nó lặn vào trong trái tim, nó cựa quậy trong máu thịt của cô Mị, cất lên thành tiếng lòng ru vỗ, an ủi. Cho nên, dù Mị đang bị trói, tiếng sáo vẫn đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. Nó vẫn cùng Mị say sưa hát bản tình ca... "em yêu người nào, em bắt pao nào...". Khát vọng tuổi trẻ và tình yêu của Mị không thể trở thành hiện thực thì nó sống trong tâm linh, trong mộng tưởng. Tiếng sáo - tiếng gọi của tự do hạnh phúc, đây trời nào trời được? Nó chấp cánh cho sức sống của Mị bay lên... Đọc tác phẩm, suy ngẫm về sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị, chúng ta không thể lướt qua hình tượng thẩm mỹ tiếng sáo. Bởi vì, đây là một điểm sáng nghệ thuật vừa hiện thực vừa lãng mạn, đậm màu sắc vùng miền và chất thơ. Bởi vì, đây cũng là một cung bậc tình tế trong cảm hứng nhân đạo, nhân văn rất đáng trân trọng của ngôi bút Tô Hoài".

(Vũ Dương Quỹ - Lê Bảo, Tác phẩm văn chương trong trường phổ thông - Những con đường khám phá, tập 3, NXB Giáo dục, tr.152 - 157)

- "... Đọc văn Tô Hoài viết về miền núi ta dễ tìm thấy một sự say mê. Mê vì có nhiều cái lạ, lạ phong tục, lạ cảnh, lạ người. Những câu chuyện cuốn hút đến mức khi gấp những trang văn lại, ví như truyện *Vợ chồng A Phủ* chẳng hạn, ta vẫn thấy có cái gì đó day dứt không thôi, muốn lật dở ra đọc lại một lần hay muốn tìm ngay phần sau của truyện để đọc tiếp...

... Truyện kể rằng, A Phủ sinh ở Hángbla trong một gia đình nghèo. Năm ấy làng bị đậu mùa, gia đình A Phủ chết cả, chỉ còn lại một mình. Nhưng có người làng đói, bắt A Phủ bán xuống vùng đồng thấp lấy thóc ăn. Lúc ấy A Phủ mới mười tuổi.

Câu chuyện kể về A Phủ thoát nghe chẳng khác gì cách nhập đề của một tác phẩm dân gian. Và trên thực tế cũng chẳng khác bao nhiêu. Vậy là A Phủ thuộc kiểu nhân vật bất hạnh trong thời đại mới (người nô lệ bất hạnh dưới chế độ độc tài miền núi). Sinh ra và lớn lên vất vả, nhưng trời cho A Phủ cái gan bướng của một cậu bé quen sống ở núi cao. A Phủ khoẻ mạnh và xốc vác. Việc gì anh cũng biết, cũng làm nhẹ băng băng. Hai mươi tuổi, A Phủ trở thành niềm mơ ước của không biết bao nhiêu cô gái ở Hồng Ngài. Anh như con trâu tốt, như cái cột trụ lớn trong nhà để người đàn bà dựa dẫm và được che chở cả đời. Nhưng nói thì nói vậy chứ A Phủ nghèo quá, không thể nào vượt qua nổi lệ làng để mà có vợ. Biết thế, nhưng dù chẳng có cả quần áo mới, ngày Tết, A Phủ vẫn đi chơi, vẫn cùng bạn bè đem khèn, sáo, con quay, quả pao, quả yến đi tìm người yêu trên các bản làng. Và thế là bi kịch của chàng thanh niên luôn khát vọng sống tự do bắt đầu từ đó.

A Phủ đi chơi, vì giận chuyện A Sử "cắm làng" mà sinh sự đến nỗi đánh sứt đầu, mẻ trán con trai thống lí. A Phủ hành động bột phát chẳng hề nghĩ đến hậu quả sau này. Hành động đó bắt đầu ngọn lửa tự do đang bùng hực cháy trong lòng. Và chỉ chờ có thế, bọn quan làng đủ loại: già có, trẻ có, quan lớn có, quan bé có lại còn cả một hệ thống hậu cần ăn theo đủ cả. Tất cả xúm lại mà quần khiến cái thân hình vạm vỡ nhất vùng của A Phủ cũng trở lên mềm nhũn. A Phủ không thể cãi được điều gì để rồi đành chấp nhận nhận mặt bạc, điểm chỉ tay rồi thành con ở không công cho nhà thống lí đến bao giờ chết mới thôi. Đoạn kể ngắn mà ý nghĩa sâu xa, ngắn mà lột trần cả bộ mặt tàn ác của bọn phong kiến nơi đây.

Thế rồi dần dà, A Phủ cũng sống cuộc đời như Mị, cứ lao đầu vào công việc túi bụi suốt ngày và chẳng còn biết nhận ra điều gì nữa. Đến cái khát vọng tưởng chừng như có tính bản năng ở A Phủ là cái khát vọng tự do cũng vùi đầu mất tự bao giờ. Sống lâu ở nhà thống lí, A Phủ "cũng thấy quen". Trong số những kiểu đè nén và bóc lột thì kiểu bóc lột khiến người ta không còn nhận ra được chính bản thân mình có lẽ là tàn bạo nhất. Đau đớn thay! Kiểu bóc lột ấy rơi vào cuộc đời Mị và A Phủ.

Mọi chuyện có lẽ đã được an bài nếu như không có một lần A Phủ để hổ bắt mất bò. A Phủ thần nhiên trở về để đòi thống lí cho đi săn con thú dữ nhưng chuyện đó đâu có dễ. Thống lí chẳng những không cho mà còn bắt A Phủ tự chôn cọc trời mình... Xót xa! Người nô lệ ngậm ngùi không cãi, lẳng lặng lấy dây mây tự trói chặt cuộc đời mình. Khổ đau thay cho những người muốn vùng lên nhưng

chẳng biết chọn đường nào, đành chấp nhận để người ta giẫm xuống.

Cuộc đời A Phủ coi như đã hết nếu người nhà thống lí không tìm ra con hổ. A Phủ cứ đứng đó không ăn, không uống, cũng chẳng ai dám quở quàng, chỉ chờ có chết. Bọn chúng ác thật! Ác đến nỗi khiến những người hiền nhìn đồng loại sắp chết mà vẫn cứ thờ ơ không dám và không thể hỏi han. Tất cả người hầu trong nhà thống lí mặc kệ A Phủ. A Phủ cứ đứng ngoài kia, như một lễ thường. A Phủ chết dần chết mòn rồi chết thật đi chẳng nữa, cũng chẳng là gì. Bởi tất cả bọn họ cũng như Mị và A Phủ, đã mất đi cảm giác từ lâu. Nhưng cũng may anh gặp Mị. Một cuộc gặp gỡ ngẫu nhiên mà tất yếu của hai người nô lệ có sức sống và khao khát tự do lớn nhất trong những người nô lệ ở Hồng Ngài. A Phủ đã được Mị giải thoát. Anh thở hồng hộc như con trâu lớn về rừng. Nhưng lần chạy trốn này A Phủ không đơn độc, anh có Mị. Hai người đi nhau bằng mình đến Phiềng Sa, ở miền đất hứa, Mị và A Phủ thành vợ chồng. A Phủ được giấc ngủ nhập vào đoàn du kích và chiến đấu để bảo vệ tự do. Lúc này anh may mắn và vui sướng được trở về với chính bản thân mình: gan buống nhưng luôn khát khao hạnh phúc tự do.

A Phủ là một hình ảnh sinh động, hiện lên cả một thời kì tối tăm của đồng bào miền núi ở Tây Bắc nước ta. Nhưng cũng chính A Phủ lại trở thành một biểu tượng cao đẹp cho những khát vọng, ý chí chiến đấu và những bước trưởng thành trong nhận thức cách mạng của nhân dân ở vùng núi non hiểm trở và xa lạ này”.

(Ngô Văn Tuấn, trong 162 bài văn dành cho học sinh lớp 12, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 149 - 152)

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 5: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

I. Đề bài

1. Trong một bức thư luận bàn về văn chương, Nguyễn Văn Siêu có viết: “Văn chương [...] có loại đáng thờ. Có loại không đáng thờ. Loại không đáng thờ là loại chỉ chuyên chú ở văn chương. Loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người”. Hãy phát biểu ý kiến về quan niệm trên.

2. Buy-phông, nhà văn Pháp nổi tiếng, có viết : “*Phong cách chính là người.*”

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào ?

3. Anh (chị) hãy bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến của nhà văn Pháp La Bơ-ruy-e: “Khi một tác phẩm nâng cao tinh thần ta lên và gọi cho ta những tình cảm cao quý và can đảm, không cần tìm một nguyên tác nào để đánh giá nó nữa: đó là một cuốn sách hay và do một nghệ sĩ viết ra”.

II. Gợi ý nội dung cần đạt

Đề 1

- Giải thích ý kiến của Nguyễn Văn Siêu: bày tỏ quan niệm về văn chương chân chính.

+ Loại văn chương "đáng thờ" là văn chương "chuyên chú ở con người", là văn chương "Nghệ thuật vì nhân sinh" hướng đến phục vụ cuộc sống con người.

+ Loại văn chương "không đáng thờ" là loại văn chương "chỉ chuyên chú ở văn chương", lo rèn câu đúc chữ, ở hình thức nghệ thuật, đó là "Nghệ thuật vì nghệ thuật".

- Nêu ý kiến về quan niệm của Nguyễn Siêu:

+ Đúng vì văn chương phải xuất phát từ đời sống và cũng giống như nhiều loại hình nghệ thuật khác cần phục vụ cuộc sống của con người (lấy dẫn chứng về những tác phẩm phục vụ cuộc kháng chiến chống ngoại xâm vĩ đại của dân tộc).

+ Tuy nhiên, cũng cần quan tâm đến hình thức nghệ thuật. Hình thức và nội dung cần có sự tương xứng. Nghệ thuật giúp nội dung trở nên đặc sắc hơn. (Lấy dẫn chứng về những giá trị của các thủ pháp nghệ thuật).

Đề 2:

Nội dung cần đạt.

- Giải thích "Phong cách": những nét độc đáo của riêng mỗi nhà văn thể hiện trong văn học. (Chẳng hạn: phong cách của nhà văn Nguyễn Tuân là sự tài hoa, phong cách của nhà thơ Tố Hữu là giọng điệu tâm tình ngọt ngào,...).

- Phong cách được thể hiện trên cả hai phương diện: nội dung và nghệ thuật:

+ Về nội dung: bao gồm những quan niệm về cuộc sống con người, việc lựa chọn đề tài, xây dựng chủ đề, cách lí giải vấn đề về cuộc sống con người,...

Chẳng hạn: nhà văn Nguyễn Tuân thường nhìn mọi sự vật, sự việc dưới góc độ là sự tài hoa; sau cách mạng tháng Tám năm 1945 ông thường ngợi ca sự tài hoa của những con người Việt Nam trong lao động, sản xuất,...

+ Về nội dung: phương thức biểu hiện, lựa chọn tác phẩm nghệ thuật, tổ chức kết cấu, tổ chức ngôn ngữ,...

Chẳng hạn: nhà thơ Tố Hữu thường chọn thể thơ lục bát, những hình thức biểu hiện đậm màu sắc dân tộc,...

- Điều thú vị khi đọc những tác phẩm văn học là phát hiện ra những nét độc đáo về phong cách của các tác giả.

- Những nhà văn, nhà thơ có tài năng thực sự mới có thể định hình phong cách riêng của mình.

- Giữa phong cách của mỗi tác giả có mối quan hệ chặt chẽ tới bản thân cá tính mỗi tác giả. Trong văn học, phong cách được thể hiện sinh động như một thực thể bộc lộ những quan niệm cá nhân về văn học.

- Bài học rút ra:

+ Nhà văn trong sáng tác cần biết tạo cho mình một phong cách riêng nổi bật.

+ Người đọc trong tiếp nhận cần có sự tìm tòi, suy nghĩ phát hiện nét phong cách riêng của mỗi nhà văn.

Đề 3

- Giải thích ý kiến của La Bơ-ruy-e: đưa ra quan niệm về tiêu chí đánh giá một tác phẩm văn học, đó là dựa vào giá trị giáo dục của tác phẩm đó.

- Giá trị giáo dục của tác phẩm văn học: "nâng cao tinh thần", "gợi những tình cảm cao quý và can đảm" → hướng con người đến những giá trị tốt đẹp của cuộc sống.

- Khẳng định tính đúng đắn trong quan niệm của tác giả, lấy dẫn chứng trong những tác phẩm đã học.

NHÂN VẬT GIAO TIẾP

1. Đọc đoạn trích và trả lời câu hỏi

(...) Một lần hần đang gò lưng kéo cái xe bò thóc vào dốc tỉnh, hần hò một câu chơi cho đỡ nhọc. Hần hò rằng:

"Muốn ăn cơm trắng mấy giò này!

Lại đây mà đẩy xe bò với anh, nì!"

Chủ tâm hần cũng chẳng có ý chòng ghẹo cô nào, nhưng mấy cô gái lại cứ đẩy vai cô ả này ra với hần, cười như nắc nẻ:

- Kìa anh ấy gọi! Có muốn ăn cơm trắng mấy giò, thì ra đẩy xe bò với anh ấy!

Thị con con:

- Có khối cơm trắng mấy giò đấy! Này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy!

Tràng ngoái cổ lại vuốt mồm cười trên mặt cười:

- Thật đấy, có đấy thì ra mau lên!

Thị vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng.

- Đã thật thì đẩy chứ sợ gì, đằng ấy nhỉ. - Thị liếc mắt, cười tít (...)

(Vợ nhặt - Kim Lân)

a. Trong hoạt động giao tiếp trên, đặc điểm của các nhân vật giao tiếp (Tràng, cô gái "vợ tương lai" của Tràng, mấy cô gái chờ việc làm thuê) là:

- Về lứa tuổi: cùng độ tuổi với nhau (thanh niên);

- Về giới tính: khác nhau;

- Về tầng lớp xã hội: cùng tầng lớp, đều là những người nông dân - những người làm thuê, làm mướn, là tầng lớp dưới của xã hội đương thời.

b. Các nhân vật giao tiếp chuyển đổi vai người nói - người nghe rất nhịp nhàng, trong khi người này nói thì những người khác nghe. Sự luân phiên lượt lời là: mấy cô gái chờ việc - "vợ tương lai" của Tràng - Tràng - "vợ tương lai" của Tràng.

Lượt lời đầu tiên của nhân vật "thị" - "vợ tương lai" của Tràng hướng đến hai đối tượng. Lượt lời này gồm 2 câu. Câu thứ nhất "Có khối cơm trắng mấy giò đấy" hướng đến mấy cô bạn ngồi chờ việc với mình, nhằm trả lời cho hành động "đẩy

vai cô ả này ra với hấn (Tràng) và đặc biệt là câu trêu đùa của các bạn: "Có muốn ăn cơm trắng mấy giò thì ra đẩy xe bò với anh ấy!". Câu thứ hai: "Này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy?" hướng đến nhân vật Tràng, nhằm hỏi về sự hư thực của lời hò: "Muốn ăn cơm trắng với giò này / Lại đây mà đẩy xe bò với anh, nì!".

c. Các nhân vật giao tiếp trên bình đẳng về vị thế xã hội (cùng độ tuổi, cùng tầng lớp xã hội, trong trường hợp này, yếu tố giới tính không chi phối nhiều đến vị thế xã hội).

d. Các nhân vật giao tiếp khi bắt đầu cuộc giao tiếp có quan hệ xa lạ với nhau.

e. Sự chi phối lời nói nhân vật của các đặc điểm về vị thế xã hội, quan hệ thân sơ, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp...

- Có vị thế xã hội bình đẳng, gần nhau về độ tuổi và nghề nghiệp nên các nhân vật nói năng suông sã, không câu nệ cách thức, vừa nói vừa "cười như nắc nẻ", "cong cớn", "ngoái cổ lại... cười", "cười tít"; dùng các từ như "kia", "này", "đằng ấy"; phần lớn các câu nói đều không có chủ ngữ,...

- Do sự khác nhau về giới tính nên các cô gái gọi Tràng là "anh" (trong xã hội ta, giới nam thường được giới nữ tôn trọng gọi là "anh").

- Do xa lạ với nhau nên các nhân vật giao tiếp ít dùng các đại từ nhân xưng (do chưa xác định được chắc chắn).

2. Đọc đoạn trích và phân tích theo các câu hỏi nêu bên dưới

Thoáng nhìn qua, cụ đã hiểu cơ sự rồi. Làm lí trưởng rồi chánh tổng, bây giờ lại đến lượt con cụ làm lí trưởng, những việc như thế này cụ không lạ gì. Cụ hãy quát mấy bà vợ đang sưng sĩa chực dâng công với chồng:

- Các bà đi vào nhà; đàn bà chỉ lời thôi, biết gì?

Rồi quay lại bọn người làng, cụ dịu giọng hơn một chút:

- Cả các ông, các bà nữa, về đi thôi chứ! Có gì mà xúm lại như thế này?

Không ai nói gì, người ta lặng dần đi. Vì nể cụ bá cũng có, nhưng vì nghĩ đến sự yên ổn của mình cũng có: người nhà quê vốn ghét lời thôi. Ai dại gì mà đứng ý ra đấy, có làm sao họ triệu mình đi làm chứng. Sau còn trở lại Chí Phèo và cha con cụ bá. Bây giờ cụ mới lại gần hấn khẽ lay mà gọi:

- Anh Chí ơi! Sao anh lại làm thế?

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên:

- Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rữ tù chưa biết chừng.

Cụ bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm; người ta bảo cụ hơn người cũng bởi cái cười:

- Cái anh này nói mới hay! Ai làm gì anh mà anh phải chết? Đời người chứ có phải con ngoé đâu? Lại say rồi phải không?

Rồi, đổi giọng cụ thân mật hỏi:

- Về bao giờ thế? Sao không vào nhà tôi chơi? Đi vào nhà uống nước.

Thấy Chí Phèo không nhúc nhích, cụ tiếp luôn:

- Nào đừng lên đi. Cứ vào đây uống nước đã. Có cái gì, ta nói chuyện tử tế với nhau. Cần gì mà phải làm thanh động lên thế, người ngoài biết, mang tiếng cả.

Rồi vừa xóc Chí Phèo, cụ vừa phàn nàn:

- Khổ quá, giả có tôi ở nhà thì có đâu đến nổi. Ta nói chuyện với nhau, thế nào cũng xong. Người lớn cả, chỉ một câu chuyện với nhau là đủ. Chỉ tại thằng lí Cường nóng tính, không nghĩ trước sau. Ai chứ anh với nó còn có họ kia đấy.

Chí Phèo chả biết họ hàng ra làm sao, nhưng cũng thấy lòng nguôi nguôi. Hắn cố làm ra vẻ nặng nề, ngồi lên. Cụ bá biết rằng mình đã thắng, đưa mắt nháy con một cái, quát:

- Lí Cường đâu! Tội mày đáng chết. Không bảo người nhà đun nước mau lên!

(Chí Phèo - Nam Cao)

a. Trong đoạn trích trên, có các nhân vật giao tiếp: bá Kiến, Chí Phèo.

Đối tượng người nghe của những trường hợp bá Kiến nói:

- Lượt lời 1 và 2, bá Kiến nói với nhiều người nghe (các bà vợ của hắn; bọn người làng).

- Lượt lời 3 đến lượt lời 8, hắn nói với một người nghe (Chí Phèo).

- Lượt lời thứ 9, hắn nói với hai người nghe (Chí Phèo và lí Cường).

b. Vị thế của bá Kiến đối với từng người nghe và sự chi phối của vị thế đó đối với cách nói và lời nói của hắn:

- Với các bà vợ, hắn là chồng, là người trên nên hắn "quát" các bà, ra lệnh cho họ "đi vào nhà" và mắng "đàn bà chỉ lòi thôi, biết gì?".

- Với bọn người làng, hắn vẫn là một người có uy hơn, là "cụ bá"; nhưng trong đám ấy, độ tuổi không đều, có người nhỏ tuổi, cũng có thể có người già cả. Bởi vậy, hắn nói "điệu giọng hơn một chút" nhưng ý tứ của câu nói là yêu cầu bọn họ giải tán, thậm chí trách "Có gì mà xúm lại như thế này?".

- Với Chí Phèo, bá Kiến hơn hắn về vị thế xã hội, tuổi tác,... Nhưng trong trường hợp này, bá Kiến là kẻ bị kết tội (là cha của kẻ đánh Chí Phèo! Và là đối tượng "trả thù" của Chí). Bởi vậy, với Chí Phèo, bá Kiến hết sức nhỏ nhẹ, ân cần "khẽ lay mà gọi", "thân mật hỏi", "xóc Chí Phèo",... gọi Chí là "anh", quát mắng con trai trước mặt Chí,...

- Với lí Cường, bá Kiến là cha nên hắn có thể "quát" con. Mặt khác, hai cha con hắn là những kẻ "cùng hội cùng thuyền" trong việc gây ra những tội lỗi với Chí Phèo, vì vậy, khi mắng con, hắn còn "đưa mắt nháy con một cái" hàm ý nhắc nhở con trong việc xử lí tình huống.

c. Đối với Chí Phèo, bá Kiến đã thực hiện chiến lược giao tiếp như sau:

- Bá Kiến tìm cách đuổi hết mọi người về, chỉ đối thoại riêng với Chí Phèo. Hắn đuổi vợ rất gay gắt nhằm cho mọi người biết hắn rất công bằng, không thiên vị người nhà. Hắn đuổi bọn người làng bằng giọng nói dịu hơn để tránh mất lòng họ nhưng ý tứ lại là yêu cầu, trách móc điều đó tạo ra cái uy trong câu nói của hắn, buộc những người làng muốn hay không cũng phải về.

Bá Kiến đuổi hết mọi người đi để dễ bề đối phó, lừa gạt Chí. Nếu mấy mẹ vợ ở lại, bọn họ ỉ xeo dễ làm mất lòng Chí khiến Chí nổi khùng, sự việc sẽ rất rắc rối. Mấy người làng còn ở lại, Chí còn ăn vạ, kêu la; đuổi hết bọn họ về chẳng những dễ thương lượng với Chí mà khi ấy, Chí cũng mất luôn cả "hứng" ăn vạ.

- Bá Kiến "hạ nhiệt" cơn tức của Chí Phèo bằng cả hành động và lời nói. Hắn nói với Chí Phèo hết sức nhỏ nhẹ, ân cần "khẽ lay mà gọi", "thân mật hỏi", "xốc Chí Phèo",... gọi Chí là "anh",... Hắn hỏi han Chí ("Anh Chí ơi! Sao lại làm ra thế?", "Về bao giờ thế?"), mời mọc Chí ("Đi vào nhà uống nước"),... Những điều đó dường như bộc lộ những thiện ý vô cùng tốt đẹp với Chí Phèo, khiến Chí Phèo khó có thể tiếp tục làm căng với hắn.

- Bá Kiến nâng vị thế của Chí Phèo lên ngang hàng với mình: gọi Chí là "anh" - cách xưng hô thường chỉ dùng với người trên, tỏ ý tôn trọng; nói trổng "Về bao giờ thế? Sao không vào tôi chơi? Đi vào nhà uống nước"; dùng ngôi gộp "ta" - tỏ ý coi trọng Chí, coi Chí như bạn bè. Đặc biệt là chi tiết bá Kiến nhận là có họ với Chí Phèo.

- Bá Kiến kết tội lí Cường và yêu cầu lí Cường phải tiếp đón Chí Phèo. Hắn kết tội con rất gay gắt: "quát" con "Tội mày đáng chết". Việc làm ấy thực chất là để lừa Chí Phèo, khiến Chí Phèo tưởng bá Kiến vì trọng mình mà quát mắng con cái, thậm chí bắt con tiếp đón mình trang trọng.

d. Với chiến lược giao tiếp như trên, bá Kiến đã đạt được mục đích giao tiếp, hiệu quả giao tiếp rất tốt: Chí Phèo từ chỗ lẩn lộn "Tao chỉ liễu chết với bố con nhà mày đấy thôi" sau khi nghe bá Kiến nói mấy câu đã "càng thấy lòng nguôi nguôi", "ngồi lên". Những người nghe trong cuộc hội thoại với bá Kiến chỉ còn biết lặng lẽ làm theo tất cả những gì hắn nói. Kể cả Chí Phèo. Và khi ấy, bá Kiến biết mình "đã thắng".

3. Phân tích sự chi phối của vị thế xã hội của các nhân vật đối với lời nói của họ trong đoạn trích.

Anh Mịch nhăn nhó, nói:

- Lạy ông, ông làm phúc tha cho con, mai con phải đi làm trừ nợ cho ông nghị, kéo ông ấy đánh chết.

Ông lí cau mặt, lắc đầu, giờ rọi song to bằng ngón chân cái lên trời, dăm dục.

- Kệ mày, theo lệnh quan, tao chiến sở dinh, thì làm này đến lượt mày rồi.

- Cản cở con lạy ông trăm nghìn mở lạy, ông mà bắt con đi thì ông nghị ghét con, cả nhà con khổ.

- Thì mày hẹn làm ngày khác với ông ấy, không được à?

- *Đôi với ông nghị, con là chỗ dấy tờ, con sợ lắm. Con không dám nói sai lời, vì là chỗ nhờ vả quanh năm. Nếu không, vợ con con chết đói.*

- *Chết đói hay chết no, tao không biết, nhưng giấy quan đã sức, tao cứ phép tao làm. Đứa nào không tuân, để quan gắt, tao trình thì rữ tù.*

- *Lạy ông, ông thương phận nào con nhờ phận ấy.*

- *Mặc kệ chúng bay, tao thương chúng bay, nhưng ai thương tao. Hôm ấy mày mà không đi, tao sai tuần đến gõ cổ lại, dùng kêu.*

Trong đoạn trích có hai nhân vật giao tiếp là anh Mịch và ông lí. Ông lí là người đứng đầu một làng trong xã hội phong kiến xưa và rất có quyền thế. Ngược lại, anh Mịch chỉ là một anh nông dân nghèo hèn, bị coi rẻ đủ đường. Vị thế xã hội ấy đã chi phối sâu sắc đến việc giao tiếp của các nhân vật trong đoạn trích trên.

- Anh Mịch có những điệu bộ hết sức đáng thương, tội nghiệp "nhăn nhó"; từ xưng hô "ông - con" tỏ ý hạ mình thật thấp mà nâng vị thế lí trưởng lên; cách dùng từ cũng tỏ ý hạ mình: "Lạy" (được dùng đến 4 lần), "Cẩn cỗ con lạy ông trăm nghìn mới lạy"... liên tục sử dụng câu cầu khiến tỏ ý van xin thống thiết: "ông làm phúc tha cho con",...

- Ông lí trưởng điệu bộ hách dịch, lạnh lùng, tàn nhẫn: "cau mặt, lắc đầu, gio roi... dậm dọa"; xưng hô bố bã "tao - mày"; câu nói cộc lốc, cụt ngùn, vô tình: "Kệ mày", "không được à?", "Mặc kệ chúng bay",...

4. Phân tích mối quan hệ giữa đặc điểm về vị thế xã hội, nghề nghiệp, giới tính, văn hoá,... của các nhân vật giao tiếp với đặc điểm trong lời nói của từng người trong đoạn trích sau:

Bỗng dưng tất cả dừng lại, dưới cây dừa thán, hay đúng hơn dưới ngọn roi gân bò mà viên đội xếp Tây vừa vung lên vừa quát tháo: "Cái giống tôm nhà mày! Có củ đi không, cái giống tôm!" Thế mà cái đám đông lúc nhúc đứng sắp hàng, vừa yên lại vừa lặng, hai bên lề đường. Gì thế nhỉ? Xe ô tô quan Toàn quyền sắp đi qua đấy... Xe kia rồi! Lại cả ông Toàn quyền đây rồi!

- *Quan có cái mũ hai sừng trên chóp sọ! - Một chú bé con thâm thì.*

- *Ồ! Cái áo dài đẹp chưa! - Một chị con gái thốt ra.*

Ngài sắp diễn thuyết đấy! - Một anh sinh viên kêu lên.

- *Đôi bắp chân ngài bọc ủng! - Một bác cu li thở dài.*

- *Rậm râu, sâu mắt! Một nhà nho lẩm bẩm.*

Thế là ô tô ông Va-ren chạy qua giữa hai hàng rào con người, lừng khom lại khi ngài đến gần.

Đoạn trích nằm trong truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* của Nguyễn Ái Quốc. Va-ren là tên quan Toàn quyền mới nhậm chức ở Đông Dương, bản thân hắn là một kẻ xảo trá, vô liêm sỉ. Đoạn trích là phần văn bản tường

tượng kể về cảnh đường phố khi Va-ren đi qua: những tên đội Tây ra sức dọn đường, xung quanh, người dân tha hồ bình luận, bàn tán về vị quan Toàn quyền mới.

- Viên đội xếp Tây là người Pháp, trong con mắt bọn thực dân Pháp khi ấy, người Việt Nam ta là kẻ "man di mọi rợ" cần được khai hóa văn minh (và đây cũng là cái cớ để chúng xâm lược nước ta). Chính vì vậy, bọn chúng tự cho mình là có dòng giống cao quý mà đối xử với người Việt Nam ta rất dã man, khinh thường. Đó là lời lí giải cho hành động "quát tháo" người dân của tên đội xếp Tây. Hơn thế, hắn còn hách dịch chửi bới, gọi người dân ta là "cái giống tôm": "Cái giống tôm nhà mày! Có cút đi không, cái giống tôm!".

- "Quan có cái mũ hai sừng trên chóp sọ! - Một chú bé con thắm thì". Nhắc đến "sừng" là nhắc đến loài vật. Thằng bé con mới chỉ quen biết nhiều với thế giới loài vật (con trâu, con bò,...) nên nhìn quan Toàn quyền nó để ý ngay đến đặc điểm khác giữa quan với người thường là cái mũ trên đầu (thể hiện quyền lực). Nhưng trong mắt một thằng bé con, vô tình, quan giống như một loài vật hai sừng không hơn.

- "Ồ! Cái áo dài đẹp chữa! - Một chị con gái thốt ra". Với giới nữ nói chung, họ thường để ý đến quần áo, đầu tóc,... Quan Toàn quyền xuất hiện, chị con gái chỉ để ý đến "cái áo dài đẹp chữa" của ngài. Qua câu nói đó, ta hiểu rằng, trong mắt người con gái ấy, quan hiện lên giống như một kẻ chải chuốt, lẳng lơ.

- "Ngài sắp diễn thuyết đấy! - Một anh sinh viên kêu lên". Giới trí thức, đặc biệt là sinh viên quen sống trong môi trường nhà trường, thường xuyên quen với việc giảng giải, nói năng, diễn thuyết. Nhìn thấy quan Toàn quyền, anh sinh viên nọ nghĩ ngay đến việc quan sắp diễn thuyết. Chi tiết này hé lộ một đặc điểm khác của Va-ren: hắn chỉ là một tên ba hoa, khoác lác.

- "Đôi bắp chân ngài bọc ủng! - Một bác cu-li xe thờ dài". Giữa người cu-li xe với đôi ủng của quan Toàn quyền có một mối liên hệ thú vị mà cay đắng: những vị khách ngồi xe của bác cu-li có thể đá vào người bác bất cứ lúc nào - khi muốn giục bác đi nhanh, khi muốn gây áp lực để... quỵt nợ!,... Vì vậy, khi thấy quan, người cu-li xe chỉ để ý đến đôi bắp chân ngài - đôi bắp chân ấy bọc ủng - (nếu đá thì sẽ rất đau!). Câu nói của người cu-li xe thể hiện một góc cạnh khác của con người Va-ren: hắn là một kẻ dã man.

- "Rậm râu, sâu mắt! - Một nhà nho lảm bảm". Những người theo Nho học họ rất thâm thuý. "Rậm râu, sâu mắt" là câu thành ngữ chỉ kẻ thâm độc, xảo trá. Nhìn quan Toàn quyền, nhà nho chỉ sử dụng một câu thành ngữ ngắn gọn để thể hiện sự đánh giá của mình về bản chất của tên quan Toàn quyền bỉ ổi, xấu xa.

5. Đọc đoạn trích và trả lời các câu hỏi nêu bên dưới

Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bât trai đã khá rồi chứ?

- Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy cho hoàn hồn.

- Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua tới giờ còn gì.

- Thế thì phải giục anh ấy ăn mau đi, kẻo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy!

Rồi bà lão lật đật trở về với vẻ mặt băn khoăn.

a. Bà lão hàng xóm và chị Dậu tuy có sự khác nhau về tuổi tác (bà lão hàng xóm nhiều tuổi hơn) nhưng họ cùng tầng lớp trong xã hội (tầng lớp nông dân lao động bị áp bức, bóc lột đến tận cùng). Mặt khác, họ lại là hàng xóm thân tình, yêu quý và thương xót lẫn nhau. Điều đó đã chi phối đến lời nói và cách nói của hai người.

- Bà lão "lật đật chạy sang", khi về thì "vẻ mặt băn khoăn", đó là dáng điệu của một người thật sự quan tâm, thương xót cho hoàn cảnh người khác.

- Cả hai đề cập đến hoàn cảnh khốn cùng của nhà chị Dậu, bà lão hỏi han chị Dậu rất chân tình, khuyên bảo đầy thiện ý. "Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ...". Ngược lại, chị Dậu nói với bà lão với vẻ đầy biết ơn và thật thà kể lại hoàn cảnh bất hạnh của mình, không giấu giếm: "Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lề bệ lệt bệt chừng như vẫn mỗi một lăm".

- Cách xưng hô, lời gọi đáp của họ rất thân mật nhưng vẫn tỏ ý tôn trọng nhau. Bà lão gọi anh Dậu là "bác trai", nói trống với chị Dậu (một cách nói tỏ ý bình đẳng), gọi chị Dậu "Này,...". Chị Dậu gọi bà lão là "cụ" tỏ ý tôn kính, đáp lời bà lão "Cảm ơn cụ", "Vâng",...

b. Sự tương tác về hành động nói giữa lượt lời của hai nhân vật giao tiếp trong đoạn trích.

- Bà lão hàng xóm hỏi thăm: "Bác trai đã khá rồi chứ?" - Chị Dậu cảm ơn: "Cảm ơn cụ...".

- Chị Dậu thông báo: "Nhưng xem ý hãy còn lề bệ lệt bệt chừng như vẫn mỗi một lăm" - Bà lão khuyên bảo: "Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ...".

- Bà lão nhận xét: "Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn" - Chị Dậu đồng tình: "Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ".

- Chị Dậu trình bày, thông báo: "Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua tới giờ còn gì" - Bà lão khuyên bảo: "Thế thì phải giục anh ấy ăn mau đi, kẻo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy!".

c. Lời nói và cách nói của các nhân vật cho thấy tính cách và cách ứng xử của hai người có những nét văn hóa rất đáng trân trọng.

Cả hai đều là những người nghèo khổ, bần cùng nhưng họ nói năng rất có văn hóa vừa thể hiện được tình nghĩa hàng xóm, láng giềng vừa thể hiện được sự tôn trọng về vị thế của nhau. Bà lão hàng xóm rất quan tâm đến hàng xóm, thương xót hoàn cảnh bất hạnh của người khác. Gia đình chị Dậu tuy nghèo khổ nhưng không vì thế mà bà coi thường, trong nói năng bà vẫn rất tôn trọng cái gia đình khốn khó

ấy: bà gọi anh Dậu là "bác ấy", nói trống với chị Dậu - cách nói ấy tỏ ý rất tôn trọng người đối thoại với mình. Chị Dậu với bà lão, rất chân tình kể về tình hình của anh Dậu và những dự tính về sự lo toan của mình đối với chồng, điều đó thể hiện sự chất phác, thật thà và lòng thương chồng của chị. Nói chuyện với bà lão hàng xóm, chị gọi "cụ", xưng "cháu", đáp lời bà cụ, một điều "cảm ơn", hai điều "vâng" rất ngoan ngoãn... Tất cả những điều đó thể hiện bản chất đáng quý, đáng trọng của những người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945.

VỢ NHẬT

Kim Lân

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Kim Lân (1920 - 2007), tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài, quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông chỉ được học hết Tiểu học, rồi vừa làm thợ sơn guốc, khắc tranh bình phong vừa viết văn. Năm 1944, Kim Lân tham gia Hội Văn hóa cứu quốc, từ đó liên tục hoạt động văn nghệ phục vụ kháng chiến và cách mạng. Năm 2001, Kim Lân được nhận Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Kim Lân là cây bút chuyên viết truyện ngắn. Thế giới nghệ thuật của ông thường tập trung ở khung cảnh nông thôn và hình tượng người nông dân. Ông có những trang viết đặc sắc về phong tục và đời sống làng quê, về con người dân quê mà ông hiểu sâu sắc cảnh ngộ và tâm lý của họ - những con người gắn bó tha thiết với quê hương và cách mạng.

Tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng* (tập truyện ngắn, 1955), *Con chó xấu xí* (tập truyện ngắn, 1962).

2. *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân in trong tập *Con chó xấu xí* (1962). Tiền thân của truyện ngắn này là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* - được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám nhưng dang dở và thất lạc bản thảo. Sau khi hòa bình lập lại (1954), ông dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết truyện ngắn này.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Dựa vào mạch truyện, có thể chia tác phẩm thành mấy đoạn? Nêu ý chính của mỗi đoạn và cho biết mạch truyện đã được dẫn dắt như thế nào?

Tác phẩm gồm 4 đoạn chính:

- Đoạn 1: Từ đầu đến "Thị vẫn ngồi mới ở mép giường, hai tay ôm khư khư cái thúng, mặt buồn thối": cảnh Tràng dẫn vợ về nhà.

- Đoạn 2: tiếp theo đến "cùng đẩy xe bò về...": lí giải về việc Tràng nhặt được vợ.

- Đoạn 3: tiếp theo đến "nước mắt cứ chảy xuống ròng ròng": cuộc gặp gỡ giữa bà cụ Tứ và nàng dâu mới.

- Đoạn 4: phần còn lại: buổi sáng hôm sau ở nhà Tràng.

Mạch truyện được dẫn dắt hết sức khéo léo. Các cảnh được miêu tả trong truyện đều được xuất phát từ tình huống anh Tràng lấy được vợ giữa những ngày đói kém khủng khiếp.

2. Vì sao người dân xóm ngụ cư lại ngạc nhiên khi thấy anh Tràng đi cùng với một người đàn bà lạ về nhà? Sự ngạc nhiên của dân làng, của bà cụ Tứ, và của chính Tràng nữa cho thấy tác giả đã sáng tạo được một tình huống truyện độc đáo như thế nào? Tình huống truyện đó có tác dụng gì đối với nội dung, ý nghĩa của tác phẩm.

Người dân xóm ngụ cư ngạc nhiên khi thấy Tràng đi cùng với một người đàn bà lạ về nhà vì người như Tràng - một anh nhà nghèo xấu trai, lại là dân ngụ cư mà cũng lấy được vợ. Không những thế, trong thời buổi đói khát này, người như Tràng, đến nuôi thân còn chẳng xong mà còn dám lấy vợ. Trong tình cảnh như vậy, việc Tràng lấy được vợ, thậm chí có vợ theo, là một chuyện lạ, nên ai cũng ngạc nhiên. Cả người lớn lẫn trẻ con xóm ngụ cư đều ngạc nhiên. Sự ngạc nhiên của dân làng, của bà cụ Tứ và của chính Tràng nữa cho thấy tác giả đã sáng tạo được một tình huống truyện vô cùng độc đáo. Tình huống này được gọi ra ngay từ nhan đề của tác phẩm: *Vợ nhặt*. Tình huống vừa lạ, vừa hết sức éo le là đầu mối cho sự phát triển của truyện, tác động đến diễn biến tâm trạng và hành động của các nhân vật. Qua tình huống độc đáo này, chủ đề của tác phẩm được bộc lộ một cách sinh động độc đáo.

3. Dựa vào nội dung truyện, giải thích hai chữ “vợ nhặt”. Qua hiện tượng “nhặt được vợ” của Tràng, anh (chị) hiểu gì về tình cảnh và thân phận của người nông dân nghèo trong nạn đói khủng khiếp năm 1945?

Hai chữ “vợ nhặt” đã tạo được ấn tượng, kích thích sự chú ý của người đọc. Đây không phải là cảnh lấy vợ dang hoàng, có ăn hỏi, có cưới xin theo phong tục truyền thống của người Việt mà là một hạnh phúc do vô tình mà có, do nhặt nhạnh mà thành. Chỉ qua hiện tượng “nhặt được vợ” của Tràng mà tác giả đã làm nổi bật tình cảnh và thân phận của người nông dân nghèo trong nạn đói khủng khiếp năm 1945. Tràng nhặt được vợ như người ta nhặt được cái rơm, cái rác vớt ở ven đường. Cái giá của con người chưa bao giờ lại rẻ rúng đến vậy. Tình cảnh anh Tràng nhặt được vợ đã phơi bày tình cảnh thê thảm và thân phận tủi nhục của người nông dân nghèo, khi mà vấn đề cái đói, miếng ăn trở thành vấn đề sinh tử, hiện thực khủng khiếp đối với con người. Vấn đề miếng ăn không chỉ mang yếu tố vật chất, khẳng định sự sinh tồn mà còn đẩy tới việc khẳng định ý thức, nhân phẩm của con người. Miếng ăn được Kim Lân nhìn rộng ra về vấn đề tình người, cái đói đẩy con người ta vào chỗ cùng đường, tuyệt lộ. Hạnh phúc, tình yêu đầu nhỏ bé, mong manh, tội nghiệp nhưng vẫn hết sức đáng trọng.

- . Những phát hiện tinh tế sâu sắc của nhà văn về niềm khát khao tổ ấm gia đình của nhân vật Tràng (lúc quyết định lấy vợ, khi dẫn vợ về qua xóm ngụ cư và nhất là trong buổi sáng đầu tiên sau khi có vợ)?

Niềm khát khao hạnh phúc gia đình được thể hiện hết sức chân thực và sâu sắc qua nhân vật Tràng. Lúc đầu, khi có ý định đưa người đàn bà xa lạ về nhà, không phải Tràng không có chút phân vân, do dự: "Mới đầu anh chàng cũng chợn, nghĩ: thóc gạo này đến cái thân mình còn chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bồng". Nhưng sau một thoáng do dự, hắn đã "chặc lưỡi một cái: chắc kẹ" rồi đưa người đàn bà xa lạ về nhà. Cái quyết định và hành động của Tràng thể hiện niềm khát khao hạnh phúc gia đình của người nông dân nghèo khổ này, đã cụ thể hóa ý đồ nghệ thuật của Kim Lân khi viết *Vợ nhặt*: "Khi người ta không nghĩ đến con đường chết mà chỉ nghĩ đến con đường sống. Dù ở trong tình huống bi thảm đến đâu, dù kề bên cái chết vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng vào tương lai, vẫn muốn sống, sống cho ra người".

Kim Lân đã có những phát hiện tinh tế và sâu sắc niềm khát khao hạnh phúc gia đình của nhân vật Tràng. Sự kiện bất ngờ nhất được vợ làm thay đổi cuộc đời và số phận của Tràng. Trên đường dẫn vợ về nhà, Tràng như đã thành một con người khác: "Mặt hắn có một vẻ gì phờ phạc khác thường. Hắn tủm tỉm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh". Trước con mắt tò mò của người dân xóm ngụ cư, người đàn bà càng thêm "ngượng nghịu, chân nọ bước dúi cả vào chân kia", còn Tràng "lại lấy vẩy làm thích ý, cái mặt cứ vênh vênh tự đắc với mình". Nhưng chính Tràng cũng không khỏi có lúc "cứ lúng ta lúng túng, tay nọ xoa xoa vào vai kia đi bên người đàn bà". Kim Lân đã diễn tả vừa cụ thể, vừa sinh động niềm khát khao tổ ấm gia đình và tình thương giữa những con người nghèo khổ đã vượt lên tất cả, bất chấp cả cái đói và cái chết: "Trong một lúc Tràng hình như quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa, quên cả những thán ngày trước mặt. Trong lòng hắn bây giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hắn và người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ trên sống lưng". Đến cái buổi sáng đầu tiên khi có vợ, Tràng thực sự thấy cuộc đời mình từ đây đã thay đổi hẳn, anh cảm thấy "trong người êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra", chợt nhận ra "xung quanh mình có cái gì vừa thay đổi mới mẻ, khác lạ". Trong những giờ phút của tính chất bước ngoặt ấy, con người ta bỗng thấy mình trưởng thành. Niềm vui sướng, nỗi hạnh phúc của Tràng gắn liền với ý thức về bổn phận, trách nhiệm: "Bỗng nhiên hắn cảm thấy yêu thương gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng", "một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng", "bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này. Khát khao hạnh phúc gia đình đã đưa đến những trưởng thành trong phẩm cách, chín chắn trong suy nghĩ và bao dung, hi sinh trong tâm hồn. Con người trở nên người hơn với những yêu thương, khao khát thầm sâu, những ước mong gắn bó, xây đắp.

5. Phân tích tâm trạng buồn vui xen lẫn của bà cụ Tứ. Qua đó, anh (chị) hiểu gì về tấm lòng của bà mẹ nông dân này.

Bà cụ Tứ là nhân vật được xây dựng dụng công nhất trong tác phẩm, thể hiện chiều sâu tư tưởng, gửi gắm thông điệp về tình yêu thương con người. Đó là hình

ảnh của người mẹ già nghèo khổ, bất hạnh nhưng cũng là một người mẹ giàu tình yêu thương. Tâm trạng tinh tế, phức tạp của bà cụ Tứ sau khi Tràng có vợ được Kim Lân miêu tả hết sức sinh động, khéo léo. Từ chỗ ngạc nhiên đến lo lắng, phấp phỏng, đến những day dứt, băn khoăn rồi xót thương, chua chát và cuối cùng là vui vẻ chấp nhận,... tất cả đã thể hiện tấm lòng bao dung, nhân hậu của người mẹ nghèo. Ngạc nhiên là tâm trạng đầu tiên, cũng là phản ứng tất yếu của một người mẹ quen sống lắm lũ, neo đơn. Với bà, việc Tràng dẫn người đàn bà về nhà là một việc bất thường, khác lạ, gây ra sự ngỡ ngàng, bất ngờ, đẩy bà vào thế bị động. Tràng lấy vợ là một việc trọng đại, bà ngạc nhiên bởi sự thay đổi lớn trong gia đình. Tác giả đã diễn tả sự ngạc nhiên của bà cụ qua một loạt những câu hỏi mà bà tự đặt ra cho mình. Bao nhiêu câu hỏi là bấy nhiêu nghi ngờ, lạ lẫm. Nhưng nỗi khổ sở, sự nghèo đói thường nhật đã thấm quá sâu vào tâm can bà, khiến bà đón nhận tin vui của con trong một sự nín lặng. Hình như bà cũng chẳng biết nên vui hay nên buồn, nên cười hay nên khóc. Nỗi tủi phận, thương tâm đến sâu thẳm của số phận con người đã được Kim Lân dồn tụ trong sự cảm lặng của một bà cụ. Bà phải kìm nén bao nhiêu tâm sự của mình để chọn một trạng thái duy nhất. Nghệ thuật độc thoại nội tâm được sử dụng khá thành công, sau giây phút im lặng ấy, bà hiểu ra biết bao nhiêu là cơ sự. Những câu văn được viết từ nước mắt xót đau của tác giả, lời than của bà cụ là lời than của mọi kiếp người khốn khổ trong xã hội. Bao nhiêu quan niệm về bổn phận, trách nhiệm của một người mẹ được đánh thức trong bà. Bà cảm thấy mình có tội với con, những câu bà tự nhủ giống như lời tự thú đau đớn của con người. Cái đói, cái nghèo kéo ghì số kiếp con người, làm con người phải quần lung, oằn xuống để gánh trả nó, nhưng đó vẫn là món nợ đeo đẳng, triền miên suốt cả một đời.

Sau khi hiểu ra cơ sự, khi có thời gian để ngẫm về cuộc đời mình, bà mới khóc. Giọt nước mắt rỉ xuống trong kẽ mắt kèm nhèm là giọt nước mắt tủi thân, tủi phận khi bà ý thức sâu sắc về cuộc đời khốn khổ của mình. Giọt nước mắt trào ra như muốn diễn tả bao nhiêu day dứt, tức tưởi, dằn vặt, lo lắng của con người. Đó là hệ quả tất yếu của sự kìm nén, nín lặng trong ai oán, xót thương ở trên, đó là những giọt nước mắt của cuộc đời tủi nhục, đau đớn. Bà quay lại nhìn người đàn bà con mình ấy làm vợ, từ tình thương cho con trai bà chuyển sang tình thương cho con dâu. Đó là sự gặp gỡ, đồng cảm trong tâm hồn những người phụ nữ bất hạnh, bà cụ Tứ không chỉ ý thức được nỗi khổ của đời mình, của con mình mà còn biết cảm thông với nỗi khổ của người đàn bà tội nghiệp kia. Dường như có một mối dây liên hệ kì diệu giữa tâm hồn những người phụ nữ đồng cảm, trái tim họ cùng đập nhịp đập của những sẻ chia yêu thương, khát khao hạnh phúc. Đến đây, bà thương con trai thì ít mà tội và thương con dâu nhiều hơn. Nước mắt ròng ròng của bà cụ Tứ là nước mắt của sự đồng cảm, nỗi sẻ chia. Dường như bà muốn dùng nước mắt để gột rửa nỗi đau của thân phận mình. Tiếng khóc lúc này là sự giải bày lòng mình, sự đi tìm những đồng cảm với các con. Cuối cùng, bà chấp nhận câu chuyện Tràng lấy vợ trong sự mừng vui, hạnh phúc, bà vẽ ra viễn cảnh tương lai cho các con: ngăn nhà, tìu dọn nhà cửa, chủ động nói chuyện vui, đãi chè khoán,... Những ước mơ, khát vọng là biểu hiện cao nhất của tình yêu con, là nỗi trăn trở xưa nay vẫn chưa

được làm tròn. Niềm tin, khát vọng, sự sống vẫn được thấp sáng trong tâm hồn con người dù già nua, dù đã muốn gần đất xa trời. Đây chính là dụng ý nghệ thuật sâu sắc của Kim Lân, là cái đẹp của chủ nghĩa nhân văn, là triết lí tình thương vượt lên mọi đau khổ. Món chè khoán ngon trong tình yêu thương nhưng vẫn thấy nghẹn chất cái dư vị của đói nghèo, thể hiện niềm vui ám ảnh, tội nghiệp, nhỏ nhoi của con người. Hình ảnh, tâm trạng bà cụ Tứ thể hiện chiều sâu tư tưởng của Kim Lân, là nhân vật điển hình của bà mẹ Việt Nam khổ khó, bất hạnh nhưng giàu yêu thương, nhân ái.

6. Tìm hiểu nghệ thuật viết truyện ngắn của Kim Lân: cách kể chuyện hấp dẫn, cách dựng cảnh gây ấn tượng với nhiều chi tiết đặc sắc, đối thoại sinh động, miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, sử dụng ngôn ngữ nông thôn nhuần nhị, tự nhiên.

- Cách tạo tình huống truyện độc đáo, tự nhiên, kết hợp nhuần nhuyễn hai yếu tố hiện thực và nhân đạo.

- Bút pháp phân tích tâm lí nhân vật tinh tế, sâu sắc.

- Nghệ thuật đối thoại, độc thoại nội tâm làm nổi rõ tâm lí của từng nhân vật.

- Ngôn ngữ truyện phong phú, có tính cá thể hóa, phù hợp với cá tính nhân vật.

- Cách kể chuyện tự nhiên, giọng điệu chậm rãi thể hiện vốn sống, sự hiểu biết phong phú về đời sống nông thôn và người nông dân. Cách kể nhiều khi hóm hỉnh, sắc sảo nhưng vẫn đôn hậu.

- Kết cấu truyện khá đặc sắc, kết thúc mở. Kim Lân có tài sử dụng những chi tiết nghệ thuật, thể hiện sinh động tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm.

7. Đoạn văn nào, chi tiết nào của tác phẩm gây xúc động và để lại ấn tượng sâu sắc nhất cho anh (chị)? Vì sao?

Tác phẩm có nhiều chi tiết rất thật, hiện lên dưới nhiều góc độ phong phú, nhiều sắc độ tình cảm. Trong đó, đặc biệt nổi bật là chi tiết về người đàn bà ăn bốn bát bánh đúc.

Thị ở đâu sầm sập chạy đến... đứng trước mặt hần sung sĩa nói: "Điều! Người thế mà điều!". Thái độ sung sĩa của thị như muốn quát vào mặt Tràng: Tôi đói quá nhưng không xin ăn. Anh bảo tôi cùng đẩy xe bò để có ăn, vậy mà chẳng có người thế mà điều. Tôi mắng anh là điều nhưng tôi vẫn đứng trước mặt anh đây, hy vọng, trông cậy và... "con cớn"! "Đấy, muốn ăn thì ăn... Rích bố cu, hờ!" Chỉ chờ có vậy, "Hai con mắt *trưng hoáy* của thị tức thì sáng lên, thị don đả: Ăn thật nhá! Ủm thì ăn, sợ gì". Đói đến mắt *trưng hoáy*, nhưng vẫn cứ là *người*, mà lại là người lương thiện: Ăn thật nhá! Anh không nói đùa đấy chứ, em ăn thật đây, không có gì phiền cho anh chứ? "Thị cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền, chẳng chuyện trò gì. Ăn xong, thị cầm dĩa đôi đũa quét ngang miệng, thở!" Cầm đầu ăn vì đói quá, còn một chữ *thở* mà nói lên bao điều: vừa mệt lại vừa sung sướng... Ai đã tạo giờ đói là mà được cho ăn chưa mới hiểu chữ *thở* hay đến mức nào, còn nếu chưa, chắc hẳn cũng cảm nhận được cái gì sẽ xảy ra khi người ta đói là mà được cho ăn; chữ *thở* hay hơn chữ *sáng mắt* ở câu trên, tuy hai chữ *sáng mắt* cũng có giá. "Hà ngon!

Về chị ấy thấy hụt tiền thì bỏ bố.” Sự thâm dò tự nhiên và khéo léo, cũng như nghĩ về một người đàn bà khác, nếu có sẽ bị thua thiệt vì mình... Những chi tiết đắt giá như vậy đây ấp từ đầu tới cuối truyện.

(Theo *tranthanhgiao.com*)

8. Phân tích ý nghĩa đoạn kết của tác phẩm.

Đoạn kết của tác phẩm có ý nghĩa quan trọng trong việc thể hiện chủ đề của tác phẩm. Hình ảnh đoàn người đi phá kho thóc của Nhật và hình ảnh lá cờ đỏ của Việt Minh phấp phới bay trong đầu óc của Tràng đã khép lại câu chuyện, mang tính chất lịch sử. Câu chuyện của Kim Lân không chỉ gợi ra hình ảnh của nạn đói năm 1945 mà còn mở ra hình ảnh của cách mạng Việt Nam trong năm ấy. Đó là con đường tất yếu của người nông dân đi theo cách mạng. Hình ảnh lá cờ đỏ đã gây ra một ám ảnh lớn trong óc Tràng, thôi thúc, giục giã con người gượng dậy để sống, để chiến thắng nỗi vất vả, khốn khó của mình. Đó là một hình ảnh có sức vẫy gọi rất lớn, thể hiện sự vận động tất yếu trong ý thức tư tưởng của Tràng. Người nông dân không chỉ nhận ra hoàn cảnh khốn khó của mình mà còn ước muốn thoát khỏi sự khốn khó ấy. Con người không chỉ ý thức được nỗi đau mà còn vượt qua, chiến thắng nỗi đau ấy. Đoạn kết đã thể hiện bước ngoặt trong tư tưởng, chủ đề của tác phẩm, thể hiện niềm tin tưởng của tác giả vào khát vọng mãnh liệt của nông dân vào cách mạng, kháng chiến. *Vợ nhặt* không chỉ là bức tranh cụ thể, sống động về thảm cảnh của con người trong nạn đói 1945 mà còn là bài ca về tình yêu cuộc sống bất diệt. Tác phẩm không chỉ có giá trị tố cáo mạnh mẽ mà còn là tiếng lòng sẻ chia chân thành, cảm thông của nhà văn với số phận con người.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Nhà văn nói về tác phẩm

- “... Trong cảnh đói năm 1945, người dân lao động dường như khó ai thoát khỏi cái chết. Bóng tối của nó phủ xuống xóm làng. Trong hoàn cảnh ấy, giá trị một con người thật vô cùng rẻ rúng, người ta có thể có vợ theo, chỉ nhờ mấy bát bánh đúc ngoài chợ - thật đúng là “nhặt” được vợ như tôi nói trong truyện...”

(*Văn nghệ*, số 19, ngày 8/5/1993, tr 5)

- “... Ý nghĩa của truyện: trong sự túng đói quay quắt, trong bất cứ hoàn cảnh khốn khổ nào, người nông dân ngu cư vẫn khát khao vươn lên trên cái chết, cái thảm đạm, để mà vui, để mà hi vọng...”

(*Cách mạng, kháng chiến và đời sống văn học*, NXB Tác phẩm mới, H, 1985)

2. Tác phẩm trong cảm nhận của độc giả

- “... Truyện *Vợ nhặt* không chỉ khắc họa cảnh nghèo đói cơ cực của người nông dân Việt Nam trong một cảnh huống cụ thể là lấy vợ “oái oăm” như thế. Bằng cái cách của riêng mình, nhà văn còn khéo chỉ ra cái quá trình từ đêm đen bị áp

bức lừa gạt mà dẫn đi đến với cách mạng rồi tự nguyện cùng làm một cuộc đời của họ, cho họ... Nhà văn Kim Lân đã góp phần tô đậm luận đề cách mạng là sự nghiệp của quần chúng lao khổ. Ông đã thể hiện luận đề này bằng một chuỗi sự việc, bằng rất nhiều chi tiết, hình ảnh, hình tượng được cấu trúc sắp xếp cực khéo, hợp lí hợp tình của một tay nghề viết truyện ngắn tinh xảo."

(Nhiều tác giả, *Vẻ đẹp văn học cách mạng*

NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr 10-11)

- "... Ngòi bút Kim Lân hướng vào chuyện duyên kiếp, tình nghĩa của con người, toả hơi ấm từ tình người. Tình người - trước hết là ở những người lao động bé nhỏ, dưới đáy xã hội - đã được nhen nhóm, thấp sáng giữa đêm đen của cuộc sống... giữa bóng đen, giữa khí lạnh cuộc đời, hai kiếp người - anh con trai mệt mỏi bởi những lo lắng chật vật hàng ngày và chị con gái tả tơi, gầy xẹp, xám xịt - đã tình cờ gặp nhau, cưới nhau, cùng nhau nhen nhóm ngọn lửa... Bắt đầu là Tràng, rồi cô vợ. Họ được cả xóm làng dõi nhìn, cuối cùng được bà mẹ chấp nhận bằng một tấm lòng ngọt ngào ấm áp. Họ sưởi ấm cho nhau, cùng thấp sáng ngọn lửa sự sống, ngọn lửa tình người.... Câu chuyện được kể thật nhẹ nhàng, thấm thía theo một trình tự thời gian ngắn gọn từ chiều tà vào đêm tối, đến sáng hôm sau và cũng theo một trình tự của phép biện chứng tâm hồn, ánh sáng của niềm vui, hơi ấm của hạnh phúc gia đình, ngọn lửa tình người được nhen nhóm rồi thấp lên, để cuối cùng "sáng loá" trong ánh nắng một rạng đông mùa hè ba kiếp người đối rách ngời bên nhau chuyện trò, nghĩ đến *những người phá kho thóc Nhật* cứu đói, hướng tới Việt Minh, tới những người nghèo đói âm âm kéo nhau đi, đằng trước có lá cờ đỏ bay phấp phới... Chi tiết cuối cùng "lá cờ đỏ bay phấp phới" như một vĩ thanh buông ngàn từ tác phẩm một âm hưởng lạc quan. Cuộc đời chưa diễn ra, song ánh hồng một đời mới như đang ở ngay trước mắt, thấp trong người đọc một niềm vui để càng ngày thêm yêu và tin tưởng ở con người, ở tình người... Điều đặc sắc nhất ở ngòi bút Kim Lân là ông đã chọn được một khoảnh khắc cuộc sống giàu ý nghĩa. Đó là khoảnh khắc của mỗi đời người, của cả dân tộc mà cuộc sống đẩy con người vào một tình thế phải bộc lộ ra cái phần tâm can nhất, ẩn náu sâu kín nhất chứa đựng sứ sống cả một đời người, một nhân loại. Tác phẩm *Vợ nhặt*, vì thế, không chỉ có ý nghĩa của câu chuyện duyên kiếp mà còn thấm thía một lẽ sống ở đời. Trong những lúc cuộc đời tăm tối nhất, con người vẫn cố gắng thấp ngọn lửa tình người, ngọn lửa khao khát hạnh phúc..."

(Vũ Dương Quỹ (chủ biên), Lê Bảo, Văn Giá - *Về một số nhân vật trong tác phẩm tự sự ở sách giáo khoa Văn 12*, NXB Giáo dục, tr 35-47)

- "*Vợ nhặt* là một sự trình làng độc đáo và táo bạo của Kim Lân. Văn tiếp nối hành trình khám phá những phẩm chất của người nông dân nhưng ở lần này, Kim Lân đặt họ vào một hoàn cảnh mới: nạn đói năm 1945. Hoàn cảnh khủng khiếp tưởng có thể dễ dàng đim lấp con người. Nhưng không, chính trong lúc quần cùng họ lại bám trụ vào nhau, đùm bọc nhau để cùng bước đến tương lai. Người phụ nữ

khốn khổ, người vợ trong truyện ngắn của Kim Lân chính là người đã dũng cảm dấn mình vào hành trình gian nan ấy.

Người Việt Nam trọng lễ nghĩa, nhất là chuyện liên quan đến việc cưới hỏi, ma chay. Nhưng trong câu chuyện của Kim Lân, dù Tràng cưới vợ thật, nhưng tất cả những lễ nghĩa rườm rà kia đều chẳng có gì. Tất cả chỉ vì một điều: đói quá!

Bạn đọc hầu hết đều thấy lạ thậm chí còn ngạc nhiên khi nghe đến cái tiêu đề truyện: *Vợ nhặt*. Người ta có thể nhặt bất cứ thứ gì nhưng chưa thấy ai "nhặt" được vợ bao giờ. Câu chuyện ngỡ chẳng bao giờ có thể xảy ra, thế mà nó vẫn hiển nhiên tồn tại bởi có cái gì là không thể xảy ra khi đến mạng sống của mình người ta cũng không dám chắc cầm cự được.

Câu chuyện khởi đầu từ nhân vật Tràng, nhưng "Thị" lại là người tạo ra bước đột phá. Thương thay cho người phụ nữ của Kim Lân, đến cái tên để gọi cũng không được có. Không phải là Kim Lân hẹp hòi mà vì người đàn bà ấy đã được Tràng "nhặt" được. Mà của nhặt được hoặc giả người ta chẳng biết tên hoặc giả cũng chẳng ai quan tâm đến cái tên của nó làm gì. "Thị" chỉ là một cách gọi để quy chuẩn nhân vật là phụ nữ mà không phải là một cái tên. Vậy ra, Kim Lân chặt chẽ và thống nhất vô cùng.

Nhân vật không được Kim Lân đặc tả, cũng không được tả một cách tập trung. Tác giả để cho "người vợ" lộ dần theo từng cảnh một. Ngấm ra cái chuyện "nhặt" vợ của Tràng cũng được Kim Lân bài trí một cách chu đáo lắm. Tự trung chúng ta có thể ghép vào ba cảnh: cảnh "tìm hiểu nhau" diễn ra ở chợ, cảnh đưa dâu chính là lúc Tràng dẫn "Thị" về nhà và cảnh ở nhà chồng. Ở mỗi cảnh, Kim Lân lại để "Thị" lộ một vẻ riêng, tuy không hoàn toàn thống nhất về tính cách nhưng chính điều đó tạo nên vẻ sống động và rất thực của nhân vật này.

Câu chuyện hôm ấy xảy ra khi Tràng đang kéo xe thóc liên đoàn lên tỉnh. Trời nắng, hắt hờ một câu cho đỡ mệt. Không ngờ câu hò vu vơ của hân khiến "mấy cô nàng" xôn xao. Mà xôn xao thật vì trong lúc bụng đói cồn cào mà lại nghe thấy tiếng hò có cả cơm ngon lẫn thịt. Nhưng các cô vẫn thừa hiểu, câu nói chỉ là vu vơ. Thế nhưng trong khi các cô còn dùn dẩy thì "Thị vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng". Không phải "Thị" đẩy được được ăn "cơm trắng với dõ" đâu, "Thị" thương người thật!

Băng đi mấy bữa, Tràng lại gặp "Thị" nhưng lần này ở chợ. Song lần này Tràng chẳng nhận ra: "Hôm nay trông thị rách quá, áo quần tả tơi như tổ đĩa, thị gầy sọp hẳn đi, trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt". Đúng là "Thị" trông thảm hại thật. Cái đói đã biến cái hình xác "Thị" thành hẳn một con người khác và cũng biến luôn "Thị" thành người phụ nữ chua ngoa, đánh đá tự bao giờ. Thị mắng Tràng xa xà:

- *Điêu! Người thế mà điêu!*

... *Hôm ấy leo lên cái mồm hện xuống, thế mà mất mặt.*

Tràng chẳng nói gì đành dĩ hòa bằng việc mời "Thị" ăn bánh dức. Thế là

"Thị" ngồi sà xuống, cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì. Ôi! Cái đói thật có sức tàn phá kinh hoàng. Chỉ qua mấy hôm thế mà nó đã biến một người đàn bà biết thương yêu thành người có thể chỉ vì miếng ăn mà quên đi tất cả cái sĩ diện của mình. Một chi tiết nhỏ của Kim Lân, vậy mà có ý nghĩa thật đa chiều. Vừa gợi sự thảm hại của con người lại vừa tố cáo cái tội ác dã man của Nhật - Pháp thông qua "cái đói".

Nhưng cái hành động trên của "Thị" không phải là bản chất của thị. Thế nên ngay sau khi "ấm bụng", "Thị" đã hỏi Tràng một câu tế nhị và sâu sắc lắm: "Về chị ấy thấy hụt tiền thì bỏ bố". Thế là cái cốt của câu chuyện đã được gợi ra. Thị về làm dâu nhà Tràng chỉ giản đơn như thế.

Nhưng ngay sau khi đồng ý làm vợ của Tràng, thị bắt đầu lo lắng. Người phụ nữ mất hẳn đi cái vẻ chao chát, chông lòn nơi đầu chợ. Thị ngượng ngùng e thẹn tay che cái nón, một tay thị cắp cái thúng bên sườn đi về nhà Tràng dưới con mắt dò xét của mọi người. Lúc này thị hiền dịu như cô dâu trên đường đến nhà chồng. Mà thị đang là cô dâu thật. Thị cũng đỏ mặt, cũng trốn tránh cái nhìn của mọi người, chỉ khác một điều, con đường hôm nay sao dài và thê thảm quá. "Đám cưới" chỉ có mỗi cô dâu và chú rể lui thủi đi về giữa không gian đang vẫn lên toàn mùi xú khí. Thị lo âu, không biết những ngày tháng tới ở nhà Tràng thị sẽ sống ra sao?

Về đến đầu ngõ, thị hỏi Tràng tế nhị: "Nhà có mấy người?". Câu hỏi là sự khôn khéo của nàng dâu mới. Về nhà người ta, cũng phải biết nhà có những ai để mà cư xử chứ! Người vợ tế nhị lắm! Nhưng Tràng không hiểu, trong lòng thị đang lo lắng không biết rồi người mẹ sẽ nhìn mình bằng ánh mắt thế nào? Dù sao, mình cũng "theo không" người ta... ánh mắt ngại ngùng và đôi tay cứ vờ vờ tà áo của thị khi bà cụ Tứ về là lúc thị đang băn khoăn điều ấy. Nhưng may thay, thị gặp một người mẹ chồng phúc hậu và hiểu biết. Thị đã an tâm đến bảy tám phần.

Có thể nói ở đoạn truyện này, dù không để nhân vật đối thoại nhiều nhưng thái độ của "Thị" đã làm cho chúng ta vừa thương, vừa thêm cảm mến người phụ nữ tinh tế mà hiền hậu rất mực này.

Đêm đầu tiên ở ngôi nhà mới trôi qua êm ả nhưng buồn. Sáng hôm sau khi Tràng trở dậy, mọi thứ đều đã thay đổi hoàn toàn bởi nhờ có bàn tay của "Thị". Đến đây, thị đúng là một người con dâu hiếu thảo, một người vợ đảm đang tháo vát. Thị dậy sớm lo cho chồng và mẹ bữa cơm sáng đầu tiên. Ai đi làm dâu mà không như thế? Thị cũng vậy. Chưa thể nói là đảm đang nhưng nó cho thấy thị đang sống với đúng những gì mình có. Bữa cơm đầu tiên tuy nó chẳng có gì nhưng ấm cúng. Thị dọn đồ đạc nhà cửa sạch bong, kín nước đầy ang, mấy chiếc quần áo rách bươm cũng được thị đem ra phơi trở lại. Khung cảnh khiến Tràng xao động lắm! Hình như đây là lần đầu tiên hắn coi cái túp lều nhà hắn thực sự là ngôi nhà của chính mình. Bà cụ Tứ nhìn các con vui vẻ nên cái u ám hàng ngày cũng chẳng biết đã mất đi từ lúc nào.

Vậy là "người vợ" đã làm được một việc thần kì. Việc có ý nghĩa nhất cuộc

đời mẹ con Trằng và cả ngay với thị. Đó là tháp sáng trở lại niềm tin yêu cuộc sống. Thị đã cứu tất cả ra khỏi nguy cơ cái chết về mặt tinh thần. Và rồi cũng lại từ thị, cả cái ngôi nhà nhỏ bé ấy sáng hẳn lên nhờ ánh sáng của ngọn cờ cách mạng.

Kim Lân đã dùng trọn vốn hiểu biết về nông thôn để tạc nên trong tác phẩm của mình hai người đàn bà hiền hậu mà sâu sắc. Truyện khép lại nhưng còn khơi gợi nhiều dư ba. Cái hay của truyện thực chất cuối cùng đâu chỉ dừng lại ở câu chuyện "lạ đời". Mà điều quan trọng hơn là chính từ câu chuyện ấy độc giả lại thêm một lần nữa tìm ra cái chân giá trị đẹp đẽ và bền vững trong tâm hồn của con người".

(**Ngô Văn Tuấn**, *Về nhân vật "người vợ nhặt" trong "Vợ nhặt" của Kim Lân*, trong 162 bài văn dành cho học sinh lớp 12, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2005)

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM, MỘT ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Đối tượng nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi rất đa dạng: có thể là giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm nói chung, có thể chỉ là một phương diện, thậm chí một khía cạnh nội dung hay nghệ thuật của tác phẩm hoặc so sánh nhiều tác phẩm, đoạn trích với nhau.

- Bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi thường có các nội dung:

+ Giới thiệu tác phẩm hoặc đoạn trích văn xuôi cần nghị luận.

+ Phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật theo định hướng của đề hoặc một số khía cạnh đặc sắc nhất của tác phẩm, đoạn trích.

+ Nêu đánh giá chung và ý nghĩa của tác phẩm, đoạn trích.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Nghệ thuật châm biếm, đả kích trong truyện ngắn *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc.

- Tìm hiểu đề

+ Đề bài yêu cầu nghị luận về một khía cạnh nghệ thuật trong truyện ngắn *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc. Thực chất, thao tác nghị luận chính cần sử dụng trong bài là thao tác phân tích. Nghị luận về một khía cạnh nghệ thuật nhưng phải dựa trên cơ sở sự thống nhất giữa nghệ thuật và nội dung.

+ Đối tượng châm biếm đả kích trong truyện là nhân vật nào? Vì sao? Biểu hiện của nghệ thuật châm biếm, đả kích trong tác phẩm là gì (nêu dẫn chứng và phân tích)? Tác dụng của nghệ thuật châm biếm, đả kích trong tác phẩm là gì?

- Lập dàn ý

+ Mở bài:

. Giới thiệu về truyện ngắn *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc - một truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật truyện ngắn của tác giả.

. Giới thiệu sự thành công của nghệ thuật châm biếm, đả kích trong tác phẩm.

+ Thân bài:

. Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, mục đích của tác phẩm.

. Tình huống hiểu nhầm trong tác phẩm (2 lần): đôi tình nhân nhầm tác giả là Khải Định; chính quyền thực dân, bọn mật thám nhầm tác giả là Khải Định → thực chất là mỉa mai sự vây ráp, truy lùng của đám mật thám Pháp đối với sự hoạt động cách mạng của tác giả.

. Xây dựng chân dung nhân vật Khải Định hài hước, mỉa mai.

. Ngôn ngữ hài hước, mỉa mai,...

. Đánh giá về sự tác dụng của nghệ thuật châm biếm, đả kích trong tác phẩm: lật tẩy bộ mặt đốn hèn, rồi nước, tay sai của Khải Định và bản chất xấu xa của bè lũ thực dân Pháp.

+ Kết luận: Khẳng định thành công của nghệ thuật châm biếm, đả kích trong tác phẩm và giá trị của tác phẩm.

RỪNG XÀ NU

Nguyễn Trung Thành

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Trung Thành (bút danh khác là Nguyên Ngọc) tên khai sinh là Nguyễn Văn Báu, sinh năm 1932, quê ở huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Năm 1950, ông vào bộ đội, sau đó làm phóng viên báo Quân đội nhân dân Liên khu V. Những năm tháng lăn lộn trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở Liên khu V đã giúp ông hiểu biết sâu sắc về Tây Nguyên, để sau khi tập kết ra Bắc có thể viết cuốn tiểu thuyết đầu tay *Đất nước đứng lên* (tác phẩm được tặng giải Nhất - giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955 cùng với tập *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài). Sau năm 1954, ông còn oáo những sáng tác phục vụ công cuộc xây dựng cuộc sống mới ở miền Bắc, năm 1962, ông tình nguyện trở về chiến trường miền Nam, hoạt động ở Quảng Nam và Tây Nguyên. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ông tiếp tục cống hiến cho phong trào văn nghệ của nước nhà. Ông từng là ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam, rồi Tổng biên tập báo Văn nghệ. Năm 2000, ông được nhận Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Tác phẩm chính: *Đất nước đứng lên*, *Rẻo cao* (1961), *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* (1969), *Đất Quảng* (1971 - 1974).

2. Truyện ngắn *Rừng xà nu* được viết năm 1965, ra mắt lần đầu tiên trên Tạp chí Văn nghệ quân giải phóng miền Trung Trung Bộ số 2/1965, sau đó in trong tập *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*. Đây là tác phẩm nổi tiếng nhất trong số các sáng tác của Nguyên Ngọc viết trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Anh (chị) cảm nhận được ý nghĩa gì của truyện ngắn qua

- a, Nhan đề tác phẩm
- b, Đoạn văn miêu tả cảnh rừng xà nu dưới tầm đại bác.
- c, Hình ảnh những ngọn đồi, cánh rừng xà nu trải ra hút tầm mắt, chạy tít tắp đến tận chân trời luôn trở đi trở lại trong tác phẩm.

Tâm hồn mỗi nhà văn dường như được vẫy gọi bởi những ngoại cảnh riêng biệt, ám ảnh. Với Nguyễn Trung Thành, mảnh đất Tây Nguyên vừa hào hùng, man dại, vừa linh thiêng, bí ẩn khôn cùng có một sức dằn bắm lớn. Bất kể từ chính hồn thiêng sông núi nơi đây, cây xà nu, rừng xà nu và sức sống mãnh liệt của nó đã trở thành điểm nhấn đặc biệt khác sâu, ghi tạc trong cảm hứng sáng tạo của ông. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong rừng xà nu, Nguyễn Trung Thành được ẩn hiện trong những rừng cây xà nu tít tắp đến chân trời, được hóa thân trong bao nhiêu con người tiếp nối những thế hệ, được âm vang trong hồn thiêng, núi nước Tây Nguyên. Không khí sử thi mở ra trong tác phẩm vừa linh thiêng, man dại, vừa hào hùng, bi tráng cuốn hút người đọc trong từng chi tiết, dồn dập lòng người theo những khúc tráng ca.

Chính Nguyên Ngọc đã từng tâm sự: "Tôi yêu say mê cây rừng xà nu. Ấy là một cây hùng vĩ và cao thượng, man dại và trong sạch, mỗi cây cao vút, vạm vỡ, ứ nhựa, tán lá vừa thanh nhã vừa rắn rỏi menh mông, tưởng như đã sống tự ngàn đời, còn sống đến ngàn đời sau, từng cây, hàng vạn, hàng triệu cây vô tận". Chính tình yêu đầy đam mê cho cây rừng xà nu, chính sự gắn bó máu thịt với núi nước Tây Nguyên anh hùng đã khiến ngòi bút Nguyễn Trung Thành khắc tạc những hình ảnh tuyệt mỹ về thiên nhiên, con người nơi đây. Cảm hứng mãnh liệt về loài cây "hùng vĩ và cao thượng, man dại và trong sạch" đã thôi thúc tận tâm can, thúc giục tự trong máu để rồi "hình tượng lớn bao trùm toàn tác phẩm là hình tượng những cây xà nu, những rừng xà nu. Chính nó đã đem lại cho tác phẩm sức khái quát lớn cũng như sự sinh động, chân thực như cuộc đời".

"Sức khái quát và sự sinh động, chân thực" của hình tượng cây *Rừng xà nu* nằm ở chỗ viết về cây rừng xà nu nhưng Nguyễn Trung Thành còn gọi đến tận cùng bản chất khốc liệt của chiến tranh. Bút pháp miêu tả được sử dụng đầy sáng tạo, tài hoa khiến người đọc hình dung được trước mắt bức tranh Tây Nguyên khốc liệt, xót đau mà hào hùng, kiêu hãnh. Những trang văn đậm chất anh hùng ca cứ vang vọng, hào sảng, lời của núi rừng tạo nên một không khí rất riêng cho truyện.

"Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn". Rừng xà nu vươn mình hứng chịu, gánh lấy cái dữ dội, bạo tàn của chiến tranh, bom đạn. Người ta như nghe được tiếng bom rơi đạn nổ dội vào nơi đây nhưng cũng như nghiêng mình ngưỡng vọng trước một thế trường tồn đầy kiêu hùng, thách thức. Thu vào mình bao đau thương nhưng ẩn tượng về cây rừng xà nu lại là một cảm hứng mãnh liệt, hào hùng. Nguyễn Trung Thành miêu tả rất ấn tượng hình ảnh những cây xà nu bị thương, có tác động mạnh mẽ đến giác quan người đọc. Cả *Rừng xà nu* hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện lại thành từng cục máu lớn". Ngay khi cây gục ngã người ta vẫn thấy bùng lên một sức sống diệu kì, chính ở chỗ vết thương, sự sống của cây như căng trào, tràn trề nhất. Cái gay gắt của nắng hè gặp gỡ cái ứa tràn của nhựa cây mà kết tụ thành một vẻ đẹp long lanh, lộng lẫy. Ngay trong cái chết, sự sống vẫn trỗi dậy, tưởng như không gì ngăn cản nổi, vẻ đẹp vẫn thăng hoa, ngỡ như không bom đạn nào có thể tàn phá. Nguyễn Trung Thành đã nhìn cây xà nu như một sinh thể sống khi đặc biệt khắc tạo hình ảnh những "cục máu lớn". Nhựa xà nu hay máu con người mà cũng mang trong mình đầy đủ và sống động cái đau thương, khốc liệt của chiến tranh? Câu văn sinh động với thủ pháp nhân hóa, có sức gợi rất sâu và đánh động đến nỗi đau sâu thẳm của con người trong chiến tranh. Nhìn những cây xà nu bị thương mà người ta tưởng chừng tác giả cũng xót xa, đau đớn như chính hình ảnh những con người Tây Nguyên bị thương, tàn phá "Sức khát quát và sự chân thực, sinh động, của hình tượng cây rừng xà nu nằm chính ở sức gợi khôn cùng này chăng?"

Sức sống kì diệu của cây đối lập gay gắt với sự tàn bạo, khốc liệt của kẻ thù. Như một sự thách thức, cây này mới gĩa gục, "đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời". Bất chấp bom đạn chiến tranh, bất chấp những đợt đại bác, xà nu vẫn mãnh liệt sinh sôi và kiêu hãnh trường tồn. Hình tượng được miêu tả không chỉ "sinh động, chân thực như cuộc đời" mà còn có sức khát quát lớn lao khi mở ra những liên tưởng thú vị giữa sự sinh sôi của cây xà nu với sức sống con người Tây Nguyên. Nếu sự sinh sôi của cây là bất tận thì sức sống của con người nơi đây là khôn cùng. Nếu không bom đạn nào tàn phá được hết *Rừng xà nu* thì cũng không cuộc chiến tranh nào có thể khiến con người Tây Nguyên gục ngã, đầu hàng. Dường như sức sống man dại, mãnh liệt và kiêu hùng đã trở thành bản chất của núi nước, đại ngàn Tây Nguyên. "Những cây nhọn hoắt hình mũi tên, phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng" như mang theo cùng cái khát vọng vươn tới mạnh mẽ, quyết tâm của con người trong đấu tranh cách mạng. Sức vươn tới và sự ham sống của cây rừng xà nu hay chăng niềm khao khát tự do của những ý chí sục sôi, những tinh thần đấu tranh anh dũng. Ngắm nhìn cái dáng vươn lên, cái thế đứng đón đợi mặt trời của cây rừng xà nu, người ta như thấy cả cái bất khuất, ngạo nghễ trong tư thế con người, dân tộc Tây Nguyên. Xà nu đẹp đến lạ thường ngay khi nó đối diện với đạn đại bác của giặc: "thứ ánh nắng trong

rừng rơi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng". Câu văn nồng nàn cái men say đầy chất thơ, căng trào cái mỡ màng, óng ánh của sự sống, đưa người đọc đến với vẻ đẹp tráng lệ của cây rừng xà nu, lạc bước vào khu rừng đầy sự kì diệu. Sức sống xà nu trào dâng trong không gian, bao bọc khắp núi rừng bằng một mùi thơm rất riêng, ngọt ngào, tươi mới. Nó đánh thức niềm tự hào, kiêu hãnh sâu sắc trong lòng người, nó khơi lên cái mỡ màng, dào dạt của sức sống Tây Nguyên. "Đạn đại bác không giết nổi chúng", những cây xà nu cứ hiên ngang tồn tại như một sự thách thức đầy kiêu hùng với kẻ thù. Câu văn là một lời phủ định nhưng lại bao hàm một sự khẳng định đầy mạnh mẽ, tự hào về sức sống bền bỉ, lâu dài của cây xà nu. Bất chấp sự tàn bạo, khốc liệt của chiến tranh, xà nu trường tồn cùng hồn thiêng sông núi, với vẻ đẹp hoang dại mà đầy chất thơ, với sức sống bền bỉ mà bất khuất. Hình tượng xà nu đã hiện ra như thế, dưới ngòi bút hùng hực cảm hứng ngợi ca và dạt dào một tình yêu đam mê cho mảnh đất nơi này. Nó không chỉ phập phồng hơi thở núi rừng "sinh động, chân thực như cuộc đời" mà còn ẩn chứa những ý nghĩa "khái quát" lớn lao. Sức sống mãnh liệt, ý chí bền gan, tinh thần bất khuất của con người Tây Nguyên phải chăng đã bật lên từ chính gốc rễ cây rừng xà nu, được nuôi dưỡng bằng nhựa sống xà nu? Cây xà nu, *Rừng xà nu* đã trở thành hồn thiêng của núi nước Tây Nguyên, mang trong mình linh hồn con người Tây Nguyên. Người ta hiểu vì sao người Tây Nguyên yêu quý cây xà nu đến thế, tình người và hồn đất lại quyện hòa sâu sắc đến vậy. "Cứ thế hai ba năm nay rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng", trở thành bức thành trì vững chắc, kiên cố để bảo vệ cho dân làng Xô Man. Người ta không chỉ hình dung được cái lớn lao, khỏe khoắn của "tấm ngực lớn" xà nu mà còn cảm nhận được mối quan hệ, sự gắn bó, chở che máu thịt thiêng liêng giữa cây và người. Lời khen tặng của Nguyễn Trung Thành được dệt nên bởi bao nhiêu xúc cảm nâng niu, trân trọng, tự hào, bởi vậy nó không chỉ có "sức khái quát, sự sinh động, chân thực" mà còn lắng đọng tấm tình chân thành, cảm hứng ngợi ca của tác giả.

"Tấm ngực lớn" của cây rừng xà nu không chỉ che chở, bao bọc dân làng Xô Man mà còn "bao trùm toàn tác phẩm" của Nguyễn Trung Thành. Xà nu trở thành một nhân vật trung tâm mà từ đây, phát khởi biết bao sức sống, lan tỏa biết bao vẻ đẹp và gọi dậy những tinh thần, ý chí kiên định, sức sôi. "Chính nó đã đem lại cho tác phẩm sức khái quát lớn cũng như sự sinh động, chân thực như cuộc đời". Nó kết tinh được linh hồn, tinh thần, sức mạnh của con người và mảnh đất Tây Nguyên, nó hiển hiện đầy sống động và linh diệu sự sống trường tồn, vẻ đẹp mỡ màng và tư thế bất khuất. Bút lực Nguyễn Trung Thành đã dồn tụ bao nhiêu tâm huyết đã chạy đua với vẻ đẹp, sức sống xà nu để thu tóm, kết tụ lên trang văn, cho hình tượng trung tâm này một sức khái quát, một sự sinh động, chân thực" độc đáo và đặc sắc.

Xà nu không chỉ tỏa bóng trên trang văn mà còn khắc tạc trong máu tim người nghệ sĩ để "khơi lên nguồn cảm hứng dào dạt, trở thành điểm tựa, điểm gọi tứ để nhà văn suy ngẫm về mạch sống của đất nước và sức sống của nhân dân". Hình tượng xà nu đã đánh động đến cõi sâu thẳm của tâm linh, đã khơi gợi những suy

ngắm, chiêm nghiệm đầy lắng đọng của người viết. Nó không chỉ ào ạt, vang động cái không khí đánh Mĩ hùng hực lúc bấy giờ mà còn tìm về những chiều sâu suy ngẫm "về mạch sống của đất nước và sức sống của nhân dân". Xà nu đã kết tinh cái lắng sâu của tư tưởng, mở ra phút thăng hoa của cảm xúc để rồi gợi hứng, gợi tứ cho những trang văn. Nguyễn Trung Thành đã viết về "điểm tựa" điểm gợi tứ ấy: "*Rừng xà nu* chợt đến và lập tức tôi biết tôi đã tạo được không khí, đã có không gian ba chiều. Và cũng lập tức đã nhập được vào không khí và không gian ấy. Tất cả trở nên dễ dàng đến ngạc nhiên đối với tôi. Tôi hình dung ra, thấy hiển hiện ra tất cả. Các chi tiết tự nó đến, cách sắp xếp các lớp thời gian, xen kẽ, đan quện những mạch nối cùng đến dễ dàng và tự nhiên, như tất nó phải vậy". Chỉ một phút chợt đến mà rừng xà nu đã mở ra biết bao không gian, hình ảnh, đã "khơi lên người cảm hứng dạt dào" cho ngòi bút Nguyễn Trung Thành. Chẳng phải "điểm tựa, điểm gợi tứ" đã làm được những điều kì diệu đó sao?

Cây rừng xà nu đã trở thành biểu tượng của "đất nước đứng lên", của Tây Nguyên nổi dậy. Chủ nghĩa yêu nước anh hùng cách mạng đã chung đúc, hội tụ trong tâm hồn, trí óc của tất cả mọi người, tạo nên một sức mạnh thống nhất chặt chẽ trong tác phẩm "*Mạch sống của đất nước*" cuộn cuộn trào dâng với tinh thần đồng khởi, với khát vọng diệt giặc cứu nước của tập thể nhân dân anh hùng. "*Mạch sống của đất nước*" âm ỉ mà mãnh liệt, lặng thầm mà mạnh mẽ, bất tận, không bao giờ thôi trôi chảy, không khi nào ngừng tiếp nối. Giống như hình tượng xà nu "nối tiếp tới chân trời", con đường kháng chiến của dân tộc còn dài lâu, gian khổ nhưng luôn vút lên cái thế đứng bất khuất, anh hùng. Cây xà nu còn, "mạch sống của đất nước" còn, cây xà nu nối tận chân trời, những thế hệ con người của đất nước ấy vẫn sinh sôi, trưởng thành trong kháng chiến. Cuộc kháng chiến trường kì đòi hỏi bao nhiêu cống hiến, hy sinh, mất mát, một con đường dài đang trải ra trước mắt nhưng "mạch sống đất nước" vẫn cứ tươi tắn, chảy trôi. Mở ra và kết thúc tác phẩm, hình ảnh những cây xà nu tít tắp phía chân trời giống như một khúc vĩ thanh đẹp đẽ, âm vang và hào sảng, mang theo lời của hồn thiêng sông núi, vang động mạch sống của đất nước, quê hương.

2. Tác giả vẫn coi *Rừng xà nu* là truyện của một đời, và được kể trong một đêm" Hãy cho biết

a, Người anh hùng mà cuộc đời được kể trong cái đêm dài ấy có những phẩm chất đẹp đẽ và đáng quý nào? So với nhân vật A Phủ (trong *Vợ chồng A Phủ*), hình tượng Tnú có gì mới mẻ hơn?

Tnú là nhân vật trung tâm của tác phẩm, dồn tụ những sáng tạo của bút lực Nguyễn Trung Thành, kết tinh đậm nét cảm hứng anh hùng ca. Nhân vật được xây dựng trong cả một quá trình, cả một con đường đời từ lúc còn nhỏ đến khi trưởng thành. Gan lì, nhanh nhẹn, nghị lực, quyết tâm và tình yêu thương sâu thẳm chính là những nét tính cách cơ bản, ổn định của nhân vật. Chân dung con người anh hùng đậm nét sử thi đã hiện lên đầy sống động dưới ngòi bút của Nguyễn Trung Thành, con người của lòng quả cảm, cũng là con người của tình yêu thương. Đó là

nhân vật trung tâm của tác phẩm, điển hình cho người dân Tây Nguyên nói riêng và người dân miền núi nói chung trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Tnú là biểu tượng đẹp nhất cho con người giác ngộ cách mạng, đi từ đau thương nô lệ đến vùng trời của ánh sáng, tự do, đi từ mất mát, hi sinh đến chỗ làm nên những kì tích anh hùng. Khác với cuộc đời cô độc của A Phủ, Tnú từ nhỏ đã sống trong sự bao bọc, yêu thương của dân làng Xô Man. Cha mẹ mất sớm, là một đứa trẻ bất hạnh nhưng sự lớn lên, trưởng thành của nhân vật có sự chứng kiến, nuôi dưỡng của núi Tây Nguyên, con người Tây Nguyên gan góc, đôn hậu. Bởi thế mà hình ảnh quê hương, tình yêu cho buôn làng, đại ngàn Tây Nguyên luôn thúc giục, ám ảnh, thao thức trong anh, khi xa thì nhớ, khi gần thì thương. Được nuôi dưỡng bởi chính núi nước Tây Nguyên, Tnú là niềm tự hào mãnh liệt của mọi người nơi đây. Ai cũng tự hào, kiêu hãnh khi nhắc đến anh, nói về anh với tất cả sự say mê, ngưỡng mộ, thần phục. Đó chính là linh hồn của con người Tây Nguyên, không chỉ lời cuốn, thuyết phục người đọc bởi sự gan góc, dũng mãnh mà còn bởi sự chân thật, lòng yêu thương sâu thẳm, đầy tình người. Nếu A Phủ chỉ được miêu tả bởi cái nhìn bề ngoài thì Tnú còn được tác giả khám phá từ những xung đột, giằng xé nội tâm từ bên trong. Nhân vật không phải là cái loa thuyết minh, phát ngôn cho tư tưởng nhà văn mà cũng có những vận động, diễn biến nội tại của nó.

b, Vì sao trong câu chuyện bi tráng về cuộc đời Tnú, cụ Mết nhắc đi nhắc lại rằng Tnú đã không cứu sống được vợ con, để rồi khắc ghi vào tâm trí của người nghe câu nói: "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo"?

Câu chuyện bi tráng về cuộc đời Tnú không chỉ có chiến công, anh hùng mà còn có những nỗi đau, sự bất lực, chua xót. Con đường cách mạng của Tnú là con đường có tính chất tất yếu, chân chính. Đó không phải là một con đường bằng phẳng, nhẹ nhàng mà là một con đường đầy thử thách, chông gai. Tnú phải vượt qua, chiến thắng những thử thách ấy để khẳng định sức mạnh trong thời đại cách mạng. Đó là một quá trình gian khổ, đi từ đau thương, nô lệ đến tự do, giải phóng. Chính nỗi đau thương của cuộc đời, những trải nghiệm trong chiến đấu đã giúp Tnú trưởng thành, chiến thắng, trở thành biểu tượng đẹp nhất của núi rừng, con người Tây Nguyên. Qua câu chuyện bi tráng của cuộc đời Tnú, tác giả đã trình bày một quy luật tất yếu của chiến tranh cách mạng: đau thương là cơ sở thôi thúc lòng căm thù, ý chí chiến đấu của con người. Phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bọn phản cách mạng, đó chính là chân lí đấu tranh ngàn đời của dân tộc. Tác giả không chỉ nhận ra vẻ đẹp của cá nhân con người mà còn khẳng định sức mạnh, sức sống của cả dân tộc, vượt lên đau thương để chiến đấu và chiến thắng.

c, Câu chuyện của Tnú cũng như của dân làng Xô Man nói lên chân lí lớn nào của dân tộc ta trong thời đại bấy giờ? Vì sao cụ Mết muốn chân lí đó phải được nhớ, được ghi để truyền cho con cháu?

Sức sống con người Tây Nguyên như hiển hiện trên gốc xà nu này, tán xà nu kia, mỗi con người Xô Man là một mảnh hồn riêng khắc tạc nên vẻ đẹp kiên dũng của xà nu. "Sức sống của nhân dân" là mạch thở ấm nóng truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cụ Mết "là cội nguồn, là Tây Nguyên của thời *Đất nước đứng lên*

trường tồn đến hôm nay", những Mai, những Dít là những chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi, tâm huyết, nhiệt tình, Tnú - người con anh dũng của bản làng Xô Man, hay Heng, cậu bé nhỏ mà gan góc, kiên cường. Những nhân vật cứ nối tiếp nhân vật, những anh hùng cứ tiếp bước những anh hùng. Như những cây xà nu vững chắc, kiên định, dân làng Xô Man bùng lên ngọn lửa sống mãnh liệt từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ngọn lửa ấy không bao giờ nguội tắt, giống như được đốt lên từ thứ nhựa xà nu mỡ màng. Sự vững chãi của cụ Mết, lòng nhiệt tình của Dít, Mai, vẻ đẹp hồn nhiên, khỏe khoắn của Heng, mà đặc biệt, sống động nhất là sự trưởng thành của Tnú, đã làm nên "sức sống nhân dân" mãnh liệt, anh dũng lạ thường trên mảnh đất Tây Nguyên. Sức sống ấy được gọi từ từ "những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người", "từ "những cây vượt lên được đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ". Chính hình tượng cây xà nu, chính câu chuyện của Tnú cũng như của dân làng Xô Man nói lên chân lí lớn của dân tộc thời đại bấy giờ: đó chính là sức sống mãnh liệt của dân tộc sẽ bền bỉ, kiêu hãnh trường tồn, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, bất chấp mọi súng đạn của kẻ thù.

d, Các hình tượng cụ Mết, Mai, Dít, bé Heng có vai trò gì trong việc khắc họa nhân vật chính và làm nổi bật tư tưởng cơ bản của tác phẩm?

Con người anh hùng của một Tây Nguyên quật cường, một đất nước đứng lên đã hiện lên đầy sống động, chân thực với cuộc sống chiến đấu và những nét đẹp tâm hồn. Thế giới nhân vật có sự tiếp nối, kế thừa và phát triển, bản chất bi hùng của rừng núi đại ngàn đã thấm vào những thế hệ hôm nay và mai sau, bởi thế chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong *Rừng xà nu* là một mạch chảy liên tiếp, liên mạch, tiếp nối. Một cụ Mết rừng chàm, kiên cường, là cội nguồn của sức mạnh Tây Nguyên, một thế hệ trẻ những Tnú, những Mai, những Dít gan dạ, yêu thương mà quả cảm, đến những mầm non như cậu bé Heng,... tất cả thế giới nhân vật của *Rừng xà nu* đều mang trong mình phẩm chất anh hùng mạnh mẽ và mãnh liệt. Chất anh hùng ca đặc biệt sục sôi, khỏe khoắn, phi thường của núi rừng Tây Nguyên giống như một ngọn lửa nồng nàn, man dại, không bao giờ nguội tắt được thế hệ này truyền cho thế hệ khác, đầy tin tưởng và thành kính, đầy ấm nóng và mê say. Con người Xô Man, ai cũng đốt lên trong trái tim mình cái khát vọng được sống và ham sống, được vươn lên, không khuất phục trước địch thù. Để rồi, chủ nghĩa anh hùng đã tỏa sáng trên khắp các buôn làng, chiếu rọi qua bao nhiêu thế hệ, trở thành một truyền thống quật cường của con người Tây Nguyên. Sự tài hoa của ngòi bút Nguyễn Trung Thành được thể hiện chính ở năng lực xúc cảm và chiều sâu trí tuệ, khi ông thu nhận được linh hồn của núi nước Tây Nguyên, nhìn ra những con người anh hùng, những thế hệ anh hùng.

3. Theo anh (chị), hình ảnh cánh rừng xà nu và hình tượng nhân vật Tnú gắn kết hữu cơ, khăng khít với nhau như thế nào?

Xà nu là "điểm tựa" cho cảm hứng sáng tạo Nguyễn Trung Thành, để ngấm nhìn sự kiên dũng của xà nu, ông tìm được cội nguồn sức sống nhân dân, bật lên những Dít, Mai, Trú,... anh dũng, kiên cường. Phẩm chất anh hùng thấm vào từng thớ đất, tâm hồn mỗi con người. Xà nu đã khơi chung một mạch nguồn của tình yêu

đất nước, tình yêu buôn làng để tưới tắm cho hồn dân Xô Man. Ngôi bút Nguyễn Trung Thành đã tựa vào "điểm tựa" xà nu để làm bát tử những con người "đẹp như ánh mặt trời", sáng như "những ngôi sao của thời đại" gọi tứ cho một sức sống dạt dào mà bền bỉ của nhân dân. Hình ảnh cánh rừng xà nu và hình tượng nhân vật Tnú có một sự gắn kết hữu cơ hết sức sâu sắc, thú vị, mà ở đó, sức sống mãnh liệt, sự kiên định trường tồn được thể hiện sinh động, đầy mạnh mẽ, kiêu hãnh.

Hình tượng xà nu bao trùm toàn tác phẩm, được tác giả "ra sức tả một cách hết sức tạo hình, như chạm nổi lên, có không gian như tượng tròn và có cả mùi vị có thể ngửi thấy được" đã tạo được những hiệu ứng thẩm mĩ vô cùng độc đáo. Về đẹp sức sống và sự gắn bó của cây *Rừng xà nu* đã thấm rất sâu vào đời sống vật chất, tinh thần của con người Tây Nguyên, trở thành một phần của sự sống Tây Nguyên. Hình tượng xà nu đã "đem lại cho tác phẩm sức khái quát lớn cũng như sự sinh động, chân thực như cuộc đời. Và trước hết nó khơi lên nguồn cảm hứng dạt dào ở người viết, trở thành điểm tựa, điểm gọi từ để nhà văn suy ngẫm về mạch sống của đất nước và sức sống của nhân dân". Vừa gần gũi, thân quen, ấm áp hơi thở núi rừng, vừa sống động, linh diệu, chất chứa những suy tư của người viết, cây rừng xà nu đã dồn tụ bao nhiêu xúc cảm yêu thương và tư tưởng thẩm mĩ, tác động mạnh mẽ tâm hồn độc giả ở những chiều sâu khôn cùng. Xà nu đã bắt rễ vào lòng người và ghi dấu ở đó ấn tượng ám ảnh về sức sống trường tồn của con người và dân tộc.

4. Nêu và phân tích những cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp nghệ thuật của tác phẩm

- Tác phẩm là "chuyện của một đời được kể trong một đêm", thể hiện khả năng dồn nén hiện thực đầy điều luyện, tinh tế của tác giả khi ông luôn chú trọng lựa chọn được những chi tiết nghệ thuật điển hình: âm thanh tiếng chày, Tnú chứng kiến mẹ con Mai bị đánh,...

- Kết cấu song trùng, mở đầu và kết thúc đều là hình ảnh cây xà nu. Đó không phải là kết cấu khép mà là kết cấu mở, thể hiện dụng ý nghệ thuật sâu xa của tác giả. Hình ảnh rừng xà nu nối tiếp mở ra con đường kháng chiến gian khổ, đau thương nhưng anh hùng, bất khuất. Cây xà nu còn là sức sống của con người Tây Nguyên còn, trường tồn và vĩnh cửu. Cây xà nu nối tận chân trời giống như thế hệ những con người Tây Nguyên vẫn sinh sôi, trưởng thành trong kháng chiến. Cuộc kháng chiến trường kì đòi hỏi bao nhiêu cống hiến, mất mát, hi sinh của con người. Một con đường rộng dài đang trải ra trước mắt được thể hiện trong chi tiết Tnú lại ra đi, khẳng định cái đẹp vĩnh hằng của con người trong đấu tranh cách mạng, của những phẩm chất anh hùng đẹp đẽ.

- Ngôn ngữ phù hợp với cá tính nhân vật, mang đậm bản sắc Tây Nguyên, đậm chất anh hùng ca, thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa hiện thực khốc liệt và sắc màu lãng mạn, anh hùng ca. Đó cũng chính là sự thống nhất cao độ giữa chân lí đời sống và chân lí nghệ thuật.

5. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm

6. Viết một đoạn văn phát biểu suy nghĩ và cảm xúc của anh (chị) về hình ảnh đôi bàn tay Tnú

Dường như, cảm hứng anh hùng ca của tác phẩm được dồn tụ trong nhân vật Tnú mà kết tinh cao độ trong hình ảnh của đôi bàn tay. Bàn tay Tnú đã đi dọc cuộc đời anh, đi dọc theo tác phẩm và trở thành điểm nhấn ám ảnh khôn cùng. Đó là đôi bàn tay của nghị lực viết chữ, đôi bàn tay lành lặn, yêu thương khi nắm tay Mai, cũng là đôi bàn tay hùng hực ngọn lửa chiến đấu, căm thù. Đường như, con người sử thi Tnú đã “chảy lên” để mà “tỏa sáng” (Raxun Gamzatốp) trong ngọn lửa của bàn tay “Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đượm bằng nhựa xà nu. Lửa bắt rất nhanh. Mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc”. Có phải chính khi nhựa xà nu, máu Tnú hòa trong ngọn lửa man rợ của kẻ thù cũng là lúc chủ nghĩa anh hùng cách mạng đạt đến chỗ đỉnh điểm, thăng hoa? Ngọn lửa bốc lên ngàn ngút căm hờn, ý chí con người chưa bao giờ mạnh mẽ, mãnh liệt và sôi sục hơn thế. Nỗi đau xót bỏng của da thịt không nhói lòng bằng nỗi đau của tình yêu thương đang cuộn cháy trong tâm can. Tnú nhảy ra cứu mẹ con Mai nhưng cuối cùng anh vẫn mất vợ, mất con, mất cả mười đầu ngón tay mình. Con người sử thi gan góc, kiên cường cũng là con người đời thường bình dị nhất, cũng có phút sai lầm, cũng có khi tác giả Nguyễn Trung Thành đã đốt lên ánh sáng của một nhân vật sử thi, một chủ nghĩa anh hùng nhưng lại quyện hòa trong đó chiều sâu thăm thẳm của tình yêu thương. Nhân vật sử thi, bởi thế sống động và gần gũi, không phải là con người cứng nhắc của lý trí khô khan mà đi theo những quy luật tâm hồn rất người và rất đời. Chủ nghĩa anh hùng ca, bởi vậy vừa hào hùng, man dại, vừa thấm thiết, yêu thương. “Những rung động, những hấp dẫn thật riêng biệt độc đáo” của *Rừng xà nu* nằm ở sự quyện hòa này sao?

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

“... Nếu nói Nguyễn Tuân suốt đời đi tìm cái đẹp, thì cũng có thể nói, Nguyễn Ngọc suốt đời săn tìm những tính cách anh hùng, những sự tích anh hùng. Thật ra, trong ba mươi năm chiến tranh chống Pháp, chống Mĩ, hầu như cả nền văn học của chúng ta đều tập trung vào một đối tượng ấy. Nhưng anh hùng của Nguyễn Ngọc vẫn có nét riêng: dũng mãnh khác thường. Những con người thép, thẳng băng nhọn hoắt, như mũi chông, như ngọn giáo, như mầm xà nu đâm thẳng lên trời... Nhưng lại có cái gì hoang dại. Trái tim chất chứa căm thù ngàn ngút, nhưng tâm hồn trong suốt và hết sức hồn nhiên như những con người ở thời thơ ấu xa xăm của nhân loại... Ngòi bút ấy, tâm hồn ấy nhất thiết phải tìm lên Tây Nguyên để gặp những Đỉnh Núp, cụ Mết, những Tnú, những cô Mai, cô Dít, cũng như sau này nhất thiết phải tìm lên Hà Giang, Mèo Vạc để gặp những ông Cắm, những Y Kobin, những Vàng Thị Mây... những con người như con đẻ của núi rừng...”

Nhưng truyện Nguyễn Ngọc đâu chỉ viết về Tây Nguyên hay Hà Giang. Anh viết cả về vùng xuôi, vùng biển. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Ngọc cũng hay viết và viết rất hay về những con người vùng biển. Vì người của biển cả hay

của núi rừng thì cũng đều là con đẻ của thiên nhiên hùng vĩ, dữ dội, hoang dại và chứa đầy bí mật. Nguyên Ngọc đã viết rất say, rất hào hứng về những con người như thế. Văn của anh cuốn hút người ta, không phải chỉ bởi cách trần thuật bằng chính giọng điệu của nhân vật, của anh, với thứ ngôn ngữ hết sức hồn nhiên ngây thơ, đầy những hình ảnh ví von ngộ nghĩnh, mà còn bằng cả tâm hồn Tây Nguyên, cũng rất Hà Giang - Mèo Vạc. Nguyên Ngọc đích thực là một trí thức của núi rừng, là nhà văn hóa của Tây Nguyên, một nghệ sĩ thực thụ của những miền "rẻo cao" đất nước.

... Sau 1986, khi hầu hết những cây bút khác đều chuyển đề tài, chuyển cả tư tưởng và cách viết, thì Nguyên Ngọc vẫn hướng về đối tượng cũ, vẫn viết về người anh hùng, với giọng văn càng sôi nổi hơn, với những hình ảnh càng chói lọi hơn, lãng mạn hơn... Cái tạng của anh chuyên viết chuyện anh hùng, với ngôn ngữ sử thi tráng lệ hào hùng và cảm hứng lãng mạn sôi nổi... Nguyên Ngọc không chỉ viết truyện sử thi, viết văn lãng mạn. Anh trải sự sống trong không khí sử thi và mang hẳn trong mình chất lãng mạn...".

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Nhà văn Việt Nam hiện đại - chân dung và phong cách*, NXB Văn học, tr 318 - 328).

2. Về tác phẩm

"... Nghe rõ chưa, các con, rõ chưa. Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo" - âm hưởng thiết tha mà hùng tráng của giọng nói cụ Mết vang giữa đại ngàn Tây Nguyên ấy thiêng liêng như lời phán truyền của lịch sử. Có thể coi đó là chân lí thời đại, là chủ đề chính trị của thiên truyện, là cảm hứng chủ đạo của tác giả: có áp bức, có đấu tranh, chỉ có bạo lực cách mạng mới là con đường sống duy nhất của nhân dân Việt Nam trong những năm tháng đau thương ấy. Đây là chủ đề mang đậm tính sử thi - một đặc điểm bao trùm trong sáng tác của Nguyễn Trung Thành, chi phối cả nội dung và nghệ thuật tác phẩm.

Chủ đề chính trị tạo nên hai mảng sáng, tối trong kết cấu thiên truyện. *Rừng xà nu* là sự lồng quện hai cuộc đời: cuộc đời Tnú và cuộc đời làng Xô Man. Hai cuộc đời ấy đều đi từ bóng tối đau thương ra ánh sáng của chiến đấu và chiến thắng,... cốt truyện căng ra trong một xung đột quyết liệt, một mất một còn giữa một bên là nhân dân cách mạng và bên kia là bè lũ Mĩ - ngụy. Xung đột này tự chia bố cục truyện thành hai phần rõ rệt: phần đau thương khi Tnú và cả làng Xô Man chỉ có tay không; phần thắng lợi khi cả Tnú và làng Xô Man nhận ra rằng chỉ có vũ khí mới tiêu diệt được vũ khí.

Chủ đề chính trị còn chi phối hệ thống hình tượng ở *Rừng xà nu*. Trong hệ thống hình tượng này, không thể bỏ qua hình ảnh rừng xà nu đi suốt tác phẩm như một nốt luyến, một điệp khúc giàu ý nghĩa hiện thực và biểu tượng... mấy chữ mở đầu đặt thiên truyện vào thế hiểm của hoàn cảnh, đặt không khí truyện vào trạng thái căng thẳng của một cuộc đấu tranh lịch sử đầy quyết liệt. Chỉ ở những tài năng mới tạo nổi chủ âm ngay từ khúc dạo đầu, buộc người đọc phải nâng tâm thế thưởng

thức lên tấm vóc sử thi mới cảm thụ được hết cái hay của tác phẩm.

Toàn bộ phần thân truyện, rừng xà nu từ biểu tượng cây - người mở rộng nghĩa thành biểu tượng đời sống. Xà nu có mặt trong đời sống hằng ngày, trong lịch sử ngàn đời của dân làng Xô Man: ngọn lửa xà nu cháy trong mỗi bếp, cháy trong đồng lửa ở nhà ưng nơi tập hợp dân làng, lập lòe trên ngọn đuốc đêm trường, khói xà nu quét đen tấm bảng cho anh Quyết dạy Tnú và Mai học chữ... Xà nu còn tham dự vào những sự kiện trọng đại của làng: đuốc xà nu cháy sáng trên tay cụ Mết và dân làng trong đêm vào rừng lấy giáo mác chuẩn bị cho đồng khởi; đêm đêm làng thức dưới ánh đuốc xà nu mài vũ khí, giặc đốt mười đầu ngón tay Tnú bằng giẻ tẩm dầu xà nu, lửa xà nu soi rõ xác lũ lính chết ngổn ngang quanh đồng lửa lớn giữa làng... Cần chú ý một thủ pháp của Nguyễn Trung Thành: sự miêu tả cây xà nu chiếu ứng với người và ngược lại... Thủ pháp này tạo sự hoà nhập, tương ứng giữa người và thiên nhiên trong một chất thơ hào hùng, tráng lệ.

Đến đoạn kết, một rừng xà nu có những cây con mới mọc "nhọn hoắt như những mũi lê", một rừng xà nu mệnh mỏng hút tằm mắt lại được lấy lại. Nhưng lấy lại mà phát triển. Cái mũi lê nhọn hoắt kia biểu tượng cho một nhân vật mang linh hồn, biểu tượng trọn vẹn cho nỗi đau, phẩm chất và sức mạnh của dân làng Xô Man, gợi ra ý nghĩa của nhan đề tác phẩm: *Rừng xà nu*....

... Hệ thống nhân vật của thiên truyện có hai phe: ta - địch, cách mạng và phản cách mạng. Phe địch là bè lũ Mĩ nguy, tiêu biểu là thằng Dục ác ôn khét tiếng. Phe ta được xây dựng thành hệ thống thế hệ. Cụ Mết quốc thước như một cây xà nu lớn - hiện thân cho truyền thống thiêng liêng. Tnú, Dít, Mai là lực lượng nòng cốt của cuộc kháng chiến hôm nay, nối tiếp xứng đáng truyền thống anh hùng của dân tộc. Bé Heng là thế hệ tương lai của cách mạng. Riêng anh Quyết tuy xuất hiện ít nhưng vai trò đặc biệt, đại diện cho Đảng "gieo mầm" cách mạng cho nhân dân, là linh hồn của cuộc chiến đấu. Các nhân vật đều hút về vấn đề trọng tâm: vận mệnh dân tộc. Vấn đề này chi phối tính cách nhân vật, tạo nên một đặc điểm thống nhất độc đáo: phẩm chất anh hùng.

Trong quan hệ với chủ đề chính trị của tác phẩm, nhân vật chính (Tnú) là kiểu nhân vật tư tưởng... tác giả xuất phát từ vấn đề cộng đồng mà phản ánh đời tư của Tnú. Điều đó phản ánh rõ trong hai chặng đời Tnú - trước và sau khi đi "lực lượng"... Câu chuyện bi tráng ở cuộc đời một con người mang ý nghĩa cuộc đời một dân tộc, nhân vật sử thi của Nguyễn Trung Thành gánh nặng số phận lịch sử.

... Cuối cùng, giọng điệu *Rừng xà nu* cũng chịu sự chi phối chặt chẽ của âm hưởng sử thi. Nguyễn Trung Thành chọn được giọng điệu đặc địa cho thiên truyện: giọng kể của một già làng - cụ Mết. Để tạo không khí lịch sử, tác giả đặt lời kể trong một không gian đặc biệt: ngoài xa rừng đại ngàn im ắng, trong nhà ưng dân làng đông đảo nín lặng nghe, ánh lửa bập bùng mờ tỏ, giọng cụ Mết vang trầm, trang nghiêm như lời phán truyền của lịch sử... Âm hưởng lời cụ Mết phẳng phai lời kể khan của Tây Nguyên, gợi nhớ huyền thoại *Cái gươm ông Tú* (trong *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc). Câu chuyện hiện tại của cuộc kháng chiến

chống Mĩ bằng có một “độ lùi sử thi” trong thái độ chiêm nghiệm, chiêm ngưỡng của người nghe”.

(Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên) - Lê Lưu Oanh - Nguyễn Quang Trung, *Phân tích - bình giảng tác phẩm văn học 12*, NXB Giáo dục, tr 133 - 140).

BẮT SÁU RỪNG U MINH HẠ

Sơn Nam

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Sơn Nam (bút danh khác là Phạm Anh Tài) tên khai sinh là Phạm Minh Tài, sinh năm 1926 tại làng Đông Thới, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Ông tham gia cách mạng từ năm 1945 và hoạt động văn nghệ thời kháng chiến chống Pháp ở Khu IX. Từ năm 1954 đến năm 1975, ông làm báo, viết văn ở Sài Gòn, Sau 1975, ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, ủy viên Ban chấp hành Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Tác phẩm chính: *Táy đầu đỏ, Bên rừng củi lao Dung, Hương rừng Cà Mau, Hai cội U Minh, Vọc nước giỡn trăng, Bà Chúa Hòn, Chim quên xuống đất, Tìm hiểu đất Hậu Giang, Văn minh miệt vườn, Bến Nghé xưa, Đất Gia Định xưa, Đồng bằng sông Cửu Long - nét sinh hoạt xưa,...*

2. *Hương rừng Cà Mau* gồm 18 truyện ngắn. Tập truyện đưa ta vào một thế giới bao la và kì thú của vùng rừng U Minh với những người dân lao động có sức sống mãnh liệt, đậm sâu ân nghĩa và cũng đầy tài ba, trí dũng, gan góc, can trường. Thấm đượm trong mỗi trang viết là tình yêu tha thiết của nhà văn đối với đất nước quê hương. Truyện Sơn Nam còn hấp dẫn người đọc bằng cách dựng truyện li kì, những chi tiết gợi cảm, nhân vật giàu chất sống, ngôn ngữ đậm màu sắc Nam Bộ. Có thể thấy rõ những điều đó qua truyện ngắn *Bắt sáu rừng U Minh Hạ*.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Qua tác phẩm, thiên nhiên và con người vùng U Minh Hạ hiện lên có những đặc điểm nổi bật nào?

Qua tác phẩm, bức tranh thiên nhiên và con người vùng U Minh Hạ đã hiện lên như một bức tranh sống động, đẹp đẽ. Đó là “rừng tràm xanh biếc”, những cây cỏ hoang dại như lau sậy, mốp, cóc kèn,... và thật lạ lùng, ở ngọn rạch Cái Tàu có cái ao sấu “nhiều như trái mủ u chín rụng”. Những con người sống trên vùng đất hoang hóa, dữ dội đó mang trong mình những phẩm chất đẹp đẽ: can đảm, mưu trí, gan góc; can trường, không chỉ có sức sống mãnh liệt mà còn đậm sâu ân nghĩa. Họ thương tiếc những bà con xóm giềng bị hù dọa sáu bắt, họ vượt lên gian khó, hiểm nguy bằng sức mạnh và tài trí của mình: câu sấu bằng lưỡi sắt, móc mồi bằng con vịt sống, bắt sáu tay không, ăn ong, bẫy cạp, săn heo rừng,... Chính những con

người nơi đây đã mang lại một sức sống mới cho vùng rừng hoang hóa nơi đất mũi Cà Mau.

2. Phân tích tính cách, tài nghệ của nhân vật Năm Hên. Bài hát của Năm Hên gợi cho anh (chị) cảm nghĩ gì?

Tính cách, tài nghệ của Năm Hên đã gây một ấn tượng đặc sắc với người đọc. Đó là "người thợ già chuyên bắt sấu ở Kiên Giang đạo". Nghe đồn đại về cái ao sấu, ông bơi xuống đến ngọn rạch Cái Tàu với "võn vẹn một lọn nhang trần và một hũ rượu". Lọn nhang dùng để tưởng niệm những người đã bị cá sấu bắt, hũ rượu để tăng thêm sự khôn ngoan và sức mạnh bắt giết cá sấu trừ họa cho dân lành. Ông "chuyên bắt sấu trên không, không cần lưới". Ông đào sẵn đường thoát, đốt cháy sập đế, cóc kèn, sấu bị nung nóng, cay mắt, ngộp thở bò lên bị ông đút vô miệng một khúc mốp dính chặt hai hàm răng lại, rồi dùng móc xấn lưng sấu cắt gần đuôi, trói hai chân sau, bắt sấu về. Nghệ thuật miêu tả của Sơn Nam đã dựng lên sống động một hình tượng nhân vật mộc mạc, khiêm nhường nhưng lại vô cùng gan góc, mưu trí.

Bài hát của Năm Hên tưởng nhớ hương hồn những người đã bị cá sấu bắt, chết một cách oan ức, trong đó có người anh ruột của ông. Bài hát đầy khắc khoải ám ảnh da diết tâm hồn người đọc, thể hiện sinh động cuộc sống khắc nghiệt ở vùng đất U Minh, nhiều người phải bỏ thân nơi "đầu bãi cuối gành" vì "manh áo chén cơm", đồng thời cũng cho thấy tấm lòng nặng sầu nghĩa tình đồng loại, đồng bào của nhân vật. Lời hát thể hiện sự xót xa, thương tiếc đầy chân tình của một con người giàu lòng yêu thương.

3. Nêu những nét đặc sắc về nghệ thuật kể chuyện, sử dụng ngôn ngữ của Sơn Nam trong tác phẩm

Nghệ thuật kể chuyện, sử dụng ngôn ngữ của Sơn Nam trong tác phẩm đã đạt được những thành công độc đáo. Ở điểm nhìn của người trần thuật hàm ẩn, Sơn Nam có lối dẫn chuyện rất thô mộc, tự nhiên mà gọn gàng, sáng rõ. Nét độc đáo của cảnh vật thiên nhiên, tính cách nhân vật được thể hiện chỉ bằng vài chi tiết đơn sơ. Ngôn ngữ truyện mang phong vị Nam Bộ rất đậm đà, đặc biệt là những phương ngữ được sử dụng thích hợp, với liều lượng vừa đủ đã khắc họa sâu đậm vóc dáng, tâm hồn của con người, đất rừng, sông nước Cà Mau.

4. Cảm nhận của anh (chị) về vùng đất và con người miền cực nam Tổ quốc qua truyện ngắn *Bắt sấu rừng U Minh Hạ*.

Bắt sấu rừng U Minh Hạ không chỉ đem đến cho người đọc những cảm giác khám phá đầy say mê, lí thú khi mở ra những điều bí ẩn, độc đáo của thiên nhiên, con người vùng cực nam Tổ quốc mà còn khiến người ta thêm yêu thương, gắn bó một phần đất, phần hồn của đất nước mình, quê hương mình. Đây đây vẫn là vẻ đẹp giàu có mà khắc nghiệt của đất Việt, vẫn là hồn cốt cần cù, dũng cảm, tài trí, yêu đời của người Việt trong cuộc đấu tranh sinh tồn và mở mang, xây dựng đất nước thân yêu. Sự kì thú khi khám phá, những yêu thương, thân gần và nội tình

cảm tự hào tha thiết, đó chính là những xúc cảm thấm mĩ mà tác phẩm đã đem đến cho người đọc.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"Với truyện ngắn *Bắt sấu rừng U Minh Hạ*, độc giả có được cái thú là đọc liền một mạch, không ngại, không phải nghỉ giữa chừng. Một phẩm vì nó gọn gọn, phần nữa chủ yếu vì câu chuyện khá ly kì, rộn rộn với những đàn sấu ăn thịt người, với bó nhang cháy đỏ trên tay người bắt sấu và bài hát vọng lên nghie như có âm hồn...

Rừng U Minh Hạ là khu vực mà những người dân cực nam Tổ quốc đang khai khẩn, sinh sống. Họ cần cù, nhẫn nại, dũng cảm, hàng ngày hàng giờ chế ngự thiên nhiên, đấu tranh với thiên nhiên hoang dại để bảo tồn sự sống của mình. Thứ "kẻ thù bốn chân" như còn sót lại từ thời tiền sử, giờ đây vẫn đang hoành hành, đe dọa cuộc sống con người. Trong cuộc đấu tranh sinh tồn đó, không hiếm những người mưu lược, tài trí xuất hiện, đứng ra cứu giúp cộng đồng của mình, được cộng đồng xem như những người mang phẩm chất siêu việt, đáng tôn sùng, ngưỡng mộ. Ông già bắt cá sấu trong câu chuyện này là một con người như thế.

... Chẳng hiểu cách bắt sấu này là có thật không và nếu có thật thì có trở thành kinh nghiệm phổ biến cho những cư dân vùng rừng tràm được này không? Với cây bút nào không biết, nhưng với nhà văn, nhà khảo cứu Sơn Nam, chúng ta có thể tin được cách bắt sấu này là có thật. Ông viết truyện không chỉ với tâm hồn của một nhà văn thương yêu con người, xứ sở, mà còn với vốn trí thức lịch lãm của một nhà khảo cứu, nhà địa phương học hiểu biết sành sỏi, kĩ lưỡng về tính nết thổ ngời, sản vật, lịch sử địa bàn cư trú và đời sống của những người dân đất Mũi. Trở lại với hình tượng ông già bắt sấu Năm Hên. Ta lại nghe thấy tiếng âm vang của bài ca vừa trang nghiêm, cổ kính như một tín ngưỡng, vừa "phản nộ, bị ai". Và "ghê rợn nhứt là khi thấy ông đi ra khỏi mé rừng, áo rách vai, tóc rối bù, mắt đỏ ngầu, bó nhang cháy đỏ quơ qua quơ lại trên tay". Hóa ra ông không chỉ khóc thương cho linh hồn oan nghiệt của người anh đã bỏ mạng vì cá sấu hồi mười hai năm về trước, mà như vô tình, như nhập đồng, ông đã khóc hộ cho bao linh hồn oan nghiệt khác đang lang thang nơi vạt rừng cuối bãi, cũng bỏ mạng vì cá sấu trong cuộc sinh tồn bao đời nay của người dân ở đây. Ông là một *linh hồn sống* hát lên bài "cầu siêu" của cư dân nơi đây cho bao *linh hồn chết*. Ông thay mặt cư dân phát biểu lên bằng lời hát cái phần *tâm linh hướng vọng giống nòi* của bao thế hệ dân làng. Đây là chỗ sâu sắc nhất mà hình tượng ông già này đạt được, cũng là một ý tưởng tâm huyết mà tác giả muốn gửi gắm tới người đọc.

Câu chuyện kết thúc bằng nhiều nước mắt, nước mắt của ông già và của mấy ông lão bà lão khác. Câu tu từ làm thành lối kết truyện: "Bó nhang đang cháy kia có giải oan được cái chết của họ không chớ?" treo lơ lửng đó, tạo cho câu chuyện một lối ngo, vấn vương, ngùi ngùi cảm động... Như thế làn khói nhang tưởng niệm và bài ca cầu hồn kia, cái chứng tích tinh thần của đời sống cư dân đất rừng U Minh một thuở kia vẫn đông vọng vào cõi sống hôm nay, để làm nên *tâm hồn xứ sở*. Những ai đã khuất, những ai bây giờ..."

(Văn Giá, *Chủ nhân của rừng tràm*, trong *Bình văn*,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002)

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

Nguyễn Thi

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Thi (1928 - 1968), bút danh khác là Nguyễn Ngọc Tấn, tên khai sinh là Nguyễn Hoàng Ca, quê ở xã Quần Phương Thượng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo và là một cơ sở cách mạng. Mồ côi cha từ năm mười tuổi, mẹ đi bước nữa, Nguyễn Thi phải sống nhờ họ hàng nên vất vả, tủi cực từ nhỏ. Năm 1943, ông theo người anh vào Sài Gòn, vừa đi làm kiếm sống vừa tự học. Năm 1945, ông tham gia cách mạng tại Sài Gòn và sau đó nhập lực lượng vũ trang. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Nguyễn Thi làm công tác tuyên huấn, vừa chiến đấu vừa hăng hái hoạt động văn nghệ. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác ở tòa soạn Tạp chí Văn nghệ quân đội. 1962, Nguyễn Thi tình nguyện trở lại chiến trường miền Nam, công tác tại Cục chính trị Quân giải phóng miền Nam, là một trong những thành viên sáng lập và phụ trách Tạp chí Văn nghệ quân giải phóng và đã sống ở những vùng đất ác liệt nhất như Bến Tre, Đồng Tháp Mười,... Ông hi sinh anh dũng ở mặt trận Sài Gòn, trong cuộc tổng tấn công Mậu Thân 1968, giữa lúc tài năng được khẳng định và phát triển mạnh mẽ.

Sáng tác của Nguyễn Thi gồm nhiều thể loại: bút kí, truyện ngắn, tiểu thuyết. Sau khi nhà văn hi sinh, những tác phẩm của ông được sưu tập và in trong *Truyện và kí*, xuất bản năm 1978, Năm 1996, Nhà xuất bản Văn học cho ra đời *Nguyễn Ngọc Tấn - Nguyễn Thi toàn tập*. Năm 2000, ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

2. *Những đứa con trong gia đình* là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Thi, được viết ngay trong những ngày chiến đấu ác liệt khi ông công tác với tư cách là một nhà văn - chiến sĩ ở Tạp chí Văn nghệ quân giải phóng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* được trần thuật chủ yếu từ điểm nhìn của nhân vật nào? Cách trần thuật này có tác dụng như thế nào đối với kết cấu truyện và khắc họa tính cách nhân vật?

Tác phẩm được trần thuật chủ yếu qua dòng hồi tưởng miên man, đứt nối của nhân vật Việt khi bị trọng thương nằm lại ở chiến trường. Cách thức trần thuật này đã đem đến cho tác phẩm màu sắc trữ tình đậm đà, tự nhiên, sống động, đồng thời cũng tạo điều kiện cho nhà văn có thể nhập sâu vào thế giới nội tâm của nhân vật để dẫn dắt câu chuyện. Diễn biến của câu chuyện chính vì thế mà hết sức linh hoạt, không phụ thuộc vào trật tự thời gian tuyến tính mà có thể xáo trộn không gian, thời gian, từ những chi tiết ngẫu nhiên của hiện thực chiến trường mà gọi ra những dòng hồi tưởng, liên tưởng đến quá khứ, khi gần khi xa, từ chuyện này sang chuyện khác hết sức tự nhiên của nhân vật.

2. Tác phẩm kể chuyện một gia đình nông dân Nam Bộ. Truyền thống nào đã gắn bó những người con trong gia đình với nhau?

Tác phẩm kể chuyện một gia đình nông dân Nam Bộ với hình tượng những con người có truyền thống yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, thủy chung, son sắt với cách mạng. Chính truyền thống này đã gắn bó họ với nhau. Đó đều là những con người gan góc, dũng cảm, khao khát được chiến đấu để giết giặc. Họ không chỉ căm thù giặc sâu sắc mà còn rất giàu tình nghĩa, thủy chung, son sắt với cách mạng và quê hương.

3. Phân tích và so sánh tính cách các nhân vật Chiến và Việt để làm rõ sự tiếp nối truyền thống gia đình của những người con.

Nhân vật Chiến có những phẩm chất được kế thừa từ người mẹ: gan góc, đảm đang, tháo vát. Đó cũng là một tính cách đa dạng: vừa là một cô gái mới lớn, tính khí còn rất trẻ con, vừa là người chị biết nhường em, lo toan, đảm đang, tháo vát. So với mẹ, Chiến không chỉ khác biệt ở vẻ bề ngoài trẻ trung, thích làm duyên làm dáng mà vận hội mới của cách mạng đã tạo điều kiện cho Chiến được trực tiếp cầm súng đánh giặc để trả thù nhà, thực hiện lời thề của mình: "Đã là thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: nếu giặc còn thì tao mất".

Nhân vật Việt xuất hiện nhiều nhất trong tác phẩm. Tác giả đã để nhân vật tự viết lấy về mình bằng một ngôn ngữ, nhịp điệu, giọng điệu riêng. Vì vậy, Việt hiện lên cụ thể, sinh động, vừa là cậu con trai mới lớn, vừa là một chiến sĩ gan góc, dũng cảm, kiên cường. Nếu Chiến luôn biết nhường nhịn em thì trái lại, Việt lại hay tranh giành phần hơn với chị. Mọi việc trong nhà Việt đều phó thác cho chị. Đêm trước ngày lên đường, Chiến lo toan thu xếp chu đáo việc nhà thì Việt vẫn vô tư "lăn kên ra ván cười khi khi", vừa nghe vừa "chụp một con đom đóm úp trong lòng bàn tay" rồi ngủ quên lúc nào không biết. Cách thương chị của Việt cũng rất trẻ con, "giấu chị như giấu của riêng" vì sợ mất chị trước những lời tán tỉnh đùa tếu của anh em. Việt bị thương nằm lại ở chiến trường, đến khi được gặp đồng đội thì cũng giống hệt như thằng út em ở nhà "khóc đó rồi cười đó",... Tuy nhiên, Việt cũng mang trong mình tư thế của người chiến sĩ trẻ dũng cảm, kiên cường. Dòng máu nóng chảy trong người Việt là dòng máu gia truyền của những con người gan góc, không bao giờ biết sợ hãi, khuất phục trước bạo tàn. Khi còn nhỏ Việt đã dám xông thẳng vào thằng giặc đã giết hại cha mình. Khi xông trận, Việt đã chiến đấu rất dũng cảm. Khi bị trọng thương, một mình nằm giữa chiến trường, vẫn ở trong tư thế chờ tiêu diệt giặc: "Tao sẽ chờ mày! Trên trời có mày, dưới đất có mày, cả khu rừng này còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày. Nghe súng nổ, các anh tao sẽ chạy tới đâm mày! Mày chỉ giỏi giết gia đình tao, còn đối với tao thì mày là thằng chạy". Những phẩm chất anh hùng được biểu hiện sinh động, chân thực, trở thành thước đo quan trọng nhất về phẩm cách con người của nhân vật trong sáng tác Nguyễn Thi.

4. Phân tích những biểu hiện của khuynh hướng sử thi trong truyện ngắn này.

Câu chuyện xoay quanh số phận những con người trong một gia đình ở Nam Bộ, đặc biệt là số phận hai người con của gia đình ấy: Chiến và Việt. Nhưng đọc

tác phẩm, ta nhận thấy một điều rằng, số phận các nhân vật gắn bó mật thiết với những giai đoạn lịch sử của đất nước.

Mối quan hệ hữu cơ ấy thể hiện rất rõ qua hai nhân vật Chiến và Việt. Hai chị em cùng xung phong "tranh nhau" lên đường chiến đấu. Đó là khí thế sôi nổi chung của thời đại chúng ta, thanh niên không khao khát gì hơn là rời bút nghiên để lên đường chống Mĩ. Tham gia kháng chiến, hai chị em, đặc biệt là Việt chiến đấu vô cùng anh dũng, quả cảm xứng đáng là người anh hùng của dân tộc, của thời đại.

5. Đối với anh (chị), đoạn văn nào cảm động nhất? Vì sao?

Đoạn văn cảm động nhất là đoạn văn tả cảnh hai chị em Chiến, Việt khiêng bàn thờ sang gửi nhà chú Năm: "Chị Chiến ra đứng giữa sân, kéo cái khăn trên cổ xuống, cũng xắn tay áo để lộ hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng, rồi dang cả thân người to và chắc nịch của mình nhấc bổng một đầu bàn thờ má lên. Việt ghé vào một đầu. Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập, con lại đưa má về. Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mối thù thằng Mĩ thì có thể sờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai" Trong một không khí thiêng liêng, con người bỗng cảm thấy mình trưởng thành và khôn lớn hơn. Một người hồn nhiên, vô tư như Việt, vào chính cái giờ khắc này mới thấy thương chị lạ, mới sờ thấy lòng mình và cảm thấy rất rõ ràng mối thù giặc Mĩ đang đè nặng trên vai. Chi tiết này đã động đến phần tâm linh sâu thẳm, thiêng liêng của cuộc kháng chiến chống Mĩ, thể hiện sự dồn nén, cô đọng cao độ hiện thực cuộc sống và chất chứa những tư tưởng, quan niệm đẹp đẽ của tác giả về cuộc sống và con người.

6. Phân tích đối thoại giữa Chiến và Việt đêm trước ngày nhập ngũ. Tính cách và cá tính của mỗi nhân vật thể hiện như thế nào qua đoạn đối thoại này?

Đoạn văn diễn tả cuộc đối thoại giữa Chiến và Việt đêm trước ngày lên đường là một đoạn văn đặc sắc, thể hiện sinh động tính cách và cá tính của nhân vật. Cùng rất thương má, cùng mang nặng mối thù của má, cùng háo hức được cầm súng giết giặc trả thù nhà, nhưng qua đối thoại, mỗi nhân vật lại thể hiện sự khác biệt rõ nét về tính cách của mình. Sự khác biệt đó được quy định bởi giới tính, tâm lí, vị trí, vai trò trong gia đình. Tuy cả hai đều cùng có những nét phẩm cách của trẻ con, nhưng Chiến tỏ ra đã là người lớn, có thể lo toan thu xếp việc nhà, còn Việt vẫn hết sức vô tư, vô tâm.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

"... Nguyễn Thi là một tâm hồn tha thiết yêu thương và căm thù mãnh liệt. Điều đó khiến cho những trang văn của ông thật giàu có về hình tượng và mỗi hình tượng đều rung động chúng ta sâu sắc... Không gian và thời gian của Nguyễn Thi luôn chứa đầy âm thanh, màu sắc và hương vị, tất cả thấm đượm

một cái gì như là hồn đất nước, hồn dân tộc...

... Những nhân vật của Nguyễn Thi cũng vậy, thật chan chứa ân tình. Trong lửa đạn họ càng chất chứa sự sống... đặc tính nổi bật nhất của nhân vật Nguyễn Thi là lòng chung thủy. Chao ôi, lòng chung thủy của dân tộc là cả truyền thống tinh thần được thử thách triền miên qua hàng nghìn năm giữ nước đầy gian khổ... Ở Nguyễn Thi, khái niệm chung thủy bao hàm một hàm nghĩa rộng. Với Sáu (*Sen trong đồng*) là lòng chung thủy với nguồn gốc giai cấp của mình, với những ngày gian khổ cùng các anh, các chú bộ đội. Ở chị em Việt (*Những đứa con trong gia đình*) là lòng chung thủy với truyền thống cách mạng của gia đình được chú Năm ghi lại tỉ mỉ thành một thứ gia phả thương lượng cha truyền con nối v.v... Tất cả, rút lại là lòng chung thủy đến cùng với độc lập tự do của dân tộc, của nhân dân. Đó là tình cảm cao nhất, định ra cho mọi tình cảm khác giữa mẹ và con, giữa chị và em, giữa vợ và chồng...

.... Nguyễn Thi nói cảm thù cũng thật xúc động. Đối với thằng địch, ông có lối ví von vừa chính xác vừa thoả thuê lòng căm thù của chúng ta. Ông gọi thằng địa chủ ác ôn Tổng Phòng cố thủ trong đồn giặc là con rắn đẻ nhện ăn giũ hang (*Mùa xuân*). Ông vẽ cái cầm râu nhẵn nhụi của một thằng hiến binh nào đó như đít con nít có chàm (*Sen trong đồng*). Hai con mắt thằng Mỹ chết anh ví như hai cái trứng thối vẫn còn lộ ra (*Những đứa con trong gia đình*)... Yêu thương và căm thù là hai nguồn sức mạnh tạo nên tính cách đặc biệt ngoan cường của nhân vật Nguyễn Thi.... Về mặt bút pháp, đọc Nguyễn Thi tôi lại phải phát nghĩ đến Nam Cao. Có phải hai nhà văn đều có xu hướng bám sát hiện thực một cách nghiêm ngặt, không chịu thả mình theo những điều tưởng tượng dễ dãi và thường trung thành với những nguyên mẫu mà họ lựa chọn trong thực tại? Có điều ngày xưa Nam Cao chọn ở tầng lớp trí thức tiểu tư sản nghèo và những người nông dân cùng quần. Ngày nay, Nguyễn Thi chọn ở những người anh hùng xuất thân từ quần chúng lao khổ và quật cường dưới lá cờ cách mạng. Nhưng có lẽ chỗ gặp gỡ chủ yếu của hai cây bút này là ở sự hiểu biết cận kề tâm lí con người, ở khả năng nhập thẳng vào dòng tâm tư của nhân vật để quan sát, phát hiện và phân tích một cách tỉ mỉ, đồng thời qua đó mà dẫn dắt câu chuyện một cách linh hoạt. Những đứa con trong gia đình có thể coi là một truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Thi về phương diện này....

... Con đường nghệ thuật của Nguyễn Thi là con đường vẻ vang của một nhà văn – chiến sĩ – nhà văn của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Không chỉ cuộc đời anh dũng mà chính những trang viết của ông kia đã làm bằng chứng cho một cây bút không bao giờ chịu đứng ngoài hay tụt lại đằng sau trong cuộc

hành quân vĩ đại của nhân dân ta để mà “du dương hoá”, “tiểu thuyết hoá” cuộc đời....”.

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Sức sống của ngòi bút Nguyễn Thi/ Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, NXB Giáo dục, tr 243 – 254)

2. Về tác phẩm

“... Những đứa con trong gia đình là một truyện ngắn của Nguyễn Thi viết trong những năm chống Mỹ cứu nước, vừa mang đậm đà phong cách của Nguyễn Thi lại vừa có những nét riêng độc đáo. Truyện viết dựa trên dòng hồi tưởng. Ký ức của nhân vật Việt mở ra từng trang trong quá khứ, một quá khứ không xa xôi, đó là những ngày gần gũi sống trong gia đình với ba má, chị Chiến với bao kỉ niệm tốt đẹp.

Truyện kể về chiến sĩ Việt bị thương trong trận đánh. Việt tấn công xe bọc thép bằng thủ pháo và tiêu diệt được nó. Bị ngắt đi và lạc đồng đội, nằm giữa một khu rừng xa vắng, Việt tỉnh dậy nhiều lần sau những cơn ngất. Anh nghĩ đến gia đình, nhớ lại những kỉ niệm về ba má, về chị Chiến. Việt nghĩ đến đồng đội, nghĩ đến sự sống và cái chết. Tất cả những suy nghĩ đó góp phần nói lên phẩm chất tốt đẹp của người chiến sĩ Giải phóng quân. Lần thứ nhất tỉnh dậy thấy trời đất tối đen, trận địa thì vắng lặng, mùi xác chết thì tanh tưởi, hơi hám của lính Mỹ, rồi hố bom, công sự, Việt lê đi từng bước, những vết thương rỉ máu. Trong hoàn cảnh đó người chiến sĩ Giải phóng quân vẫn bình tĩnh, chủ động, không hề run sợ. Hiện tại của cảnh ngộ riêng thật khủng khiếp đẩy con người vào trạng thái hoảng hốt, lo âu. Nhưng người chiến sĩ đã có thể bình tĩnh trở về với những kỉ niệm đẹp của những ngày qua. Nguyễn Thi muốn miêu tả phẩm chất của người chiến sĩ không chỉ qua những trận đánh với chiến tích của nhân vật mà ở đây chủ yếu là qua những hồi tưởng của nhân vật về quê hương, gia đình, đồng đội. Người đọc bắt gặp qua những hồi tưởng, quá khứ – hiện tại luôn xen lẫn nhau, một quá khứ có nhiều xót xa nhưng cũng có nhiều kỉ niệm tốt đẹp, đặc biệt là những kỉ niệm về tình chị em.

Lần thứ hai tỉnh dậy nghe tiếng ếch nhái kêu, Việt nhớ lại những ngày ở nhà cùng chị đi bắt ếch, Việt thường giành phần nhiều về mình và chị Chiến cũng nhường nhịn em. Một lần đi đánh Mỹ trên sông Địch Thuỷ bắn được một thằng Mỹ, Việt cũng đòi tranh công và Chiến lại nhường em. Tính Việt rất trẻ con lại có phần hiếu thắng nhưng hai chị em vẫn sống hoà thuận, thường rủ nhau đi làm mọi công việc của gia đình. Cha mẹ mất sớm, chú Năm thay mặt bố mẹ săn sóc hai chị em.

Lần thứ ba tỉnh dậy, tiếng súng của kẻ thù vẫn nổ. Xe bọc thép chạy mỗi lúc một gần. Pháo bắn nổ càng gần hơn. Bị thương nặng nên cả người Việt rất

đau đớn, mắt không nhìn rõ được vật gì, Việt nghĩ tới hoàn cảnh nếu không may bị kẻ thù bắt và giết chết. Việt không sợ chết mà suy nghĩ quẩn quanh về cái chết. Anh không hình dung được chết là thế nào và tự hỏi: “chết là gì nhỉ? Chắc là đau gấp mấy lần bị thương. Hay chết tức là người thật thì biến lên trên nóc nhà, còn người giả thì nằm tại đó? Việt chưa bao giờ nghĩ tới cái chết mà cũng chưa nghe ai nói rõ nó ra sao, nhưng nếu chết mà không được ở chung với anh Tánh và không còn được đi bộ đội nữa thì buồn lắm. Việt không sợ chết, chỉ sợ cái đó thôi”.

Nói về cái chết có biết bao nhiêu quan niệm và cách suy nghĩ khác nhau, từ chuyện vua chúa xưa sợ cái chết, tìm sự bất tử qua những lăng mộ lớn và kiên cố còn lại với thời gian. Rồi những người lo lắng, run sợ trước cái chết và tìm cách sống gấp, chạy theo những thú vui khoái lạc và cũng thường kết thúc cuộc đời một cách thảm hại. Có cái chết trở thành bất tử, đó là sự hy sinh cho đất nước, cho nhân dân, cống hiến tuổi thanh xuân của mình cho cuộc đời chung. Còn ở đây chúng ta lại bắt gặp những suy nghĩ hỗn nhiên và có phần thơ ngây của tuổi trẻ cộng với sức mạnh tinh thần của người chiến sĩ Giải phóng quân không sợ chết và rất căm thù kẻ gieo rắc cái chết. Trong ý nghĩ của Việt, những suy nghĩ về kẻ thù càng bộc lộ rõ phẩm chất của người chiến sĩ: “Mày chỉ giỏi giết gia đình tao, còn đối với tao thì mày là thằng chạy. Hôm qua, mày đã chạy trước mặt tao mà”. Tiếng chim kêu ở khu rừng già làm cho Việt nhớ lại những ngày ở nhà với cái ná thun trong tay đi bắn chim suốt ngày và có lúc được hàng xâu chim. Khi đi tòng quân gia tài của Việt chỉ gồm có một bộ quần phục, một cái vòng và một cái ná thun. Kẻ thù man rợ đã gây biết bao tội ác cho gia đình. Việt nhớ lại câu chuyện về cái chết của ba bị địch chặt đầu và má đi theo đấu tranh đòi đầu ba, về đến nhà má mới khóc. Má nói nhờ ba nên má mới dũng cảm gan góc. Chị em Việt được sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng. Bố mẹ Không còn nữa nhưng truyền thống của gia đình, lời dạy của ba má vẫn thấm sâu nhắc nhở chị em trong từng công việc.

Lần thứ tư tỉnh dậy, Việt vẫn lắng nghe tiếng súng từ xa vọng lại, ý nghĩ trở về sâu sắc nhất là những ngày đầu nhập ngũ, lúc đó Việt 18 và Chiến 19 tuổi. Hai chị em tranh nhau đi bộ đội để trả thù cho má. Trong đêm mít tinh ghi tên thanh niên tòng quân cả Chiến lẫn Việt đều muốn ghi tên trước, Việt nói: “Tôi tên là Việt, anh cho tôi đi bộ đội với”. Chiến lại tiếp lời: “Đề nghị mấy anh xét cho. Nó là em tôi mà cái gì nó cũng giành”. Chú Năm phải can thiệp: “Hai đứa cháu tôi nó một lòng theo Đảng như vậy, tôi cũng mừng. Vậy xin trên cứ ghi cho cả hai”. Cả hai chị em rất vui mừng vì đều được đi bộ đội, buổi tối về lại vui vẻ bàn bạc, tranh luận. Chiến dặn Việt: “Chú Năm nói vậy với tao đi kỳ này là ra chân trời mặt biển, xa nhà thì ráng học chúng học bạn, thù cha

mẹ chưa trả mà trở về là chú chặt đầu”. Việt phản ứng lại câu nói của chị bằng cách lẩn kỉnh ra cười khì khì:

“– Chị có bị chặt đầu thì chặt chớ chừng nào tôi mới bị.

– Tao đã thua với chú Năm rồi. Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!.

Câu chuyện trao đổi giữa hai chị em cũng bộc lộ phẩm chất của từng người, cả hai đều quyết tâm ra đi là nhất định giành được thắng lợi, không thể lùi bước, bỏ cuộc; phải giữ vững phẩm chất của người thanh niên cho xứng đáng với gia đình và quê hương.

Những chi tiết cuối cùng của câu chuyện rất cảm động. Hai chị em cùng đi bộ đội rồi thì ở nhà ai hưởng khói cho cha mẹ, nên họ bàn bạc đem bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm.

...Câu chuyện kết thúc. Việt gặp lại đơn vị cũ và được đưa đi điều trị. Việt nhớ đến chị Chiến với biết bao nhiêu tình cảm xúc động nhớ thương... Ở truyện ngắn này, Nguyễn Thi chủ yếu khai thác nhân vật về phía nội tâm. Bên cạnh hình ảnh một chiến sĩ dũng cảm, Việt còn là một người ngoan ngoãn của gia đình, người em yêu thương chị, một người lính có những tình cảm nhân ái, có đời sống tinh thần hồn nhiên cao đẹp”.

(Hà Minh Đức, Truyện ngắn Những đứa con trong gia đình của Nguyễn Thi/ Tuyển chọn những bài ôn luyện thi vào đại học, cao đẳng (Đình Thái Hương tuyển chọn), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 418– 422).

“...Ở Nguyễn Thi, có sự hài hòa tuyệt vời giữa sống - chiến đấu - sáng tác. Khuynh hướng sử thi ảnh hưởng quyết định, tạo nên nét gần gũi giữa phong cách Nguyễn Thi với phong cách thời đại. Suốt đời, nhà văn tự nguyện sáng tác bằng mồ hôi, nước mắt và cả máu từ trái tim mình để ngợi ca chủ nghĩa anh hùng Cách mạng miền Nam. Trang viết Nguyễn Thi thể hiện thái độ dứt khoát, lập trường tư tưởng vững vàng: tất cả vì nhân dân, vì Tổ quốc. Nguyễn Thi thành công nổi bật khi xây dựng những điển hình nông dân Nam Bộ, đặc biệt là nhân vật trẻ con và phụ nữ. Hình như ở đó luôn gửi gắm thật nhiều tâm sự, tâm huyết của nhà văn.

Sắc thái đặc biệt trong phong cách Nguyễn Thi còn là sự hài hòa giữa nhiều mặt đối lập về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật. Luôn có sự cân đối, phù hợp giữa chất thơ trong sáng trữ tình với một hiện thực đồ sộ, có tính sử thi, giữa hình thức bên ngoài ngắn gọn với nội dung bên trong phong phú, dồi dào.

Nguyễn Thi có sở trường về phân tích tâm lý, nội tâm nhân vật - như một nhà văn hiện thực. Mỗi nhân vật của ông mang một thế giới nội tâm mênh mông, hấp dẫn người đọc. Tính cách nhân vật càng phong phú hơn khi được khảo sát giữa nhiều mối quan hệ phức tạp (địch - ta, bạn bè, làng xóm, vợ chồng, mẹ con,...). Hệ thống chi tiết trong tác phẩm Nguyễn Thi rất đa dạng, độc đáo, nhiều

sáng tạo nghệ thuật; thể hiện năng lực quan sát sắc sảo. (Cảnh gặp gỡ của một đôi trai gái thời chiến: *Chiều chiều Má đi làm mướn về, vì không tiền đi đò nên vẫn lấy nón lá làm phao lội qua sông. Ba hỏi đò còn là trai, cầm tấm võng đứng gác bến đò. Một buổi Má xin giang xuống, Ba nhất định không cho, Má liền phóng xuống sông, lội. Xuống Ba cập bến thì Má cũng lội tới bờ. Hai bên giáp mặt, Ba cười hề hề, nhưng Má chẳng thèm dòm, hai mắt hừ một cái cộc rồi đi thẳng. Vậy mà nên vợ nên chồng. Bởi vì chiều hôm đó, Má gánh cơm đi tặng bộ đội tâm võng thì lại gặp Ba trong hàng ngũ đó)..."*

<http://www.buithixuandn.com>

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 6: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

I. ĐỀ BÀI

1. Trong truyện *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi có nêu lên một quan niệm: "Chuyện gia đình cũng dài như sông, mỗi thế hệ phải ghi vào một khúc. Rồi trăm sông của gia đình lại cùng đổ về một biển, mà biển thì rộng lắm [...], rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta".

Anh (chị) có cho rằng, trong thiên truyện của Nguyễn Thi quả đã có một dòng sông truyền thống chảy liên tục từ những lớp người đi trước: tổ tiên, ông cha cho đến lớp người đi sau: chị em Chiến, Việt?

2. Phân tích hình ảnh thơ mộng, trữ tình của những dòng sông Việt Nam qua hai bài tùy bút *Người lái đò sông Đà* (Nguyễn Tuân) và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (Hoàng Phủ Ngọc Tường).

3. Về một truyện ngắn trong nền văn xuôi hiện đại Việt Nam mà anh (chị) yêu thích.

II. GỢI Ý NỘI DUNG CẦN ĐẠT

Đề 1

- Giới thiệu truyện *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi và trích dẫn được quan niệm: "Chuyện gia đình cũng dài như sông, mỗi thế hệ phải ghi vào một khúc. Rồi trăm sông của gia đình lại cùng đổ về một biển, mà biển thì rộng lắm [...], rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta".

- Dòng sông truyền thống chảy liên tục từ những lớp người đi trước: tổ tiên, ông cha cho đến lớp người đi sau: chị em Chiến, Việt là dòng sông truyền thống gì? (yêu gia đình, yêu nước,...).

- Truyền thống ấy đã được thể hiện như thế nào ở thế hệ tổ tiên, cha anh của gia đình ấy? (cha mẹ Việt chiến đấu, tình yêu thương chồng con của mẹ Việt,...).

- Truyền thống ấy đã được thể hiện như thế nào ở thế hệ những người đi sau: chị em Chiến, Việt (lo toan việc gia đình, xung phong đi chiến đấu, chiến đấu dũng cảm,...).

- Truyền thống gia đình được thể hiện trong tác phẩm có phải đã phản ánh truyền thống gia đình quý báu của người Việt Nam ta?

Đề 2

• - Giới thiệu được hình ảnh thơ mộng, trữ tình của những dòng sông Việt Nam qua hai bài tùy bút *Người lái đò sông Đà* (Nguyễn Tuân) và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (Hoàng Phủ Ngọc Tường).

- Phân tích vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của hai dòng sông:

+ Sông Đà: vẻ đẹp mơ màng khi nhìn từ trên xuống, từ bờ sông ra; vẻ đẹp hai bên bờ sông,...

+ Sông Hương: vẻ đẹp của sông lúc ở rừng già, khi ra khỏi rừng, lúc qua hai dãy đồi sừng sững như thành quách, khi qua vùng ngoại ô Kim Long, khi đến thành phố,...

- Khái quát về hình ảnh thơ mộng, trữ tình của những dòng sông Việt Nam: vẻ đẹp mơ màng như những người thiếu nữ trẻ trung, là người bạn lớn khơi nguồn cảm hứng về cuộc sống cho con người,...

Đề 3

- Giới thiệu về tác phẩm truyện ngắn được yêu thích (có thể nêu lí do).

- Khái quát về tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

- Những giá trị về nội dung tư tưởng của tác phẩm, có thể nhấn mạnh vào nội dung mà bản thân yêu thích.

- Những giá trị về nghệ thuật của tác phẩm, có thể đi sâu vào giá trị nghệ thuật đặc sắc.

- Đánh giá về thành công và giá trị của tác phẩm.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

Nguyễn Minh Châu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989) quê ở làng Thới, xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1944, ông học Trường Kỹ nghệ Huế. Đầu năm 1950, ông gia nhập quân đội, theo học Trường Sĩ quan Lục quân Trần Quốc Tuấn. Từ 1952 đến 1958, ông công tác và chiến đấu tại Sư đoàn 320. Năm 1962, ông về Phòng Văn nghệ quân đội, sau chuyển sang Tạp chí Văn nghệ quân đội. Năm 2000, ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Tác phẩm chính: *Cửa sông* (tiểu thuyết, 1967), *Những vùng trời khác nhau* (tập truyện ngắn, 1970), *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết, 1972), *Miến cháy* (1977), *Lửa từ những ngôi nhà* (1977), *Những người đi từ trong rừng ra* (1982), *Mảnh đất tình yêu* (1987), *Từ già tuổi thơ* (tiểu thuyết, 1974), *Những ngày lưu lạc* (tiểu thuyết, 1981),... và một tập tiểu luận phê bình *Trang giấy trước đèn* (1994). Đặc biệt, với các tập truyện ngắn: *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983), *Bến quê* (1985), *Chiếc thuyền ngoài xa* (1987), *Cỏ lau* (1989), Nguyễn Minh Châu được coi là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kì đổi mới.

2. Truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* in đậm phong cách tự sự - triết lí của Nguyễn Minh Châu. Với ngôn từ dung dị của đời thường, truyện kể lại chuyến đi thực tế của một nghệ sĩ nhiếp ảnh và những chiêm nghiệm của ông về nghệ thuật và cuộc đời.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Phát hiện thứ nhất của người nghệ sĩ nhiếp ảnh đây thơ mộng. Anh đã cảm nhận như thế nào về vẻ đẹp của chiếc thuyền ngoài xa trên biển sớm mờ sương?

Để có một tấm lịch nghệ thuật về thuyền và biển theo yêu cầu của trường phòng, Phùng đã tới một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh, đã dự tính bố cục, phục kích mấy buổi sáng để chụp được một cảnh thật ưng ý. Đôi mắt người nghệ sĩ phát hiện được một vẻ đẹp trời cho trên mặt biển mờ sương, vẻ đẹp mà cả đời bấm máy có lẽ anh chỉ có điểm phúc bắt gặp một lần, "trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù màu trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới... toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp... tôi tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn". Niềm vui sướng của nhân vật tôi là niềm hạnh phúc của một người nghệ sĩ đạt tới đỉnh cao của khám phá và sáng tạo, của sự cảm nhận huyền diệu, tinh khôi của cái đẹp. Hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa chính là một điểm nhấn linh diệu mà bắt gặp được nó là tâm hồn con người đã chạm được vào nơi tận thiện, tận mỹ. Hình ảnh nghệ thuật hài hòa, vẻ đẹp cuộc sống lãng mạn có khả năng tác động mạnh mẽ và thanh lọc tâm hồn con người.

2. Phát hiện thứ hai của người nghệ sĩ nhiếp ảnh đây nghịch lí. Anh đã chứng kiến và có thái độ như thế nào trước những gì diễn ra ở gia đình hàng chài?

Phát hiện thứ hai của người nghệ sĩ nhiếp ảnh đây nghịch lí. Anh đã chứng kiến từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ ấy bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu, một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, độc ác, coi việc đánh vợ như

một phương cách để giải tỏa những uất ức, khổ đau. Từng là một người lính cầm súng chiến đấu vì sự thanh bình của thuyền biển mênh mông, Phùng không thể chấp nhận được, chịu đựng nổi cảnh lão đàn ông đánh vợ một cách vô lí và thô bạo. Nhưng anh chưa kịp xông ra thì thằng Phác, con trai lão đã kịp tới để che chở cho người mẹ đáng thương. Chỉ đến lần thứ hai, khi phải chứng kiến cảnh ấy, Phùng mới thể hiện được bản chất người lính, không thể làm ngơ trước sự bạo hành của cái ác. Anh cay đắng nhận thấy những cái ngang trái, xấu xa, những bi kịch trong gia đình thuyền chài kia đã là thứ thuốc rửa quái đản làm những thước phim huyền diệu mà anh dày công chụp được bỗng hiện hình thật khủng khiếp, ghê sợ. Phùng đã từng có "cái khoảnh khắc hạnh phúc tràn ngập tâm hồn mình do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại", anh đã từng chiêm nghiệm "bản thân cái đẹp chính là đạo đức", vậy mà hóa ra đằng sau cái đẹp "toàn bích, toàn thiện" mà anh vừa bắt gặp trên mặt biển xa lại chẳng phải là "đạo đức", là "chân lí của sự hoàn thiện". Sự thật cuộc sống làm người nghệ sĩ bất ngờ, day dứt và ám ảnh khôn cùng.

3. Câu chuyện của người đàn bà ở tòa án huyện nói lên điều gì?

Câu chuyện của người đàn bà ở tòa án huyện là câu chuyện về sự thật cuộc đời, nó giúp những người như Phùng và Đẩu hiểu được nguyên do của những điều tưởng như vô lí. Bề ngoài, đó là một người đàn bà quá nhẫn nhục, cam chịu, bị chồng thường xuyên hành hạ, đánh đập thật khốn khổ "ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng", nhưng vẫn nhất quyết gắn bó với người đàn ông vũ phu ấy. Lời giải bày của người mẹ đáng thương chất chứa những hi sinh, yêu thương vô bờ bến cho đứa con của mình "đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa... phải sống cho con chứ không thể sống cho mình...". Sự cam chịu, nhẫn nhục của người đàn bà thương con này là một lựa chọn duy nhất. Vì thương con mà bà không thể tìm một lối thoát nào khác cho mình. Trong đau khổ triền miên, bà vẫn chất lọc được những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi: "Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no... trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hòa thuận, vui vẻ" "Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn..." Câu chuyện của người đàn bà càng khẳng định về một cách nhìn của người nghệ sĩ về cuộc đời và con người: không thể dễ dãi, đơn giản trong việc nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng của cuộc sống.

4. Nêu cảm nghĩ về các nhân vật: người đàn bà vùng biển, lão đàn ông độc ác, chị em thằng Phác, người nghệ sĩ nhiếp ảnh.

Người đàn bà vùng biển là một nhân vật vô danh, không tên, không tuổi, nhưng lại được tác giả tập trung thể hiện tính cách, số phận một cách sinh động, đặc sắc. Đó là một người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, thô kệch, mặt rỗ, lúc nào cũng xuất hiện với khuôn mặt mệt mỏi, dấu vết in hằn của một cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ. Thâm lặng chịu đựng mọi đòn đau, hành hạ được bà coi là một việc tất yếu, đương nhiên, bởi trong cuộc mưu sinh đầy cam go, trên chiếc thuyền kiếm

sống ngoài xa cần có một người đàn ông khỏe mạnh và biết nghề, chỉ vì những đứa con của bà cần được sống và lớn lên “tình thương con cũng như nỗi đau, cũng như cái sự thâm trầm trong việc hiểu thấu các lẽ đời hình như mù chẳng bao giờ để lộ rõ rệt ra bề ngoài”, đó chính là lòng nhân hậu, sự bao dung, đức hi sinh đẹp đẽ của người mẹ, khiến người đọc cảm thông và trân trọng.

Cuộc sống đói nghèo, quanh quẩn những lo toan, cực nhọc đã biến “anh con trai cục tính nhưng hiền lành” xưa kia thành một người chồng vũ phu, một lão đàn ông độc ác. Cứ khi nào thấy khổ quá là lão đánh vợ, đánh như giải tỏa uất ức, để trút sạch những tức tối, buồn phiền, “lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà”. Con người vì thỏa mãn cảm giác của mình mà tự cho mình cái quyền được bạo ác, tàn nhẫn với người khác. Lão đàn ông “mái tóc tổ quạ”, “chân chữ bát”, “hai con mắt đầy vẻ độc dữ” vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho chính những người thân của mình.

Chị em thằng Phác chính là những đứa trẻ đáng thương, trực tiếp hứng chịu những bi kịch gia đình mà bố chúng gây ra. Chị em Phác là một cô bé yếu ớt mà can đảm, đã phải vật lộn để tước con dao trên tay thằng em, không cho nó làm một việc trái với luân thường đạo lý. Cô bé tan nát vì đau đớn khi phải chứng kiến những cảnh tượng bi kịch của gia đình nhưng đã hành động đúng khi là điểm tựa vững chắc cho người mẹ đáng thương và can đảm việc làm đại dột của đứa em, biết chăm sóc, lo toan khi mẹ phải đến tòa án huyện. Thằng Phác thương mẹ theo kiểu của một đứa con còn nhỏ, theo cái cách một đứa con trai vùng biển, nó “lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ trên khuôn mặt người mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong lòng những nốt rỗ chẳng chịt”, nó “tuyên bố với các bác ở xưởng đóng thuyền rằng nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh”. Những ngây thơ, non dại của một thằng bé con vẫn khiến người ta nhói đau và cảm động bởi tình thương mẹ da diết, xót xa.

Phùng vốn là một chiến sĩ từng vào sinh ra tử, anh căm ghét mọi sự áp bức, bất công, sẵn sàng làm tất cả vì điều thiện, vì công bằng. Tâm hồn người nghệ sĩ thật sự tinh tế, nhạy cảm khi xúc động, ngỡ ngàng trước vẻ đẹp tinh khôi của thuyền biển lúc bình minh. Nhưng những xúc cảm đẹp đẽ, trong trẻo, tinh khôi đó đã vỡ òa khi phát hiện ra đằng sau cảnh đẹp đó lại là sự bạo hành của cái xấu, cái ác. Đầu tiên là kinh ngạc, “há mồm ra mà nhìn”, sau đó là một phản xạ tự nhiên “vút chiếc máy ảnh xuống đất chạy nhào tới”. Chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, còn sự thật cuộc đời lại nằm rất gần. Nghệ thuật chân chính phải vì chính cuộc đời đó mà tồn tại, mà lên tiếng. Bởi thế, người nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp cũng phải là người nghệ sĩ biết thấu cảm những buồn vui, cay đắng ở đời.

5. Cách xây dựng cốt truyện của Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm này có nét gì độc đáo?

Cách xây dựng cốt truyện của Nguyễn Minh Châu nằm chính ở cách tạo tình huống mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống. Tình huống Phùng chứng

kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ chính là một sự kiện có ý nghĩa bộc lộ mọi mối quan hệ, bộc lộ khả năng ứng xử, thử thách phẩm chất, tính cách của con người. Trước đó, anh nhìn đời bằng con mắt của một người nghệ sĩ đầy rung động mê say trước cái đẹp trời cho của thuyền biển sớm mai. Nhưng chính trong giây phút thăng hoa đó, tâm hồn người nghệ sĩ lại va chạm rất mạnh vào sự thật ở đời. Tình huống được lặp lại lần hai, từ đó, Phùng có một cách nhìn đời khác hẳn, thấy rõ những ngang trái trong gia đình thuyền chài, hiểu sâu thêm tính cách của người đàn bà, chị em thằng Phác, bản chất người đồng đội và hiểu thêm chính bản thân mình. Tình huống truyện được tác giả đẩy lên cao trào và ngày càng xoáy sâu hơn để phát hiện tính cách con người, phát hiện sự thật cuộc đời.

6. Ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật trong truyện có gì đáng chú ý?

Ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật trong truyện ngắn cũng hết sức phong phú, độc đáo. Người kể chuyện là nhân vật Phùng, cũng chính là hóa thân của tác giả. Lựa chọn người kể chuyện như vậy đã tạo ra một điểm nhìn trần thuật sắc sảo, tăng cường khả năng khám phá đời sống của tình huống truyện, lời kể chuyện trở nên khách quan, chân thật, giàu sức thuyết phục.

Ngôn ngữ các nhân vật phù hợp với đặc điểm tính cách của từng người: giọng điệu lão đàn ông thô bỉ, tàn nhẫn với những từ ngữ tục tằn, hung bạo, lời người đàn bà lại dịu dàng, xót xa khi nói với con, đôn đau và thấu trái khi nói về thân phận của mình,... Việc sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt và sáng tạo đã góp phần khắc sâu thêm chủ đề, tư tưởng cho tác phẩm.

7. Nhân vật nào trong truyện để lại cho anh (chị) ấn tượng sâu sắc nhất? Vì sao?

Nhân vật Phùng là kiểu nhân vật tiêu biểu trong truyện ngắn Nguyễn Minh Châu: kiểu nhân vật nhận thức. Qua những sự việc xảy ra trong truyện, nhân vật dần nhận ra được điều gì đó thật sâu sắc, khác hẳn với những gì anh ta đã nghĩ lúc đầu.

Đặc biệt, đoạn văn cuối tác phẩm gợi tả ấn tượng lạ lùng của nhân vật Phùng: "Tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kĩ tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sáng sương mai lúc bấy giờ tôi nhìn thấy từ bãi xe tăng hồng", "và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh... hoà lẫn đám đông". Nguyễn Minh Châu để cho Phùng tự vẽ khuôn mặt bên trong của mình. Nhà văn tô đậm tâm trạng phức hợp ở nhân vật. Bức ảnh lịch lãm ảnh người nghệ sĩ nhiếp ảnh và cũng nhờ nó mà anh luôn được sống lại kỉ niệm, gặp lại màn sương hồng hồng thơ mộng. Qua tâm tư của Phùng, Nguyễn Minh Châu khẳng định: người nghệ sĩ cần gắn bó với cuộc đời, phải kiên trì tìm trong hiện thực vẻ đẹp của cuộc sống, đồng thời phải dũng cảm ghi lại những tội phạm, những cảnh đời còn lam lũ, cực khổ.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"Trong những nhà văn trần trụi tìm tòi đổi mới tư duy nghệ thuật và tiếng nói nghệ thuật, Nguyễn Minh Châu là một cây bút gây nhiều hứng thú. Bắt đầu từ

truyện ngắn *Bức tranh*, rồi tập *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* và nay là tập *Bến quê*, truyện ngắn Nguyễn Minh Châu xuất hiện như một hiện tượng văn học mới, một phong cách trần thuật mới... Đặc sắc của tập *Bến quê* chủ yếu là sự thể nghiệm một hướng trần thuật có chiều sâu... trong nhu cầu xã hội hôm nay, nhận thức nghệ thuật không chỉ đóng khung trong các tầng đất quen thuộc. Những cách viết một chiều, đơn nghĩa, ngợi ca những phẩm chất truyền thống trên cơ sở các nhận thức cũ ngày nay không dễ thỏa mãn người đọc... Nguyễn Minh Châu ý thức được điều đó và hướng ngòi bút của mình vào việc phát hiện các hiện tượng đời sống trong chiều sâu triết học và lịch sử, thể hiện nhu cầu chiêm nghiệm, tự đối thoại với chính mình và với ý thức của mình. Cuộc sống trong truyện của anh không diễn ra theo sự quy định của những động cơ, ý muốn chủ quan mà là kết quả của những tác động khách quan nhiều mặt... *Chiếc thuyền ngoài xa*, *Dấu vết nghệ nghiệp*, *Bến quê*, *Một người đàn bà tốt bụng*... đều là những truyện về các trường hợp nghịch lí của đời thường... Một nghệ sĩ săn được một cảnh biển và thuyền đẹp toàn bích, thì chính từ cảnh đó xuất hiện một hiện tượng cực kì xấu xí. Một người đàn bà bị chồng hành hạ vô lí, nhưng không muốn từ bỏ người chồng... xét cho cùng, mọi nghịch lí trong truyện của Nguyễn Minh Châu đều có lí ở mặt nào đó. Nhưng cái lí nằm ở tầng sâu hơn, khó thấy hơn... Có thể nói thiên hướng muốn nắm bắt hiện thực ở vẻ sâu ẩn kín là một đặc điểm nổi bật mới mẻ của phong cách Nguyễn Minh Châu... *Chiếc thuyền ngoài xa* và *Một lần đối chứng* là những suy nghĩ đa diết về chân lí nghệ thuật và đời sống. Chính khát vọng muốn tìm đến cái đẹp, cái hài hoà, muốn làm cho con người hạnh phúc nhiều khi đã đưa người ta đến chỗ giản đơn hoá, không nhận ra cái thực tế khắc nghiệt...

... Rõ ràng cái nhìn nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu đang mang lại những hiện tượng mới và chủ đề mới có ý nghĩa bức thiết đối với đời sống hôm nay. Với cái nhìn ấy, hình tượng nhân vật cũng trở thành hiện tượng nhiều nghĩa, không giới hạn trong phạm vi miêu tả trực tiếp và cũng không thể hiện một chiều...

... Ba hướng khái quát của Nguyễn Minh Châu - chiêm nghiệm những chân lí đời sống, khái quát những tính cách, phát hiện vấn đề tồn tại của xã hội đều có ý nghĩa quan trọng như nhau.

(**Trần Đình Sử**, *Lý luận và phê bình văn học*, NXB Giáo dục, tr 261-171)

THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý

1. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi nêu bên dưới

Về đến nhà, A Phủ lẳng vai ném nửa con hồ xuống gốc đào trước cửa. Pá Tra bước ra hỏi:

- Mất mấy con hồ?

A Phủ trả lời tự nhiên:

- Tôi về lấy súng, thế nào cũng bắn được con hồ này to lắm.

Pá Tra hất tay, nói:

- Quân ăn cướp làm mất hồ tao. A Sử! Dem súng đi lấy con hồ về.

a. Nếu căn cứ vào lời đáp của A Phủ và thống lí Pá Tra thì:

- Lời đáp đó thiếu thông tin về số lượng con hồ bị mất.

- Lời đáp đó thừa thông tin về hành động "về lấy súng" của A Phủ và dự định bắn con hồ của anh.

- Cách trả lời của A Phủ mang hàm ý: hồ đã mất vì bị hổ ăn thịt nhưng tôi sẽ bắn được con hồ đó (để trả cho ông).

Câu trả lời này rất khôn khéo vì nội dung của nó đã hướng người nghe đến sự "được" (một con hồ to), làm nhòa đi chuyện "mất" (con hồ).

b. Hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.

Căn cứ vào phương châm hội thoại đã được học ở THCS thì ở đoạn trích trên, A Phủ đã chủ động vi phạm phương châm về-lượng khi giao tiếp. Đó là cung cấp thông tin vừa thiếu (không đáp ứng yêu cầu câu hỏi của người khác) lại vừa thừa (cung cấp thông tin người khác không đòi hỏi).

2. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu bên dưới

Những lúc như thế, thì một người dẫu khôn ngoan cũng không bình tĩnh được. Nhất là khi trông thấy thằng chỉ đến vò tiển uống rượu như Chí Phèo. Tuy vậy, cụ cũng móc sẵn năm hào. Thà móc sẵn để tống nó đi cho chóng. Nhưng móc rồi, cụ cũng phải quát một câu cho nhẹ người:

- Chí Phèo đấy hở? Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho.

Rồi ném hết năm hào xuống đất, cụ bảo hẩn:

- Cầm lấy củi đi, đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ báo người ta mãi à?

- Hẩn trợn mắt, chỉ vào mặt cụ:

- Tao không đến đây xin năm hào. Thấy hẩn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng:

- Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hẩn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo:

-Tao đã bảo tao không đòi tiền,

-Giỏi! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần cái gì?

Hắn đồng dục:

-Tao muốn làm người lương thiện.

a. Câu nói của Bá Kiến "Tôi không phải là cái kho" có hàm ý muốn nói với Chí Phèo rằng: Tôi không có tiền cho anh và cũng không thể cho anh tiền mãi được. Cách nói ấy không đảm bảo phương châm cách thức vì không nói rõ ràng, rành mạch ý của mình.

b. Ở lượt lời thứ nhất và thứ hai của Bá Kiến có những câu dạng câu hỏi.

- Lượt lời thứ nhất: "Chí Phèo đấy hở?" -> câu hỏi thực hiện hành động chào mang hàm ý cảm thán tỏ vẻ chán chường: Lại là mày!

- Lượt lời thứ hai: "Rồi làm mà ăn chứ báo người ta mãi à?" → câu thực hiện hành động khuyên bảo mang hàm ý Bá Kiến rất trách móc, khó chịu về thái độ của Chí Phèo.

c. Ở lượt lời thứ nhất và thứ hai của mình Chí Phèo đều không nói hết ý. Phần hàm ý còn lại được tường minh hóa ở lượt lời cuối cùng.

Cách nói ở hai lượt nói đầu của Chí Phèo không đảm bảo phương châm về lượng và cả phương châm về cách thức.

- Lượt lời thứ nhất của Chí không đáp lại câu hỏi của Bá Kiến → không đảm bảo phương châm về lượng. Đồng thời cũng không rõ ràng: không đến xin năm hào thì đến làm gì?

- Tương tự, lượt lời thứ hai, Chí cũng không đáp lại yêu cầu "cầm lấy (năm hào) vậy" của Bá Kiến và lại không nói rõ mình cần gì → tiếp tục vi phạm phương châm về lượng và phương châm về cách thức.

3. Đọc truyện cười sau và trả lời câu hỏi:

Một ông đồ ngồi cặm cụi viết. Bà vợ đến bên cạnh bảo:

- Ông lấy giấy khổ to mà viết có hơn không?

Thấy đồ lấy làm đắc chí cho là vợ khen tài văn chương của mình, ý vẫn dồi dào giấy khổ nhỏ không đủ chép. Nhưng thấy cũng hỏi lại:

- Bà nói vậy là thế nào?

Bà vợ thông thả nói:

- Ông chả biết tính toán gì cả, giấy khổ to bỏ đi còn gói hàng, chứ giấy khổ nhỏ thì làm gì được.

a. Lượt lời thứ nhất của bà đồ có hình thức câu hỏi nhưng thực chất là thực hiện hành động nói ngăn cản. Qua lượt lời thứ hai của bà đồ thì ta hiểu thực chất, ở lượt lời thứ nhất, bà ngụ ý đánh giá khả năng văn chương của ông chồng là rất kém, chỉ là thứ... vứt đi!

b. Bà đồ không chọn cách nói thẳng để tránh gây mất lòng chồng và cũng để hàm ý trêu chọc ông.

4. Để nói một câu có hàm ý, người ta tùy thuộc vào ngữ cảnh mà sử dụng một hay phối hợp các cách thức: chủ ý vi phạm phương châm về lượng, phương châm về cách thức, dùng cách nói gián tiếp.

MÙA LÁ RỤNG TRONG VƯỜN

(Trích)

Ma Văn Kháng

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ma Văn Kháng tên khai sinh là Đinh Trọng Đoàn, sinh năm 1936, quê gốc ở phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội. Tốt nghiệp Đại học Sư phạm, ông lên dạy học ở tỉnh Lào Cai và bắt đầu viết văn. Năm 1976, ông chuyển về công tác tại Hà Nội, làm Phó Giám đốc - Tổng biên tập Nhà xuất bản Lao động, ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam, Tổng biên tập Tạp chí Văn học nước ngoài,... Với những đóng góp tích cực cho sự vận động và phát triển nhiều mặt của Văn học nghệ thuật, Ma Văn Kháng được nhận Giải thưởng Văn học ASEAN năm 1998 và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001.

Tác phẩm chính: *Đồng hạc trắng hoa xòe* (tiểu thuyết, 1979), *Vùng biên ải* (tiểu thuyết, 1983), *Mùa lá rụng trong vườn* (tiểu thuyết, 1985), *Ngày đẹp trời* (tập truyện ngắn, 1986), *Đám cưới không có giấy giá thú* (tiểu thuyết, 1989), *Trăng soi sân nhỏ* (tập truyện ngắn, 1994), *Một chiều đông gió* (tập truyện ngắn, 1998),...

2. *Mùa lá rụng trong vườn* là cuốn tiểu thuyết được tặng Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 1986. Tác phẩm thể hiện sự quan sát và cảm nhận tinh nhạy của nhà văn về những biến động, những đổi thay trong tư tưởng và tâm lí của con người Việt Nam giai đoạn xã hội chuyển mình xóa bỏ dần mô hình kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường với những rạn vỡ tất yếu theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực trong quan niệm sống, cách sống và cách lựa chọn các giá trị. Chuyện xảy ra trong chính gia đình ông Bằng, một gia đình được coi là nền nếp, luôn giữ gìn gia pháp và gia phong, nay trở nên chao đảo trước những cơn địa chấn tinh thần từ bên ngoài. Nhà văn bày tỏ niềm lo lắng sâu sắc cho các giá trị truyền thống trước những đổi thay của thời cuộc.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nhân vật Hoài trong tác phẩm để lại cho anh (chị) ấn tượng gì? Vì sao mọi người trong gia đình, với những tính cách khác nhau, nhưng tất cả đều yêu quý chị Hoài?

Dù hiện tại đã có gia đình riêng, đã sống một số phận khác, ít còn liên quan đến gia đình người chồng đầu tiên đã hi sinh trong chiến tranh nhưng chị Hoài vẫn

luôn luôn quan tâm sâu sắc đến từng người và gắn bó với những biến động buồn vui của gia đình người chồng cũ. Nét đẹp tình nghĩa và thủy chung trong tâm hồn người phụ nữ này đã khiến tất cả mọi người trong gia đình với những tính cách khác nhau, đều yêu quý chị. Việc chị đột ngột trở về sum họp với gia đình người chồng cũ trong buổi chiều cuối năm, dự bữa cơm cúng tất niên, cách chị quan tâm đến từng người trong nhà, những món quà quê giản dị,... chứa đựng những tình cảm chân thành, thủy chung, nghĩa tình một cách mộc mạc mà nồng hậu. Chị trở lại với gia đình bố chồng trước đây của mình khi gia đình ấy đang có những thay đổi không vui, những rạn vỡ trong mối quan hệ giữa các thành viên, do những biến động của xã hội. Sự có mặt của chị đã gắn kết mọi thành viên trong gia đình, đánh thức tình cảm thiêng liêng về gia tộc. Bữa cơm cúng tất niên đã thể hiện rõ nhất vai trò quan trọng của chị Hoài đối với gia đình người chồng cũ và tình cảm trân trọng, yêu quý của mọi người đối với chị.

2. Phân tích diễn biến tâm lí hai nhân vật ông Bằng và chị Hoài trong cảnh gặp lại trước giờ cúng tất niên. Sự xúc động sâu sắc của hai người có ý nghĩa gì?

Cả ông Bằng và chị Hoài đều vô cùng lo lắng trước những biến động theo chiều hướng xấu đi của đại gia đình. Sự xuất hiện bất ngờ của chị Hoài khiến ông Bằng xúc động mạnh mẽ "môi ông lật bật không thành tiếng, có cảm giác ông sắp khóc oà" bởi nỗi cô đơn của ông Bằng được giải tỏa. Trong khoảnh khắc ngắn ngủi, khuôn mặt ông thoáng chút ngơ ngẩn. Hoài trọng tình cảm, sống trong mối giao cảm đặc biệt với gia đình ông Bằng. Và lại, do xa cách người thân lâu ngày, nên bây giờ được gặp ông Bằng và các em chị, chị không giấu nổi tâm trạng vui mừng khôn tả.

Sự xúc động sâu sắc của hai người thể hiện tình cảm chân thành giữa những người trong gia đình. Nhưng quan trọng hơn, nó dự cảm những gì tốt đẹp trong truyền thống gia đình mà giờ đây, trước bao tác động của thời cuộc, đang có nguy cơ bị băng hoại.

3. Khung cảnh Tết và dòng tâm tư cùng với lời khấn của ông Bằng trước bàn thờ gọi cho anh (chị) cảm xúc và suy nghĩ gì về truyền thống văn hóa riêng của dân tộc ta?

Khung cảnh Tết và dòng tâm tư cùng với lời khấn của ông Bằng trước bàn thờ gọi cho ta những xúc cảm, suy nghĩ sâu xa, thiêng liêng hướng về nguồn cội, giúp ta ý thức sâu sắc hơn về việc bảo vệ các giá trị truyền thống của dân tộc, nâng cao trách nhiệm giữ gìn những giá trị tốt đẹp trong quá khứ.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"*Mùa lá rụng trong vườn* được Ma Văn Kháng viết xong tháng 12 năm 1982, xuất bản lần đầu năm 1985. Từ đó đến nay tác phẩm được tái bản nhiều lần. Năm 2001, nhà biên kịch Đặng Minh Châu chuyển thể *Mùa lá rụng trong vườn* và *Đám cưới không giấy giá thú* thành kịch bản văn học; đạo diễn Quốc Trọng dựng thành phim nhiều tập *Mùa lá rụng*.

Với vai trò là một trong những cuốn sách "tiền trạm" của Đồi mới mà ở đó chứa đựng nhiều dự báo sáng suốt, ngay khi vừa ra đời, *Mùa lá rụng trong vườn* đã được độc giả đón nhận một cách nhiệt tình. Chỉ trong hai năm 1985 và 1986 đã có hàng chục bài báo viết về tác phẩm này; báo *Người Hà Nội* đã tổ chức thảo luận bàn tròn về tiểu thuyết *Mùa lá rụng trong vườn*; Hội Nhà văn Việt Nam trao giải B về văn xuôi cho *Mùa lá rụng trong vườn*. Đã hơn hai mươi năm trôi qua, trong khi biết bao tác phẩm một thời được coi là tiếng nói của thời đại, là "sách gối đầu giường" đã với cạn sức hút, *Mùa lá rụng trong vườn* vẫn còn được tìm đọc và còn gợi được nhiều suy nghĩ.

Mùa lá rụng trong vườn viết về đề tài gia đình Việt Nam trong thời kỳ phát triển mới của đất nước. Tác phẩm tập trung bàn về tính phức tạp trong các mối quan hệ thuộc nội bộ gia đình hoặc giữa gia đình với xã hội, với dân tộc. Dưới cách đặt vấn đề mới của tác giả, các mối quan hệ thông thường giữa cha và con, vợ và chồng, anh và em, bố chồng và nàng dâu, chị dâu và em chồng... bỗng trở thành điểm thử thách sự bền vững của kiểu gia đình truyền thống trong cuộc va chạm với kiểu gia đình hiện đại. Ngoài những điều đó, ở *Mùa lá rụng trong vườn*, tác giả còn đưa người đọc tìm về với nhiều nét đẹp văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam. Trong bài báo nhỏ này, chúng tôi xin trình bày một số nét đẹp truyền thống nổi bật được Ma Văn Kháng thể hiện trong tác phẩm *Mùa lá rụng trong vườn*.

1. Miêu tả sống động bữa ăn ngày Tết

Trong văn học hiện đại Việt Nam không hiếm những tác phẩm viết về những thú vui tao nhã, về văn hoá ẩm thực như uống trà, nhắm rượu, chơi hoa, thả thơ, thưởng thức các món ăn dân tộc. Nhiều sáng tác của Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng đã nói đến *Miếng ngon Hà Nội*, *Hương cuối, giò, phở*... Nhưng viết về bữa ăn ngày Tết một cách tỉ mỉ, sống động và đầy cảm hứng thì phải đến *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng mới xuất hiện trên trang văn. Nhà văn gần như dành hai phần đầu của cuốn sách nói về việc mua sắm, chế biến, nấu nướng, bày biện, chuyện trò, chúc tụng trong bữa ăn tất niên. Tác giả đi từ khái quát đến cụ thể, từ diện đến điểm trong cách miêu tả. Văn giọng văn hùng hồn, có sự kết hợp giữa tả, kể với bình luận, triết lý mà sao tha thiết, sống động đến vô cùng. Ma Văn Kháng chọn tả một số nét đặc sắc của việc chuẩn bị mâm cỗ cuối năm như mua sắm thịt cá, gia vị... Các đồ hàng, có khi được hiện lên sống động qua ngôn ngữ người kể chuyện: "Trên mặt bàn, dưới nền đá hoa là bức tranh tĩnh vật ngón ngang, màu mỡ, đầy phong vị ngày Tết. Trên bàn, dưới đất là cuộc trưng bày, là vật chất hoá tính lo toan tỉ mẩn, tài tháo vát, chu đáo và sự khéo khôn, thành thạo của Lý (...). Tất cả là thịt, là rau, là miếng sống, miếng chín vẫn ăn cả thôi mà sao vẫn hiển nhiên về đặc sắc khác thường!". Có khi, nhà văn để cho nhân vật liệt kê, nhằm tính tự nhiên theo kiểu bà nội trợ chín chu, cân trọng đang đếm tính chi li từng thứ hàng đã mua hay còn thiếu:

"Đập tay lên trán, mặt nhăn nhăn, miệng lẩm bầm:

- Bánh kẹo, mứt, bìa gia đình mua rồi. Pháo mua rồi. Dưa mua rồi Tiễn sọ có rồi (...). Còn gì nữa nhi? Vịt, gà mai mới mua. Mộc nhĩ, nấm hương hầy còn

đủ. Thôi chết, rõ ràng hàng bắc thì qua, hàng quả thì tới. Cái cặp chà! Lại quên mua rồi.

- Bánh đa nem, chị?

- Đây, không nhắc lại quên (...). Gì nữa nhỉ? Khéo ăn phải cháo lú. À húng liu, cà ri, sáng mai cô nhắc tôi nhé. Đây suýt quên, ới! Sáu hào một quả đây!...".

Tuy nhiên, trung tâm bữa ăn ngày Tết là phần nấu nướng, chế biến các món ăn. Ma Văn Kháng đã dồn tất cả bút lực vào miêu tả những món ăn đã được bàn tay nội trợ tài giỏi, khéo léo của Lý chế biến, sắp xếp. Ông không chỉ tỉ mỉ chỉ chút giới thiệu các món xào, nấu, hầm, luộc, rán, quay... được bày biện tinh tươm trong những tô bát trắng bong, mà còn không tiếc lời ngợi ca vẻ đẹp lung linh trong niềm say mê dồn trút hồn mình vào công việc bếp núc của Lý: "Chị thực hiện thiên chức cao quý của mình với một sự say mê vô cùng, tận tụy vô cùng. Không một dấu vết của sự cầu thả, tắc trách. Không một chi tiết tùy tiện, được chẳng hay chớ (...). Lý trút vào công việc tất cả sự sung sướng và kiêu hãnh vì được bộc lộ mình. Mọi việc dù to dù nhỏ, cũng đều hút hồn chị. Và những gì gọi là vật chất cụ thể, đã biểu hiện ra, nhờ bàn tay chị động vào, nhờ con mắt chị soi tới, nhờ ánh hồn chị chiếu xuống, đều óng ánh một linh hồn sống động".

Trong tâm linh người Việt, bày biện mâm cỗ vào chiều tối ba mươi Tết là đề thỉnh mời vong linh những người thân yêu đã khuất về hưởng phúc lộc, hương hoa với con cháu trong ba ngày Tết; là dịp gặp mặt những người ruột thịt sau cả năm trời xa cách hay bận rộn công việc. Là nhà văn hiểu sâu sắc phong tục truyền thống dân tộc, Ma Văn Kháng không đi sâu miêu tả cảnh ăn uống mà tập trung đặc tả bàn thờ gia tiên, thái độ thành kính, trang nghiêm, tâm trí phiêu diêu, lãng đãng của ông Bằng trong giây phút thiêng liêng "thưa chuyện" với tổ tiên, cha mẹ khi khấn lễ; miêu tả không khí ấm cúng, chuyện trò râm ran cùng những lời chúc tốt lành của các thành viên gia đình trong bữa tiệc.

Đọc những trang văn miêu tả bữa ăn tất niên sống động, đầy cảm hứng trong *Mùa lá rụng trong vườn*, chúng ta nhận thấy Ma Văn Kháng không chỉ là người quan tâm đưa ngôn ngữ chính luận tràn vào văn chương nghệ thuật mà còn có khả năng quan sát tinh tế, tả cảnh, tả tình rất đặc sắc.

2. Đặc tả khu vườn và bản nhạc cổ điển

Mỗi lần lật giở *Mùa lá rụng trong vườn*, ta tưởng như lại nghe tiếng ve kêu râm ran, tiếng lá cây xào xạc hoà cùng âm thanh êm ái, dịu dàng của bản nhạc *Vườn khuya*. Khu vườn nhỏ xinh xắn, toả bóng mát quanh năm được Ma Văn Kháng nhắc đi nhắc lại 12 lần trong tác phẩm. Mỗi lần, khu vườn hiện lên với một nét đẹp quyến rũ riêng. Xuân về, cây "bật nảy chồi non, khu vườn toả một làn không khí tươi lành và thanh tịnh". Chớm hạ, cây "xanh đậm lá non" toả hương thơm ngào ngạt, từng chùm quả non tơ xanh như ngọc lấp ló trên cành cây. Thu sang, hoa táo nở bung "trắng ngà cả một góc vườn". Đông đến, cây "thu hình gọn ghẽ", vườn cây dang tay đón đợi ánh trắng non ghé xuống tâm tình. Vườn cây trở thành người bạn đồng hành chứng kiến, sẻ chia, an ủi từng con người trong ngôi nhà. Bóng cây toả mát căn buồng, gợi cảm hứng cho ông Bằng lúc làm việc. Vườn

cây giúp ông thư giãn sau những giờ mệt nhọc. Vườn cây đem lại trạng thái cân bằng cho Lý sau một ngày vật lộn với những công việc căng thẳng ở cơ quan. Dưới bóng cây, chị có cảm giác bình yên, thanh thản. Vườn cây gắn kết với chị Hoài biết bao kỷ niệm. Đây là nơi chứng kiến lần gặp gỡ cuối cùng của vợ chồng chị trước lúc anh ra trận và rời xa chị mãi mãi. Dù xa khu vườn đã lâu nhưng khi trở lại, mỗi loài cây trong vườn lại hiện lên sống động trong tâm trí chị. Chị vừa dạo bước trong vườn vừa âu yếm, thủ thỉ với từng cây như người mẹ sau một thời gian đi xa về, ve vuốt những đứa con yêu. Vườn cây là nơi chứng kiến những lời yêu thương, đồng cảm của Luận và Phượng. Vườn cây cũng là nơi hò hẹn của Cần và Vân. “Cây là chứng nhân có linh hồn, cây rung động với những tâm lòng chân thật”. Cây “bồng rào rào lá và lộp độp buông sương” thấu hiểu cho tâm trạng xót xa, lưu luyến khu vườn của Phượng. Cây “nhu nhú những hạt sương treo, trông như những giọt nước mắt” khi nghe những lời nói xúc động, chân tình của chị Hoài về gia đình nhà chồng cũ. Cây rung cảm với giai điệu du dương của bản nhạc *Vườn khuya*. Cây xúc động khi bàn tay nóng ấm của chị Hoài ve vuốt. Nhờ vườn cây và bản nhạc cổ điển mà dòng mạch trữ tình ở *Mùa lá rụng trong vườn* càng trở nên êm ả, dịu dàng, phần triết luận được cân bằng trở lại. Người đọc có cảm giác đang được ngồi “dưới bóng hoàng lan” mát rượi hay thưởng thức “nắng hàng cau” ban mai trong khu vườn “xanh như ngọc” nơi thôn Vĩ mộng mơ. Miêu tả vườn cây sống động, có hồn là một cách tiếp nối truyền thống đẹp đẽ đã được khởi đầu từ Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng...

3. Thể hiện cái đẹp của tình người, cái đẹp của những giá trị đạo đức truyền thống

Trong hành trình trở về cội nguồn, Ma Văn Kháng đã dựng nên nhiều chân dung cao đẹp tiêu biểu cho truyền thống ân nghĩa thủy chung của dân tộc. Nổi bật lên giữa bản đồng ca trong trẻo ấy là nhân vật chị Hoài - một con người coi “cái tình, cái nghĩa” là quý nhất. Hình ảnh chị Hoài trở về thăm và ăn Tết với gia đình chồng cũ vào chiều ba mươi Tết đã gây xúc động lòng người, để lại nhiều tình cảm đẹp đẽ cho bao thế hệ độc giả.

Chị vốn là con dâu trưởng, nhưng giờ đây chị đã có một gia đình riêng với bao lo toan vất vả cho cuộc sống chồng con. Mặc dù hình ảnh chị vẫn im bóng trong tâm thức mọi người nhưng không ai dám, không ai nỡ níu kéo chị về mình. Ao ước chị xuất hiện, chị trở về nhưng khi chị về thật, khi chị hiện diện bằng da bằng thịt trước cổng nhà mọi người vẫn “ngơ ngơ, ngác ngác” không tin vào mắt mình. Ông Bằng - người bố chồng và là người gắn bó với chị nhiều nhất - ghen ngào cảm động. Nhìn thấy chị, ông bỗng “sững lại”, “thoáng chút ngậm ngùi”, mắt chớp liên hồi, môi “lập bập không thành tiếng”. Chị cũng không làm chủ được mình lao về phía ông, rồi thốt lên tiếng *ông* như một tiếng nấc. Ngay cả tác giả cũng run rẩy xúc động khi viết về cuộc gặp gỡ cảm động này. Giọng văn hùng hồn, giàu chất triết luận thường ngày của Ma Văn Kháng bỗng trở nên ngập ngừng, dầm thấm. Nhiều điệp từ được dùng, nhiều tiếng nấc bật ra, hình ảnh “mắt chớp chớp”, “mắt ngấn lệ”, “những cơn sóng ghen ngào” bao trùm cả đoạn văn.

Gia tăng chất trữ tình, giảm lược chất triết luận trong việc miêu tả tâm trạng

rung rung xúc động của chị Hoài và những người thân trong gia đình ông Bằng chiều ba mươi Tết là một tìm tòi công phu, đầy sáng tạo của Ma Văn Kháng trong việc khẳng định truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Tuy nhiên, để đạt được ý đồ nghệ thuật trên, nhà văn có phần lý tưởng hoá nhân vật chị Hoài...”

(<http://vnthuquan.net>)

MỘT NGƯỜI HÀ NỘI

Nguyễn Khải

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Khải (1930 - 2008) tên khai sinh là Nguyễn Mạnh Khải, sinh tại Hà Nội nhưng sống ở nhiều nơi. Năm 1947, ông gia nhập tự vệ chiến đấu ở thị xã Hưng Yên, sau đó vào bộ đội, làm y tá rồi làm báo. Năm 1951, ông làm công tác tuyên huấn ở Phòng chính trị Liên khu III. Năm 1952 ông làm Thư kí tòa soạn Báo Chiến sĩ của Khu IV. Từ 1955, ông công tác ở tòa soạn Tạp chí Văn nghệ quân đội, là ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Từ sau 1975, ông chuyển vào sinh sống, công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2000, ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Tác phẩm chính: *Xung đột* (tiểu thuyết, phần I - 1959, phần II - 1962), *Mùa lạc* (1960), *Một chặng đường* (1962), *Tầm nhìn xa* (1963), *Người trở về* (1964), *Chủ tịch huyện* (1972), *Họ sống và chiến đấu* (1966), *Hòa Vang* (1967), *Đường trong mây* (1970), *Ra đảo* (1970), *Tháng ba ở Tây Nguyên* (1976), *Cha và con, và...* (1979), *Gặp gỡ cuối năm* (1982), *Thời gian của người* (1985), *Một người Hà Nội* (1990), *Một thời gió bụi* (1993), *Hà Nội trong mắt tôi* (1995), *Sống ở đời* (2002),...

2. Truyện ngắn *Một người Hà Nội* phát hiện vẻ đẹp trong chiều sâu tâm hồn, tính cách con người Việt Nam qua bao biến động, thăng trầm của đất nước.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nhân vật trung tâm truyện là cô Hiền. Nhận xét về tính cách cô Hiền, đặc biệt là suy nghĩ, cách ứng xử của cô trong từng thời đoạn của đất nước. Vì sao tác giả chọn cô Hiền là “một hạt bụi vàng” của Hà Nội?

Nhân vật trung tâm truyện là cô Hiền, được tác giả xây dựng là một người Hà Nội bình thường như bao nhiêu người Hà Nội khác, đã cùng Hà Nội, cùng đất nước trải qua những biến động thăng trầm, nhưng vẫn giữ được cái cốt cách, bản lĩnh văn hóa của con người nơi đây. Tính cách thẳng thắn, chân thành, không giấu giếm những quan điểm, thái độ của mình trước cuộc sống chính là nét đẹp tâm hồn, cá tính của cô. Trước niềm vui kháng chiến thắng lợi, miền Bắc bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới, cô nhìn nhận một cách khách quan: “Vui hơi nhiều, nói cũng hơi nhiều”, “chính phủ can thiệp vào nhiều việc của dân quá”, như là tập thể dục mỗi

sáng, sinh hoạt văn nghệ mỗi tối, trai gái yêu nhau như thế nào, thậm chí cả tiền công xá cho kẻ ăn người ở,... Đầu óc thực tế của cô tính toán rất khôn khéo mọi việc trước sau và "đã tính là làm, đã làm là không thềm để ý đến những đàm tiếu của thiên hạ". Thời son trẻ, cô giao du với đủ loại thanh niên con nhà giàu, nghệ sĩ văn nhân, nhưng khi phải làm vợ, làm mẹ, "cô chọn bạn trăm năm là một ông giáo cấp tiểu học hiền lành, chăm chỉ", cô sinh năm đứa con, đến đứa con gái út, cô nói với chồng: "Từ nay là chấm dứt chuyện sinh đẻ, bốn mươi tuổi rồi, nếu ông và tôi sống đến sáu chục thì con út đã hai mươi, có thể tự lập được, khỏi phải sống bám vào các anh chị. Cô bảo ban, dạy dỗ con cháu cách sống làm một người Hà Nội lịch sự, tế nhị, hào hoa, biết giữ gìn phẩm chất, giá trị của người Hà Nội. Cô dạy từ những việc nhỏ nhất: "ngồi vào bàn ăn cô thường chú ý sửa chữa cách ngồi, cách cầm bát đũa, cách múc canh, cả cách nói chuyện trong bữa ăn", đến cái lớn nhất là quan niệm sống, lẽ sống: "Chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng nói năng phải có chuẩn, không được sống tùy tiện, buông tuồng... Tao chỉ dạy chúng nó biết tự trọng, biết xấu hổ..."

Cuộc đời cô Hiền song hành cùng những chặng đường dài, những biến động lớn lao của đất nước. Lịch sử dân tộc được soi sáng qua số phận, cách ứng xử của từng cá nhân. Cô Hiền luôn giữ được những phẩm giá, nhân cách tốt đẹp của mình, sống vì vận mệnh của dân tộc, của đất nước. Xuất phát từ lí tưởng cao đẹp xây dựng một xã hội nhân ái, không có cảnh người bóc lột người, chế độ mới chỉ trân trọng sự lao động sáng tạo của từng người, không chấp nhận hiện tượng ông chủ và kẻ làm thuê, vì thế, sau hòa bình lập lại ở miền Bắc mới có chính sách cải tạo tư sản. Mặc dù có "bộ mặt rất tư sản, cách sống rất tư sản" nhưng cô Hiền không phải học tập, cải tạo vì cô "không bóc lột ai cả". Cô mở cửa hàng bán đồ lưu niệm và tự tay làm ra sản phẩm: "Hoa rất đẹp, bán rất đắt... chỉ có một mình cô làm, các em thì chạy mua vật liệu..." Cô không đồng ý cho chồng mua máy in và thuê thợ làm chỉ vì cô muốn góp phần vào công việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ để nhanh chóng khôi phục đất nước sau chiến tranh. Bước vào cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, cô vô cùng thương con, lo lắng cho con nhưng sẵn sàng cho con ra trận như những thanh niên khác và mình cũng được vui buồn lo âu như những bà mẹ Việt Nam khác. Trước việc đưa con đấu tình nguyện xin đi đánh Mĩ, cô nói: "Tao đau đớn mà bằng lòng, vì tao không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn. Nó dám đi cũng là biết tự trọng". Ba năm sau, đứa em theo bước anh, cũng dõng vào chiến trường, cô bày tỏ: "Tao không khuyến khích, cũng không ngăn cản, ngăn cản tức là bảo nó tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó... Tao cũng muốn được sống bình đẳng với các bà mẹ khác, hoặc sống cả hoặc chết cả, vui lẽ thì có hay hóm gì". Những bọc bạch giã dẹt, chân thành nhưng ngời sáng một tư cách tự trọng, một tấm lòng yêu nước thiết tha.

Tác giả cho cô Hiền là "một hạt bụi vàng" của Hà Nội, là một sự khẳng định những phẩm chất cao đẹp của con người cô, những tinh hoa trong bản chất người Hà Nội. Những người Hà Nội như cô bình thường và vô danh nhưng là "những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội", tất cả đang "bay lên cho đất kinh

kì chói sáng những ánh vàng. Ánh vàng đó chính là truyền thống đẹp đẽ, cốt cách trong sáng của con người nơi đây.

2. Nếu cảm nghĩ về nhân vật tôi, Dũng, người mẹ của Dũng, những thanh niên Hà Nội và cả những người tạo nên "nhận xét không mấy vui vẻ" của nhân vật tôi về Hà Nội.

Dũng là đứa con trai đầu mà cô Hiền rất yêu quý. Anh đã sống đúng với những lời mẹ dạy về cách sống của người Hà Nội. Năm 1965, giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra ác liệt, vừa tốt nghiệp trung học, Dũng "tình nguyện đăng kí xin đi đánh Mĩ". Tháng tư anh lên Thái Nguyên huấn luyện, tháng bảy vào Nam, anh đã chiến đấu suốt mười năm và đã trở về. Nhưng có biết bao đồng đội của anh không có mặt trong ngày toàn thắng. Nhớ về những đồng đội đã hi sinh, Dũng xót xa thương Tuất, người bạn cùng trung đoàn. Dũng nhớ ngày vào Nam, tàu qua ga Hà Nội, mẹ Tuất làm ở phòng phát thanh nhà ga, Tuất nghe rõ tiếng mẹ mình phát trên loa, nhưng anh không thể xuống ga để từ biệt mẹ. Đây cũng là những lời cuối cùng của mẹ mà Tuất nghe thấy, anh đã "hi sinh ở trận đánh vào Xuân Lộc, trước ngày toàn thắng có mấy ngày". Có biết bao bà mẹ Hà Nội vô cùng thương con và tràn đầy nghị lực như người mẹ của Tuất, họ đã nén chịu nỗi đau mất con, tiếp tục sống, tiếp tục xây dựng cuộc sống. Gặp lại bạn chiến đấu của con, bà run rẩy: "Nín đi con, nín đi Dũng. Cô đã biết cả. Cô biết từ mấy tháng nay rồi". Chính những con người này đã khẳng định và gìn giữ cốt cách tinh thần của người Hà Nội nói riêng và những phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam nói chung.

Bên cạnh sự thật về những người Hà Nội có phẩm cách cao đẹp, Nguyễn Khải còn phản ánh sự thật về những người tạo nên "nhận xét không mấy vui vẻ" của nhân vật tôi về Hà Nội. Đó là "ông bạn trẻ đạp xe như gió" đã làm xe người ta suýt đổ, lại còn phóng xe vượt qua rồi quay mặt lại chửi: "Tiên sư cái anh già" - thật là tục tằn, thô bỉ. Đó là những người mà nhân vật tôi quên đường phải hỏi thăm, "có người trả lời, là nói sông hoặc hát cầm, có người cứ giương mắt nhìn mình như nhìn con thú lạ". Những con người này đã đánh mất đi sự tinh tế, thanh lịch, nhẹ nhàng của người Hà Nội. Đó chính là một góc khác, một phần khác của sự thật, của cuộc sống mà người nghệ sĩ đã thẳng thắn nhìn vào và phản ánh trong tác phẩm của mình.

3. Chuyện cây si cổ thụ ở đền Ngọc Sơn bị bão đánh bật rễ rồi lại hồi sinh gợi cho anh chị suy nghĩ gì?

Chuyện cây si cổ thụ ở đền Ngọc Sơn bị bão đánh bật rễ rồi lại hồi sinh gợi những suy nghĩ, chiêm nghiệm về quy luật bất diệt của sự sống. Cô Hiền đã khái quát: "Thiên địa tuần hoàn, cái vào ra của tạo vật không thể lường trước được". Cây si mọc ở đền Ngọc Sơn, biểu tượng cho nét cổ kính, linh thiêng của Hà Nội. Nhưng nó cũng có thể bị bão đánh đổ, "tán cây đè lên hậu cung, một phần bộ rễ bật đất chống ngược lên trời". Chi tiết này không chỉ thể hiện quy luật khắc nghiệt của tự nhiên mà còn thể hiện quy luật của sự vận động xã hội: Hà Nội đẹp đẽ, thanh bình, Hà Nội trải qua bao biến cố dữ dội. Cây si dù bị bật một phần bộ rễ vẫn hồi sinh,

lại trở cảnh, xanh lá nhờ ý thức bảo vệ của con người. Vẻ đẹp, sức sống, truyền thống văn hóa của Hà Nội cũng bền bỉ trường tồn cùng tạo vật, thiên nhiên. Ý nghĩa triết luận đậm nét, sâu sắc của chi tiết nghệ thuật cây si cổ thụ đã thể hiện sinh động phong cách ngòi bút Nguyễn Khải.

4. Giọng điệu trần thuật và nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Khải có gì đáng chú ý?

Giọng điệu trần thuật của Nguyễn Khải phản ánh rất sinh động lập trường xã hội, tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ của tác giả, khẳng định phong cách nhà văn và tác động sâu sắc đến độc giả. Đó là một giọng điệu đầy chiêm nghiệm, vừa tự nhiên, dân dã, vừa trăn trọng suy tư, vừa giàu chất khái quát, triết lí, vừa đậm tính đa thanh.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Về tác phẩm

"Nhân vật trung tâm của truyện ngắn là cô Hiền, một người Hà Nội bình thường. Cũng như những người Hà Nội bình thường khác, cô Hiền đã cùng Hà Nội, đất nước trải qua nhiều biến động thăng trầm nhưng vẫn giữ được cái tính cách, cốt cách của người Hà Nội, bản lĩnh văn hóa của người Hà Nội. Cô sống thẳng thắn, chân thành, không giấu giếm quan điểm, thái độ của mình với mọi người, mọi việc, mọi hiện tượng xung quanh... Cô là người có đầu óc rất thực tế. Cô tính toán mọi việc trước sau rất khôn khéo và "đã tính là làm, đã làm là không hề để ý đến những dăm tiều của thiên hạ". Thời son trẻ, cô giao du với đủ loại thanh niên con nhà giàu, nghệ sĩ văn nhân, nhưng khi phải làm vợ làm mẹ, "cô chọn bạn trăm năm là một ông giáo cấp tiểu học hiền lành, chăm chỉ"; cô sinh năm đứa con, đến cô út, cô nói với chồng: "Từ nay là chấm dứt chuyện sinh đẻ, bốn mươi tuổi rồi, nếu ông và tôi sống đến sáu chục thì con út đã hai mươi, có thể tự lập được, khỏi phải sống bám vào các anh chị". Cô bảo ban, dạy dỗ con cháu cách sống làm một người Hà Nội lịch sự, tế nhị, hào hoa, biết giữ gìn phẩm chất, giá trị của người Hà Nội. Cô dạy từ những việc làm nhỏ nhất: "cách ngồi, cách cầm bát đũa, cách múc canh, cả cách nói chuyện trong bữa ăn" đến cái lớn nhất là quan niệm sống, lẽ sống: "Chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng nói năng phải có chuẩn, không được sống tùy tiện, buông tuồng... Tao chỉ dạy chúng nó biết tự trọng, biết xấu hổ..."

Như mọi người khác, cuộc đời cô Hiền song hành cùng những chặng đường dài, những biến động lớn lao của đất nước. Xuất phát từ lý tưởng cao đẹp xây dựng một xã hội nhân ái, không có cảnh người bóc lột người, chế độ mới chỉ trân trọng sự lao động sáng tạo của từng người, không chấp nhận hiện tượng ông chủ và kẻ làm thuê, vì thế sau hòa bình lập lại ở miền Bắc mới có chính sách cải tạo tư sản. Mặc dù có "bộ mặt rất tư sản, cách sống rất tư sản" nhưng cô Hiền không phải học tập, cải tạo vì cô "không bóc lột ai cả". Cô mở cửa hàng bán đồ lưu niệm và tự tay làm ra sản phẩm: "Hoa làm rất đẹp, bán rất đắt... chỉ có một mình cô làm, các em thì chạy mua vật liệu...". Cô không đồng ý cho chồng mua máy in và thuê thợ làm,

chỉ vì cô muốn góp phần vào việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ để nhanh chóng khôi phục đất nước sau chiến tranh. Bước vào cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, cô vô cùng thương con, lo lắng cho con, nhưng cô sẵn sàng cho con ra trận như những thanh niên khác và mình cũng được vui buồn lo âu như những bà mẹ Việt Nam khác. Trước việc đưa con đầu tình nguyện xin đi đánh Mĩ, cô nói: "Tao đau đớn mà bằng lòng, vì tao không muốn nó sống bám vào sự hy sinh của bạn. Nó dám đi cũng là biết tự trọng". Ba năm sau, đưa em theo bước anh, cũng đòi đi vào chiến trường, cô bày tỏ thái độ của mình: "Tao không khuyến khích, cũng không ngăn cản, ngăn cản tức là bảo nó tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó... Tao cũng muốn được sống bình đẳng với các bà mẹ khác, hoặc sống cả hoặc chết cả, vui lẽ thì có hay hóm gì". Suy nghĩ bình dị như thế của cô Hiền là suy nghĩ của một người thiết tha yêu nước.

...

Xung quanh cô Hiền là những người Hà Nội khác. Đứa con trai đầu mà cô Hiền rất yêu quý là Dũng. Anh đã sống đúng với những lời mẹ dạy về cách sống của người Hà Nội. Năm 1965, giữa lúc cuộc kháng chiến diễn ra ác liệt, vừa tốt nghiệp trung học, Dũng "tình nguyện đăng kí xin đi đánh Mĩ". Tháng tư, anh lên Thái Nguyên huấn luyện, tháng bảy vào Nam, anh đã chiến đấu suốt mười năm và đã trở về. Nhưng có biết bao đồng đội của anh không có mặt trong ngày toàn thắng. Trong số 660 thanh niên ưu tú của Hà Nội lên đường cùng Dũng ngày ấy, "bây giờ còn lại khoảng chừng trên dưới bốn chục", hơn 600 người đã hiến dâng tuổi xuân của mình cho ngày hạnh phúc hôm nay của đất nước. Nhớ về bao đồng đội đã hy sinh, Dũng xót xa thương Tuất, người bạn cùng trung đoàn. Người con trai thiết tha yêu Tổ quốc và cũng thương quý mẹ biết bao. Trên đường vào mặt trận, khi qua ga Hà Nội, nơi mẹ làm việc, Tuất nghe rõ tiếng mẹ trên loa phóng thanh ở sân ga, nếu anh nhào xuống, vào phòng phát thanh là anh sẽ gặp mẹ, được từ biệt mẹ và lên đường. Nhưng vì nhiệm vụ chiến đấu "tất cả đều phải bí mật", anh phải ghìm nén bao nỗi niềm thương nhớ, mang hình bóng mẹ trong tim đi vào cuộc chiến đấu một mất một còn với quân thù. Đây cũng là lần cuối cùng anh được nghe giọng nói thân thương của mẹ. Anh đã hy sinh trong trận đánh vào Xuân Lộc, nơi cửa ngõ Sài Gòn, chỉ trước ngày toàn thắng có mấy ngày. Có biết bao bà mẹ Hà Nội vô cùng thương con và đầy nghị lực như người mẹ của anh, họ đã nén chịu đựng nỗi đau mất con, tiếp tục sống, tiếp tục xây dựng cuộc sống mà vì nó những đứa con yêu quý của họ đã hy sinh. Nuốt nước mắt vào trong lòng, chính người mẹ ấy lại nói với đồng đội của đứa con: "Nín đi con, nín đi Dũng...". Có thể nói, qua sự kiện Dũng kể về những kỉ niệm về Tuất, người đọc thấu suốt chiều sâu thăm thẳm của tình đồng đội, tình mẹ con, tình nhân ái, tình yêu Tổ quốc, thấy được tính nhân văn cao cả của cả cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

... Giọng điệu trần thuật và nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Khải trong truyện ngắn này có những nét đặc sắc, đáng chú ý... giọng điệu trần thuật vừa tự nhiên, dân dã vừa trăn trọng suy tư, vừa giàu chất khái quát, triết lí vừa đậm tính đa thanh. Ở đây tác giả hoàn toàn nhập thân vào nhân vật tôi để diễn tả, kể lại

những gì mà mình đã chứng kiến, đã trải qua, đã nghiệm thấy. Chính cái chất tự nhiên, dân dã đã tạo nên phong vị hài hước rất có duyên trong giọng điệu trần thuật của nhân vật tôi, chẳng hạn: “trong lí lịch cán bộ tôi không ghi tên cô Hiền. Họ thì xa bắn súng đại bác chưa chắc đã tới, hướng hồ còn là bà tư sản, dính líu vào lại thêm phiền...”.

Không chỉ tổ chức giọng điệu mà trong nghệ thuật xây dựng nhân vật, tất cả cũng được quy tụ bởi điểm nhìn nghệ thuật từ nhân vật “tôi”... tạo tình huống gặp gỡ giữa nhân vật tôi và các nhân vật khác cũng là cách để khám phá, phát hiện tính cách nhân vật. Ngôn ngữ nhân vật cũng góp phần khắc họa sâu sắc tính cách của từng người. Ngôn ngữ của nhân vật tôi đậm vẻ suy tư, chiêm nghiệm, day dứt, lại thoáng vẻ hài hước, tự hào của người rất trải đời.

... Ở tầm nhìn xa rộng, truyện *Một người Hà Nội* gợi người ta nghĩ đến văn chương với sứ mệnh cao cả, khắc họa sự vận động của lịch sử và số phận cá nhân. Văn chương khắc họa số phận cá nhân trong lịch sử thì bình diện đặt lên hàng đầu là lịch sử, và những vấn đề của cuộc sống trong một thời kì nhất định (ví dụ, vấn đề chủ nghĩa anh hùng cách mạng của dân tộc Việt Nam thời kì chống Mĩ qua hình ảnh những chiến sĩ đảo Côn Cỏ trong kí sự *Họ sống và chiến đấu* Nguyễn Khải viết năm 1966). Văn chương khắc họa lịch sử qua số phận cá nhân thì trọng tâm phản ánh là con người, đặc điểm, bản chất, cách ứng xử của con người trong những tình thế lịch sử nhất định. Truyện *Một người Hà Nội* theo xu hướng thứ hai.

(Đoàn Đức Phương, Nguyễn Khải và *Một người Hà Nội* / Tạp chí Nghiên cứu Văn học, 2/2006, tr 136-141)

THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý

(tiếp theo)

1. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi nêu bên dưới

Bác Phô gái, dịu dàng, đặt cành cau lên bàn, ngồi xồm ở xó, gãi tai, nói với ông lí:

- Lạy thầy, nhà con thì chưa cắt cơn, mấy lại sợ thầy mắng chửi, nên không dám đến kêu. Lạy thầy, quyền phép trong tay thầy, thầy tha cho nhà con, đừng bắt nhà con đi xem đá bóng vội.

- Ô, việc quan không phải thứ chuyện đàn bà của các chị!

a. Lời bác Phô gái thực hiện hành động van xin, cầu khẩn; ông lí đã đáp lại bằng hành động nói từ chối: “Ô, việc quan không phải thứ chuyện đàn bà của các chị!”.

b. Lời đáp của ông lí mang hàm ý gì?

A. Bộc lộ quyền uy của mình.

B. Thể hiện sự từ chối quyết liệt, mạnh mẽ lời van xin của bác Phô gái.

C. Biểu lộ thái độ mỉa mai, giấu cợt cách suy nghĩ kiểu đàn bà.

D. Tất cả các phương án trên

2. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi

Khi hẳn ngừng nói đã được một lúc khá lâu, Từ mới làm như chợt nhớ:

- Có lẽ hôm nay đã là mồng hai, mồng ba tây rồi, mình nhỉ?

- À phải! Hôm nay mồng ba....Giá mình không hỏi tôi thì tôi quên... Tôi phải đi xuống phố.

Từ nhắc khéo:

- Hèn nào mà em thấy người ta thu tiền nhà sáng nay đã đến....

Hộ sầm mặt lại:

- Tiền nhà...tiền giặt...tiền thuốc...tiền nước mắm....Còn chịu tất! Tháng vừa rồi tiêu tốn quá, mới mồng mười đã hết tiền. May mà còn có đất mua chịu được.

a. Câu hỏi đầu tiên của Từ không chỉ hỏi về thời gian mà còn có hàm ý để dẫn dắt việc cô nhắc chồng đã đến hạn nộp tiền nhà (và những khoản chi tiêu khác).

b. Câu nhắc khéo (ở lượt lời thứ hai) của Từ thực chất có hàm ý nói với Hộ về việc đã đến hạn nộp tiền nhà.

c. Cả hai lượt lời, Từ tránh nói trực tiếp đến việc "cơm áo gạo tiền". Từ hiểu rằng Hộ đã phải chịu nhiều áp lực trong cuộc sống: cay đắng xa dần mộng văn chương, sống dần vật vờ giữa mộng tưởng và hiện thực,... Vấn đề "cơm áo gạo tiền" là vấn đề "tế nhị" với anh - vì nó anh đã phải hi sinh nhiều thứ trong cuộc đời trai trẻ của mình. Bởi vậy, Từ không trực tiếp nói về vấn đề đó để tránh gây khó chịu căng thẳng cho chồng.

3. Trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh, lớp nghĩa tường minh là sự vận động không ngừng nghỉ của những con sóng thực ngoài biển khơi: "Dữ dội và dịu êm / ồn ào và lặng lẽ". Lớp nghĩa hàm ý của bài thơ là những nỗi băn khoăn, suy tưởng về tình yêu của người phụ nữ trẻ.

Hàm ý được thể hiện qua những hình ảnh ẩn dụ "sóng".

Trong văn học, việc sử dụng hàm ý giúp mang lại những hiệu quả nghệ thuật rất lớn: tạo ra nhiều lớp nghĩa phong phú, đa dạng cho tác phẩm; tạo cho tác phẩm tính cô đọng, hàm súc, giàu hình ảnh,...

4. Qua các bài tập thực hành về hàm ý, anh (chị) thấy dùng cách nói có hàm ý trong những ngữ cảnh cần thiết mang lại tác dụng gì đối với hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ?

A. Có hiệu quả mạnh mẽ, sâu sắc hơn cách nói chuyện trực tiếp, tường minh.

B. Thể hiện được sự tế nhị, khéo léo trong giao tiếp ngôn ngữ; giữ được thể diện của các nhân vật giao tiếp và tính lịch sự trong giao tiếp.

C. Tạo ra những lời nói hàm súc, ý nhị; nói được nhiều hơn những điều mà từ ngữ thể hiện; hơn nữa, người nói có thể không phải chịu trách nhiệm về hàm ý, vì hàm ý do người nghe suy ra.

D. Tùy từng ngữ cảnh mà hàm ý có một hay một số tác dụng đó

5. Chọn cách trả lời có hàm ý cho câu hỏi: "Cậu có thích truyện *Chí Phèo* của Nam Cao không?"

- *Rất thích.*

- *Ai mà chẳng thích?*

- *Hàng chất lượng cao đấy!*

- *Thích nhất trong các truyện ngắn Việt Nam.*

- *Xưa cũ như trái đất rồi!*

- *Ví đem vào tập đoạn trường*

Thì treo giải Nhất chi nhường cho ai?

THUỐC

Lỗ Tấn

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lỗ Tấn (1881 - 1936) tên khai sinh là Chương Thọ, sau đổi thành Chu Thụ Nhân, là nhà văn cách mạng Trung Quốc. Bóng dáng của ông bao trùm cả văn đàn Trung Quốc thế kỉ XX. Nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc là Quách Mạt Nhược từng nói: "Trước Lỗ Tấn, chưa hề có Lỗ Tấn, sau Lỗ Tấn, có vô vàn Lỗ Tấn". Quê ông ở phủ Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, miền Đông Nam Trung Quốc. Năm 13 tuổi, chứng kiến cảnh người cha lâm bệnh, vì không có thuốc mà chết, ông ôm ấp nguyện vọng học nghề thuốc. Nhưng sau khi nhận ra: chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần, ông đã chuyển sang làm văn nghệ. Lỗ Tấn dùng ngòi bút để phanh phui các "căn bệnh tinh thần" của quốc dân, lưu ý mọi người tìm phương thuốc chữa chạy. Toàn bộ các sáng tác của ông, chủ yếu là ba tập truyện ngắn, nhiều tập tạp văn đều tập trung phê phán các bệnh tật tinh thần đã khiến cho quốc dân mê muội, tự thỏa mãn. Chủ đề "phê phán quốc dân tính" trong sáng tác của ông càng trở nên sâu sắc, thấm thía, vì nhà văn đã viết với thái độ tự phê phán. Nếu cả một dân tộc thực sự nhận thức được như nhà văn thì họ sẽ trở nên vô địch, sự vươn mình vĩ đại của dân tộc Trung Hoa ngày càng chứng minh điều đó.

2. Truyện ngắn *Thuốc* được viết năm 1919, đúng vào lúc cuộc vận động Ngũ tứ bùng nổ. Truyện nói về căn bệnh đốn hèn của dân tộc Trung Hoa do nhân dân thì mê muội mà những người cách mạng thì xa rời nhân dân. Tác giả cảnh báo: Người Trung Quốc cần suy nghĩ nghiêm khắc về một phương thuốc để cứu dân tộc.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu người mang ý nghĩa gì?

Chiếc bánh bao tẩm máu người trong truyện được những người đao phủ làm nhanh ngay sau khi khai đao xử tử kẻ tử tù. Và người ta dùng nó để chữa bệnh lao: con bệnh ăn chiếc bánh bao tẩm máu người ấy. Chiếc bánh bao tẩm máu người trở thành một liều thuốc. Nhưng đó là một liều thuốc độc hại, bởi nó gợi đến suy tưởng về lịch sử Trung Quốc mấy nghìn năm là lịch sử "nhân nhục nhân" - người ăn thịt người! Và vì thế, hình ảnh chiếc bánh bao tẩm máu người trở thành biểu tượng cho sự u mê, tăm tối vì mê tín, dị đoan của những người dân Trung Quốc xưa.

2. Qua cuộc bàn luận trong quán trà về Hạ Du, Lỗ Tấn muốn nói lên điều gì?

Hạ Du là một nhà cách mạng có nghĩa khí, có tư tưởng cách mạng tiên bộ, chiến đấu vì nhân dân lao động. Nhưng trong cuộc bàn luận trong quán trà, những người nòng dân Trung Quốc lại lên án Hạ Du, coi Hạ Du như một thứ giặc cỏ rác. Ấy bởi họ chưa được giác ngộ về cách mạng, chưa hiểu hết về những người như Hạ Du. Và vì thế, họ chưa ủng hộ cách mạng, cái chết của Hạ Du dường như có điều gì oan ức!

Qua cuộc bàn luận trong quán trà, Lỗ Tấn vừa nhắc nhở vừa nghiêm khắc phê phán những người làm cách mạng thời kì ấy đã mắc bệnh xa rời quần chúng, không làm được công tác dân vận, giác ngộ tư tưởng cho quần chúng nhân dân.

3. Không gian nghệ thuật của truyện là tù hãm, ảm mốc, bế tắc, nhưng thời gian nghệ thuật thì có tiến triển. Từ mùa thu "trảm quyết" đến mùa xuân Thanh minh đã thể hiện mạch suy tư lạc quan của tác giả. Tìm hiểu ý nghĩa của hình ảnh vòng hoa.

Mùa xuân Thanh minh, người mẹ Hạ Du đến mộ con kinh ngạc về vòng hoa trên mộ con. Không phải vòng hoa của họ hàng. Không phải vòng hoa của hàng xóm... Vậy ắt hẳn, đó là vòng hoa của những người đồng chí của Hạ Du. Vậy là những người cách mạng vẫn còn! Hình ảnh vòng hoa là hiện thân của phong trào cách mạng vẫn đang âm thầm sống và sẽ sống mãnh liệt trong cái mùa xuân tràn trề sức sống ấy.

4. Ý nghĩa của những chi tiết: nghĩa địa người chết chém bên trái, nghĩa địa người chết bệnh, chết nghèo bên phải, chia cắt bởi một con đường mòn.

Đặc điểm thi pháp truyện của Lỗ Tấn là dung dị, trầm lắng và sâu xa. Bối cảnh của truyện cũng vậy: Một quán trà, một pháp trường và một bãi tha ma. Cảnh tượng nào cũng gây cảm giác buồn buồn cố hữu. Quán trà của những người vô công rồi nghề thì nghèo nàn, tẻ nhạt. Pháp trường thì toàn những bóng đen lượn lờ, dưới ánh đèn dầu khi mờ, khi tỏ. Bãi tha ma thì "mộ dày khít như bánh bao nhà giàu trong tiệc mừng thọ", ở giữa có một con đường mòn cố hữu mà nhà văn đã nhắc nhiều lần trong tác phẩm của mình.

Con đường mòn phân chia ranh giới nghĩa địa thành hai phần rõ rệt: bên phải là mộ của người nghèo, bên trái là mộ của những người chết chém. Người dân Trung Quốc lúc bấy giờ rất lạc hậu, họ coi làm cách mạng là "làm giặc", là trái đạo. Hình ảnh con đường mòn được nhắc nhiều lần trong tác phẩm như một sự ám ảnh về lối sống u mê của người dân đương thời, có thể coi "Bối cảnh ấy là bức tranh điển hình của nước Trung Hoa thời trung cổ"

Trong tác phẩm có cảnh mùa xuân, vào tiết Thanh minh, hai bà mẹ đã bước qua con đường mòn cố hữu đến thăm nhau, đó có thể coi là dấu hiệu tốt lành, hứa hẹn sự giác ngộ của người dân Trung Quốc.

5. Câu hỏi của bà mẹ trước vòng hoa trên nấm mồ người tử tù: "Thế này là thế nào?" có ý nghĩa gì?

Nếu người dân lúc đó đã giác ngộ thì chắc chắn đã không có hình ảnh con đường mòn phân chia ranh giới hai khu mộ và không có câu hỏi của bà mẹ người tử tù "Thế này là thế nào?" khi thấy vòng hoa trắng trên mộ Hạ Du. Câu hỏi đó thể hiện sự ngạc nhiên nhưng không giấu được cảm xúc mừng thầm của người mẹ. Hiện tượng đó cho thấy đã có biểu hiện của sự giác ngộ trong số những người dân địa phương, và hứa hẹn sự giác ngộ cho mọi người trong một ngày không xa.

Nguyễn Tuân, khi đọc *Thuốc* đã có nhận xét: "Cái câu hỏi "Thế này là thế nào?" trong đoạn cuối truyện được lấy đi lấy lại như một điệp khúc. Nó cũng tác động đến cảm nghĩ của người đọc y như điệp khúc kể khổ trong truyện *Cầu phúc*... Trong *Cầu phúc* cũng là một bà mẹ đau khổ, băng khuâng tự trách. Trong *Thuốc* lại một bà mẹ đau khổ khác, cũng vấn vương mà tự hỏi "Thế này là thế nào?". Người đọc yên sao được trước những câu hỏi như thế... Hình như nhân vật trong truyện hỏi thẳng vào chính mình".

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

- Văn chương Lỗ Tấn chú trọng về biểu hiện sự thực, sự thực trong tâm giới, trong vật giới, trong xã hội. Tiểu thuyết của Lỗ Tấn là những bức họa tả chân cốt phô bày hiện tượng của nước nhà để cho độc giả tự tìm thấy một con đường chân lí.

Đặng Thai Mai

(*Trên đường học tập và nghiên cứu*)

- Đọc truyện ngắn Lỗ Tấn, tôi nhận thấy chẳng có tình tiết, chi tiết nào gọi là nhỏ mà không lớn lên được, gọi là khu biệt mà không khát quát lên được. Tất cả những gì ngỡ là nhỏ, là lẻ tẻ ấy đều được điển hình hóa cẩn thận, đều nhằm chỉ tới cái đông đảo, cái toàn cục mang tính khái quát xã hội.

Lương Duy Thứ

(*Lỗ Tấn tác phẩm và tư liệu*)

- Trong một truyện ngắn của Lỗ Tấn, thường thấy rằng cái ngắn ấy chứa không biết bao nhiêu là sự sống, bao nhiêu là cuộc đời nhân dân lao động Trung Quốc héo úa đi như đám cỏ bốn nghìn năm bị đè dưới đá tảng lịch sử.

Nguyễn Tuân

(Truyện ngắn Lỗ Tấn và phim truyện Trung Hoa)

2. Về tác phẩm

"Thuốc miêu tả sự ngu muội của quần chúng và nỗi buồn của nhà cách mạng; hoặc là, nỗi buồn của nhà cách mạng do sự ngu muội của quần chúng mà nảy sinh; trực tiếp hơn, có thể nói, nhà cách mạng phần đầu hi sinh cho đám quần chúng ngu muội nhưng đám quần chúng ngu muội không hề biết sự hi sinh ấy là vì ai, trái lại còn vì hiểu biết ngu muội, cho rằng có thể hưởng thụ sự hi sinh ấy, lấy đó là nguồn phúc lợi cho một số người trong đám quần chúng đó"

Tôn Phục Viên

(Vài ba mẫu chuyện về Lỗ Tấn, Thuốc)

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG MỞ BÀI, KẾT BÀI TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mở bài

- Yêu cầu của mở bài:

Mở bài có vai trò quan trọng đối với một bài văn. Mở bài đúng và hay sẽ khai thông được mạch văn. Ở phần mở bài, người viết cần giới thiệu khái quát vấn đề sẽ nghị luận, sẽ làm sáng tỏ trong bài viết. Để có được đoạn mở bài hay, cần nêu trọng tâm và phạm vi vấn đề sẽ bàn bạc một cách ngắn gọn, viết tự nhiên, khúc chiết và mới mẻ.

- Cách mở bài:

Người viết chủ động mở bài thật sáng tạo, để chẳng những khơi gợi hứng thú theo dõi văn phong mà còn gây được sự chú ý của người đọc về vấn đề sẽ viết.

Nhìn chung có hai cách chính: *mở bài trực tiếp* và *mở bài gián tiếp*. Đối với cách thứ nhất, người viết nêu ngay vấn đề trọng tâm. Đối với cách thứ hai, người viết xuất phát từ một ý kiến, một câu chuyện, một câu thơ, đoạn văn, một phát ngôn của nhân vật nổi tiếng nào đó,... dẫn dắt người đọc đến vấn đề sẽ bàn luận trong bài viết.

2. Kết bài

- Kết bài là phần kết thúc bài viết vì vậy nó tổng kết, thu tóm lại vấn đề đã đặt ra ở mở bài và phát triển ở thân bài. Một kết bài hay không chỉ làm nhiệm vụ "gói

lại" mà còn phải "mở ra" - đó là khơi gợi suy nghĩ, tình cảm của người đọc. Thâu tóm lại nội dung bài viết không có nghĩa là lặp lại mà phải dùng một hình thức khác để khái quát ngắn gọn. Khơi gợi suy nghĩ hay tạo dư ba trong lòng người đọc là câu văn khi đã khép lại vẫn khiến cho người đọc day dứt, trầm trở hướng về nó.

- Một số cách kết bài thường gặp là:

+ Kết bài tóm tắt và nhận xét khái quát về nội dung, tư tưởng của người viết đã trình bày trước đó. Đây là cách thông thường và cũng là yêu cầu cơ bản nhất của kết bài, nhưng không đáp ứng tốt yêu cầu gợi dư ba cho bài viết.

+ Kết bài khái quát nội dung và kêu gọi hành động.

+ Kết bài khái quát nội dung và đặt ra câu hỏi nhằm khơi gợi suy nghĩ và tình cảm ở người đọc.

+ Kết bài khái quát nội dung và mở rộng, nâng cao vấn đề đã được bàn bạc trong các phần trên.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm hiểu các phần mở bài sau đây và cho biết phần mở bài nào phù hợp hơn với yêu cầu trình bày đề tài. Giải thích vắn tắt lí do lựa chọn của anh (chị).

Đề bài: Phân tích giá trị nghệ thuật của tình huống truyện trong tác phẩm *Vợ nhặt* (Kim Lân).

(1) Nhà văn Kim Lân sinh năm 1920, tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài, quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Kim Lân bắt đầu viết truyện ngắn từ năm 1941. Tác phẩm của ông được đăng trên các báo Tiểu thuyết thứ bảy và Trung Bắc chủ nhật. Ông là tác giả của các tập truyện ngắn: *Nên vợ nên chồng* (1955), *Con chó xấu xí* (1962). *Truyện ngắn Vợ nhặt* lúc đầu có tên gọi *Xóm ngụ cư*. Tác phẩm được viết ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công. Sau khi hoà bình lập lại, nhà văn dựa vào một cốt truyện cũ và viết lại tác phẩm này. *Vợ nhặt* được in trong tập *Con chó xấu xí*. Đây là tác phẩm có tình huống truyện đặc sắc.

→ Mở bài không phù hợp vì vấn đề đặt ra là giá trị nghệ thuật của tình huống truyện nhưng mở bài chỉ đề cập đến tác giả và những tác phẩm chính.

(2) *Truyện ngắn Vợ nhặt của nhà văn Kim Lân được viết ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công. Cái tên mà tác giả chọn đặt cho truyện ngắn này đã cho thấy một tình huống rất "có vấn đề" của câu chuyện được kể. Từ chuyện "nhặt được vợ" của Tràng - nhân vật chính trong tác phẩm - đúng vào những ngày đói thê thảm của năm Ất Dậu (1945), nhà văn đã thâu tóm trong đó không chỉ cái bi kịch và khát vọng sống của một con người mà còn phản ánh trọn vẹn tấn bi kịch lịch sử và khát vọng sống, xu thế tất yếu của dân tộc. Tình huống "nhặt được vợ" (như nhan đề của truyện ngắn đã nêu rõ) có vai trò quyết định đối với toàn bộ giá trị nghệ thuật và nội dung của tác phẩm.*

→ Mở bài không phù hợp vì đề bài chỉ yêu cầu phân tích giá trị nghệ thuật (của tình huống truyện) nhưng người viết nêu cả giá trị về nội dung.

(3) *Độc Vợ nhặt* của Kim Lân, cái ấn tượng đậm nét nhất mà truyện ngấm để lại trong tâm trí người đọc là hình ảnh Tràng dắt về "người vợ theo" trong cái cảnh "tối sẫm lại vì đói khát" của năm Ất Dậu. Sự lựa chọn đầy táo bạo của con người trong tình huống trở trên ấy cũng là sự lựa chọn của cả một cộng đồng: phải sống và làm người, phải vượt lên cái đói và cái chết. Đó cũng là tình huống của lịch sử. Có thể nói, thành công của *Vợ nhặt* trước hết là thành công của tình huống truyện.

-> Mở bài phù hợp vì đã giới thiệu được đúng vấn đề của bài viết.

2. Đọc các phần mở bài sau đây và thực hiện theo các yêu cầu nêu ở dưới

(1) *Hồi đồng bào cả nước,*

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai có thể chối cãi được.

(Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn Độc lập)

(2) *Vị trí của Thâm Tâm đối với Thơ mới có cái gì na ná như Thôi Hiệu đối với thơ Đường. Nếu chọn mười nhà thơ Đường lớn nhất, chưa chắc đã có Thôi Hiệu, nhưng nếu chọn mười bài thơ Đường hay nhất không thể không có Hoàng Hạc lâu. Vâng, kể tên mười nhà thơ mới lớn nhất không chắc có Thâm Tâm, nhưng chọn mười bài thơ mới hay nhất khó có thể bỏ qua Tống biệt hành. Thi phẩm là sự thăng hoa đột xuất của ngòi bút Thâm Tâm.*

(Theo **Chu Văn Sơn**, *Tống biệt hành*,
trong *Tinh hoa thơ mới, thẩm bình và suy ngẫm*,
Lê Bá Hán (Chủ biên), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005)

(3) Năm thập kỉ trước đây, khi Nam Cao quyết định bắt tay vào viết *Cái lò gạch cũ* - tên đầu tiên của *Chí Phèo* - thì trong văn học hiện thực phê phán, đề tài nông thôn đã qua mùa nở rộ, và những sáng tác thành công về nông dân của Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng... đã tồn tại sừng sững giữa văn đàn. Tác phẩm của một cây bút hồi ấy còn chưa mấy ai biết đến tên tuổi như Nam Cao cảm chắc sẽ bị che khuất, sẽ bị rơi vào cõi lãng quên, nếu tác giả không tìm được một hướng khai thác riêng cho một đề tài đã thành quen thuộc. Thử thách đó,

Nam Cao đã lặng lẽ chấp nhận, và đã vượt qua, với một Chí Phèo thật sự sâu sắc và độc đáo.

(Theo **Đỗ Kim Hồi**, "Chí Phèo" của Nam Cao, trong *Tạp chí văn học*, số 3/1990)

Yêu cầu:

a) Đoán định đề tài được triển khai trong văn bản:

- (1): quyền độc lập, tự do của mỗi con người.
- (2): *Tổng biệthành* của Thâm Tâm - một thi phẩm độc đáo.
- (3): Sự độc đáo và sâu sắc của *Chí Phèo* (Nam Cao).

b) Phân tích tính hấp dẫn của các mở bài trên.

Điều hấp dẫn lớn nhất của các văn bản trên là có sự liên hệ, đối chiếu giữa nhiều đối tượng cùng đề tài để giới thiệu vấn đề nghị luận của bài viết.

- Liên hệ với *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791.

- Liên hệ, đối chiếu Thâm Tâm với Thôi Hiệu, *Tổng biệthành* với *Hoàng Hạc lâu*.

- Liên hệ, đối chiếu *Chí Phèo* của Nam Cao với nhiều tác phẩm cùng đề tài trước đó.

3. Theo anh (chị), phần mở bài cần đáp ứng yêu cầu gì trong quá trình tạo lập văn bản?

Mở bài cần thông báo chính xác, ngắn gọn về đề tài; hướng người đọc (người nghe) vào đề tài một cách tự nhiên và gợi sự hứng thú với vấn đề được trình bày trong văn bản.

4. Tìm hiểu các phần kết bài sau đây và cho biết phần kết bài nào phù hợp hơn với yêu cầu trình bày đề tài. Giải thích vắn tắt lí do lựa chọn của anh (chị).

Đề bài: Suy nghĩ của anh (chị) về nhân vật ông lái đò trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* (Nguyễn Tuân).

(1) *Thiên tùy bút* Người lái đò sông Đà đã thể hiện rõ sự tài hoa và uyên bác trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Đó chính là sự phong phú, tinh tế trong cách biểu hiện thiên nhiên, con người để khắc họa rõ nét cái kì vĩ, phi thường của công cuộc chinh phục thiên nhiên. Tác phẩm hấp dẫn ở nhịp văn giàu nhạc điệu, đầy lời cuốn, cách dùng từ ngữ phong phú, sinh động và đầy bất ngờ. Đặc biệt, hình tượng người lái đò sông Đà để lại những ấn tượng thật sâu sắc.

→ Kết bài không phù hợp vì không đi vào vấn đề chính là nhân vật ông lái đò mà chỉ tổng kết những vấn đề liên quan đến tác phẩm.

(2) Hình tượng người lái đò sông Đà, như đã đề cập tới, mang vẻ đẹp vừa mạnh mẽ, kì vĩ vừa bay bổng, phóng túng. Sự sáng tạo, dũng cảm và tài hoa của

người lái đò trong cuộc đối mặt với thử thách trên sông nước là biểu tượng cho những phẩm chất đáng trân trọng nhất ở người lao động - đồng thời là người nghệ sĩ - theo cảm quan đặc biệt của Nguyễn Tuân. Từ tay lái "nở hoa" trên thác ghềnh, sông nước, một lần nữa, Nguyễn Tuân lại khẳng định rõ bản lĩnh và quan niệm nghệ thuật của mình.

→ Kết bài phù hợp vì đã tổng kết được những vấn đề liên quan đến nhân vật ông lái đò - yêu cầu chính của đề bài.

5. Những phần kết bài sau đây đã nêu được nội dung gì của văn bản và có khả năng tác động đến người đọc như thế nào? Tại sao?

(1) Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy.

(Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn Độc lập)

→ Kết bài đã tổng kết lại vấn đề, rút ra nhận định từ những điều đã trình bày: Vì những lẽ trên... Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập đồng thời thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của chủ thể: Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy.

Kể bài chẳng những làm sống dậy lòng tự hào dân tộc mà còn khơi dậy lòng yêu nước, quyết tâm đánh giặc giữ nước của con người Việt Nam.

(2) Hai đứa trẻ đã thực hiện được điều này. Hơn thế nữa, dấu ấn của phố huyện ấy luôn khảm trong ta bằng quyền năng kì lạ. Bây giờ và mãi mãi sau này, mỗi khi đứng trước một phố huyện nào thì câu chuyện của Thạch Lam để sống lại trong ta bằng ánh sáng đẹp, diệu kì.

(Lê Huy Bắc, Ấn tượng phố huyện "Hai đứa trẻ", Truyện ngắn: lí luận, tác gia và tác phẩm, tập I, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004)

→ Kết bài khẳng định giá trị của tác phẩm và nhấn mạnh ấn tượng mà tác phẩm để lại trong người đọc. Kết bài gợi lên tình cảm thích thú, yêu mến đối với tác phẩm.

6. Từ những nội dung đã tìm hiểu được ở các mục 1 và 2, theo anh (chị) phần kết bài cần đáp ứng được yêu cầu gì trong quá trình tạo lập văn bản? Chọn phương án trả lời đầy đủ và chính xác nhất.

A. Tóm tắt toàn bộ những nội dung đã trình bày trong văn bản và liên hệ với thực tế.

B. Nêu đánh giá khái quát và bộc lộ cảm xúc của người viết về khía cạnh nổi bật nhất của vấn đề.

C. Thông báo việc trình bày đề tài đã hoàn thành, nêu đánh giá khái quát và gợi những liên tưởng rộng hơn, sâu sắc hơn.

D. Tóm tắt lại toàn bộ nội dung đã trình bày và bộc lộ cảm xúc của người viết.

7. So sánh sự giống nhau và khác nhau của hai phần mở bài sau đây trong bài văn nghị luận về tác phẩm *Ông già và biển cả* với đề bài: "Cảm nhận của anh (chị) về số phận con người qua hình tượng ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô trong tác phẩm *Ông già và biển cả* của nhà văn Hê-ming-uê".

(1) *Ông già và biển cả* (1952) là tác phẩm thể hiện rõ nét bút pháp và quan niệm nghệ thuật của Hê-ming-uê. Trong truyện ngắn này, tác giả đã khắc họa hình tượng Con Người đối mặt với Đại Dương. Cuộc quyết đấu của ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô trước biển với khát vọng lớn lao, chiến thắng phi thường và cả nỗi mệt mỏi đau đớn là một biểu tượng đầy sức gợi mở và ám ảnh.

(2) *Ôi! Bao thủy thủ, bao thuyền trưởng*

Đã ra đi trên những chuyến xa khơi!

(V. Huy-gô)

Bi kịch của con người trước biển cả cũng là bi kịch của khát vọng quá lớn và những thất bại không thể tránh khỏi trên hành trình tìm kiếm những giá trị của tồn tại. Nhưng vì sao hành trình ấy vẫn thôi thúc con người? Và con người vẫn ra đi theo tiếng gọi của biển cả bí ẩn? Vì sao hành trình ấy vẫn tiếp nối không ngừng trong suốt lịch sử của loài người như một khúc bi ca bất tận, như một bản giao hưởng diễm tuyệt? Liệu số phận của con người trong Ông già và biển cả của Hê-ming-uê có phải là một phần của bản giao hưởng bi tráng đó?

- Điểm giống nhau của hai mở bài: đều giới thiệu được vấn đề cần nghị luận *số phận con người qua hình tượng ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô trong tác phẩm Ông già và biển cả của nhà văn Hê-ming-uê.*

- Khác nhau:

+ Mở bài (1) đi từ tác giả, tác phẩm đến việc giới thiệu vấn đề cần nghị luận. Các câu văn đều là câu trần thuật.

+ Mở bài (2) có sự dẫn dắt liên tưởng từ bài thơ *Biển đêm* của V. Huy-gô. Tác giả dẫn dắt từ vấn đề bi kịch của con người. Mặt khác, tác giả sử dụng nhiều câu hỏi gợi mở, đặc biệt, vấn đề chính của bài viết cũng được diễn đạt dưới dạng một câu hỏi tạo sự tò mò.

8. - Về mở bài và kết luận của đề bài: "Suy nghĩ của anh (chị) về hình tượng nhân vật Mị trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của nhà văn Tô Hoài".

+ Mở bài không đáp ứng yêu cầu vì chỉ tập trung giới thiệu về tác giả và những tác phẩm chính không có sự đề cập đến vấn đề cần nghị luận của bài viết.

+ Kết bài không đạt yêu cầu bởi không đánh giá về vấn đề trung tâm của bài viết, có sự lan man sang những chủ đề khác ("bi kịch của Mị", "diễn biến nội tâm" của nhân vật).

- Để viết lại mở bài và kết bài cần chú ý:

+ Mở bài có thể giới thiệu khái quát về tác giả và phong cách sáng tác. Từ đó dẫn dắt đến tác phẩm (là tác phẩm tiêu biểu của nhà văn) và giới thiệu hình tượng nhân vật Mị trong tác phẩm (là hình tượng trung tâm của tác phẩm)

+ Kết bài có thể giữ lại câu 1 của kết bài trên (làm nhiệm vụ khái quát lại vấn đề) nhưng cần có sự đánh giá về hình tượng nhân vật (tiêu biểu cho con người vùng cao, thể hiện giá trị nhân đạo của tác phẩm,...)

9. Cách viết mở bài và kết bài cho các đề bài:

- Đề 1: Suy nghĩ của anh (chị) về hình tượng “sóng” và khát vọng tình yêu trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

+ Mở bài: Có thể đi từ tác giả, tác phẩm để giới thiệu về hình tượng “sóng” và khát vọng tình yêu trong bài thơ (nội dung chính của tác phẩm). Hoặc đi từ đề tài tình yêu trong thi ca để giới thiệu vấn đề.

+ Kết bài: Khái quát về hình tượng “sóng”, nêu lên mối liên hệ giữa hình tượng “sóng” với khát vọng tình yêu tha thiết của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

- Đề 2: Anh (chị) hiểu thế nào về tình yêu và khát vọng đối với tự do trong bài thơ *Tự do* của P. Ê-luy-a?

+ Mở bài: Nên đi từ đề tài tự do trong thi ca (có thể có sự liên hệ với những bài thơ của Tố Hữu, Hồ Chí Minh, Sóng Hồng,...) để giới thiệu về tình yêu và khát vọng đối với tự do trong bài thơ.

+ Kết bài: Khái quát và đánh giá về tình yêu tha thiết và khát vọng cháy bỏng của nhà thơ đối với tự do (gây những niềm xúc cảm lớn lao, là tiếng nói chung của những người dân bị cầm tù, nô lệ...).

- Đề 3: Hãy lí giải nguyên nhân và ý nghĩa của hành động quyết liệt: Mị cắt dây trói cho A Phủ và cùng A Phủ trốn khỏi nhà thống lí Pá Tra.

+ Mở bài: Giới thiệu về tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài và sức sống tiềm tàng, khao khát sống mãnh liệt của nhân vật Mị trong tác phẩm. Từ đó, dẫn dắt đến giới thiệu hành động quyết liệt: Mị cắt dây trói cho A Phủ và cùng A Phủ trốn khỏi nhà thống lí Pá Tra.

+ Kết bài: Khái quát nguyên nhân và ý nghĩa của hành động đó (xuất phát từ sức sống tiềm tàng đồng thời khẳng định sức sống ấy trong con người nhân vật). Hành động của Mị thể hiện sự đồng cảm sâu sắc của tác giả đối với con người vùng cao; đây cũng là một khía cạnh thể hiện tinh thần nhân đạo của tác phẩm.

SỐ PHẬN CON NGƯỜI

Sô-lô-khốp

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mi-khai-in A-lếch-xan-đrô-vích Sô-lô-khốp (1905 - 1984) là nhà văn Nga lỗi lạc, đã vinh dự nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1965. Tác phẩm của ông được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Là một nhà tiểu thuyết có tài, ông được liệt vào hàng các nhà văn lớn nhất thế kỉ XX.

Tác phẩm chính: *Truyện sông Đông, Thảo nguyên xanh* (1926), *Sông Đông êm đềm* (1925 - 1940)

2. Truyện ngắn *Số phận con người* (1957) của Sô-lô-khốp là cột mốc quan trọng mở ra chân trời mới cho văn học Nga. Dung lượng tư tưởng lớn của truyện khiến có người liệt nó vào loại tiểu anh hùng ca. Tác phẩm thể hiện cách nhìn cuộc sống và chiến tranh một cách toàn diện, chân thực, sự đổi mới cách mô tả nhân vật khám phá tính cách Nga, khí phách anh hùng và nhân hậu của người lính Xô viết. Sự thật táo bạo bao trùm toàn bộ tác phẩm của ông. Sự thật đó được tôn trọng trong từng câu văn, từng chi tiết, từng hình ảnh. Ông dám nói lên sự thật dù đôi khi khắc nghiệt, cay đắng. Ông coi sứ mạng cao cả nhất của nghệ thuật là ca ngợi nhân dân - người lao động, nhân dân - người xây dựng, nhân dân anh hùng của mình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hoàn cảnh và tâm trạng của An-đrây Xô-cô-lốp sau khi chiến tranh kết thúc và trước khi gặp bé Va-ni-a.

Hoàn cảnh của An-đrây Xô-cô-lốp sau khi kết thúc chiến tranh và trước khi gặp bé Va-ni-a chứa đầy những đắng cay, bất hạnh: chiến đấu chừng một năm, bị thương nhẹ hai lần, vào tay và chân. Tiếp đó là hai năm bị đày đoạ trong các trại tù binh Đức. "Người anh em ạ, hồi tưởng lại thật đau lòng, nhưng còn đau lòng hơn nữa khi kể lại những gì mình đã phải chịu đựng trong thời gian ở tù. Cứ nhớ tới những cực hình vô nhân đạo phải chịu ở bên Đức, cứ nghĩ tới bạn bè, đồng chí đã bỏ mình vì bị hành hạ trong trại tập trung, thì tim tôi không còn trong lồng ngực nữa mà nhảy lên đập ở cuống họng và tôi thấy ngạt thở". Năm 1944, sau khi thoát khỏi cảnh nô lệ của tù binh, An-đrây Xô-cô-lốp được biết một tin đau đớn: ngay từ tháng 6 năm 1942, vợ và hai con gái của anh đã bị bom của bọn phát xít giết hại. Trở về thăm xóm thợ, An-đrây Xô-cô-lốp thấy ngôi nhà êm ấm xưa kia của gia đình giờ đây chỉ còn là một hố bom. Niềm hi vọng cuối cùng giúp anh bám víu vào cuộc đời này là A-na-tô-li, chú học sinh giỏi toán, đại úy pháo binh, đứa con trai yêu quý đang cùng anh tiến đánh Béc-lin. Nhưng hi vọng cuối cùng đó đã bị dập tắt. "Đúng sáng ngày mừng chín tháng năm, ngày Chiến thắng, một thằng thiện xạ Đức đã giết chết mất A-na-tô-li của tôi..." An-đrây Xô-cô-lốp đã chịu đựng những mất mát ghê gớm, nhưng đó không phải là một ngoại lệ hiếm hoi, mà lại là một trường hợp khá tiêu biểu cho 25 triệu người Xô viết đã hi sinh. Chính hoàn cảnh

đau đớn, bị kịch của An-drây Xô-cô-lốp đã thể hiện sâu sắc sự khốc liệt, tàn bạo của cuộc chiến.

Sau chiến tranh, thứ chờ đợi An-drây Xô-cô-lốp chính là vực thẳm của nạn nghiện rượu. Bị đẩy vào tình cảnh bi đát, con người thiếu bản lĩnh sẽ dễ rơi vào bất lực, bế tắc. Bao quanh anh chính là sự tuyệt vọng và cô đơn, âm thầm và lặng lẽ. Hoàn cảnh và số phận của An-drây Xô-cô-lốp đã thể hiện sinh động những nỗi đau đớn, bị kịch của con người trong chiến tranh.

2. Tác giả tả An-drây Xô-cô-lốp nhận bé Va-ni-a làm con nuôi và sự kiện đó tác động lớn lao đối với cả hai cha con như thế nào? Tâm hồn thơ ngây của bé Va-ni-a và lòng nhân hậu của An-drây Xô-cô-lốp. Điểm nhìn của tác giả có giống điểm nhìn của nhân vật không?

Những chi tiết nghệ thuật được chọn lọc tinh tế để bộc lộ cả sự xót thương và lòng yêu mến của An-drây Xô-cô-lốp đối với bé Va-ni-a: "thằng bé rách bươm xơ mướp. Mặt mũi thì bệ bết nước dưa hấu, lem luốc, bụi bặm, bẩn như ma lem, đầu tóc rối bù, nhưng cặp mắt - cứ như những ngôi sao sáng ngời sau trận mưa đêm". Sự thơ ngây, nỗi tội nghiệp của một thằng bé mồ côi, không nơi nương tựa, cho gì ăn nấy, bạ đâu ngủ đó đã đánh động đến tình yêu thương thâm sâu trong tâm hồn con người.

An-drây Xô-cô-lốp dùng những hình ảnh nhỏ bé, tội nghiệp để so sánh với Va-ni-a và xót xa, đau đớn khi nghe thấy tiếng thở dài của bé. "Một con chim non nớt như thế mà đã học thở dài ư? Đấy đâu phải việc của nó?" "Những giọt nước mắt nóng hổi sôi lên ở mặt tôi và lập tức tôi quyết định: Không thể để cho mình với nó chìm ngấm riêng rẽ được! Mình sẽ nhận nó làm con. Ngay lúc ấy, tâm hồn tôi bỗng nhẹ nhõm và bừng sáng lên". Tình người ấm áp đã khiến con người choáng váng vì hạnh phúc được nương tựa, được sẻ chia: "Nó áp sát vào người tôi, toàn thân cứ run lên như ngọn cỏ trước gió. Còn mắt tôi thì cứ mờ đi, cả người cũng run lên, hai bàn tay lấy bầy..."

Tình yêu thương có khả năng chữa lành những vết thương trong tâm hồn con người. Chính lòng nhân ái giúp cho hai con người cô đơn, cô cút có thể vượt qua số phận bi kịch của chính mình và tìm đến sưởi ấm cho nhau: "Tôi thức giấc, thấy nó rúc vào nách tôi như con chim sẽ dưới mái rạ, ngáy khe khẽ, tôi thấy lòng vui không lời nào tả xiết". "Đêm đêm, khi thì nhìn nó ngủ, khi thì thơm mái tóc xù của nó, trái tim tôi đã suy kiệt, đã bị chai sạn vì đau khổ, nay trở nên êm dịu hơn..."

Điểm nhìn của nhân vật An-drây Xô-cô-lốp hoàn toàn trùng khớp với điểm nhìn của tác giả: "Cái chính ở đây là phải biết kịp thời quay mặt đi. Cái chính ở đây là đừng làm tổn thương trái tim em bé, đừng để cho em thấy những giọt nước mắt đàn ông hiếm hoi nóng bỏng lăn trên má anh". Đó là một điểm nhìn chan chứa yêu thương, hướng tới cuộc sống bình yên, tâm hồn trong sáng của trẻ thơ, đậm đà giá trị nhân đạo.

3. An-drây Xô-cô-lốp đã vượt lên nỗi đau và sự cô đơn như thế nào?

Cuộc đời cô đơn, đau khổ của An-drây Xô-cô-lốp với những khó khăn chồng chất đã được nhà văn miêu tả hết sức sinh động, chân thực. Câu chuyện xe ô tô của

anh quệt phải con bò, chính là câu chuyện về kẻ sinh nhai, nghe qua tưởng là bông đùa, dí dỏm, nhưng ngẫm lại mới thấy xót đau, chua chát: "Con bò đứng đây, ve vẩy đuôi rồi chạy vào ngõ hẻm, còn tôi thì bị tước bằng lái."

4. Thái độ của người kể chuyện. Ý nghĩa lời trữ tình ngoại đề ở cuối tác phẩm.

Nhà văn tin tưởng vào một thể hệ tương lai qua hình ảnh chú bé Va-ni-a: *nghĩ rằng con người Nga đó, con người có ý chí kiên cường, sẽ đứng vững được và sống bên cạnh bố, chú bé kia một khi lớn lên sẽ có thể đương đầu với mọi thử thách...* Nhà văn tin vào sức mạnh tiềm ẩn và những cống hiến thầm lặng mà to lớn của thế hệ những An-đrây Xô-cô-lốp nói riêng và Con người Nga nói chung trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đoạn cuối là lời nhắc nhở, kêu gọi sự quan tâm, trách nhiệm của toàn xã hội đối với mỗi số phận cá nhân bất hạnh. Đoạn trữ tình ngoại đề này là đoạn văn thể hiện tập trung ý nghĩa tư tưởng của cả đoạn trích được học.

5. Theo anh chị, quan đoạn trích này Xô-lô-khốp nghĩ gì về số phận con người?

Với Xô-lô-khốp, số phận con người gặp rất nhiều bất hạnh, nỗi đau, sự mất mát. Nói như nhà văn Chu Lai "Bản chất của cuộc đời là bi tráng". Nhưng nhà văn không mất đi niềm hi vọng và niềm tin ở hạnh phúc của con người. Theo ông, con người cần biết dựa vào nhau để có được hạnh phúc. Điều đó giống như Xô-cô-lốp đã được vợ chồng người bạn cứu mạng, giống như Xô-cô-lốp và Va-ni-a đã đến với nhau để kiếm tìm chỗ dựa cho hạnh phúc của mình.

Luyện tập

1. Tìm cái mới của truyện ngắn *Số phận con người* trong việc miêu tả cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

Truyện ngắn không chỉ tái hiện hình ảnh con người Nga anh dũng, kiên cường trong chiến tranh, mà còn thể hiện những trần trụi của tác giả về số phận con người sau khi cuộc chiến tranh tàn khốc đã qua đi. Xô-lô-khốp không né tránh những sự thật dù sự thật khắc nghiệt. Có thể nói truyện ngắn *Số phận con người* là tác phẩm đầu tiên trong văn học Xô viết sau chiến tranh đã dũng cảm táo bạo nhìn thẳng vào sự thật khắc nghiệt của chiến tranh: không chỉ có vinh quang chiến thắng, những người lính mang phẩm chất anh hùng của cả cộng đồng còn phải đối diện với những nỗi đau sau chiến tranh. Mọi dữ dội của bom đạn đã qua đi song những vết thương mà nó để lại vẫn không dễ gì nguôi ngoai. Trong tác phẩm, nhà văn đã tái hiện nhiều cảnh ngộ sau chiến tranh, trong đó đáng chú ý nhất là người lính Xô-cô-lốp và chú bé Va-ni-a.

- Sau năm năm chiến tranh, hơn 20 triệu người Xô viết bị chết, hàng ngàn thành phố, làng mạc bị bom đạn phát xít biến thành tro tàn. Bước ra khỏi chiến tranh, Xô-cô-lốp, người lính quả cảm năm xưa phải đối mặt với những nỗi đau đớn nhất của một con người: Vợ và hai con gái bị bom giặc giết hại; con trai - đại úy pháo binh A-na-tô-li, niềm tự hào của Xô-cô-lốp cũng ngã xuống trong ngày chiến

thắng bởi viên đạn bắn lên của một tên phát xít. Sau khi *chôn trên đất người, đất Đức, niềm vui sướng và niềm hi vọng cuối cùng*. Xô-cô-lốp cảm thấy như *vỡ tung, mất hồn* - một trạng thái chưa bao giờ có ở anh ngay cả trong những khi bị tra tấn, hành hạ trong địa ngục trần gian của phát xít.

Anh từng tìm đến rượu để tự xoa dịu nỗi đau. *Phải nói rằng tôi đã quá say mê cái món nguy hại ấy*. Biết là nguy hại nhưng anh vẫn uống. Hành động ấy cho thấy sự bế tắc cùng cực của nhân vật.

- Bé Va-ni-a cũng là một nạn nhân của chiến tranh: *Bố chết ở mặt trận, còn mẹ bị bom chết trên tàu hỏa khi mẹ con cháu đang đi tàu*, em không nhớ nổi mình từ đâu tới, không bà con thân thuộc, không nhà cửa, *đêm hạ đầu ngủ đó...* Hình ảnh chú bé Va-ni-a thật tội nghiệp: *Thằng bé rách bươm xơ mướp. Mặt mũi thì bết nước dưa hấu, lem luốc, đầu tóc rối bù...* Rõ ràng chiến tranh không trừ một ai, ngay cả những sinh linh nhỏ bé, ngây thơ nhất cũng phải gánh chịu những nỗi đau, mất mát quá lớn. Hình ảnh cậu bé Va-ni-a gợi ta nhớ đến những câu thơ đầy sức ám ảnh của Nguyễn Đình Chiểu:

*Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay.*

(Chạy giặc)

Hay những câu thơ của Hoàng Cầm:

*Trong giấc thơ ngây tiếng súng dồn tựa sấm
Ủ ở con mề
Thon thót giết mình
Bóng giặc giày vò những nét môi xinh...*

(Bên kia sông Đuống)

- Khi viết về những con người chịu nỗi bất hạnh của chiến tranh, mà tiêu biểu là một người lính đã trực tiếp tham gia cuộc chiến vì chính nghĩa, một đứa trẻ còn chưa đủ khôn lớn để nhận thức hết được nỗi bất hạnh của chính mình, Xô-lô-khốp đã không ngần ngại nhìn thẳng vào những khía cạnh khác của chiến tranh mà đương thời nhiều người còn né tránh. Ngợi ca khí phách anh hùng của nhân dân, nhà văn cũng dũng cảm nói lên cái giá rất đắt của chiến thắng, những đau khổ tột cùng mà con người phải chịu đựng do chiến tranh. Bằng cách đó nhà văn cũng tố cáo chiến tranh phát xít mạnh mẽ, đồng thời cũng khẳng định bản lĩnh và tâm hồn nhân hậu của con người Nga, tính cách Nga.

2. Viết một đoạn văn về cuộc sống trong tương lai của hai bố con An-đrây Xô-cô-lốp.

Người viết có thể tưởng tượng những chi tiết về cuộc sống sau này của hai cha con Xô-cô-lốp. Những chi tiết đó nên thể hiện niềm tin vào hạnh phúc sau này của họ. Chẳng hạn: Hai cha con dừng lại cuộc hành trình, sống ở một ngôi làng nhỏ. Người dân ở đó tuy nghèo khổ vì tất cả đều đang xây lại mọi thứ từ những đổ vỡ của chiến tranh nhưng họ lại đầy ắp tình yêu thương và tinh thần lạc quan. Ngày ngày đi vỡ đất

trồng cây; Va-ni-a tới trường với chúng bạn... Cả hai sống hạnh phúc, vui vẻ. Những vết thương buốt nhói ngày xưa dần nguôi ngoai và tạm ngủ yên trong kí ức họ.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Mi-khain A-lêch-xan-đrô-vich Sô-lô-khốp là một trong những nhà văn xuôi vĩ đại nhất của nền văn học Xô Viết. Sự nghiệp sáng tác của ông là một minh chứng hùng hồn cho thiên tài sáng tạo của nhân dân Nga. M. Gor-ki từng nói: "Trong nền văn học vĩ đại của chúng ta mỗi nhà văn là một chiến sĩ, một cá tính sáng tạo nhưng tất cả đều thống nhất ở một khát vọng bền bỉ là hiểu, cảm, dự đoán về tương lai đất nước, về số phận của nhân dân, về vai trò của họ trên mặt đất". M. Sô-lô-khốp đứng ở vị trí danh dự trong hàng ngũ những nghệ sĩ vĩ đại của nghệ thuật ngôn từ vĩ đại ấy.

Sáng tác của M. Sô-lô-khốp gắn liền với sự thật về sự ra đời của một xã hội mới trong lòng cuộc đấu tranh giai cấp khốc liệt của nhân dân Liên Xô thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Viết về sự thật ấy, có thể nói: "ít ai vượt được Sô-lô-khốp" (Za. Bôn-đa-rep). Sự thật trong sáng tác của Sô-lô-khốp là một sự thật có phần trần trụi, tàn nhẫn, được khám phá đến tận cùng ở mọi bình diện, sự thật đời thường đến sự thật thời đại. K. Phê-đin xác nhận: "Những cuốn sách của Sô-lô-khốp phản ánh cuộc đấu tranh trong cả quá khứ lẫn hiện tại. Tôi chợt nhớ lời tựa của L. Tôn-xtôi khi còn trẻ: Không chỉ không được nói dối trực tiếp mà còn không được nói dối bằng cách phủ nhận, nghĩa là im lặng. Sô-lô-khốp không im lặng. "Ông viết về toàn bộ sự thật". Có thể nói, các tác phẩm của Sô-lô-khốp là những cuốn biên niên sử của thời đại, phản ánh chân thực và nghệ thuật những số phận lịch sử, những khát vọng xã hội và đời sống tinh thần của nhân dân.

Hà Thị Hòa

(M.A. Sô-lô-khốp - Văn học Nga trong nhà trường, NXB Giáo dục, 2007)

ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ

Hê-ming-uê

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ô-nix Hê-ming-uê (1899 - 1961) là nhà văn Mỹ đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong văn xuôi hiện đại phương Tây và góp phần đổi mới lối viết truyện, tiểu thuyết của nhiều thế hệ nhà văn trên thế giới nói chung. Người thanh niên ấy bước vào đời với nghề viết báo và làm phóng viên mặt trận cho tới kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ II.

Tác phẩm chính: *Mặt trời vẫn mọc* (1926), *Giã từ vũ khí* (1929), *Chuong nguyên hồn ai* (1940), *Trong thời đại chúng ta* (1925),...

2. *Ông già và biển cả* (1952) ra mắt bạn đọc trước khi Hê-ming-uê được nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1954, là một kết tinh tiêu biểu của những nét

mới mẻ trong lối kể chuyện của Hê-ming-uê. Truyện kể lại ba ngày hai đêm ra khơi đánh cá của ông lão Xan-ti-a-gô. Trong khung cảnh mênh mông trời biển, chỉ có một mình ông lão, khi chuyện trò với mây nước, chim cá, khi đuổi theo con cá lớn, khi đương đầu với đàn cá mập đang xông vào xâu xé con cá kiếm của lão, để rồi cục, kéo vào bờ một con cá chỉ còn trơ xương... Thời gian, nhân vật dường như được thu hẹp đến mức cực hạn, nhưng câu chuyện cực kì đơn giản ấy lại gợi mở nhiều tầng ý nghĩa cho người đọc: một cuộc tìm kiếm con cá lớn nhất, đẹp nhất đời, hành trình nhọc nhằn và dững cảm của người lao động trong một xã hội vô tình, thể nghiệm về thành công và thất bại của người nghệ sĩ đơn độc khi theo đuổi ước mơ sáng tạo, rồi trình bày nó trước mắt người đời, mối liên hệ giữa con người và thiên nhiên,... Bởi vậy, đúng như hình ảnh về tác phẩm nghệ thuật mà Hê-ming-uê đã từng so sánh và phấn đấu để sáng tạo, tác phẩm này giống như một tảng băng trôi. Ông già và biển cả xuất hiện trên phần nổi của ngôn từ không nhiều, lối viết giản dị song phần chìm của nó rất lớn, bởi đã gợi lên nhiều tầng ý nghĩa mà người đọc sẽ rút ra được tùy theo thể nghiệm và cảm hứng trước hình tượng - đó là biểu hiện của nguyên lí sáng tác do nhà văn đề ra: tác phẩm nghệ thuật như một tảng băng trôi.

3. Đoạn trích nằm ở cuối truyện, kể lại việc ông lão Xan-ti-a-gô đuổi theo và bắt được con cá kiếm.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hình ảnh những vòng lượn của con cá kiếm được nhắc đi nhắc lại trong đoạn văn gợi lên những đặc điểm gì về cuộc đấu giữa ông lão và con cá kiếm?

Hình ảnh những vòng lượn của con cá kiếm được nhắc đi nhắc lại trong đoạn văn gợi lên nhiều đặc điểm về cuộc đấu giữa ông lão và con cá kiếm:

+ Nó báo hiệu cuộc chiến giữa hai bên bắt đầu, những con cá đang bắt đầu "dàn thế trận" bao vây ông lão.

+ Ông lão đang đứng giữa sự bủa vây của đàn cá, cô độc nhưng đã sẵn sàng đón nhận một trận chiến không cân sức.

2. Cảm nhận về con cá kiếm tập trung vào những giác quan nào của ông lão? Chứng minh rằng những chi tiết này gợi lên một sự tiếp nhận từ xa đến gần, từ bộ phận đến toàn thể.

Xan-ti-a-gô trong cuộc chiến với đàn cá đã xuất hiện ở phần cuối của tác phẩm, sau 3 ngày, 2 đêm vật lộn với sóng gió và việc kìm giữ con cá kiếm đã làm cho ông lão mệt mỏi.

Cuộc chiến lại diễn ra khi thời tiết khắc nghiệt, rất lạnh giá, vào lúc nửa đêm, khi ông lão đang buồn, thậm chí đã rơi vào tình thế vô vọng.

Nhưng bằng sự nhạy bén của một ông già từng có nhiều kinh nghiệm nơi biển cả, ông lão đã huy động mọi giác quan vào cuộc chiến.

Về thị giác: giữa đêm đen, giá lạnh, ông lão không nhìn thấy đàn cá mập chỉ nhìn thấy các vết nước, ánh lân tinh..

Về thính giác "lão có thể phỏng đoán hoặc nghe thấy" tiếng răng bập, tiếng chày gậy.

Về xúc giác: không trực tiếp tiếp xúc với đàn cá nhưng cảm nhận được chúng qua một dụng cụ trung gian.

Qua đó, có thể khẳng định ông lão Xan-ti-a-gô là một con người bình thường mà cao cả, ngay cả lúc tưởng như đã kiệt sức và vô vọng vẫn chiến đấu đến cùng. Đó là biểu tượng về khát vọng vĩ đại của con người trong cuộc sống: không gục ngã, không đầu hàng số phận.

3. Hãy phát hiện thêm một lớp ý nghĩa mới: Phải chăng ông lão chỉ cảm nhận đối tượng bằng giác quan của một người đi săn, một kẻ chỉ nhằm tiêu diệt đối thủ của mình? Hãy tìm những chi tiết chứng tỏ một cảm nhận khác lạ ở đây, từ đó nhận xét về mối liên hệ giữa ông lão và con cá kiếm.

Ông lão không chỉ cảm nhận đối tượng bằng giác quan của một người đi săn, một kẻ chỉ nhằm tiêu diệt đối thủ của mình. Qua đoạn trích có thể thấy được thái độ của ông lão với con cá kiếm. Đó cũng là những trạng thái tâm lí phức tạp, thậm chí trái ngược nhau. Ông vừa yêu quý con cá nhưng cũng lại muốn chinh phục nó cho kỳ được, ông gọi nó là *người anh em*. Thực ra, điều này cũng không khó giải thích. Lão Xan-ti-a-gô làm nghề câu cá, không bắt được cá nghĩa là ông lão không tồn tại với tư cách một con người. Nhiệm vụ của ông lão là phải chinh phục con cá kiếm cho bằng được. Chính trong cuộc săn đuổi đó, ông lão đã bộc lộ những phẩm chất cao quý của một con người theo đúng nghĩa của từ này. Con cá kiếm cũng vậy, trong cuộc chiến đó, nó không lặn xuống bể sâu làm đứt dây câu cũng không lờn lên làm đắm thuyền. Nó chấp nhận một cuộc đấu sòng phẳng. Nó kéo ông lão ra khơi xa, thử thách ông lão. Ông lão thán phục hành động ấy, thán phục nét đẹp kiêu hùng, cao cả của nó (*Tao chưa bao giờ thấy bất kì ai hùng dũng, duyên dáng, bình tĩnh, cao thượng hơn mày, người anh em ạ!*). Thái độ của ông lão với con cá cho ta thấy thêm một nét tính cách nữa ở nhân vật Xan-ti-a-gô: Đó là sự ngưỡng vọng trước cái đẹp, cái cao cả và khát khao hòa hợp với thiên nhiên. Và vì vậy, mối quan hệ giữa ông lão và con cá kiếm còn là mối quan hệ giữa cái đẹp và người ngưỡng mộ, thương thức và khao khát chiếm lĩnh cái đẹp.

4. So sánh hình ảnh con cá kiếm trước và sau khi ông lão chiếm được nó. Điều này gợi cho anh chị suy nghĩ gì? Vì sao có thể coi con cá kiếm như một biểu tượng?

- Đó là một con cá cực lớn. Chỉ riêng cái bóng đen của nó cũng khiến ông lão - một người đi biển cừ khôi cũng phải kinh ngạc: *một cái bóng đen vượt dài qua dưới con thuyền, đến mức lão không thể tin nổi độ dài của nó, cái đuôi lớn hơn cả lưỡi hái lớn, màu tím hồng, thân hình đồ sộ*. Về bề ngoài của nó vừa gợi lên một sức mạnh ghê gớm, sự oai phong và kì vĩ nhưng cũng có phần duyên dáng. Con cá cũng có những "phẩm chất" được nhà văn chú ý khai thác: nó rất khôn ngoan, nó không vội cắn câu khi ông lão buông mồi mà thử rất khéo và tinh. Nó tỏ ra khá kiên cường và có sức chịu đựng tốt. Ngay cả khi đã cắn câu, chú ta vẫn rất khôn ngoan. Ông lão tập trung tinh thần để phóng mũi lao quyết định nhưng chú cá như

đoán được ý định, chủ ta lật người qua và bơi đi.

- Cái chết của con cá kiểem cũng có nét kiêu hùng khác thường: dường như không chấp nhận cái chết, nó *phóng vút lên khỏi mặt nước phò hết tầm vóc khổng lồ, vẻ đẹp và sức lực. Con cá trắng bạc, thẳng đơ và bông bênh theo sóng*. Ngay cả khi đôi mắt với cái chết, con cá vẫn thể hiện được sự kiêu hãnh, oai hùng.

Luyện tập

1. Ngoài việc miêu tả bằng lời của người kể chuyện, còn có loại ngôn từ nào trực tiếp nói lên hành động và thái độ của ông lão trước con cá kiểem nữa không? Sử dụng loại ngôn từ này có tác dụng gì khi nói lên mối quan hệ giữa ông lão và con cá kiểem?

- Trong văn bản, nhiều lần tác giả sử dụng cụm từ *ông lão* (*ông lão*) *nghĩ*: 24 lần (bao gồm: 15 lần trước và 9 lần sau khi giết con cá kiểem). Những cụm từ này là dấu hiệu của hình thức độc thoại nội tâm của nhân vật.

- Nội dung cụm độc thoại thứ nhất cho ta thấy ông lão luôn tự củng cố tinh thần, tự động viên mình cố gắng chiến đấu. Ông lão đã già còn chú cá kiểem thì rất sung sức, ngang tàng, bởi vậy trong cuộc đấu không cân sức ấy, ông lão từ người chủ động (buông lưỡi câu) đã trở thành bị động (bị kéo đi) và ở tình thế yếu hơn nên ông càng phải cố gắng hơn để tồn tại và khẳng định giá trị của sự tồn tại. Đoạn độc thoại cũng cho ta thấy tài nghệ, sự mưu trí của lão, những dự định đón ý con cá, những tính toán thiên biến, những cách lựa chọn thời điểm,...

- Cụm độc thoại thứ hai cho thấy ông lão hiện lên là một người biết phân tích tình hình: *ta đã giết con cá, người anh em*. Ông lão cũng ý thức công việc nặng nhọc nhưng cũng rất tự hào về những gì mình đã làm được. Nhưng ông lão cũng dự cảm được những mối bất trắc có thể xảy ra. Điều này càng cho thấy đây là con người dày dặn kinh nghiệm.

Nhà văn đã xây dựng nhân vật ông lão là một nhân vật tâm trạng. Một người khiếm tốn tự lượng sức, biết lo xa và tài trí.

- Có 18 lần nhà văn sử dụng cụm từ *ông lão* (*ông lão*) *nói*, *lão hứa* với tính chất đối thoại. Hê-ming-uê vốn là bậc thầy trong việc sử dụng ngôn ngữ đối thoại để khắc họa chân dung nhân vật. Song thực chất trong văn bản này, những *lời nói* của ông lão cũng là những lời độc thoại nội tâm được *đối thoại hóa*. Ông lão tự phân thân nói với chính mình để tự động viên chính mình nỗ lực chiến đấu.

Sự phân bố các kiểu lời văn cho thấy Hê-ming-uê đã hành văn linh hoạt, phân bổ hợp lý giữa lời miêu tả của người kể với lời đối thoại, độc thoại nội tâm nhân vật nhằm tăng sức hấp dẫn của văn bản.

2. Tên tác phẩm trong các bản dịch ở Việt Nam đều được bổ sung thêm một định ngữ: Ông già và biển cả. Nếu dịch đúng nguyên văn chỉ còn: Ông già và biển. Anh (chị) thích cách dịch nào hơn? Vì sao?

Cách dịch *Ông già và biển cả* tạo nên sự cân xứng về nhịp điệu tiêu đề. Không chỉ vậy, tiêu đề này còn tạo nên sự tương phản đối lập giữa hai đối tượng: một

người già cả, sức đã yếu, lực đã tàn >< biến lớn mệnh mông, dữ dội. Tiêu đề đó hé mở bí kịch của tác phẩm: sức lực có hạn của con người >< cái vĩ đại bất tử của thiên nhiên.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

Hê-ming-uê không đến Stốc-khôm nhận giải thưởng Nô-ben. "Tại những vết thương, như bạn biết đó". Tuy nhiên, lí do chính là anh đang rất bận với cuốn tiểu thuyết của mình. "Nó đang tiến triển rất tốt, anh biết đấy, tốt hơn cả thời gian dài khi giải thưởng ấy đến... Khi đang tốt lành mà nhà văn dừng lại thì chỉ có Chúa mới biết khi nào nó sẽ lại bắt đầu". (...)

Dẫu có thể thì Hê-ming-uê không muốn thay đổi cả cuộc sống lẫn phong cách của mình. "Chỉ một lần thành công để đôi người nhớ bạn cũng đã là đủ. Nhưng nếu làm được điều đó từ năm này sang năm nọ thì nhiều người sẽ nhớ bạn và sẽ kể với con họ, cháu họ và nếu điều đó có liên quan đến những cuốn sách thì chúng có thể đọc. Và nếu điều đó thực sự tốt thì nó sẽ tồn tại lâu cùng nhân loại". Đây chính là phần thưởng duy nhất mà một nhà văn thực sự mong đợi.

Ăng-đrê Mô-roa

(Hê-ming-uê và các nhà phê bình của ông, Lê Huy Bắc dịch)

2. Về tác phẩm

Độc thoại nội tâm là "ngôn từ trực tiếp không diễn tả thành lời của nhân vật". Một dạng khác của độc thoại nội tâm là đối thoại bên trong, ở đó giọng nói của nhân vật bị xẻ làm đôi thành hai giọng đối nghịch. Mô-tu-li-ô-va xếp vào độc thoại nội tâm cả hai loại ngôn từ của tác giả nhân danh mình mà nói nhưng sử dụng giọng điệu và từ vựng của nhân vật. Thực ra, dạng này không phải là độc thoại nội tâm thuần túy mà là ngôn từ nửa trực tiếp.

Độc thoại nội tâm có những chức năng khác nhau. Nó có thể là phương thức tự sự mang tính chất quy ước khi người kể chuyện muốn thu hẹp hoặc xóa bỏ khoảng cách thời gian giữa kể chuyện và câu chuyện được kể. Mi-sen Buy-to viết: "Vì thế khoảng cách thời gian giữa kể chuyện và chuyện được kể có xu hướng giảm đi... và lẽ tự nhiên người ta cố giảm cái khoảng cách ấy đến tối thiểu đặt tới việc kể chuyện hoàn toàn đồng thời với câu chuyện nó kể ra, duy có điều, vì rõ ràng là không thể đồng thời vừa viết, vừa đánh nhau, ăn uống (...) nên người ta đã buộc phải dùng đến một quy ước: độc thoại nội tâm".

Là một quy ước, nên thủ pháp nghệ thuật này có thể vận dụng với bất cứ kiểu nhân vật nào. Nhiều nhà văn đã chuyển một cách liên tiếp, không phân biệt, không đứt đoạn, đan cài với nhau lời kể chuyện ở ngôi thứ ba, lời nói của nhân vật, và lời độc thoại nội tâm, khiến cho lời nói ra và lời không nói ra hòa vào nhau dường như xuất hiện đồng thời, hết sức tự nhiên. Độc thoại nội tâm trong *Ông già và biển cả* có khác, nó đảm nhiệm chức năng thể hiện chiều sâu tâm lí của các nhân vật một cách trực tiếp. Những lời dẫn chuyện ta gặp luôn luôn trong các phẩm từ trang này qua trang khác như "lão tự nhủ", "lão thầm nghĩ"... chứng tỏ người kể chuyện

không hề có ý muốn xóa bỏ cái khoảng cách thời gian giữa kể chuyện và chuyện được kể.

(...) Một mình Xan-ti-a-gô trôi giữa biển ba ngày đêm, mà mỗi giờ trong hoàn cảnh ấy có thể đo bằng cả tháng. Thời gian tâm lý dài là mảnh đất tốt cho độc thoại nội tâm, nhưng thời gian thực tế cũng kéo dài thì đó lại là một thử thách cho người cầm bút. Diễn tả những suy tư bằng độc thoại nội tâm của nhân vật trong vài giờ, hay một đêm trần trọc mà không muốn rơi vào đơn điệu, nhặt nhẹo đã là khó, nay lại kéo dài tới ba ngày ba đêm thì thật khó biết bao! Chọn khung thời gian ấy, Hê-ming-uê chấp nhận thử thách trong cuộc thử nghiệm.

Ông đã thành công. Một tác phẩm rất sinh động, hết sức lôi cuốn, do ông đã làm chủ được biện pháp nghệ thuật độc thoại nội tâm với ngòi bút tinh vi biến hóa đặc biệt tài tình.

Phùng Văn Tửu

(Tiểu thuyết Pháp hiện đại, những tìm tòi đổi mới)

DIỄN ĐẠT TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. CÁCH SỬ DỤNG TỪ NGỮ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Tìm hiểu những ví dụ sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới

Đề tài: Vẻ đẹp tâm hồn Hồ Chí Minh qua một số bài thơ của tập *Nhật kí trong tù*: *Chiều tối*, *Giải đi sớm*; *Mới ra tù*, *tập leo núi*.

(1) Chúng ta hẳn ai cũng nghe nói về tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh. Tập thơ gồm những bài được làm trong lúc nhàn rỗi ở nhà lao cực khổ của bọn Tưởng Giới Thạch, Bác vốn chẳng thích làm thơ: "ngâm thơ ta vốn không ham...". Nhưng trong hoàn cảnh nhà tù khổ sở, tâm tối, tâm hồn tác giả Hồ Chí Minh vẫn mang một vẻ đẹp lung linh. Vẻ đẹp ấy thể hiện rõ trong các bài thơ: *Chiều tối*, *Giải đi sớm*; *Mới ra tù*, *tập leo núi*.

(2) Nhắc tới sự nghiệp sáng tác của Hồ Chí Minh, chúng ta không thể không nhắc tới tập thơ *Nhật kí trong tù*. Tập thơ được viết trong những thời khắc hiếm hoi - được thanh nhàn bất đắc dĩ của Bác giữa chốn lao tù. Thơ không phải là mục đích cao nhất của người chiến sĩ cách mạng, như Người đã tự bạch một cách thật khiêm tốn:

Ngâm thơ ta vốn không ham

Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây

Nhưng những vần thơ vang lên trong cảnh tù đầy, "tê tái gông cùm" lại là những "vần thơ thép" mà "vần mệnh mông bát ngát tình". Bởi lẽ, với người nghệ sĩ - chiến sĩ ấy, chỉ có "Thân thể ở trong lao", còn tinh thần Người vẫn vượt thoát qua chấn song, qua xiềng xích, qua dây trói của nhà tù. *Chiều tối*; *Giải đi sớm*; *Mới ra tù*, *tập leo núi*... là những thi phẩm tiêu biểu cho tinh thần đó.

a/ Đoạn văn (1) dùng từ ngữ còn thô vụng, còn sử dụng ngôn ngữ hàng ngày. Nhưng lại có ưu điểm là ngắn gọn, đi nhanh vào vấn đề cần nghị luận.

Đoạn văn (2) việc dùng từ ngữ đôi khi không chính xác, cách vào vấn đề còn khá dài. Tuy nhiên, diễn đạt uyển chuyển, linh hoạt, nhờ đó, đoạn văn trở nên sinh động, có sức hấp dẫn: *Nhưng những vần thơ vang lên trong cánh tù dày, "tê tái gông cùm" lại là những "vần thơ thép" mà "văn mệnh mệnh" ít ngát tình", người nghệ sĩ - chiến sĩ, những thi phẩm tiêu biểu,...*

b/ Những từ ngữ dùng không phù hợp với đối tượng nghị luận trong các ví dụ trên: *hắn ai cũng nghe nói, nhàn rồi, (tâm hồn đẹp) lung linh, khổ sở, những bài được làm, tập thơ được viết, những thời khắc hiếm hoi, được thanh nhàn bất đắc dĩ, một cách thật khiêm tốn, vượt thoát.*

Những từ ngữ đó thường chỉ được sử dụng trong ngôn ngữ nói hàng ngày hoặc không chặt chẽ, phù hợp nên không phù hợp với đối tượng là văn nghị luận.

Có thể sửa lại những từ ngữ này để việc diễn đạt đảm bảo yêu cầu của văn nghị luận mà vẫn giữ nguyên được ý chính của câu văn, đoạn văn như sau: không thể không biết đến / (hắn) ai cũng biết đến, nhàn rồi bất đắc dĩ, trong sáng, khó khăn, những tác phẩm / thi phẩm được sáng tác, tập thơ ra đời, thời khắc trở trêu, "được" thanh nhàn bất đắc dĩ, một cách khiêm tốn, vượt ngục,...

c/ Hãy viết một đoạn văn có nội dung cơ bản tương tự như các đoạn trên nhưng dùng một số từ ngữ khác để thay đổi cách diễn đạt.

Có thể tham khảo đoạn văn sau:

Nhắc tới sự nghiệp sáng tác của Hồ Chí Minh, chúng ta không thể không nhắc tới tập thơ *Nhật kí trong tù*. Tập thơ ra đời trong hoàn cảnh trở trêu của lịch sử: Bác bị bắt giam trong nhà tù Tưởng Giới Thạch của Trung Quốc. Nhưng giữa chốn lao tù gian khó, hiểm nguy, những vần thơ của Bác thực sự là cuộc vượt ngục về tinh thần. Nội dung đó được thể hiện sâu sắc qua những bài thơ đặc sắc như *Chiều tối; Giải đi sớm; Mới ra tù, tập leo núi...*

2. Tìm hiểu ví dụ sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới

Ấy là Huy Cận đó - nhưng một thi sĩ "thiên nhiên" như chàng thì ở nơi nào chẳng được, ở thời nay cũng như ở thời xưa; **chàng** như không ở trong thời gian mà chỉ ở trong không gian; người ta muốn **tưởng linh hồn Huy Cận** là đám mây kia, là **nổi hắt hiu trong cõi trời**, là hơi gió nhớ thương...

Trong thơ Việt Nam, nghe hay dậy **một tiếng địch buồn**. Không phải sáo **Thiên Thai**, không phải **điệu ái tình**, không phải **lời li tao** kể chuyện một cái "tôi"; mà ấy là **một bản ngâm ngùi dài**; có phải **tiếng đìu hiu của khóm trúc, bông lau**; có phải **niềm than van của bờ sông, bãi cát**; có phải **mặt trăng một mình đang cảm thương cùng các vì sao?**

Câu hỏi:

a. Những từ in đậm trong đoạn trích trên biểu hiện niềm đồng cảm sâu sắc với nỗi buồn, sầu trong thơ Huy Cận.

Những từ ngữ ấy gợi lên một ấn tượng sâu sắc về đối tượng nghị luận: nhà thơ Huy Cận, nhà thơ của những nỗi sầu ảo não, triền miên.

b. Sắc thái biểu cảm của các từ ngữ đó phù hợp với đối tượng nghị luận của đoạn trích là nhà thơ Huy Cận. Bởi Huy Cận là nhà thơ của những nỗi "sầu vạn kỉ". Những từ ngữ đó gợi những nỗi buồn xa xưa theo suốt thời gian và lan rộng khắp không gian.

3. Chỉ ra những từ ngữ dùng không phù hợp trong đoạn văn sau, thay thế bằng các từ ngữ thích hợp với yêu cầu của văn nghị luận và vấn đề cần nghị luận. Viết lại đoạn văn sau khi sửa lại những từ ngữ không thích hợp.

Đề tài: Trình bày những suy nghĩ của anh (chị) về mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác con người qua đoạn trích hồi VII của vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ)

Lưu Quang Vũ là một kịch tác gia vĩ đại. Vở kịch Hồn Trương Ba, da hàng thịt xứng đáng là một kiệt tác trong kho tàng văn học nước nhà. Nhà văn đã nêu lên một vấn đề có ý nghĩa sâu sắc: Sự tranh chấp giữa linh hồn và thể xác trong quá trình con người sống và hướng tới sự hoàn thiện. Thực ra, người ta ai mà chẳng phải sống bằng cả linh hồn và thể xác. Linh hồn có cao khiết, đẹp để thể nào cũng chẳng là gì cả khi không có thể xác. Anh chàng Trương Ba trong vở Hồn Trương Ba, da hàng thịt cũng thế mà thôi. Anh ta không thể sống chỉ bằng phần hồn. Nhưng phần hồn ấy, vì những trớ trêu, éo le của số phận, lại bị nhập vào xác của tên hàng thịt. Chẳng qua đó chỉ là một cái xác "âm u dui mù" nếu không có linh hồn Trương Ba. Nhưng nó cũng chẳng dễ cho hồn Trương Ba được yên mà lại còn làm anh ta phát bệnh vì những đòi hỏi, ham muốn quá quắt của nó.

Những từ ngữ không thích hợp đã được in đậm. Dưới đây là đoạn văn sau khi đã sửa lại sau khi sửa chữa những từ ngữ đó (những từ ngữ in đậm là những từ ngữ đã được sửa lại).

Đề tài: Trình bày những suy nghĩ của anh (chị) về mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác con người qua đoạn trích hồi VII của vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ)

Lưu Quang Vũ là một nhà viết kịch nổi tiếng. Vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* xứng đáng là một tác phẩm lớn trong kho tàng văn học nước nhà. Nhà văn đã nêu lên một vấn đề có ý nghĩa sâu sắc: Sự tranh chấp giữa linh hồn và thể xác trong quá trình con người sống và hướng tới sự hoàn thiện. Thực ra, con người ai chẳng phải sống bằng cả linh hồn và thể xác. Linh hồn có cao khiết, đẹp để đến đâu cũng trở nên vô nghĩa khi không có thể xác. Nhân vật Trương Ba trong vở *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* cũng vậy. Ông không thể sống chỉ bằng phần hồn. Phần hồn ấy, vì những trớ trêu, éo le của số phận, lại bị nhập vào xác của anh hàng thịt. Chẳng qua đó chỉ là một cái xác "âm u dui mù" nếu không có linh hồn Trương Ba. Nhưng nó cũng chẳng dễ cho hồn Trương Ba được yên mà lại còn làm nhân vật đau khổ, dằn vặt vì những đòi hỏi, ham muốn quá quắt của nó.

4. Qua việc tìm hiểu những ví dụ đã nêu, theo anh (chị), khi sử dụng từ ngữ trong văn nghị luận cần chú ý những yêu cầu gì?

Khi sử dụng từ ngữ trong văn nghị luận cần chú ý:

- Lựa chọn từ ngữ chính xác, phù hợp với vấn đề cần nghị luận; tránh dùng từ lạc phong cách hoặc những từ ngữ sáo rỗng, cầu kì.

- Kết hợp các phép tu từ từ vựng và một số từ ngữ mang tính biểu cảm, gợi hình để biểu lộ cảm xúc cho phù hợp.

II. CÁCH SỬ DỤNG VÀ KẾT HỢP CÁC KIỂU CÂU TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Tìm hiểu những ví dụ sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới

Đề tài: Bàn luận về nhân vật Trọng Thủy trong truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy*.

(1) Phần đầu truyền thuyết, khi Trọng Thủy tìm cách đánh cắp nỏ thần, những âm mưu và tham vọng tăm tối xâm chiếm con người chàng. Sau khi đạt được âm mưu, phần con người trong chàng mới lên tiếng. Giờ đây, chàng phải đối mặt với những mất mát lớn. Chàng mất Mị Châu, người vợ hiền dịu, ngây thơ, hết lòng vì chồng. Đến lúc này chàng mới nhận ra sự tàn khốc, bạo liệt của những âm mưu xâm lược mà chàng là kẻ thừa hành và là thủ phạm. Trọng Thủy luôn nhìn thấy hình bóng Mị Châu nơi giếng nước vì chàng không muốn tin và không chấp nhận cái chết của nàng, cũng vì thế chàng không thể tha thứ cho bản thân mình. Tuy đã muộn màng, nhưng trong nỗi ân hận Trọng Thủy đành lựa chọn cái chết để sám hối và mong chuộc lại lỗi lầm, tự trừng phạt và thanh tẩy tội lỗi.

(2) Nếu như từ đầu truyền thuyết, khi Trọng Thủy tìm cách đánh cắp nỏ thần, những âm mưu và tham vọng tăm tối xâm chiếm con người chàng thì sau khi âm mưu hoàn tất, phần con người trong chàng mới lên tiếng. Giờ đây, Trọng Thủy phải đối mặt với những mất mát lớn. Mất Mị Châu - người vợ hiền dịu, ngây thơ hết lòng vì chồng, chàng nhận ra sự tàn khốc, bạo liệt của những âm mưu xâm lược mà chàng là kẻ thừa hành, hơn thế nữa chính là thủ phạm. Vì sao Trọng Thủy luôn thấy hình bóng Mị Châu nơi giếng nước? Vì chàng không muốn tin và không chấp nhận rằng "nàng đã chết!". Không thể tha thứ cho bản thân mình chàng lựa chọn cái chết. Cái chết sám hối. Cái chết trong ân hận muộn màng. Cái chết với khao khát được chuộc lại lỗi lầm. Đó chính là cái chết của sự trừng phạt. Cái chết ấy có giá trị thanh tẩy những tội lỗi của Trọng Thủy.

a/ So sánh cách sử dụng, kết hợp các kiểu câu của hai đoạn văn và chỉ ra hiệu quả diễn đạt của cách sử dụng này.

Đoạn (1) chỉ sử dụng một kiểu câu, đó là kiểu câu trần thuật. Đoạn văn (2) sử dụng kết hợp nhiều kiểu câu khác nhau: câu trần thuật, câu cảm, câu hỏi. Điều đó tạo nên những hiệu quả diễn đạt khác nhau ở hai đoạn văn.

Đoạn văn (1) đơn điệu, nhàm chán trong khi đoạn văn (2) rất sinh động, gợi cho người đọc nhiều cảm xúc.

b/ Vì sao trong một đoạn văn nghị luận nên sử dụng, kết hợp nhiều kiểu câu khác nhau?

Trong một đoạn văn nghị luận nên sử dụng, kết hợp nhiều kiểu câu khác nhau để tạo nên những cung bậc cảm xúc khác nhau cho người đọc, người viết. Điều đó tạo cho đoạn văn sự sinh động, biểu cảm.

c/ Đoạn văn nào trong hai đoạn văn trên sử dụng phép tu từ cú pháp? Đó là những phép tu từ nào? Phân tích ngắn gọn hiệu quả của những phép tu từ đó trong việc trình bày đề tài và biểu hiện cảm xúc của người viết.

Đoạn văn (2) có sử dụng phép tu từ cú pháp. Đó phép lặp cấu trúc cú pháp: "Cái chết...." (*Cái chết sám hối. Cái chết trong ân hận muộn màng. Cái chết với khao khát được chuộc lại lỗi lầm*). Việc điệp cấu trúc ấy diễn tả nỗi ân hận, day dứt, mặc cảm tội lỗi như xoáy sâu vào lòng nhân vật Trọng Thủy. Từ đó, những câu văn trên giúp thể hiện thành công đề tài của đoạn văn, thể hiện được cảm xúc của người viết (đồng cảm với những nỗi đau vật trong tâm hồn Trọng Thủy).

d/ Vì sao trong bài văn nghị luận nên sử dụng một số phép tu từ cú pháp? Các phép tu từ cú pháp thường được sử dụng trong văn nghị luận là những phép tu từ nào? Nêu một số ví dụ và phân tích ngắn gọn.

Trong bài văn nghị luận nên sử dụng một số phép tu từ cú pháp để tạo nên những hiệu quả diễn đạt nhất định: thể hiện cảm xúc của người viết, gợi cảm xúc cho độc giả. Những phép tu từ cú pháp thường được sử dụng như: lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen. Chẳng hạn:

- Phép lặp cú pháp:

+ "Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa".

"Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp".

+ "Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập".

"Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà".

- Phép liệt kê:

+ *Các người ở cùng ta coi giữ bình quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm; quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng; đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cấp ngựa; lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém gì.*

+ *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho giống nòi ta suy nhược”.

- Phép chêm xen:

Cô bé nhà bên (có ai ngờ)

Cũng vào du kích

Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)

2. Tìm hiểu ví dụ sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới

Cái làng Thiện Vịnh trong thơ Nguyễn Bính cũng chỉ là một bóng mơ. Làng Thiện Vịnh thật có giữa vùng chiêm khe mùa thối đất Nam Định, Thái Bình, đầu đầu cũng xơ xác nước trắng đồng, gió lửa sóng đồng còn lên, quặn lại, lật thuyền mảng, cả đến người ra cứu lúa cũng chết đuối. Mỗi năm, mỗi mùa, biết bao người bỏ làng đi tha phương. Nhà thơ bó gối ngồi nhìn vào trong đêm. Chỉ nghĩ lại cũng đã se lòng. Nhà thơ tưởng tượng, trên những khổ cực ấy, phấp phới những lứa tuổi đương tơ, hoa cải vàng thắm chập, mưa dây mưa dợ, trăng rằm sáng như ban ngày và những đêm chèo hát...

Thơ là niềm khao khát, là ước nguyện của con người. Khi chưa quen Nguyễn Bính, tôi cũng không thật hiểu được những bài thơ viết về đồng quê của Nguyễn Bính và cũng chưa phân biệt được đâu là chút lòng mộc mạc thiết tha của người làm thơ, đâu là cái hoa hoè hoa sỏi của chàng trai quê ra tỉnh.

a/ Trong đoạn trích trên, người viết chủ yếu sử dụng kiểu câu đơn trần thuật của tiếng Việt. Ví dụ trên nhằm mục đích giới thiệu về nhà thơ Nguyễn Bính, bởi vậy, kiểu câu trần thuật với chức năng cơ bản của mình đã có hiệu quả trong việc truyền đạt nội dung thông báo.

b/ Câu văn “Chỉ nghĩ lại cũng đã se lòng” khác với những câu khác trong đoạn trích. Đây là kiểu câu rút gọn, đồng thời cũng là một câu cảm thán (trong khi những câu khác phần lớn là câu đơn trần thuật). Việc câu khuyết chủ ngữ vừa tạo ra sự ngắn gọn cho câu, gợi sự chú ý đến nội dung của câu (cảm xúc về tình cảnh của thi nhân) vừa có ý khẳng định: tình cảnh đó của nhà thơ đều khiến tất cả mọi người se lòng. Câu văn khơi gợi sự đồng cảm từ tất cả độc giả của mình.

3. Chỉ rõ những nhược điểm trong việc sử dụng, kết hợp các kiểu câu của các đoạn văn sau và nêu cách khắc phục những nhược điểm đó để việc diễn đạt nội dung sáng rõ và linh hoạt hơn.

(1) Qua việc xây dựng tình huống, khắc họa nhân vật và thể hiện tâm trạng cùng với việc sử dụng hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng, gợi những liên tưởng sâu sắc cho người đọc, Nguyễn Minh Châu đã sáng tạo nên một truyện ngắn hay và

đặc sắc. Qua nhân vật Nhĩ trong *Bến quê*, nhà văn đã nói lên những suy tư, trăn trở của con người trong thời khắc mong manh giữa sự sống và cái chết. Qua nhân vật này, tác giả muốn nhắn nhủ, hãy biết trân trọng những giá trị, những điều bình dị và gần gũi nhất trong cuộc đời.

→ Đoạn văn gồm ba câu, cả ba câu đều sử dụng kiểu câu có trạng ngữ cách thức vì vậy gây trùng lặp, nhàm chán. Chẳng những vậy, câu thứ nhất thành phần trạng ngữ được mở rộng quá nhiều gây rối loạn cho việc tiếp nhận.

Có thể khắc phục những nhược điểm đó như sau:

Có nhiều yếu tố tạo nên sự đặc sắc trong truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu. Đó là những thủ pháp nghệ thuật: xây dựng tình huống; khắc họa nhân vật; thể hiện tâm trạng kết hợp sử dụng hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng, gợi những liên tưởng sâu sắc cho người đọc. Nhân vật Nhĩ mang nặng những suy tư, trăn trở của con người trong thời khắc mong manh giữa sự sống và cái chết. Qua nhân vật này, tác giả muốn nhắn nhủ chúng ta hãy biết trân trọng những giá trị, những điều bình dị và gần gũi nhất trong cuộc đời.

(2) Kho tàng văn học dân gian Việt Nam rất đồ sộ, gồm những tác phẩm của nhiều dân tộc trên khắp miền đất nước, với nhiều thể loại, thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, dân ca,... có giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ to lớn. Kho tàng văn học dân gian Việt Nam là cuốn "bách khoa thư" về cuộc sống, cung cấp cho nhân dân vốn hiểu biết phong phú, toàn diện về thế giới tự nhiên, con người và cuộc sống. Văn học dân gian góp phần bảo tồn và nuôi dưỡng con người; các tác phẩm văn học dân gian thường hướng tới chân, thiện, mỹ; góp phần xây dựng và hoàn thiện nhân cách con người, giúp con người phân biệt điều hay, điều dở, cái thiện, cái ác. Ngoài ra, văn học dân gian còn bảo tồn, gìn giữ tiếng nói chung, nền văn hóa dân tộc là cơ sở, nguồn gốc của văn học viết trong suốt quá trình phát triển của văn học Việt Nam.

→ Đoạn văn trên sử dụng nhiều câu có thành phần câu được mở rộng (nhiều vị ngữ, nhiều bổ ngữ,...). Do vậy, gây rối loạn cho việc tiếp nhận văn bản.

Có thể khắc phục những lỗi trên như sau:

Kho tàng văn học dân gian Việt Nam rất đồ sộ. Đó gồm những tác phẩm của nhiều dân tộc trên khắp miền đất nước, với nhiều thể loại (thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, dân ca,...). Do vậy, văn học dân gian có giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ to lớn. Đây là cuốn "bách khoa thư" về cuộc sống, cung cấp cho nhân dân vốn hiểu biết phong phú, toàn diện về thế giới tự nhiên, con người và cuộc sống. Văn học dân gian cũng góp phần bảo tồn và nuôi dưỡng con người. Có điều đó bởi các tác phẩm văn học dân gian thường hướng tới chân, thiện, mỹ; góp phần xây dựng và hoàn thiện nhân cách con người, giúp con người phân biệt điều hay, điều dở, cái thiện, cái ác. Ngoài ra, văn học dân gian còn bảo tồn, gìn giữ tiếng nói chung, nền văn hóa dân tộc. Đồng thời là cơ sở, nguồn gốc của văn học viết trong suốt quá trình phát triển của văn học Việt Nam.

4. Từ những nội dung đã tìm hiểu ở các mục 1, 2, 3 theo anh (chị) khi sử dụng và kết hợp các kiểu câu trong văn nghị luận cần chú ý những yêu cầu gì?

Khi sử dụng và kết hợp các kiểu câu trong văn nghị luận cần chú ý những yêu cầu sau:

- Kết hợp một số kiểu câu trong đoạn, trong bài để tạo nên giọng điệu linh hoạt, biểu hiện cảm xúc.

- Sử dụng các phép tu từ cú pháp để tạo nhịp điệu, nhấn mạnh rõ hơn thái độ, cảm xúc.

HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

Lưu Quang Vũ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lưu Quang Vũ (1948 - 1988) sinh ở Hạ Hòa, Phú Thọ, quê gốc: Quảng Nam. Thời thơ ấu, ông ở vùng trung du Phú Thọ, năm 1954, về sống và đi học ở Hà Nội. Lưu Quang Vũ từng tham gia quân đội thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Ông bắt đầu sáng tác thơ khoảng giữa những năm sáu mươi của thế kỉ XX và từng được khá nhiều bạn đọc yêu mến, đến đầu những năm tám mươi thì chuyển hẳn sang lĩnh vực sân khấu. Chỉ trong bảy, tám năm, ông đã sáng tác khoảng năm mươi kịch bản và hầu hết được dàn dựng. Kịch Lưu Quang Vũ đã chiếm lĩnh sân diễn của rất nhiều nhà hát, đoàn nghệ thuật ở khắp nơi, nhiều vở đã đoạt giải cao trong các kì hội diễn sân khấu lớn, nhỏ. Năm 1988, ông mất đột ngột vì tai nạn giao thông. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 2000.

Tác phẩm chính: *Sống mãi tuổi 17, Nếu anh không đốt lửa, Lời thề thứ 9, Khoảnh khắc và vô tận, Tôi và chúng ta,...*

2. *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* là một trong những vở kịch gây tiếng vang nhất của Lưu Quang Vũ. Viết vở kịch này, ông dựa vào một câu chuyện dân gian nhưng đã có những thay đổi khá cơ bản. Trong truyện dân gian, nhân vật Trương Ba tiếp tục sống bình thường, hạnh phúc khi được nhập hồn vào thân xác anh hàng thịt. Ở đây, nhà viết kịch lại tập trung diễn tả tình cảnh trở trêu, nỗi đau khổ, giằng xé của Trương Ba từ khi "bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo".

3. Văn bản trích phần lớn cảnh VII và đoạn kết của vở kịch.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Qua đoạn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt, tìm hàm ý mà tác giả muốn gửi gắm.

- Những nỗi dằn vặt, trăn trở của nhân vật hồn Trương Ba về cuộc sống ngang trái của mình.

- Những lí lẽ đầy cảm dỗ của nhân vật xác hàng thịt.

- Sự bế tắc trong đường đi của nhân vật hồn Trương Ba: sống mà chấp nhận sự mỉa mai của tạo hóa như vậy hay sao?

→ Ý nghĩa triết lí của vở kịch: sự thống nhất giữa tư tưởng và hình thức. Đây là một ý nghĩa triết lí có tính khái quát cao, bao trùm nhiều mặt của đời sống xã hội.

2. Qua lớp kịch hồn Trương Ba và gia đình, anh (chị) nhận thấy nguyên nhân nào đã khiến cho người thân của Trương Ba và cả chính Trương Ba rơi vào bất ổn và phải chịu đau khổ? Trương Ba có thái độ như thế nào trước những rắc rối đó?

Trong thân xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba lâm vào hoàn cảnh vô cùng trở trêu. Tâm hồn Trương Ba vô cùng cao khiết, một con người có học thức, giỏi cờ và thích chăm cây cối. Nhưng thể xác anh hàng thịt lại là một thể giác phi nộn và luôn luôn đòi hỏi những ham muốn tầm thường, dung tục. Vậy là nhiều khi, hồn Trương Ba dù không muốn vẫn phải làm những điều trái hẳn với tư tưởng của mình để thoả mãn đòi hỏi của cái xác ấy.

Những điều trên dẫn đến một hệ lụy tất yếu: mọi người xung quanh không ai thừa nhận ông. Người thân trong gia đình, từ đứa cháu nhỏ đến người vợ, đứa con dâu đều cảm thấy xa lạ với cái thể xác thô tục và những hành vi bất chợt tầm thường của nó. Họ xa lánh, sợ hãi, thậm chí ghét bỏ, ghê tởm nó. Trương Ba rơi vào sự hụt hẫng, cô đơn. Gia đình anh hàng thịt càng không thể thích nghi được với những lời nói, việc làm, tư tưởng của một hồn Trương Ba xa lạ dù thể xác tồn tại trước mặt là chồng, là cha họ.

Nhân vật hồn Trương Ba rơi vào sự trở trêu của hoàn cảnh bị mọi người xa lánh.

3. Hãy chỉ ra sự khác nhau trong quan niệm của Trương Ba và Đế Thích về ý nghĩa sự sống. Theo anh (chị), Trương Ba trách Đế Thích, người đem lại cho mình sự sống: "Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!" có đúng không? Vì sao? Mâu thuẫn đối thoại giữa Trương Ba và Đế Thích toát lên ý nghĩa gì?

"Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được", nhận định này mang tư tưởng triết học sâu sắc, nó phản ánh đòi hỏi của sự thống nhất giữa hình thức và nội dung, giữa tư tưởng và biểu hiện, hành động. Được sống theo đúng bản chất của mình là một nhu cầu, một quyền lợi thiêng liêng của con người. Việc sống nhờ, sống dựa vào thân xác anh hàng thịt khiến hồn Trương Ba không được sống thực với con người mình. Có câu "ở đời không nên dựa hơi ai mà thở" bởi khi đó, con người tồn tại thật đấy nhưng tất cả mọi tư tưởng đều bị chi phối, điều khiển bởi một kẻ khác. Trong cuộc sống, con người nhiều khi chỉ nghĩ đến kết quả mà không quan tâm đến cách thức. Có khi vì mục đích mà bất chấp mọi thủ đoạn. Có thể suy nghĩ của Đế Thích cũng là biểu hiện của điều đó: Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!. Đến đây, ta chợt nhớ đến nỗi băn khoăn của chàng hoàng tử Hăm-lét: Sống hay không sống? Đó là vấn đề. Sống để chấp nhận mọi mũi tên của số phận phũ phàng hay đứng lên chống lại nó bằng danh dự cao quý hơn? Sống hay không sống không còn quan trọng nữa mà điều quan trọng là sống như thế nào, sống ra sao...? Đế Thích không hiểu được điều đó.

Trường hợp hồn Trương Ba, việc sống dựa vào xác hàng thịt đã khiến hồn ông trở thành nô lệ cho thân xác.

4. Khi Trương Ba kiên quyết đòi trả xác cho hàng thịt, Đế Thích định cho hồn Trương Ba nhập vào cu Tị, Trương Ba đã từ chối. Vì sao?

Việc Trương Ba quyết định dứt khoát xin cho cu Tị được sống lại còn mình chấp nhận cái chết là kết quả của một quá trình tự đấu tranh dần vật và đau khổ. Hồn Trương Ba không muốn ngụ lại trong xác hàng thịt nữa nhưng ông cũng khao khát sự sống vô cùng. Việc trú ngụ vào thân xác chú bé Tị có một cảm dỗ: có thể gần gũi hơn với gia đình, bởi bản thân chú bé ấy cũng được gia đình ông yêu quý. Nhưng hồn Trương Ba lại khổ sở khi nghĩ đến những tình huống dở khóc dở cười khi một tâm hồn già cỗi trú ngụ trong thể xác một cậu bé con. Ông cay đắng đến sự mỉa mai của tạo hoá. Không chấp nhận mượn thân xác chú bé Tị nữa nhưng hồn Trương Ba cũng không cam chịu với thể xác anh hàng thịt. Ông chấp nhận cái chết để không sống giả, sống mà không được là chính mình.

Quyết định trên của hồn Trương Ba thể hiện một tính cách quyết đoán, mạnh mẽ, một sự tự trọng đáng khâm phục và bên cạnh đó là một tấm lòng nhân hậu giàu tình thương.

5. Cảm nghĩ của anh chị sau khi đọc đoạn kết.

Kết thúc vở kịch, nhân vật hồn Trương Ba chấp nhận cái chết, dù là cái chết oan ức. Nhưng cái chết ấy đã làm sáng bừng lên nhân cách đầy tự trọng, đầy yêu thương của một con người. Đoạn kết không có hậu ấy là kết quả của một quá trình đấu tranh có tính biện chứng sâu sắc trong tâm hồn một con người theo đúng nghĩa: cũng khát khao sống và ham sống đến tận cùng nhưng ngược lại cũng không chấp nhận đời sống dựa, sống gửi, sống giả dối giữa cuộc đời. Và vì thế, không chỉ thể hiện một quy luật triết học vốn tồn tại tất yếu trong đời sống, đoạn kết của vở kịch giống như kết thúc của một tráng ca về lòng dũng cảm của con người.

6. Giả định Đế Thích cho Trương Ba được sống trong xác hàng thịt hoặc hồn Trương Ba nhập vào cu Tị và Trương Ba đồng ý. Cuộc sống Trương Ba khi ấy sẽ vô cùng rắc rối, khổ sở.

- Nếu nhập vào xác hàng thịt: người nhà hàng thịt và làng xóm sẽ nhận nhầm người, họ đòi hỏi Trương Ba làm những việc của anh hàng thịt. Ngược lại, người nhà Trương Ba sẽ vô cùng thất vọng và thấy xa lạ với cái thân xác kì quặc, thô lỗ của anh hàng thịt.

- Nếu nhập vào xác cu Tị: Trương Ba có những suy nghĩ chín chắn, kì lạ, già dặn trong hình hài một chú bé con. Nhưng mặt khác, ông không thể làm được những việc mà ông muốn làm (liên quan đến thể lực và vị thế xã hội).

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"Tính hiện đại và thời sự là điểm nổi bật trong kịch Lưu Quang Vũ. Ông đã thành công và nổi tiếng với những vở diễn tả cuộc đấu tranh giữa những người đại diện cho một cách nghĩ mới, mang tư tưởng dân chủ với một tác phong làm việc mới và những lực

lượng bào thù, đại diện cho cái cũ, cái lạc hậu. Kịch của ông đi sâu vào nhiều vấn đề nổi cộm trong đời sống nên cuốn hút sự quan tâm của dư luận xã hội, đặc biệt trong thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới đất nước, tạo nên "hiện tượng Lưu Quang Vũ", làm sống lại và sôi động kịch trường trong nhiều năm trời, thu hút hoạt động của nhiều đoàn nghệ thuật. Mặc dù Lưu Quang Vũ coi thơ và truyện ngắn mới là sự nghiệp chính của mình nhưng công chúng lại rộng rãi lại biết đến ông nhiều hơn từ những vở kịch, vở chèo được ra đời dồn dập trong một thời gian ngắn và liên tục gây xôn xao dư luận."

"Hồn Trương ba da hàng thịt là vở kịch dựa vào một cốt truyện dân gian. Tư tưởng nổi bật của tác phẩm là thái độ trân trọng, gìn giữ những giá trị tự nhiên của con người đang bị xã hội làm cho thui chột. Bất cứ sự can thiệp thô bạo, sự vạ vác phản tự nhiên nào cũng sẽ tạo ra bi kịch. Cuộc sống chỉ có giá trị khi con người được sống đúng là mình, có sự hài hòa giữa thể xác và tâm hồn. Vở kịch cũng phê phán thói quan liêu của những kẻ có quyền quyết định vận mệnh của người khác và ca ngợi những tình cảm, cũng như tâm hồn cao đẹp của người dân lao động, ca ngợi cuộc đấu tranh cho cho sự hoàn thiện nhân cách con người. Cũng như trong truyện ngắn, các tác phẩm sân khấu của Lưu Quang Vũ bên cạnh sự tuyệt liệt, vạch trần đến cùng cái xấu và cái ác, còn có chất thơ, chất trữ tình, được thể hiện ngay ở đầu đề các vở diễn."

(Vũ Thanh, Từ điển văn học bộ mới, NXB Thế Giới 2003)

DIỄN ĐẠT TRONG VĂN NGHỊ LUẬN (tiếp theo)

III. XÁC ĐỊNH GIỌNG ĐIỀU PHÙ HỢP TRONG VĂN NGHỊ LUẬN.

1. Tìm hiểu những ví dụ sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

(1) *Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.*

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

(2) *Trong tình cảnh ấy, những lời thơ, ý thơ của Hàn Mặc Tử, những bài thơ mà anh trích gọi là "thơ điên, thơ loạn", thực ra không điên loạn chút nào! Những bài thơ đọc nghe như là "kinh dị" thực ra không kinh dị chút nào. Trái lại đó là*

những bài thơ, văn thể hiện một sức sống phi thường, thể hiện một lòng ham muốn vô biên, thể hiện một ước mơ rất chi là "con người": ước mơ được sống khi ý thức được rằng mình sắp chết, đang chết. Hơn nữa vì ý thức được mình sắp chết cho nên phải "sống gấp", sống... bằng thơ:

(...)

Tôi muốn hồn trào ra đầu ngọn bút

Mỗi lời thơ đều dính não cân ta.

a/ Đối tượng nghị luận và nội dung cụ thể của hai đoạn trích trên khác nhau nhưng giọng điệu trong lời văn vẫn có điểm tương đồng: mạnh mẽ, sôi nổi, nhiệt tình, có sức biểu cảm lớn.

Ngoài điểm tương đồng đó, giọng điệu trong từng đoạn có những nét đặc trưng, riêng biệt.

- Đoạn văn (1) có sự đanh thép, rắn rỏi, hùng hồn trong việc luận tội kẻ thù nhưng cũng có sự đau xót khi nhắc đến những tội ác mà dân ta phải gánh chịu.

- Đoạn văn (2) có giọng điệu thiết tha thể hiện niềm yêu mến đối với nhà thơ.

b/ Cơ sở chủ yếu tạo nên sự khác biệt về giọng điệu của lời văn trong những đoạn trích trên là kiểu câu, cách diễn đạt, các biện pháp tu từ cú pháp... Chẳng hạn:

- Đoạn văn (1): *Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.*

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

- Đoạn văn (2): *những lời thơ, ý thơ của Hàn Mặc Tử, những bài thơ mà anh thích gọi là "thơ điên, thơ loạn", thực ra không điên loạn chút nào! Những bài thơ đọc nghe như là "kinh dị" thực ra không kinh dị chút nào.*

c/ Chỉ rõ cách sử dụng từ ngữ hoặc cách sử dụng, kết hợp các kiểu câu, các phép tu từ từ vựng hoặc cú pháp có vai trò chủ yếu trong việc biểu hiện giọng điệu của từng đoạn.

- Đoạn văn (1), tác giả sử dụng kiểu câu lập luận có các quan hệ từ "Thế mà...", sử dụng phép lập cú pháp câu đơn với cấu trúc "Chúng....", sử dụng hình ảnh tu từ "tắm các cuộc khởi nghĩa".

- Sử dụng kiểu câu có các từ lập luận: "... thực ra...", "Trái lại...", "Hơn nữa..."; sử dụng phép lập cấu trúc câu: "... thực ra...".

2. Tìm hiểu những ví dụ sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

(1) Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

(2) *Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn, tha thiết.*

(...) *Nhưng xét rộng ra, cái nao nức, cái xôn xao của Xuân Diệu cũng là cái nao nức, cái xôn xao của thanh niên Việt Nam bây giờ. Sự dụng chạm với phương tây đã làm tan rã bao nhiêu bức thành kiên cố. Người thanh niên Việt Nam được dịp ngó trời cao đất rộng, nhưng cũng nhân đó mà cảm thấy cái thê lương của vũ trụ, cái hi dật của kiếp người.*

a/ Giọng điệu của lời văn nghị luận trong đoạn (1) rất hùng hồn (khi kết tội kẻ thù) và tha thiết (khi kêu gọi đồng bào đứng lên kháng chiến). Tác giả đã sử dụng những phương tiện từ ngữ, kiểu câu để biểu hiện giọng điệu đó như: phép lặp từ "chúng ta", "Nhất định..." sử dụng câu có quan hệ từ đối lập "Nhưng", quan hệ từ tăng tiến "...càng... càng", câu đặc biệt "Không!", "Hỡi đồng bào".

b/ Phân tích ngắn gọn những cơ sở tạo nên sự khác biệt của giọng điệu ấy trong từng trường hợp cụ thể.

Giọng điệu đoạn văn (2) giọng văn rất uyển chuyển, tha thiết. Người viết đã sử dụng linh hoạt rất nhiều cụm tính từ, cụm động từ *cái nao nức, cái xôn xao, Sự dụng chạm, cái thê lương của vũ trụ, cái hi dật của kiếp người,...* Phép ẩn dụ được sử dụng nhiều khiến câu văn trở nên giàu hình ảnh: *Sự dụng chạm với phương tây đã làm tan rã bao nhiêu bức thành kiên cố,...*

b. Phân tích ngắn gọn cơ sở tạo nên sự khác biệt ấy trong từng trường hợp cụ thể.

- Ở đoạn (1), việc lặp từ "chúng ta" kết hợp câu có quan hệ từ "Nhưng" chỉ sự đối lập và câu đặc biệt "Không!", rất dứt khoát, mạnh mẽ, sôi nổi tạo cho câu văn giọng điệu mạnh mẽ, hùng hồn. Câu đặc biệt "Hỡi đồng bào!" lại tạo giọng điệu hô - đáp rất tha thiết.

- Ở đoạn (2), việc sử dụng nhiều cụm động từ, tính từ giúp câu văn trở nên giàu hình ảnh và sinh động, gợi cảm.

3. Từ những nội dung đã tìm hiểu ở các mục 1 và 2, anh (chị) hãy xác định đặc điểm quan trọng nhất của giọng điệu trong văn nghị luận.

Giọng điệu cơ bản của văn nghị luận là trang trọng, nghiêm túc nhưng ở các phần trong bài văn, tùy vào mục đích nghị luận và nội dung cụ thể có thể thay đổi sao cho phù hợp.

4. Phân tích rõ những đặc điểm trong cách sử dụng từ ngữ, vận dụng và kết hợp các kiểu câu, biểu hiện giọng điệu của lời văn trong những đoạn trích sau:

(1) Con người thơ Tú Xương muốn đứng đắn mà đời sống lại thành ra lưu đãng hão huyền. Con nhà nho khát muốn thanh bần với đạo thánh hiền mà cuộc

sống đặt cho nhiều mối lụy. Cái tâm hồn thềm chan hoà ấy lại sa vào cô đơn, con người khải ấy lại sống nhờ vào tình bạn, lần hồi đắp đổi vào sự nhớ thương:

(...) há rằng thiếu níp không bỏ

Tri âm đã vắng Bồng Hồ cũng thôi

(...)bạn đàn chưa dễ tìm nhau

Bạn nghiêng bạn bút có đâu được nhiều.

(...) Con người tú tài "nổi tiếng tài ba", "phong nguyệt tình hoài" chơi ngông ấy, hiên ngang ấy đâm ra phá bĩnh:

...Non nước thể hời thôi xuý xoá

Quỷ thần nào chứng ở hai vai.

Lại xoay ra ba dọi với người ta:

/...ba mươi mấy độ chôn chồng

Còn toan trang điểm má hồng chôn ai.

(2) Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

(3) Nhưng nếu Kiều là một người yếu đuối thì Từ Hải là kẻ hùng mạnh, Kiều là người tủ nhục thì Từ là kẻ vinh quang. Và trong cuộc sống, mỗi bước chân Kiều đều vấp phải bất trắc thì trên quãng đường ngang dọc Từ không hề gặp khó khăn. Suốt đời Kiều sống chịu đựng, Từ sống bất bình. Kiều quen tiếng khóc, Từ quen tiếng cười. Kiều dãi trên dầu nào trung, nào hiếu thì trên dầu Từ chỉ có một khoảng trống không "nào biết trên dầu có ai". Nếu Kiều lê lết trên mặt đất đầy những éo le trói buộc thì Từ vùng vẫy trên cao phóng túng, tự do. Kiều là hiện thân của mỗi mặc cảm tự ti, còn Từ là nguyên hình của mỗi mặc cảm tự tôn.

- Đoạn văn (1): sử dụng các từ ngữ có tính biểu cảm cao, giàu cảm xúc: *đứng đắn, lưu danh hảo huyển, nhiều mối lụy,...*; vận dụng phép tu từ lặp cú pháp: *Con người thơ Tú Xương muốn đứng đắn mà đời sống lại thành ra lưu danh hảo huyển. Con nhà nho khát muốn thanh bần với đạo thánh hiền mà cuộc sống đặt cho nhiều mối lụy*; giọng điệu tha thiết thể hiện sự đồng cảm sâu sắc với nhà thơ Tú Xương.

- Đoạn văn (2): sử dụng các từ ngữ tinh tế, dùng phép ẩn dụ; sử dụng câu có từ ngữ lập luận "Sự thật là...chứ không phải...", vận dụng phép tu từ lặp cú pháp; giọng điệu hùng hồn, đanh thép thể hiện khả năng thuyết phục cao.

- Đoạn văn (3): sử dụng các cặp từ trái nghĩa: yếu đuối - hùng mạnh, tủ nhục - vinh quang,...; sử dụng câu ghép và vận dụng phép tu từ lặp cú pháp:

"...thì..."; giọng điệu nhịp nhàng cân xứng, thể hiện sự tương phản sóng đôi giữa hai nhân vật.

2. Anh (chị) hãy chọn một trong những đề tài sau và viết một bài văn nghị luận ngắn gọn (khoảng 1 - 2 trang), vận dụng từ ngữ, các kiểu câu và giọng điệu phù hợp.

a/ Suy nghĩ của anh (chị) về việc lựa chọn nghề nghiệp của thanh niên hiện nay.

b/ Một số bạn trẻ hiện nay cho rằng: "trước hết phải là sống cho mình" theo anh (chị), trách nhiệm với bản thân khác với tính vị kỷ như thế nào?

c/ "Giá trị của con người không ở chân lí người đó sở hữu hoặc cho rằng mình sở hữu, mà ở chỗ gian khó chân thành người đó nhận lãnh trong khi đi tìm chân lí". (Lét-xinh).

Từ câu nói trên, anh (chị) suy nghĩ gì về những thành công và thất bại trong hành trình kiếm tìm những giá trị cao đẹp của đời sống con người?

Gợi ý về nội dung cần đạt:

a. - Đó là công việc có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng đến tương lai của mỗi người.

- Thực tế đã có người lựa chọn sai và phải trả giá nhưng cũng có nhiều người lựa chọn đúng, phát huy được khả năng, đóng góp nhiều cho gia đình, xã hội.

- Lựa chọn nghề nghiệp cần suy nghĩ kĩ lưỡng, nên dựa vào khả năng của bản thân tránh bị chi phối quá nhiều từ đối tượng khác, tránh những mơ tưởng vượt quá khả năng,...

b. - Con người cần biết sống cho bản thân nhưng nếu đề cao cá nhân quá mức sẽ dẫn đến tính ích kỉ. Có trách nhiệm với bản thân ngược lại hẳn với tính ích kỉ.

- Ích kỉ là chỉ biết lo cho mình, vì quyền lợi của mình mà bất chấp mọi hành động, dù hành động đó có gây ảnh hưởng xấu đến người khác.

- Có trách nhiệm với bản thân là biết làm những việc có tác dụng tốt đối với sự phát triển của bản thân: sức khỏe, nhân cách đạo đức. Có trách nhiệm của bản thân thể hiện sự tự trọng của mỗi con người.

c. - Con người luôn khao khát nhận thức được bản thân và thế giới, vì vậy, suốt đời con người mong mỏi đi tìm những giá trị cao đẹp của cuộc đời.

- Nếu con người bằng lòng với những giá trị mình sẵn có (sở hữu) nghĩa là con người đã dừng lại hành trình tìm kiếm, khi đó, con người thất bại.

- Phải biết không ngừng vượt qua gian khó trên hành trình gian lao kiếm tìm vẻ đẹp cuộc sống con người mới tiếp tục nhận ra được những vẻ đẹp, những chân lí mới của cuộc đời.

NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC

Trần Đình Hượu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trần Đình Hượu (1928 - 1995) quê ở Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An. Từ 1963 đến 1993, ông giảng dạy tại Khoa Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ông chuyên nghiên cứu lịch sử tư tưởng và văn học Việt Nam trung cận đại. Tác phẩm tiêu biểu: *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 - 1930* (Chủ biên, 1988), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại* (1995), *Đến hiện đại từ truyền thống* (1996),... Ông được phong Phó giáo sư năm 1981 và nhận Giải thưởng Nhà nước về Khoa học xã hội và nhân văn năm 2000.

2. Văn bản trích từ công trình *Đến hiện đại từ truyền thống*, phần *Về vấn đề tìm đặc sắc văn hóa dân tộc*, mục 5, phần II và toàn bộ phần III.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tác giả đã phân tích đặc điểm của vốn văn hóa dân tộc trên cơ sở những phương diện cụ thể nào của đời sống vật chất và tinh thần?

Đoạn trích đã nêu được những nét đặc thù của vốn văn hóa Việt Nam để phát huy tiếp tục những giá trị đó trong thời kì hiện đại.

Khi bàn về những đặc điểm nổi bật của văn hóa Việt Nam, tác giả một mặt rất khách quan, tỉnh táo trong việc phân tích, làm rõ những đặc điểm ấy: "Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hóa của ta là đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật". Nhưng mặt khác, tác giả lại bày tỏ niềm yêu mến về những vốn văn hóa dân tộc mình: "Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ,...".

2. Tác giả xem đặc điểm nổi bật nhất trong các sáng tạo văn hóa của Việt Nam là gì? Theo anh chị đặc điểm này nói lên thế mạnh nào của văn hóa truyền thống? Tìm một số ví dụ cụ thể trong đời sống văn hóa thực tiễn: tín ngưỡng, văn học nghệ thuật, ứng xử, sinh hoạt mang tính truyền thống của người Việt để làm rõ luận điểm này.

Đặc điểm của văn hóa Việt Nam: "Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải".

Có thể lấy dẫn chứng trong đời sống như công trình kiến trúc chùa Một Cột, các lăng tẩm của vua chúa đời Nguyễn,...; dẫn chứng trong văn học có thể lấy những câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao,...: Chim khôn kêu tiếng rảnh rang/Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe, Lời chào cao hơn mâm cỗ,...

Có thể đối chiếu những điều đó với thực tế đời sống các dân tộc, các nền văn hóa khác: sự kì vĩ của những Kim tự tháp (Ai Cập), của Vạn lí trường thành (Trung Quốc), thái độ “phớt ăng-lê” của người Anh...

3. Những đặc điểm nào có thể xem là một số nét hạn chế của vốn văn hóa truyền thống?

Chúng ta không có ngành khoa học, kĩ thuật nào phát triển thành truyền thống. Chưa ngành văn hóa nào phát triển thành đài danh dự, thu hút, quy tụ cả nền văn hoá.

4. Những tôn giáo nào có ảnh hưởng mạnh nhất đến văn hóa truyền thống của Việt Nam? Người Việt đã tiếp nhận tư tưởng của các tôn giáo này theo hướng nào để tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc? Tìm một số ví dụ cụ thể trong văn học để làm sáng tỏ luận điểm này.

Những tôn giáo có ảnh hưởng mạnh nhất đến văn hóa truyền thống của Việt Nam: Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Người Việt Nam tiếp nhận những tư tưởng tôn giáo này trên cơ sở chọn lọc những tư tưởng tiến bộ, nhân văn của những tôn giáo đó: sự từ bi, hỉ xả của đạo Phật, khao khát giúp nước cứu đời của đạo Nho,...

Chẳng hạn, trong bài thơ sau của một nhà tu hành, ta thấy được sự xuất hiện của cả ba loại tôn giáo trên:

*Mảnh đất long xà chọn được nơi
Tinh quê nào chán suốt ngày vui
Có khi đỉnh núi treo lên thẳng
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời.*

5. Nhận định “Tinh thần chung của văn hóa Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hòa” nhằm nêu lên mặt tích cực hay hạn chế của văn hóa Việt Nam? Vì sao?

Kết luận trên đã đánh giá khách quan tinh thần chung của nền văn hóa dân tộc. Đó không phải là sự sáng tạo, tìm tòi, khai phá nhưng nó đã khẳng định được sự khéo léo, tinh tế, uyển chuyển của người Việt trong việc thu nhận và hấp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại. Chính tinh thần chung đó đã tạo thành một nét riêng độc đáo của văn hóa Việt Nam.

6. Vì sao có thể khẳng định “Con đường hình thành bản sắc dân tộc của văn hóa không chỉ trông cậy vào sự tạo tác của chính dân tộc đó mà còn trông cậy vào khả năng chiếm lĩnh, khả năng đồng hóa các giá trị văn hóa bên ngoài. Về mặt đó, lịch sử chứng minh là dân tộc Việt Nam có bản lĩnh.”? Hãy liên hệ với thực tế lịch sử, văn hóa và văn học để làm sáng tỏ luận điểm này.

Dân tộc ta trải qua một thời gian dài bị đô hộ, áp bức và đồng hoá. Những giá trị văn hóa gốc phần nhiều đã bị mai một, xóa nhòa. Bởi vậy, văn hóa Việt Nam không thể trông cậy nhiều vào khả năng tạo tác. Chúng ta “trông cậy vào khả năng chiếm lĩnh, khả năng đồng hóa các giá trị văn hóa bên ngoài”. Và dân tộc ta thực sự có bản lĩnh trong vấn đề này.

Chúng ta tiếp thu nhưng không bao giờ rập khuôn máy móc văn hóa của quốc gia khác. Tiếp nhận văn hóa ngoại lai, người Việt ngay lập tức biến đổi để nó mang những ý nghĩa riêng của dân tộc mình. Lấy ví dụ trong thơ ca. Chúng ta sử dụng chữ Hán làm chữ viết chính nhưng sau đó, trên cơ sở chữ Hán chúng ta lại sáng tạo ra chữ Nôm để khẳng định bản sắc dân tộc. Chúng ta sử dụng các thể thơ Trung Quốc nhưng lại thổi vào đó những tư tưởng của dân tộc mình, cảnh sắc của quê hương mình (Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,...).

Luyện tập

Viết một bài luận về một trong những vấn đề sau:

1. Anh chị hiểu thế nào là truyền thống tôn sư trọng đạo - một nét đẹp của văn hóa Việt Nam? Trình bày những suy nghĩ của anh chị về truyền thống này trong nhà trường và xã hội hiện nay.

Hướng dẫn:

- Giải thích nghĩa của thành ngữ: tôn sư trọng đạo.
- Những biểu hiện của truyền thống này trong thời đại xưa và nay?
- Những suy nghĩ về truyền thống này trong nhà trường và xã hội hiện nay.
- + Đã và đang được phát huy một cách tốt đẹp.
- + Có những hiện tượng lợi dụng, lạm dụng cần lên án và xóa bỏ.

2. Theo anh chị, nét đẹp văn hóa gây ấn tượng nhất trong những ngày Tết Nguyên đán của Việt Nam là gì? Trình bày hiểu biết và quan điểm của anh chị về vấn đề này.

Hướng dẫn: Có thể lựa chọn một trong những nét đẹp sau.

- Nấu bánh chưng: Cả gia đình đoàn tụ quây quần thể hiện tinh thần đoàn kết, hướng về cội nguồn.
- Đi chúc Tết: Thể hiện mong muốn những điều tốt đẹp sẽ đến với người thân, bạn bè.
- Trồng cây ngày Tết: Do Bác Hồ phát động thể hiện mong muốn một năm mới nhiều may mắn, phát tài lộc,...

Những nét đẹp văn hóa trên đều là những truyền thống văn hóa cần được bảo tồn và phát huy.

3. Theo anh chị, hủ tục cần bài trừ nhất trong các ngày lễ, Tết ở Việt Nam là gì? Trình bày hiểu biết và quan điểm của anh chị về vấn đề này.

Hướng dẫn:

Có thể lựa chọn: rượu chè tụ tập, đốt vàng mã, cúng bái,... Đây đều là thói quen tàn dư phong kiến còn sót lại, là sản phẩm của thái độ chây lười / mê tín dị đoan có hại cho đời sống cá nhân, gia đình và toàn xã hội.

PHÁT BIỂU TỰ DO

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

* Trong cuộc sống, người ta có thể gặp những tình huống cần phát biểu không theo các nội dung đã chuẩn bị sẵn như trong hình thức phát biểu theo chủ đề. Hình thức phát biểu như thế được gọi là phát biểu tự do.

* Muốn thành công, người phát biểu tự do phải hiểu biết và có hứng thú với chủ đề mà mình đã chọn. Người phát biểu tự do còn cần phải quan tâm đến nhu cầu của người nghe, để từ đó tìm được nội dung và cách phát biểu thích hợp, có khả năng đem lại cho người nghe những điều đúng đắn, mới mẻ và bổ ích.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Anh (chị) hãy tìm một vài ví dụ ở đời sống quanh mình, của chính bản thân mình để chứng tỏ rằng: trong thực tế, không phải lúc nào con người cũng chỉ phát biểu những ý kiến mà mình đã chuẩn bị kĩ càng, theo những chủ đề định sẵn.

Ví dụ: Trong buổi họp lớp bất ngờ được mời phát biểu; được bạn bè, người thân hỏi ý kiến về một việc nào đó; được yêu cầu cho ý kiến trong một cuộc nói chuyện,...

2. Trên cơ sở những ví dụ đã tìm được anh (chị) hãy trả lời câu hỏi: Vì sao con người lại có nhu cầu phát biểu tự do.

Gợi ý: Có thể xem xét thêm tình huống được kể lại sau đây để tìm lời giải đáp đầy đủ và xác đáng.

Đêm nay mưa dầm, trung đội lái xe được dịp trở về gần đông đủ. [...]. Không biết ở trên đồi còn có cảnh gì vui và náo nhiệt hơn như đêm nay, những chiến sĩ sau nhiều chuyến rong ruổi trên các ngã đường nay trở về gặp mặt nhau. Sau hàng chục đêm thức chong bên tay lái, tưởng như học cưỡi nằm xuống là con mắt sẽ díp lại, vậy mà chẳng ai buồn ngủ cả. - Xong chưa nào, đến lượt tớ kể nhé? - Người này chưa nói hết, người khác đã dọn trước như thế bằng giọng hết sức háo hức. Hình thức như trong đầu từng người đang xôn xao vô vàn hình ảnh trên dọc đường, và chính lúc này, những hình ảnh ấy đang chen lấn nhau đòi sống lại...

(Nguyễn Minh Châu, *Mảnh trăng*,
trong *Nguyễn Minh Châu toàn tập*, tập 3, Sdd)

Con người có nhu cầu phát biểu tự do vì ai cũng muốn được nói lên những tâm tư, nguyện vọng, suy nghĩ của bản thân trước những sự vật, sự việc trong cuộc sống. Mặt khác, việc phát biểu còn khẳng định cái tôi của mỗi người, vì vậy phát biểu tự do là một hình thức để chúng ta tự khẳng định mình.

3. Những ví dụ trên đây cho thấy, người phát biểu tự do thường không đủ thời gian để chuẩn bị cho lời phát biểu. Vậy phải làm thế nào để có thể đạt được thành công? Hãy chọn trong các phương án sau đây những câu trả lời đúng.

- a. Không phát biểu những gì mình không hiểu và thích thú.
- b. Phải bám sát chủ đề, không để bị xa đề hoặc lạc đề.
- c. Phải tự rèn luyện để có thể nhanh chóng tìm ý và sắp xếp ý.
- d. Nên xây dựng lời phát biểu thành một bài hoàn chỉnh.

e. Chỉ nên tập trung vào những nội dung có khả năng làm cho người nghe cảm thấy mới mẻ và thú vị.

g. Luôn luôn quan sát mặt, cử chỉ của người nghe để có sự điều chỉnh kịp thời.

4. Anh (chị) hãy tưởng tượng tình huống sau

Anh (chị) đang có mặt giữa đông đảo bạn bè, mọi người đang trao đổi, bàn luận với nhau về những vấn đề (hiện tượng, câu chuyện,...) đang được bàn cãi sôi nổi trong giới trẻ... Anh (chị) có những ý kiến riêng về một chủ đề này khi nghe thảo luận và muốn phát biểu những ý kiến đó cho các bạn bè cùng nghe.

Hãy cho biết:

a. Anh (chị) định phát biểu về chủ đề cụ thể nào?

Gợi ý: Việc viết blog và văng tục lên blog, việc nói năng chêm xen tiếng nước ngoài, các kênh truyền hình đáng quan tâm, việc lựa chọn khối thi - trường thi (đại học),...

b. Vì sao anh (chị) lựa chọn chủ đề ấy.

Người phát biểu dựa vào hoàn cảnh cụ thể để lựa chọn lí do phù hợp (đó là vấn đề bản thân quan tâm, vấn đề đang được sự chú ý của dư luận, vấn đề đang gây bức xúc,...).

c. Anh (chị) đã phác nhanh trong óc mình những ý chính nào của lời phát biểu và đã sắp xếp chúng lại theo thứ tự nào?

Gợi ý:

- Nêu thực trạng của vấn đề: vấn đề đó đang diễn ra như thế nào? Sự quan tâm của dư luận ra sao / tính cấp thiết của vấn đề như thế nào?

- Thực trạng đó cần được biểu dương / nhân rộng hoặc đáng bị lên án như thế nào? Tại sao?

- Phương pháp để nhân rộng / ngăn chặn những sự việc trên?

d. Anh (chị) định làm thế nào để thu hút sự chú ý của người nghe.

- Nhấn mạnh những chỗ có ý nghĩa quan trọng trong lời phát biểu.

- Đưa ra những thông tin mới, bất ngờ, có sức gây ấn tượng.

- Lồng nội dung phát biểu vào những câu chuyện kể lí thú, hấp dẫn.

- Tìm cách diễn đạt tiếp nhận trong hoàn cảnh thích hợp, có thêm sự biểu cảm hay hài hước.

- Thể hiện sự hào hứng của bản thân qua ánh mắt, giọng nói, điệu bộ.

- Tạo cảm giác gần gũi, có sự giao lưu giữa người nói và người nghe.

5. Suu tằm những lời phát biểu tự do mà anh (chị) đánh giá là đặc sắc, đáng kể cho mình học tập

Tham khảo ý kiến của nhân vật An-đơ-rơ-súc (*Thép đã tôi thế đấy* - Ô-xơ-rốp-ki) về cái chết của nhân vật Ruồi Trâu trong tác phẩm cùng tên.

Chết mà biết mình chết vì một sự nghiệp gì thì chết cũng đáng lắm. Trong cái trường hợp ấy anh thấy mình có đủ sức mạnh để không sợ chết. Ta sẵn sàng đi đến cái chết một cách kiên nhẫn khi ta cảm thấy có chính nghĩa ở phía ta. Chính cái đó làm cho con người trở thành anh hùng đấy!

6. Giả sử anh (chị) tham gia cuộc thảo luận về một cuốn sách được giới trẻ quan tâm, yêu thích và đã phát biểu một cách tự do những ý kiến của riêng mình. Hãy ghi lại lời phát biểu của anh (chị) có những ưu điểm và hạn chế gì.

Chú ý đến những khía cạnh sau trong bài phát biểu:

- Về nội dung: Đã đúng vấn đề chưa? Đã thể hiện hết ý kiến của mình chưa? Có đóng góp mới mẻ gì cho cuộc trao đổi?...

- Về hình thức: Cách nói đã đúng mực chưa? Cử chỉ, tác phong thế nào? Cách trình bày có biểu cảm, hấp dẫn không?...

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngôn ngữ hành chính

- Ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ dùng trong các văn bản hành chính để giao tiếp trong phạm vi các cơ quan nhà nước hay các tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế... (gọi chung là cơ quan), hoặc giữa cơ quan với cá nhân, hay giữa các cá nhân với nhau trên cơ sở pháp lí.

- Phong cách ngôn ngữ hành chính có ba đặc trưng cơ bản: tính khuôn mẫu, tính minh xác và tính công vụ.

Các loại văn bản hành chính đều có một số đặc điểm tiêu biểu về ngôn ngữ như sau:

- *Về cách trình bày:* Các văn bản đều được soạn thảo theo một kết cấu thống nhất. Mỗi văn bản thường có ba phần theo một khuôn mẫu nhất định. (xem mục II.1)

- *Về từ ngữ:* Có một lớp từ ngữ hành chính được dùng với tần số cao: Ví dụ: căn cứ..., được sự uỷ nhiệm của..., tại công văn số..., nay quá trình, chịu quyết định, chịu trách nhiệm thi hành, có hiệu lực từ ngày..., xin cam đoan...

- *Về kiểu câu:* Có những văn bản tuy dài nhưng chỉ là kết cấu của một câu. Ví dụ: Chính phủ căn cứ.. quyết định: điều 1, 2, 3,... Một số ý quan trọng thường được tách ra và xuống dòng, viết hoa đầu dòng.

2. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ hành chính

Qua các văn bản trong các ví dụ ở mục I. có thể thấy phong cách ngôn ngữ hành chính có ba đặc trưng cơ bản: tính khuôn mẫu, tính minh xác và tính công vụ.

a. Tính khuôn mẫu

Tính khuôn mẫu của phong cách ngôn ngữ hành chính thể hiện ở kết cấu văn bản thống nhất, thường gồm ba phần:

- Phần đầu thường gồm những nội dung sau:

+ Quốc hiệu và tiêu ngữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

+ Tên cơ quan hoặc tổ chức ban hành văn bản: Chính phủ, Ủy ban nhân dân, Bộ, Sở, Trường, Ban chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh... Dưới đó là số hiệu văn bản:

+ Địa điểm: Thời gian ban hành văn bản.

+ Tên văn bản: Ví dụ: Thông tư về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn xin chuyển hộ khẩu,...

+ Nếu là đơn, công văn, báo cáo, tường trình,... thì phải ghi tên người hoặc cơ quan tiếp nhận.

- Phần chính: nội dung chính của văn bản

- Phần cuối:

+ Địa điểm, ngày... tháng... năm... (nếu không đặt ở phần đầu)

+ Chữ kí và dấu (nếu có thẩm quyền)

+ Nơi nhận (nếu là văn bản của cơ quan)

Kết cấu trên đây tuy có "xê xích" ít nhiều ở các loại văn bản hành chính, nhưng nhìn chung đều mang tính khuôn mẫu thống nhất. Biểu hiện rõ nhất tính khuôn mẫu và nhiều loại văn bản có mẫu chung, được in sẵn. Khi dùng, người ta chỉ cần điền nội dung cụ thể: Ví dụ: Giấy khai sinh, hợp đồng,....

b. Tính minh xác

Văn bản hành chính là văn bản được viết ra chủ yếu để thực thi, do vậy cần phải rất minh xác. Mỗi từ chỉ có một nghĩa, mỗi câu chỉ có một ý. Văn bản hành chính không dùng các phép tu từ hoặc biểu đạt hàm ý.

Mặt khác, ngôn từ trong văn bản hành chính là chứng tích pháp lí, nên không thể tùy tiện xóa bỏ, thay đổi, sửa chữa. Các văn bản hành chính đòi hỏi sự chính xác đến từng dấu chấm, dấu phẩy; đối với các văn bản nhà nước thì cần chính xác cả về thời gian mà văn bản có hiệu lực, cả chữ kí của người ban hành văn bản,... Nội dung của văn bản hành chính được soạn thảo theo các căn cứ pháp lí rõ ràng và thường được trình bày minh bạch thành các điều khoản, chương mục lớn, nhỏ để người tiếp nhận lĩnh hội được chính xác và thi hành nghiêm túc.

c. Tính công vụ

Ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ dùng trong giao tiếp công vụ, do vậy những biểu đạt tình cảm của cá nhân bị hạn chế ở mức tối đa. Các từ ngữ biểu cảm nếu dùng cũng chỉ có tính ước lệ, khuôn mẫu, ví dụ: kính chuyển, kính mong, trân trọng kính gửi... Trong đơn từ của cá nhân khi muốn trình bày sự việc, người ta chú trọng đến những từ ngữ biểu ý hơn là biểu cảm. Ví dụ, trong đơn xin phép nghỉ học của học sinh gửi thầy chủ nhiệm lớp hay thầy hiệu trưởng thì lời xác nhận của cha mẹ hoặc cơ Sở Y tế có giá trị hơn là những lời trình bày có cảm xúc để được thông cảm.

Cũng để đảm bảo tính công vụ, từ ngữ trong văn bản hành chính là lớp từ ngữ toàn dân, không dùng từ địa phương, từ khẩu ngữ; trong khi đó lớp từ ngữ hành chính được dùng với tần số cao.

Ba đặc trưng tính khuôn mẫu, tính minh xác, tính công vụ cho thấy phong cách ngôn ngữ hành chính khác với các phong cách ngôn ngữ khác.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy kể tên một số loại văn bản hành chính thường liên quan đến công việc học tập trong nhà trường của anh (chị).

Ví dụ: Đơn xin nghỉ học, Đơn xin nhập học, Đơn xin làm thẻ thư viện, Quyết định khen thưởng,...

2. Hãy nêu những đặc điểm tiêu biểu về trình bày văn bản, về từ ngữ, kiểu câu của văn bản hành chính sau đây (lược trích).

Bộ Giáo dục và Đào tạo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2002/QĐ-BGD&ĐT

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2002

Quyết định

Về việc ban hành Chương trình Trung học cơ sở

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

[...]

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Trung học phổ thông

Quyết định

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình Trung học cơ sở áp dụng thống nhất trong cả nước theo tiến độ quy định Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg ngày 11-6-2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày kí. Vụ trưởng Vụ Trung học phổ thông có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ trung học phổ thông, thủ trưởng các đơn vị hữu quan thuộc cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thứ trưởng

(Đá kí và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội
- Văn phòng Chủ tịch nước
- Văn phòng Chính phủ
- [...]

- Về cách trình bày: Văn bản đều được soạn thảo theo một kết cấu thống nhất gồm có ba phần theo một khuôn mẫu nhất định.

- Về từ ngữ: Có sử dụng lớp từ ngữ hành chính được dùng với tần số cao: Căn cứ, Nghị định, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước,...

- Về kiểu câu: văn bản tuy dài nhưng chỉ là kết cấu của một câu: Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

[...]

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Trung học phổ thông

3. Anh (chị) hãy ghi biên bản một cuộc họp theo phong cách ngôn ngữ hành chính.

Trường THPT Thành Công

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

BIÊN BẢN SINH HOẠT CHI ĐOÀN

Chi đội 12D, tuần: 6

Thời gian: 10 giờ, ngày 7 tháng 10 năm 2005

Địa điểm: Phòng học lớp 12D

Thành phần tham dự: 45 bạn đội viên chi đoàn 12D

Đại biểu: Ngô Ngọc Hoa - Bí thư.

Chủ tọa: Lê Ngọc Vân

Thư ký: Phan Ngọc Linh

Nội dung sinh hoạt

1. Bạn Lê Ngọc Vân thay mặt BCH Đoàn đánh giá hoạt động của chi đoàn trong tuần qua.

- Về học tập:

+ Toàn chi đoàn học tập chăm chỉ.

+ Vẫn còn một số bạn nói chuyện riêng trong giờ học môn Tiếng Anh, môn Địa lí.

- Về nề nếp, vệ sinh môi trường:

+ Nhìn chung chi đoàn thực hiện tốt quy định của nhà trường về nề nếp, vệ sinh môi trường ;

+ Vẫn còn hiện tượng không mặc đồng phục, ăn mặc chưa chỉnh tề.

2. Ý kiến của các bạn tham dự họp:

- Nguyễn Hà Liên: Phê bình một số bạn cán sự lớp chưa nghiêm túc trong kỉ luật.

- Mai Thanh Loan: Cần chăm chỉ học tập để chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam.

3. Phát biểu của đại biểu Ngô Ngọc Hoa:

- Biểu dương sự cố gắng của chi đội 12D.

- Tán thành ý kiến tổ chức tháng thi đua học tập chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam.

4. Ban Lê Ngọc Vân phổ biến công tác Đoàn tuần tới.

Buổi sinh hoạt chi đoàn kết thúc vào hồi 10 giờ 15 phút.

Chủ tọa

Lê Ngọc Vân

Thư kí

Phan Ngọc Linh

VĂN BẢN TỔNG KẾT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản tổng kết là một dạng văn bản hành chính - công vụ. Văn bản tổng kết một mặt thể hiện sự phân tích, đánh giá có ý nghĩa kết luận về quá trình học tập, nghiên cứu, công tác,... với một khoảng thời gian nhất định, mặt khác nêu lên bài học thiết thực, và phương hướng cho những hoạt động tiếp theo.

2. Có nhiều loại hình tổng kết. Văn bản tổng kết được sử dụng rộng rãi trong đời sống. Trong phạm vi nhà trường, tổng kết thường bao gồm 2 loại chính:

- Tổng kết tri thức: đánh giá toàn bộ những kiến thức, kĩ năng đã tiếp nhận, rèn luyện trong một giai đoạn học tập nhất định hoặc kiến thức, kĩ năng của một phần, một chương của môn học nào đó.

- Tổng kết hoạt động thực tiễn: đánh giá toàn bộ những công việc và kết quả đã làm trong thực tiễn, rút ra những kết luận và bài học quan trọng,...

3. Văn bản tổng kết yêu cầu: nội dung tổng kết xác thực, khách quan. Văn bản tổng kết đòi hỏi người viết sử dụng thành thạo phương thức thuyết minh, nghị luận. Tùy theo nội dung tổng kết, người viết tổng kết phải chọn một hình thức trình bày phù hợp.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Tổng kết thành tích công tác Đoàn và phong trào thanh niên tình nguyện của chi đoàn lớp 11A năm học 2006 - 2007

I. Đặc điểm của chi đoàn

[...]

II. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng

1. Ngay từ đầu năm học 2006 - 2007, được sự chỉ đạo của Ban Chấp hành Đoàn cấp trên, Ban Chấp hành chi đoàn lớp 11A đã tổ chức cho đoàn viên trong chi đoàn tham gia các cuộc thi tìm hiểu điều lệ Đoàn, giúp đoàn viên hiểu rõ hơn về Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi cá nhân đối với phong trào chung của toàn trường.

2....

3....

III. Kết quả thực hiện phong trào thanh niên tình nguyện

1. Tình nguyện phấn đấu học tập:..... kết quả:.....

2. Tình nguyện tham gia phong trào chống tệ nạn xã hội:..... Kết quả...

3. Tình nguyện chung sức cùng cộng đồng tham gia công tác xã hội:.... Kết quả:....

IV. Công tác củng cố Đoàn

1. Vào đầu năm học, được sự chỉ đạo của Ban Chấp hành Đoàn cấp trên, Ban Chấp hành chi đoàn khóa trước đã tổ chức một cách nghiêm túc Đại hội chi đoàn lớp 11A, bầu ra được một Ban chấp hành chi đoàn khóa 2006 - 2007, gồm ba đoàn viên xứng đáng với sự tin nhiệm của tập thể và đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ mới.

2....

3....

Trong năm học 2006 - 2007, chi đoàn lớp 11A đã đạt được một số thành tích nêu trên. Đề nghị Đoàn cấp trên xem xét khen thưởng cho chi đoàn để thúc đẩy phong trào trong những năm học sau.

TM. BCH Chi đoàn lớp 11A

Bí thư

(Đã kí)

Câu hỏi:

a. Văn bản trên đã đạt được những yêu cầu sau của một văn bản tổng kết:

- Bố cục rõ ràng, rành mạch, đảm bảo các phần tên văn bản, nội dung chính của văn bản, chữ kí của những người chịu trách nhiệm về văn bản;

- Cách diễn đạt ở các đoạn trích nguyên văn của văn bản đảm bảo phong cách ngôn ngữ hành chính.

b. Trong văn bản có một số phần bị lược bớt (được đánh dấu bằng dấu chấm lửng). Trong các phần bị lược đi ấy, tác giả dẫn ra những sự việc mà chi đoàn đã thực hiện được về các công tác giáo dục chính trị, tư tưởng (việc tham gia các hoạt động chung của nhà trường, tình hình chấp hành nội quy,...); việc bồi dưỡng kết nạp đoàn viên hoặc củng cố chất lượng đoàn viên,...; những số liệu thực về kết quả hoạt động tình nguyện.

c. Đối chiếu với yêu cầu của một bản tổng kết nói chung, văn bản trên thiếu nội dung: tiêu ngữ, tên cơ sở đoàn cấp trên; địa điểm, ngày tháng viết Tổng kết.

2. Anh (chị) hãy viết một bản tổng kết phần Văn học (hoặc Tiếng Việt, Làm văn) thuộc chương trình Ngữ văn lớp 12.

Người viết cần hoàn thành một số nội dung sau:

- Tổng số văn bản (số bài) đã học;
- Phân loại theo đặc điểm riêng:
 - + Theo thể loại: có bao nhiêu văn bản là truyện ngắn? Bao nhiêu văn bản thơ?
 - + Theo thời kì lịch sử: bao nhiêu tác phẩm ra đời trong kháng chiến chống Pháp? Chống Mĩ?
 - + Nếu là Tiếng Việt hoặc Làm văn cần phân loại theo nhóm bài.
- Những đặc điểm chính về nội dung và nghệ thuật của các nhóm tác phẩm?
- Lập bảng thống kê các tác phẩm đã học (phụ lục).

TỔNG KẾT PHẦN TIẾNG VIỆT: HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin của con người và được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ. Hoạt động giao tiếp gồm hai quá trình: tạo lập văn bản và lĩnh hội văn bản.

- Trong hoạt động giao tiếp, ngôn ngữ được sử dụng ở cả hai dạng: nói và viết.

Hoạt động giao tiếp luôn luôn diễn ra trong một ngữ cảnh nhất định. Trong ngữ cảnh, nhân vật giao tiếp là nhân tố rất quan trọng. Các nhân vật giao tiếp đều phải có cả năng lực tạo lập và năng lực lĩnh hội văn bản. Trong giao tiếp ở dạng nói, họ thường đổi vai cho nhau hay luân phiên lượt lời. Các nhân vật giao tiếp có những đặc điểm về phương diện: vị thế xã hội, quan hệ thân sơ, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, tầng lớp xã hội, vốn sống, văn hoá... Những đặc điểm đó luôn chi phối nội dung và cách thức giao tiếp bằng ngôn ngữ. Hơn thế, mỗi nhân vật giao tiếp thường xuất phát từ những điều kiện của ngữ cảnh mà lựa chọn cho mình một chiến lược giao tiếp tối ưu nhằm đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp.

- Khi giao tiếp, các nhân vật giao tiếp sử dụng ngôn ngữ chung của xã hội để tạo ra lời nói - những sản phẩm cụ thể của cá nhân. Trong hoạt động đó, các nhân vật giao tiếp vừa sử dụng những yếu tố của hệ thống ngôn ngữ chung và tuân thủ những quy tắc, chuẩn mực chung, đồng thời biểu lộ những nét riêng trong năng lực ngôn ngữ của cá nhân. Hơn nữa, mỗi cá nhân lại có thể và cần phải vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương tiện ngôn ngữ để tăng cường khả năng biểu đạt và hiệu quả giao tiếp bằng ngôn ngữ, góp phần đổi mới và phát triển ngôn ngữ.

- Trong hoạt động giao tiếp, mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa: nghĩa sự việc và nghĩa tình thái. Nghĩa sự việc ứng với sự việc mà câu đề cập đến. Nghĩa tình thái thường thể hiện thái độ, tình cảm, sự nhìn nhận, đánh giá của người nói đối với sự việc, hoặc đối với người nghe.

- Hoạt động giao tiếp bằng tiếng Việt yêu cầu các nhân vật giao tiếp cần có ý thức, thói quen và kỹ năng giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Muốn thế, mỗi người cần nắm vững các chuẩn mực ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ đúng chuẩn mực, đồng thời có thể vận dụng linh hoạt, sáng tạo ngôn ngữ theo các quy tắc chung, và khi cần thiết có thể tiếp nhận những yếu tố tích cực của các ngôn ngữ khác, tuy cần chống lạm dụng tiếng nước ngoài. Mặt khác, để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, mỗi nhân vật giao tiếp cần đề cao phẩm chất văn hoá, lịch sự trong giao tiếp ngôn ngữ, tránh những cách biểu hiện thô tục làm vẩn đục ngôn ngữ.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

... Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

- Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!

- Cự bán rồi?

- Bán rồi! Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ầng nước, tôi muốn ôm choàng lấy lão mà oà lên khóc. Bây giờ thì tôi không xót xa năm quyển sách của tôi quá như trước nữa. Tôi chỉ ái ngại cho lão Hạc. Tôi hỏi cho có chuyện:

- Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên cho rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc....

- Khốn nạn... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một lúc đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bây giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết!... Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ nằm im như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi

rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?" Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó; nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó!

Tôi an ủi lão:

- Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu! Vả lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt! Ta giết nó chính là hóa kiếp cho nó đấy, hóa kiếp để cho nó làm kiếp khác.

Lão chua chát bảo:

- Ông giáo nói phải! Kiếp con chó là kiếp khổ thì ta hóa kiếp cho nó để nó làm kiếp người, may ra có sung sướng hơn một chút... kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn...!

Tôi bùi ngùi nhìn lão, bảo:

- Kiếp ai cũng thế thôi cụ ạ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?

- Thế thì không biết nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng?

1. Trong đoạn trích trên, sự đổi vai luân phiên lượt lời liên tục diễn ra giữa hai nhân vật lão Hạc và ông giáo. Khi lão Hạc đóng vai người nói thì ông giáo đóng vai người nghe và ngược lại.

Những đặc điểm của giao tiếp ở dạng ngôn ngữ nói thể hiện qua những chi tiết sau:

- Cuộc giao tiếp có ngữ cảnh cụ thể: ở nhà ông giáo, sau khi lão Hạc bán chó.

- Các nhân vật sử dụng ngôn ngữ chung của toàn xã hội, có sự phụ trợ của các biểu hiện bên ngoài ("mặt lão... co rúm lại", "những vết nhăn xô lại với nhau",...).

2. - Vị thế xã hội, quan hệ thân sơ và những đặc điểm riêng biệt của các nhân vật:

+ Ông giáo là người có học thức nên xét về học vấn, có vị thế xã hội cao hơn lão Hạc; nhưng lão Hạc lại có tuổi tác lớn hơn.

+ Hai người là hàng xóm, tuy không họ hàng thân thích nhưng rất quý mến, tôn trọng nhau.

+ Ông giáo là nhân vật trí thức có học và luôn thấu hiểu tình cảnh thời thế, có sự đồng cảm đặc biệt với những người nông dân chân lấm tay bùn quanh năm đói khổ. Lão Hạc là một nhân vật có hoàn cảnh riêng vô cùng bất hạnh nhưng đó cũng là một con người giàu lòng tự trọng.

- Sự chi phối của những điều đó đến nội dung và cách thức nói trong lượt lời đầu tiên của lão Hạc.

+ Dù hơn tuổi nhân vật ông giáo nhưng để bày tỏ tình cảm quý mến, sự trân trọng đối với nhân vật này, lão Hạc gọi nhân vật này bằng "ông" - "ông giáo".

+ Do quan hệ gần gũi, thân thiết luôn có sự đồng cảm nên lão Hạc sang báo tin bán chó bằng cách thức rất thân tình: "báo ngay" (không "rào trước đón sau") không hề khách sáo. Cách nói cũng rất thân mật: gọi con chó là "cậu Vàng", dùng ngôn ngữ rất dân dã: "đi đời".

3. Hãy phân tích nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong câu: “Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết”.

- Nghĩa sự việc: Vào thời điểm “bấy giờ” (khi con chó Vàng bị hai thằng bắt chó trói chặt cả bốn chân) thì nó mới biết là nó bị chết.

- Nghĩa tình thái: sự đau xót, dằn vặt của lão Hạc về cái chết của con chó. Lão gọi nó bằng cái cách người ta vẫn gọi con cái rất thân mật “cu cậu” nhưng thắc đến nó là để nhắc đến cái chết của nó mà ông lão có góp phần tạo nên. Bởi vậy, lời nói nghẹn ngào như một tiếng khóc.

4. Trong đoạn trích có hoạt động giao tiếp ở dạng nói giữa hai nhân vật, đồng thời khi người đọc đọc đoạn trích (hoặc cả truyện *Lão Hạc*) lại có một hoạt động giao tiếp nữa giữa nhà văn Nam Cao và người đọc. Hãy chỉ ra sự khác biệt giữa hai hoạt động giao tiếp đó.

- Hoạt động giao tiếp giữa hai nhân vật là ở dạng nói và nói trực tiếp. Do vậy, việc luân phiên lượt lời có thể liên tục diễn ra, hoạt động giao tiếp diễn ra theo cả hai chiều.

- Hoạt động giao tiếp giữa Nam Cao và người đọc là ở dạng viết - đọc và là giao tiếp gián tiếp. Đây là sự giao tiếp một chiều: chỉ có người đọc đọc được những tư tưởng, tình cảm của nhà văn.

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

I. KIẾN THỨC ÔN TẬP

- Khi đứng trước một sự kiện, hiện tượng của đời sống hay của văn học nên vận dụng tổng hợp các thao tác nghị luận để làm bài văn nghị luận: phân tích sự kiện, hiện tượng; bình luận về sự kiện, hiện tượng ấy, cũng có thể lập luận để bác bỏ, hoặc so sánh để làm sáng tỏ vấn đề,... Trước tiên cần miêu tả sự kiện, hiện tượng ấy, làm nổi bật các khía cạnh có vấn đề, tiếp theo dựa vào các khía cạnh có vấn đề mà nêu ý kiến quan điểm của mình. Sau đó, cần giải thích, phân tích ý kiến, nhận định hay tư tưởng đó. Tiếp theo tiến hành bình luận ý kiến, nhận định hay tư tưởng ấy đúng sai, lợi hại như thế nào, có ý nghĩa, giá trị ra sao.

- Dựa vào luận đề, phạm vi vấn đề để nêu ra luận điểm. Việc nêu luận điểm cũng không tách rời với cách nhìn, với chỗ đứng và cách lập luận.

- Bài văn nghị luận sẽ thiếu sức thuyết phục nếu chỉ nêu được luận điểm mà thiếu luận cứ. Các lẽ phải, kiến thức, kinh nghiệm sống của người làm bài giữ một vai trò quan trọng, vì nhờ có cái vốn ấy, người viết mới làm sáng tỏ được luận điểm hoặc rút ra luận điểm hợp lí. Các lẽ phải, kiến thức, kinh nghiệm sống của người làm bài hợp thành nền tảng và chất liệu để tổ chức bài văn.

- Bài viết sẽ hấp dẫn nếu tác giả tự đề xuất được nhiều luận điểm mới mẻ, tìm tòi được nhiều luận cứ xác đáng.

Lưu ý: Ngoài các lẽ phải, chân lí đã được đúc kết thành công thức, khái niệm, khẩu hiệu,... tuy đúng nhưng dễ trở thành sáo mòn, cần phải chú ý tới các lẽ phải cụ thể, sinh động trong đời sống. Phải nhìn sự việc, hiện tượng từ phía nhu cầu phát triển của đất nước, dân tộc, quyền lợi của mỗi con người trong xã hội mà xác lập các lẽ phải cụ thể, sinh động. Điều này mới làm thành nền tảng của một bài nghị luận hay.

Không phải mọi luận điểm của bài nghị luận đều có giá trị như nhau. Đối với mỗi vấn đề, người viết có thể nêu ra nhiều luận điểm khác nhau làm nội dung cho bài nghị luận của mình. Song luận điểm có giá trị phải có phẩm chất sau: luận điểm nêu ra phải rõ ràng, sát hợp với đề, phải đúng đắn, có tính khái quát và có ý nghĩa đối với thực tế xã hội. Cao hơn nữa, luận điểm phải mới mẻ, sâu sắc không nước đôi tù mù.

- Yêu cầu cơ bản của phần mở bài:

+ Giới thiệu một cách khái quát với người đọc vấn đề sẽ viết, sẽ trao đổi bàn bạc.

+ Viết tự nhiên, giản dị, nhưng sinh động, độc đáo, không cầu kì, giả tạo.

+ Tránh sa vào những chi tiết cụ thể, những nội dung lẽ ra chỉ trình bày ở thân bài.

+ Tránh dẫn dắt vòng vo hoặc không liên quan gì đến vấn đề trọng tâm.

- Yêu cầu cơ bản của phần thân bài:

+ Làm sáng tỏ vấn đề mà mở bài đã nêu.

+ Cụ thể hóa luận đề ấy bằng các luận điểm.

+ Mỗi luận điểm được phát triển bằng các luận cứ, được làm sáng tỏ bằng các lí lẽ và dẫn chứng cụ thể.

+ Thân bài có bố cục gồm nhiều đoạn văn. Mỗi đoạn thân bài tập trung làm nổi bật một luận điểm. Luận điểm ấy thường được nêu bằng câu chủ đề.

- Yêu cầu cơ bản của phần kết bài:

+ Tổng kết, "gói lại" vấn đề đã đặt ra ở mở bài và phát triển ở thân bài.

+ Thậm chí có thể tiếp tục khơi gợi suy nghĩ, tình cảm ở người đọc.

- Một bài văn nghị luận hay là bài văn có giọng điệu, thể hiện trong đó sắc thái cá nhân của người viết; cách dùng từ độc đáo, cách nêu ý và lập luận sắc sảo; cách sử dụng dấu câu, từ cảm thán, từ nhân xưng,... linh hoạt, phù hợp với nội dung biểu đạt, thể hiện chính xác ý nghĩ và tình cảm của bản thân.

Từ lẽ trên, ta thấy: bên cạnh việc rèn luyện kĩ năng tìm ý, lập dàn ý, vận dụng các thao tác nghị luận để triển khai vấn đề, cần chú ý rèn luyện kĩ năng diễn đạt đúng, tiến tới diễn đạt hay trong văn nghị luận. Nếu có kĩ năng diễn đạt tốt, thì bài văn nghị luận sẽ có sức hấp dẫn hơn và có chất văn hơn.

- Các yêu cầu cần chú ý khi trình bày bài văn nghị luận.

+ Chữ viết phải rõ ràng, dễ đọc, đủ nét, không mắc lỗi chính tả; không nên tẩy xóa nhiều, tránh làm trang giấy nhàu, bẩn, thiếu tính thẩm mỹ.

+ Bài viết phải chữa lỗi, viết thẳng lỗi. Các phần mở bài, thân bài, kết bài, các luận điểm lớn trong thân bài phải xuống dòng và lùi vào một khoảng xác định.

+ Trích dẫn đúng cách, nếu các dẫn chứng nguyên văn thì cần đặt trong dấu ngoặc kép. Trong trường hợp không nhớ nguyên văn cần trích dẫn thì chuyển thành lời gián tiếp và không để trong dấu ngoặc kép.

+ Trình bày dẫn chứng cân đối hài hoà.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đề 1: Đọc truyện sau:

Ba câu hỏi

Ngày nọ, có một người đến gặp nhà triết học Xô-cơ-rát (Hi Lạp) và nói: "Ông có muốn biết những gì tôi mới nghe được về người bạn của ông không?"

- Chờ một chút: - Xô-cơ-rát trả lời - Trước khi kể về người bạn tôi, anh nên suy nghĩ một chút và vì thế tôi muốn hỏi anh ba điều.

Thứ nhất: Anh có hoàn toàn chắc chắn rằng những điều anh sắp kể là đúng sự thật không?

- Ồ không: - Người kia nói - Thật ra tôi chỉ nghe nói về điều đó thôi và...

- Được rồi - Xô-cơ-rát nói - Bây giờ điều thứ hai: Có phải anh sắp nói những điều tốt đẹp về bạn tôi không?

- Không, mà ngược lại là...

- Thế à? - Xô-cơ-rát tiếp tục - Câu hỏi cuối cùng: Tất cả những điều anh sắp nói về bạn tôi sẽ thật sự cần thiết cho tôi chứ?

- Không, cũng không hoàn toàn như vậy.

- Vậy đấy. Xô-cơ-rát quay sang người khách và nói: "...."

Theo anh (chị) Xô-cơ-rát sẽ nói với người khách như thế nào? Hãy bình luận về bài học rút ra từ câu chuyện trên.

Đề 2: Phân tích một đoạn thơ mà anh (chị) thích nhất trong bài *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm.

2. Yêu cầu luyện tập

a. Tìm hiểu đề: Hai đề bài trên yêu cầu phải viết kiểu bài nghị luận nào? Những thao tác lập luận sử dụng trong bài viết? Những luận điểm cơ bản nào cần dự kiến cho bài viết?

- Đề bài số 1 thuộc dạng đề nghị luận về một hiện tượng trong cuộc sống. Nội dung câu chuyện ở đề này nhằm phê phán hiện tượng có người chuyên đi nói xấu người khác. Truyện cũng đồng thời ngợi ca sự thông minh, hóm hỉnh, lạc đức trong sáng và cao thượng của nhà hiền triết Xô-cơ-rát. Câu chuyện là một bài học quý báu về tình bạn, về đạo lý và lối sống đúng đắn.

Thao tác lập luận trong bài viết là phân tích (ý đồ của Xô-cơ-rát khi đưa ra ba

câu hỏi đó là gì? Kết luận cuối cùng của ông là gì?), bình luận (đánh giá quan điểm, tư tưởng của nhà triết học thể hiện qua sự việc trên).

Những luận điểm cơ bản dự kiến:

+ Mục đích của ba câu hỏi mà Xô-cơ-rát đã đưa ra là gì?

+ Rút ra kết luận về câu nói cuối truyện của nhà triết học: ông có thể đã nói gì?

+ Bình luận và rút ra bài học cho bản thân từ câu chuyện trên.

- Đề bài số 2 thuộc dạng đề nghị luận văn học: phân tích một đoạn thơ trong bài *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm.

Thao tác lập luận chủ yếu được sử dụng trong bài viết là thao tác phân tích. Bên cạnh đó cần sử dụng thêm các thao tác chứng minh, giải thích, so sánh và đặc biệt là bình luận để đánh giá những tư tưởng của đoạn thơ.

Những luận điểm dự kiến:

+ Giá trị nội dung của đoạn thơ (có thể chia nhỏ cụ thể tùy theo đoạn thơ mà người viết lựa chọn);

+ Giá trị nghệ thuật của đoạn thơ.

b. Lập dàn ý cho bài viết

- **Đề 1:**

+ Mở bài: Giới thiệu và trích dẫn câu chuyện.

+ Thân bài:

. Mục đích của ba câu hỏi mà Xô-cơ-rát đã đưa ra: tìm hiểu tính chất câu chuyện sắp phải nghe (Có đúng không? Có tốt không? Và có ích không?)

. Rút ra kết luận về câu nói cuối truyện của nhà triết học: ông có thể đã nói gì?

Người viết có thể đưa ra nhiều phương án khác nhau quan trọng là đúng ý, khuyến khích những cách trả lời thể hiện được sự độc đáo, sâu sắc và dí dỏm. (Tham khảo: trong nguyên bản, câu nói của Xô-cơ-rát với người khách ở cuối truyện là: "Vậy đấy, nếu những gì anh muốn kể không có thật, cũng không tốt đẹp, thậm chí cũng chẳng cần thiết cho tôi thì tại sao anh lại phải kể?").

. Bình luận và rút ra bài học cho bản thân từ câu chuyện trên.

Câu chuyện giúp người đọc hiểu rằng: trước khi nói / kể lại một điều gì cần suy nghĩ kỹ về vấn đề đó. Phải chắc chắn về sự đúng đắn, tốt đẹp, có ích của sự việc mới nên kể lại nếu không sẽ phí thời giờ thậm chí có hại cho bản thân và người khác

Câu chuyện cũng ngầm phê phán một số thói xấu trong xã hội ngày nay (mách lẻo, thổi phồng sự việc, bôi đen sự việc, nói xấu sau lưng,...)

+ Kết bài: Khẳng định lại tính có ích của câu chuyện và khái quát bài học rút ra được.

- **Đề 2**

+ Mở bài: Giới thiệu đoạn trích và nội dung đoạn trích.

+ Thân bài:

. Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, vị trí đoạn trích.

. Phân tích những giá trị về nội dung tư tưởng (làm rõ nghĩa câu chữ, nêu lên tư tưởng của những ý thơ đó...).

. Phân tích những giá trị nghệ thuật.

. Đoạn thơ đã góp phần thể hiện chủ đề tác phẩm như thế nào?

+ Kết bài: khẳng định giá trị đoạn thơ cũng như của bài thơ.

c. Tập viết phần mở bài cho từng bài viết.

Gợi ý:

- **Đề 1:** (Trích dẫn câu chuyện)

Xô-cơ-rát đã nói gì với người khách của mình? Nhà triết gia nổi tiếng ấy đã mang đến cho chúng ta bài học bổ ích gì trong cuộc sống?

- **Đề 2:** Nguyễn Khoa Điềm là nhà thơ có nhiều tìm tòi trong việc thể hiện những ý tưởng sâu sắc về nhân dân đất nước. (Giới thiệu bài *Đất Nước* và đoạn thơ sẽ phân tích).

d. Chọn một ý trong dàn ý để viết thành một đoạn văn.

Người viết dựa vào phần dàn bài (một số ý đã khá chi tiết và cụ thể) để viết một đoạn mà mình tâm đắc nhất.

GIÁ TRỊ VĂN HỌC VÀ TIẾP NHẬN VĂN HỌC

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Giá trị văn học

a. Giá trị nhận thức

Tác phẩm văn học mang lại cho con người nhiều tri thức về đời sống, sinh hoạt, phong tục của một xã hội, một thời đại. Thông qua tác phẩm người đọc nhận thức được những vấn đề đang đặt ra trong xã hội, nhận biết được cái đẹp, cái xấu hoặc những vấn đề liên quan đến vận mệnh của nhiều người. Văn học nâng cao năng lực nhận thức của con người, giúp con người nhìn rõ những giá trị về nhân cách, về sức sống của cái thiện và lẽ công bằng. Ví dụ, ở một khía cạnh nhất định, tác phẩm *Chữ người tử tù* giúp người đọc hiểu nghệ thuật thư pháp. *Chí Phèo* khắc họa mâu thuẫn đối kháng gay gắt giữa bọn địa chủ cường hào với nông dân, đặt ra vấn đề cải thiện môi trường sống để con người có điều kiện làm người lương thiện. *Số đỏ* khám phá phương diện sinh hoạt đạo đức của xã hội thực dân nửa phong kiến,...

Nếu khoa học nhận thức thông qua khái niệm, thì văn học lại nhận thức cuộc sống thông qua hình tượng.

b. Giá trị giáo dục

Văn học bồi đắp cho con người khát vọng vượt lên trên cái tầm thường để sống cuộc đời có ý nghĩa. Văn học giáo dục con người các tư tưởng nhân đạo, lòng vị tha, tinh thần yêu công lí, chuộng lẽ phải. Giá trị giáo dục của văn học được thực hiện thông qua những trải nghiệm, những rung động,... của độc giả đối với những cuộc đời, những số phận,... trong tác phẩm văn học.

c. Giá trị thẩm mĩ

Giá trị thẩm mĩ của văn học là vẻ đẹp do văn học tạo nên: những bức tranh, những hình tượng sống động, độc đáo, giàu ý nghĩa, có sức lôi cuốn và lay động tâm hồn con người. Trong văn học, phẩm chất thẩm mĩ biểu hiện tập trung ở hình tượng nghệ thuật mà khi thể nghiệm thẩm mĩ độc giả đã lưu giữ những gây ấn tượng nổi bật không dễ phai mờ.

Đặc điểm nổi bật của giá trị thẩm mĩ là nó hấp dẫn con người một cách vô tư, bằng chính sự hứng thú của hoạt động thưởng thức. Nó lôi cuốn con người vào một thế giới hư cấu, để con người thả hồn theo những hình ảnh tưởng tượng đẹp đẽ, để có thể sống bằng tình cảm và mơ ước với nhiều cuộc đời, số phận...

2. Tiếp nhận văn học

a. Quá trình tiếp nhận văn học có vai trò, ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lịch sử phát triển của văn học. Ý nghĩa của tác phẩm văn học trên thực tế không hề tĩnh mà có biến động, phong phú thêm theo tiến trình lịch sử. Nó cho thấy vai trò khá quan trọng của người đọc trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học.

Người đọc tiếp nhận tác phẩm do nhiều nhu cầu khác nhau: giải trí, hiểu biết, nâng cao năng lực cảm thụ, phát hiện đánh giá, học tập sáng tác,... Quá trình tiếp nhận văn học vì vậy cũng trải qua các giai đoạn: đọc văn bản, phát hiện, kiến tạo ý nghĩa tác phẩm, thưởng thức đánh giá các giá trị, tư tưởng, nghệ thuật,... Chính trong quá trình này, những giá trị văn học được khám phá và thế giới tinh thần của người đọc cũng bộc lộ rõ.

b. Trong tiếp nhận văn học, người đọc phải giữ vai trò chủ động tích cực, chủ động biến văn bản ngôn từ thành một thế giới nghệ thuật sinh động, giàu ý nghĩa. Muốn vậy người đọc phải hiểu được nghĩa các từ, các hình ảnh, mối liên hệ giữa các câu, các phần,... giải thích được những *khoảng trống*, những thứ tưởng như vô lí trong tác phẩm. Đây là quá trình đồng sáng tạo của người đọc.

Mỗi người có trình độ văn hóa, kiến thức, hiểu biết, tính cách... khác nhau nên kết quả tiếp nhận văn học cũng khác nhau. Có bao nhiêu người đọc thì có bấy nhiêu "dị bản" về tác phẩm văn học trong tâm hồn người đọc xét về mặt đậm - nhạt, nông - sâu, toàn diện - phiến diện. Như vậy quá trình tiếp nhận có mang tính chủ quan của người tiếp nhận nhưng tiếp nhận cũng không thể tùy tiện mà cần phải dựa trên cơ sở ngôn từ tác phẩm.

Người đọc trước khi tiếp nhận tác phẩm đã có một "tâm đón nhận" nhất định. Tâm đón nhận giúp họ phân biệt tác phẩm mới - cũ, quen thuộc hay xa lạ, tác

phẩm thấp hơn "tâm đón nhận" thì không đáp ứng được nhu cầu của người đọc còn nếu cao hơn "tâm đón nhận" sẽ khiến người đọc lúng túng, nhưng nó có tác dụng kích thích, nâng cao "tâm đón nhận" ở người đọc.

Trong quá trình tiếp nhận văn học, người đọc sẽ khám phá ra những ý nghĩa thú vị của tác phẩm, tức là tác phẩm văn học sẽ trở nên phong phú hơn, sâu sắc hơn. Mặt khác, quá trình này không chỉ giúp người đọc bộc lộ tư tưởng, tình cảm, hiểu biết của bản thân mà còn trau dồi để những yếu tố đó trở nên phong phú hơn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nêu vấn đề cơ sở xuất hiện và nội dung cụ thể từng giá trị nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ của văn học.

- Giá trị nhận thức:

Tác phẩm văn học mang lại cho con người nhiều tri thức về đời sống, sinh hoạt, phong tục của một xã hội, một thời đại. Thông qua tác phẩm người đọc nhận thức được những vấn đề đang đặt ra trong xã hội, nhận biết được cái đẹp, cái xấu hoặc những vấn đề liên quan đến vận mệnh của nhiều người. Văn học nâng cao năng lực nhận thức của con người, giúp con người nhìn rõ những giá trị về nhân cách, về sức sống của cái thiện và lẽ công bằng. Ví dụ, ở một khía cạnh nhất định, tác phẩm *Chữ người tử tù* giúp người đọc hiểu nghệ thuật thư pháp. *Chí Phèo* khắc họa mâu thuẫn đối kháng gay gắt giữa bọn địa chủ cường hào với nông dân, đặt ra vấn đề cải thiện môi trường sống để con người có điều kiện làm người lương thiện. *Số đỏ* khám phá phương diện sinh hoạt đạo đức của xã hội thực dân nửa phong kiến,...

Nếu khoa học nhận thức thông qua khái niệm, thì văn học lại nhận thức cuộc sống thông qua hình tượng.

- Giá trị giáo dục:

Văn học bồi đắp cho con người khát vọng vượt lên trên cái tầm thường để sống cuộc đời có ý nghĩa. Văn học giáo dục con người các tư tưởng nhân đạo, lòng vị tha, tình thân yêu công lí, chuộng lẽ phải. Giá trị giáo dục của văn học được thực hiện thông qua những trải nghiệm, những rung động,... của độc giả đối với những cuộc đời, những số phận,... trong tác phẩm văn học.

- Giá trị thẩm mỹ:

Giá trị thẩm mỹ của văn học là vẻ đẹp do văn học tạo nên: những bức tranh, những hình tượng sống động, độc đáo, giàu ý nghĩa, có sức lôi cuốn và lay động tâm hồn con người. Trong văn học, phẩm chất thẩm mỹ biểu hiện tập trung ở hình tượng nghệ thuật mà khi thể nghiệm thẩm mỹ độc giả đã lưu giữ những giây ấn tượng nổi bật không dễ phai mờ.

Đặc điểm nổi bật của giá trị thẩm mỹ là nó hấp dẫn con người một cách vô tư, bằng chính sự hứng thú của hoạt động thưởng thức. Nó lôi cuốn con người vào một thế giới hư cấu, để con người thả hồn theo những hình ảnh tưởng tượng đẹp đẽ, để có thể sống bằng tình cảm và mơ ước với nhiều cuộc đời, số phận...

2. Các giá trị của văn học có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Trong sự tồn tại của văn học, giá trị nhận thức luôn là tiền đề của giá trị giáo dục. Không có nhận thức đúng đắn thì văn học không thể giáo dục được con người. Ngược lại, giá trị giáo dục làm sâu sắc thêm giá trị nhận thức của văn học đối với đời sống, bởi người ta nhận thức không chỉ để nhận thức mà nhận thức còn để hành động.

Giá trị nhận thức và giá trị giáo dục của văn học chỉ có thể phát huy một cách tích cực nhất, có hiệu quả cao nhất khi gắn với một giá trị tạo nên đặc trưng của văn học, đó là giá trị thẩm mĩ. Giá trị thẩm mĩ là khả năng của văn học có thể phát hiện và miêu tả những vẻ đẹp của cuộc sống một cách sinh động, giúp con người cảm nhận được và biết rung động một cách tinh tế, sâu sắc trước những vẻ đẹp đó.

3. Tiếp nhận văn học là gì? Phân tích các tính chất trong tiếp nhận văn học.

Quá trình tiếp nhận văn học là quá trình người đọc chuyển hóa văn bản ngôn từ nghệ thuật thành tác phẩm văn học thông qua các giai đoạn như đọc văn bản (trí giác ngôn từ, tái tạo hình ảnh...), phát hiện, kiến tạo ý nghĩa của tác phẩm, thưởng thức các giá trị tư tưởng, nghệ thuật, ghi nhớ những điều hay, tâm đắc,...

Những tính chất của tiếp nhận văn học bao gồm:

- Thực chất đó là một quá trình giao tiếp: sự giao tiếp giữa tác giả với người tiếp nhận; sự giao tiếp giữa người nói và người nghe; người viết và người đọc; người bày tỏ và người chia sẻ, cảm thông.
- Trong sự giao tiếp giữa tác phẩm với độc giả, tính chất cá thể hoá, tính chủ động, tích cực của người tiếp nhận đóng vai trò quan trọng.
- Tính đa dạng, không thống nhất của việc tiếp nhận văn học: cùng một tác phẩm nhưng sự cảm thụ và đánh giá của công chúng là rất khác nhau.

4. Có mấy cấp độ tiếp nhận văn học? Làm thế nào để tiếp nhận văn học có hiệu quả thật sự?

- Quá trình tiếp nhận văn học bao gồm các cấp độ:
 - + Cảm thụ chỉ tập trung vào nội dung cụ thể, nội dung trực tiếp của tác phẩm.
 - + Cảm thụ qua nội dung trực tiếp để thấy nội dung tư tưởng của tác phẩm.
 - + Cảm thụ chú ý đến cả nội dung hình thức và nội dung biểu hiện (nghệ thuật).
- Để tiếp nhận văn học có hiệu quả thật sự, người đọc càng không những nâng cao trình độ hiểu biết của mình, tích lũy kinh nghiệm tiếp nhận, biết trân trọng sản phẩm sáng tạo của một ý thức khác, lắng nghe một tiếng nói khác, làm quen với một giá trị văn hóa khác, tìm cách để hiểu tác phẩm một cách khách quan, toàn vẹn, nhờ đó mà làm phong phú thêm vốn cảm thụ của mình.

5. Có người cho rằng giá trị cao quý nhất của văn chương là nuôi dưỡng đời sống tâm hồn con người, hay nói như Thạch Lam là "làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn". Nói như vậy có đúng không? Tại sao?

"Nuôi dưỡng đời sống tâm hồn con người", "làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn"... khi nói như vậy chúng ta đã khẳng định và đề cao vai trò giá

trị giáo dục của văn chương. Quả thực, giáo dục con người là một nhiệm vụ cao cả không chỉ của riêng văn học mà còn của nhiều ngành khoa học và hoạt động xã hội. Tuy nhiên, không nên tuyệt đối hóa vị trí của giá trị giáo dục bởi giữa các giá trị của văn học có mối liên hệ hỗ trợ mật thiết, có giá trị này mới có giá trị kia.

6. Tự chọn phân tích một tác phẩm văn học cụ thể làm sáng tỏ các giá trị của văn học

Đọc tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, ta có thể cảm nhận được những giá trị lớn của văn học:

- Giá trị nhận thức: Đọc tác phẩm, người đọc hiểu thêm về thú chơi chữ thanh cao, nho nhã của người xưa; tái hiện được không gian và thời gian lịch sử - xã hội của thời đại đó,...

- Giá trị giáo dục: Trên cơ sở ngợi ca và trân trọng những nét nhân cách và khí phách cao đẹp của Huấn Cao, tác phẩm hướng người đọc đến những giá trị đạo đức, nhân cách tốt đẹp.

- Giá trị thẩm mĩ: Nguyễn Tuân đem đến cho chúng ta một quan niệm thẩm mĩ thú vị, thẩm đắm tư tưởng nhân văn: Cái đẹp có thể nảy sinh ở chốn tù ngục; ngọn lửa chính nghĩa có thể bùng cháy ở nơi sự bất thủ, tối tăm ngụy trị; thiên lương cao cả có thể xuất hiện trong môi trường của tội ác. Để tạo ra giá trị thẩm mĩ ấy, Nguyễn Tuân đã vận dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật, ví dụ: thủ pháp tương phản đối lập, thủ pháp đòn bẩy.

7. Thế nào là *cảm* và *hiểu* trong tiếp nhận văn học?

Đó là hai bước cơ bản trong quá trình tiếp nhận văn học. *Cảm* là giai đoạn người đọc có nhận thức cảm tính về tác phẩm; đó là khi người đọc có những ấn tượng chung nào đó về tác phẩm (vui, buồn, sâu sắc, mới mẻ,...) nhưng chưa cắt nghĩa được nguồn gốc của những ấn tượng đó.

Hiểu là khi người đọc đã nhận thức được tác phẩm một cách tương đối trọn vẹn về cả nội dung và nghệ thuật; có cơ sở để lí giải về những ấn tượng, cảm xúc mà tác phẩm gợi ra cùng như những giá trị sâu xa khác của tác phẩm.

TỔNG KẾT PHẦN TIẾNG VIỆT: LỊCH SỬ, ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH VÀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ

1+2+3. Dựa vào các nội dung sau để điền bảng:

1. Tiếng Việt thuộc họ ngôn ngữ Nam Á. Một số ngôn ngữ có quan hệ họ hàng hay quan hệ tiếp xúc lâu đời với tiếng Việt, như: Mường, Pa-cô, Ka-tu, Ba-na, Khmer, Stiêng,...

- Có thể phác họa các thời kì phát triển của tiếng Việt như sau:

+ Thời kì trước thế kỉ X: kho từ vựng phong phú, với những từ cơ bản gốc Nam Á và một số thuộc gốc Thái hay gốc Mã Lai; về mặt ngữ âm, ngữ pháp có nhiều đặc điểm tạo thành bản sắc riêng cho tiếng Việt.

+ Thời kì từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX: ông cha ta sáng tạo ra chữ Nôm, thơ văn bằng chữ Nôm ra đời. Tiếng Việt đến thời kì này đạt tới trình độ tinh luyện hơn. Kho từ vựng phong phú hơn, vì bên cạnh con đường bảo tồn ngôn ngữ dân tộc, nhân dân ta còn tiếp nhận thêm nhiều từ ngữ tiếng Hán.

+ Thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945: chữ quốc ngữ ra đời, thông qua việc tiếp xúc với tiếng Pháp, nhiều từ gốc Âu đưa vào nước ta góp phần làm cho tiếng Việt đáp ứng kịp nhu cầu diễn đạt những tri thức mới.

+ Thời kì từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay: tiếng Việt được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực.

2. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Trong các ngôn ngữ đơn lập, đơn vị ngữ pháp cơ bản có hình thức là một âm tiết, thường có nghĩa và có thể được dùng như một từ. Trong câu, ý nghĩa ngữ pháp được biểu hiện bằng trật tự từ và hư từ, còn từ không biến đổi hình thái.

- Đặc điểm của tiếng: xét về mặt ngữ âm, mỗi tiếng là một âm tiết, âm tiết nào cũng có thanh điệu, ngoài thanh điệu, âm tiết còn có phần âm đầu và phần vần. Trong tiếng Việt, tiếng là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa hoặc tiềm tàng khả năng trở thành đơn vị có nghĩa. Xét về mặt ngữ pháp, trong nhiều trường hợp mỗi tiếng là một từ đơn có thể đảm nhận một chức năng ngữ pháp nào đó trong câu; trong trường hợp còn lại mỗi tiếng chỉ là một thành tố cấu tạo nên các từ ghép.

- Các phương tiện ngữ pháp chủ yếu của tiếng Việt: trật tự từ và hư từ. Trật tự sắp đặt các từ được coi là phương tiện ngữ pháp chủ yếu để biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ. Hư từ biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu và biểu thị một số ý nghĩa ngữ pháp trong câu.

3. So sánh, đối chiếu đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong các phong cách ngôn ngữ (PCNN) đã học.

a) Về đặc điểm chung:

- Đặc điểm chung của PCNN sinh hoạt: Tính cá thể; tính sinh động - cụ thể;

tính cảm xúc.

- Đặc điểm chung của PCNN nghệ thuật: Tính thẩm mỹ, tính đa nghĩa, dấu ấn riêng của tác giả.

- Đặc điểm chung của PCNN báo chí: Tính thông tin sự kiện, tính ngắn gọn, tính hấp dẫn.

- Đặc điểm chung của PCNN chính luận: Tính công khai về chính kiến, tư tưởng, lập trường chính trị xã hội; tính chặt chẽ trong lập luận; tính truyền cảm mạnh mẽ.

- Đặc điểm chung của PCNN hành chính: Tính khuôn mẫu; tính minh xác, tính công vụ.

b) Về cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ:

- PCNN sinh hoạt:

- + Về ngữ âm chữ viết: Phát âm theo các phát âm quen thuộc của mỗi người có kèm theo hiện tượng biến âm ở một số từ, giọng nói thay đổi theo tâm trạng và tình huống nói năng.

- + Về từ ngữ: dùng từ ngữ biểu cảm, thể hiện trực tiếp thái độ và cảm xúc của người nói. Những từ ngữ này nhiều khi mang màu sắc suồng sã, thông tục. Sử dụng nhiều tình thái từ, hoặc phó từ nhấn mạnh. Từ địa phương, biệt ngữ xã hội,... cũng được sử dụng trong PCNN sinh hoạt.

- + Về kiểu câu: Dùng tất cả các kiểu câu với tính cụ thể, sinh động của nó. Dùng kết cấu *thì, là* đặt ở đầu câu; dùng các kiểu câu có ý nghĩa phủ định theo mẫu: X + gì mà + Y; dùng kiểu câu có cấu trúc nhiều từ ngữ chêm xen, dùng từ "nó" làm chủ ngữ giả.

- + Về biện pháp tu từ: Ưu dùng lối nói ví von, so sánh để có thể miêu tả sự vật một cách sinh động. Biện pháp nói quá được dùng nhiều.

- + Về bố cục, trình bày: Trình bày tự nhiên, bố cục khá tự do; có nhiều chỗ trùng lặp do cố ý hoặc vô ý.

- PCNN nghệ thuật:

- + Về ngữ âm chữ viết: Các yếu tố ngữ âm được khai thác tối đa để xây dựng hình tượng, ở nhiều trường hợp nó có tác dụng gợi tả và biểu hiện những nét nghĩa bổ sung tinh tế. PCNN nghệ thuật tận dụng các hình thức khác nhau để gia tăng giá trị biểu hiện của văn bản.

- + Về từ ngữ: Bên cạnh lớp từ ngữ chung, PCNN nghệ thuật còn có lớp từ riêng.

- + Về kiểu câu: Sử dụng mọi kiểu câu; có cách vận dụng đặc thù các kiểu câu, ví dụ cú pháp của thơ có nhiều nét riêng.

- + Về biện pháp tu từ: Tận dụng mọi biện pháp tu từ để xây dựng hình tượng, tổ chức tác phẩm văn chương. Các biện pháp tu từ liên quan tới mặt ngữ âm, ngữ pháp đều được sử dụng làm phương tiện biểu hiện ý tưởng nghệ thuật.

+ Về bố cục, trình bày: Coi trọng vẻ đẹp cân đối, hài hoà trong chiều sâu bố cục, trình bày tác phẩm.

- PCNN báo chí:

+ Về ngữ âm chữ viết: Hướng đến chuẩn phát âm, những quy định về chính tả được triệt để tôn trọng.

+ Về từ ngữ: Bên cạnh vốn từ ngữ chung có tính toàn dân, tùy thuộc vào nội dung bài viết, PCNN báo chí có thể sử dụng cả những từ ngữ khoa học kĩ thuật, từ ngữ hành chính, ngoại giao, từ ngữ văn chương,...

+ Về kiểu câu: Câu văn rõ ràng chính xác, không gây khó hiểu mơ hồ. Nhưng thường dùng một số khuôn mẫu cú pháp sau: dùng cụm từ để đặt tên cho bài báo, tạo ấn tượng ngắn gọn súc tích; dùng mô hình câu thời gian - địa điểm - sự kiện mở đầu cho các bản tin nhấn mạnh vào tính thời sự của sự kiện; dùng câu mở rộng thành phần kết hợp lời dẫn trực tiếp với lời dẫn gián tiếp để đưa tin một cách cô đúc, thuyết phục.

+ Về biện pháp tu từ: Sử dụng các biện pháp tu từ phù hợp với từng thể loại nhằm nâng cao tính hấp dẫn của báo chí.

+ Về bố cục, trình bày: Bố cục rõ ràng, hợp lô gích. Một số thể loại báo chí có bố cục tương đối ổn định, tên các bài báo thường được trình bày theo những kiểu chữ đặc biệt, cỡ chữ lớn.

- PCNN chính luận:

+ Về ngữ âm chữ viết: Phát âm rõ ràng với âm điệu và ngữ điệu thích hợp; tuân theo chuẩn chính tả.

+ Về từ ngữ: Ngoài vốn từ ngữ chung, *PCNN chính luận* còn dùng một số lớp từ ngữ riêng - từ ngữ chính trị. Tùy thuộc vào đề tài bàn luận, *PCNN chính luận* còn sử dụng cả những từ ngữ khoa học, từ ngữ thông tục,...

+ Về kiểu câu: Sử dụng linh hoạt nhiều kiểu câu.

+ Về biện pháp tu từ: Sử dụng rộng rãi các biện pháp tu từ, những lối nói bóng bẩy, truyền cảm nhằm đạt được hiệu quả tâm lí, tăng thêm sức thuyết phục.

+ Về bố cục, trình bày: Trình bày vừa hợp lô gích vừa truyền cảm.

- PCNN hành chính:

+ Về ngữ âm chữ viết: Chữ viết theo chuẩn chính tả chung, ngoài ra có cách sắp xếp các mục, cách đánh số,... riêng.

+ Về từ ngữ: Bên cạnh lớp từ chung, *PCNN hành chính* còn dùng những từ ngữ có tính chất khuôn mẫu, từ ngữ xưng hô trong văn bản hành chính mang tính xã hội. Văn bản hành chính không dùng các từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội,...

+ Về kiểu câu: Câu có kết cấu chặt chẽ, quan hệ giữa các thành phần rõ ràng, xác định; không dùng câu nghi vấn, cảm thán. Trong nhiều trường hợp các vế câu được tách thành từng dòng riêng.

+ Về biện pháp tu từ: Không sử dụng các biện pháp tu từ, các phương tiện biểu cảm.

+ Về bố cục, trình bày: Văn bản hành chính có thể thức cố định. Bố cục thường gặp gồm ba phần. Phần đầu: Bên phải là Quốc hiệu, phía dưới ghi địa điểm thời gian ra (gửi) văn bản; bên trái ghi tên cơ quan nhà nước ban hành văn bản, số hiệu văn bản, tiếp đến ghi tên văn bản. Phần chính: Nội dung chính của văn bản. Phần cuối: Bên trái là những ghi chú cần thiết như nơi nhận văn bản, bên phải ghi chức vụ người ban hành (đứng tên) văn bản, chữ kí và đóng dấu (nếu có thẩm quyền).

4. So sánh hai phần văn bản sau đây, xác định phong cách ngôn ngữ và đặc điểm ngôn ngữ của hai văn bản.

a. Mặt Trăng: Vệ tinh tự nhiên của Trái Đất, phản chiếu ánh sáng của Mặt Trời và chiếu sáng Trái Đất về ban đêm, có hình dạng nhìn thấy thay đổi dần từng ngày từ khuyết đến tròn và ngược lại.

(Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*,
NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, 2005)

b. Giăng là cái liềm vàng giữ đồng sao. Giăng là cái đĩa bạc trên tấm thảm nhung da trời. Giăng toả mộng xuống trần gian, giăng tuôn suối mát để những hồn khát khao ngụp lặn.

(**Nam Cao**, *Giăng sáng*, trong *Tuyển tập Nam Cao*,
tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, 1993)

- Văn bản (a) thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học.

+ Về từ ngữ: sử dụng thuật ngữ chuyên môn (vệ tinh, phản chiếu,...); sử dụng từ ngữ toàn dân.

+ Cách trình bày ngắn gọn (sử dụng dấu (:)) thay cho từ "là").

+ Ngôn ngữ trung tính, không sử dụng các biện pháp tu từ.

- Văn bản (b) thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

+ Về từ ngữ: Sử dụng từ địa phương "giăng" (trăng), từ ngữ giàu sức biểu cảm, gợi hình ảnh.

+ Có sử dụng các phép tu từ: So sánh, lặp cú pháp câu.

5. Đọc văn bản sau (lược trích) và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 2785/QĐ-UB

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 1992

QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP BẢO HIỂM Y TẾ HÀ NỘI

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND;

Căn cứ Nghị định 299/HĐBT ngày 15-8-1992 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ Bảo hiểm y tế;

Xét đề nghị của đồng chí Trưởng ban Tổ chức chính quyền Thành phố, Giám đốc Sở Y tế Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Thành lập Bảo hiểm y tế (BHYT) Hà Nội chịu sự quản lí, chỉ đạo trực tiếp của Sở Y tế Hà Nội và chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của BHYT Việt Nam (Bộ Y tế).

Địa điểm đặt tại số 18 phố Hàng Lược, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

BHYT Hà Nội có nhiệm vụ:

1. Tổ chức thực hiện BHYT tại Hà Nội theo Nghị định số 299/HĐBT ngày 15-8-1992 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ BHYT (trừ các đối tượng là cán bộ công nhân viên đang công tác tại các cơ quan Trung ương).

2. Tuyên truyền và giải thích về lợi ích của BHYT cho nhân dân, hướng dẫn và thực hiện BHYT cho các quận, huyện; các sở, ban, ngành; các đơn vị làm bảo hiểm.

3. Phối hợp với phòng, ban chức năng của Sở, các bệnh viện để tổ chức tốt việc khám chữa bệnh và phục vụ người bệnh được BHYT, đồng thời hướng dẫn hoặc kí kết hợp đồng dịch vụ y tế cho các nhu cầu BHYT.

II. Tổ chức của BHYT Hà Nội: có 1 Giám đốc, 1-2 Phó Giám đốc và các phòng ban chức năng.

III. Tại mỗi huyện tổ chức một chi nhánh BHYT huyện trực thuộc BHYT Hà Nội [...]

IV. [...]

V. [...]

VI. Các đồng chí Chánh văn phòng UBND Thành phố; Trưởng ban Tổ chức chính quyền Thành phố; Chủ tịch UBND quận, huyện; Giám đốc các sở, các đơn vị có liên quan và Giám đốc BHYT Hà Nội thi hành quyết định này.

TM. UBND Thành phố Hà Nội

Chủ tịch

(Đã kí)

Nơi nhận:

- Người nhận để thực hiện

- Lưu VT

a. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính.

b. Phân tích đặc điểm về từ ngữ, câu văn, kết cấu của văn bản.

- Về cách trình bày: Được soạn thảo theo kết cấu thống nhất có ba phần theo một khuôn mẫu nhất định.

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 1992

QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP BẢO HIỂM Y TẾ HÀ NỘI
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

QUYẾT ĐỊNH

TM. UBND Thành phố Hà Nội

Chủ tịch

(Đã kí)

Nơi nhận:

- Về từ ngữ: Có lớp từ ngữ hành chính được dùng với tần số cao: quyết định, căn cứ, xét đề nghị, đồng chí,...

- Về kiểu câu: Có câu rất dài. Một số ý quan trọng thường được tách ra và xuống dòng, viết hoa đầu dòng. Chẳng hạn:

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND;

Căn cứ Nghị định 299/HĐBT ngày 15-8-1992 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ Bảo hiểm y tế;

Xét đề nghị của đồng chí Trưởng ban Tổ chức chính quyền Thành phố, Giám đốc Sở Y tế Hà Nội.

c. Đóng vai một phóng viên báo hàng ngày và giả định rằng văn bản trên vừa mới được kí và ban hành một vài giờ trước, anh (chị) hãy viết một tin ngắn theo phong cách ngôn ngữ báo chí (thể loại bản tin) để đưa tin về sự kiện ban hành văn bản.

Hôm nay, ngày... tháng... năm.... Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã kí quyết định thành lập Bảo hiểm y tế (BHYT) Hà Nội. BHYT Hà Nội chịu sự quản lí, chỉ đạo trực tiếp của Sở Y tế Hà Nội, đặt trụ sở tại 18 Hàng Lược, Hà Nội. BHYT Hà Nội ra đời nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh và các dịch vụ y tế khác của người dân. Tại mỗi quận, huyện đều được tổ chức các chi nhánh của BHYT Hà Nội.

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

1. Những phát hiện khác nhau về số phận và cảnh ngộ của người dân lao động trong các tác phẩm *Vợ nhặt* (Kim Lân), *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài). Phân tích nét đặc sắc trong tư tưởng nhân đạo của mỗi tác phẩm.

- *Vợ nhặt* (Kim Lân):

Tác giả đặt nhân vật của mình vào bối cảnh nạn đói năm 1945. Mở đầu truyện, tác giả đã dựng lên không khí tối tăm ảm đạm bao trùm xóm ngụ cư. Ngôi bút của tác giả đi sâu lí giải phân tích hiện thực bằng cái nhìn vừa đau xót vừa căm giận.

Các nhân vật trong truyện đều là những người nông dân nghèo khổ, thậm chí là dân ngụ cư: Tràng, bà cụ Tứ, người vợ Tràng. Nhưng tất cả gặp nhau trong tình huống truyện oái oăm "vợ nhặt". Chọn một hoàn cảnh như vậy, đặt nhân vật vào một tình huống truyện như vậy, Kim Lân đã thể hiện thành công niềm khao khát hạnh phúc của con người. Ước mơ hi vọng của họ còn mạnh hơn cả cái đói, cái chết đang rình rập quanh đó. Đây chính là nét đặc sắc trong tư tưởng nhân đạo của tác phẩm.

- *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài):

Tô Hoài lựa chọn nhân vật là những người dân tộc Mèo ở miền Tây Bắc xã xôi trong thời kì thực dân Pháp còn nô dịch nhân dân. Đồng bào miền núi một cổ đôi ba trùng xiết chặt: thực dân Pháp, chế độ phong kiến (thống lí Pá Tra), những quan niệm mê tín dị đoan và những hủ tục xa xưa.

Mị, cô gái xinh đẹp, nghèo khổ, nhân vật chính của truyện là nạn nhân của tất cả những ách áp bức đó. Nhưng trong lúc tưởng như cô đang chết mòn chết mãi trong xó nhà kẻ thù thì bất chợt sức sống tiềm tàng trong cô trỗi dậy toả sáng toàn trong bộ tác phẩm. Giá trị nhân đạo đặc sắc của tác phẩm thể hiện ở việc nhà văn thể hiện niềm tin sâu sắc vào sức sống mãnh liệt của con người, đặc biệt là đồng bào miền núi.

2. Các tác phẩm *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành), *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi) đều viết về chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Hãy so sánh để làm rõ những khám phá, sáng tạo riêng của từng tác phẩm trong việc thể hiện chủ đề chung đó.

- *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành): Chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước trong tác phẩm được thể hiện qua hình ảnh một tập thể nhân dân anh hùng, đó là làng Xô Man.

Nguyễn Trung Thành chọn một loại cây rất gần với đời sống của đồng bào Tây Nguyên và xây dựng hình ảnh ấy thành biểu tượng đẹp đẽ - biểu tượng cho sức sống mãnh liệt và phẩm chất anh hùng của dân làng Xô Man, nhân dân Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Mĩ: *cây xà nu*.

Dưới bóng cây xà nu, lớp lớp các thế hệ người Xô Man đã trưởng thành và chiến đấu cho sự nghiệp chung của buôn làng, của đất nước.

Nguyễn Trung Thành đã xây dựng một hệ thống các nhân vật đại diện cho các thế hệ nhân dân tiếp nối nhau trong cuộc chiến đấu giải phóng: từ cụ Mết, đến Tnú, Mai, rồi Dít, Heng. Các nhân vật đại diện cho những thế hệ cách mạng đều mang phẩm chất chung của cộng đồng - phẩm chất anh hùng. Họ đều là những con người yêu dân làng, yêu nước bất khuất kiên trung, thủy chung với cách mạng. Tuy vậy, tác giả cũng chú ý khắc họa những nét riêng tạo nên tính cách của họ.

- Hình tượng cụ Mết:

+ Ngoại hình: Quắc thước, sáu mươi tuổi mà tiếng nói vẫn ô ô dội vang trong lồng ngực, mắt sáng, ngực căng như một cây xà nu lớn.

+ Tính cách của ông tiêu biểu cho tính cách quật cường bất khuất của dân tộc ta. Cụ Mết mang dáng dấp của nhân vật anh hùng trong các bản trường ca Tây Nguyên.

+ Cụ Mết trở thành người cha tinh thần, người truyền ngọn lửa khát vọng tự do, giải phóng và trở thành linh hồn của phong trào đồng khởi của dân làng Xô Man. Đó là người lưu giữ, kể lại lịch sử cuộc đấu tranh của dân tộc, đồng thời phát ngôn cho những chân lí về con đường giải phóng của nhân dân. Cụ Mết chính là nhân vật tượng trưng cho lịch sử, cho sức sống bền bỉ của dân làng Xô Man.

+ Hình tượng Tnú:

Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, lớn lên nhờ sự nuôi dưỡng, đùm bọc của dân làng Xô Man. Tnú mang những phẩm chất tiêu biểu của cộng đồng.

Tnú là người con gan góc táo bạo của núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ. Khi làm liên lạc, Tnú không đi đường mòn; qua sông, không lội chỗ nước êm mà cứ "lựa chỗ thác mạnh mà bơi ngang, vượt lên trên mặt nước, cưỡi lên thác băng băng như một con cá kình". Khi bị giặc đốt cháy mười ngón tay, Tnú nghiến răng chịu đựng chứ quyết "không thềm kêu van". Tnú trung thành với cách mạng. Lòng trung thành của anh được bộc lộ qua nhiều thử thách: khi bị giặc bắt tra hỏi chỗ ở của cộng sản, khi chứng kiến cảnh vợ con bị giặc tra tấn,... Khi miêu tả Tnú, Nguyễn Trung Thành dụng công miêu tả bàn tay của anh. Từ đôi bàn tay người đọc có thể thấy cuộc đời và tính cách nhân vật.

+ Cả Tnú và Mai đều thuộc thế hệ được tiếp nhận lí tưởng cách mạng ngay từ những năm tháng đau thương, đen tối của làng Xô Man. Thế hệ ấy đã trải qua nhiều đau thương, căm hận, cả những hi sinh để rồi trưởng thành.

+ Hình tượng Dít: Dũng cảm kiên cường. Từ nhỏ Dít đã tỏ ra là người gan dạ trước kẻ thù. Chị tích cực tham gia cách mạng và trở thành người lãnh đạo chủ chốt của cuộc chiến đấu.

+ Bé Heng: Là hình ảnh tiêu biểu cho lớp thiếu niên đang kế tục các thế hệ cha anh để đưa cuộc chiến đấu tới thắng lợi cuối cùng.

Bên cạnh sự xuất hiện trực tiếp, các thế hệ cách mạng trong thiên truyện còn được biểu hiện bằng những thế hệ "xà nu" khác nhau trong rừng xà nu bạt ngàn tấp tập tận chân trời. Thế hệ già làng (tiêu biểu là cụ Mết); thế hệ thanh niên tiêu biểu

là Trú, Mai, Dít. Truyện còn hé mở cho người đọc thấy thế hệ thứ ba, thế hệ của những bé Heng, để hoàn thiện bức tranh chiến tranh nhân dân "lớp cha trước lớp con sau..." mang đậm chất sử thi.

- *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi): Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong tác phẩm được thể hiện sắc nét trong truyền thống anh dũng đáng tự hào của một gia đình. Tiêu biểu cho ý tưởng đó của tác giả là hình ảnh hai chị em Chiến và Việt.

Hai chị em Việt, Chiến xuất thân trong một gia đình có hoàn cảnh đặc biệt, biết kế thừa phẩm chất anh hùng của cha mẹ, của dòng họ nên có khát vọng lập chiến công. Chiến và Việt sống, chiến đấu dũng cảm trong những năm tháng khói lửa chiến tranh. Cả hai chị em đều giàu lòng yêu nước, hăng hái tòng quân. Tâm lí, tính cách của Việt, Chiến tiêu biểu cho tính cách của người dân Nam Bộ. Qua cái nhìn của Nguyễn Thi, họ trở thành biểu tượng đẹp đẽ của một thế hệ: trẻ trung và anh hùng.

Việt tiêu biểu cho ảnh người con trai Nam Bộ: bộc trực, giàu tình nghĩa. Chiến tiêu biểu cho hình ảnh người con gái Nam Bộ: vô cùng gan góc, quả cảm. Chiến thì sâu sắc, đảm đang. Còn Việt hồn nhiên trong sáng.

3. Phân tích tình huống truyện trong *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu

Truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* được tổ chức xung quanh "tình huống nhận thức". Nếu tình huống hành động có ý nghĩa bước ngoặt trong đường đời nhân vật, thì tình huống nhận thức lại chú trọng cất nghĩa giây phút con người bừng tỉnh thấu suốt chân lí. Ở truyện này, điều mà Phùng và Đẩu nhận ra không hoàn toàn giống nhau.

Phùng được giao nhiệm vụ đi thực tế chụp bổ sung một bức ảnh cảnh biển đẹp để có thể xuất bản một bộ lịch nghệ thuật. Nơi anh tới có phong cảnh thơ mộng. Chính sự kiên nhẫn, công phu của Phùng đã khiến anh chớp được cảnh trời cho toàn bộ khung cảnh vùng đầm phá miền Trung "từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích". Phùng thỏa mãn với hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa thấp thoáng trong bầu sương mù trắng một màu sữa và pha đôi chút màu hồng hồng. Phùng "tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn". Nhưng rồi khi chiếc thuyền đâm thẳng vào trước chỗ anh đứng thì một cảnh khác nghiệt, lam lũ lấm lem của đời thường lộ rõ. Phùng nhận ra có một mâu thuẫn, nghịch lí đang tồn tại: giữa cái đẹp vẫn có cảnh sống tăm tối, cực nhọc. Chiếc thuyền trước mặt Phùng giờ đây được thay thế bằng hình ảnh người đàn bà cam chịu đầy nhẫn nhục và người đàn ông hung hổ, thô bạo. Phùng được sống trong nhiều cảm xúc mạnh, từ ngỡ ngàng, ngỡ ngác đến cảm thông, rồi thấm thía. Niềm tin của Phùng lung lay. Anh bắt đầu ngộ ra mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc đời.

Đẩu, người bạn chiến đấu năm xưa cùng Phùng, nay làm chánh án của một toà án cấp huyện. Người đàn bà được mời đến Toà án để giải quyết bi kịch gia đình. Đẩu kêu gọi hoà thuận và khuyên người đàn bà tội nghiệp li hôn để thoát

khỏi những trận đòn nặng nhẹ của gã vũ phu kia. Đẩu nói với vẻ hào hứng của một người bảo vệ công lí. Anh tin thiện chí của mình sẽ thay đổi chiều hướng con đường đời của người phụ nữ làng chài khốn khổ. Nhưng anh nhầm. Anh chưa bao giờ thấu hết "nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông". Kiến thức sách vở cùng lòng tốt của Đẩu trở nên vô nghĩa lí trước cảnh huống nhân sinh đầy chua chát. Chỉ đến lúc này Đẩu mới hiểu người phụ nữ ấy dù bị đánh đập tàn bạo đến bao nhiêu đi nữa thì chị ta cũng buộc phải chấp nhận vì các con. Lí lẽ thực tế của người đàn bà làng chài đã xô đổ mớ lí thuyết đẹp đẽ của Đẩu. Vị chánh án huyện vùng biển vỡ ra nghịch lí của cuộc sống.

4. Ý nghĩa tư tưởng của đoạn trích kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ)

Đoạn trích kịch mang ý nghĩa tư tưởng sâu sắc, điều đó thể hiện qua những sự việc, chi tiết trọng tâm của đoạn trích.

- Những nỗi dằn vặt, trăn trở của nhân vật hồn Trương Ba về cuộc sống ngang trái của mình. Đó là quá trình tự đấu tranh của con người để lựa chọn giữa việc sống thật - sống giả của mình. Đó là sự đấu tranh tất yếu khi cuộc sống xô đẩy con người đến bờ vực của những cám dỗ ngang trái.

- Những lí lẽ đầy cám dỗ của nhân vật xác hàng thịt: cuộc sống có rất nhiều cám dỗ, điều quan trọng là con người cần phải biết vượt qua chúng.

- Sự bế tắc trong đường đi của nhân vật hồn Trương Ba: sống mà chấp nhận sự mỉa mai của tạo hóa như vậy hay sao? Đó là bi kịch của sự sống, sống mà không được là chính mình.

→ Ý nghĩa triết lí của vở kịch: sự thống nhất giữa tư tưởng và hình thức. Đây là một ý nghĩa triết lí có tính khái quát cao, bao trùm nhiều mặt của đời sống xã hội.

Ngoài ra, qua vở kịch này, Lưu Quang Vũ cũng lên tiếng phê phán một số hiện tượng xấu trong xã hội ngày nay.

+ Đó là lối sống giả dối, sống dựa, sống nhờ vào uy tín, thế lực, tiền tài,... của người khác.

+ Đó là lối sống "tâm gửi" không có tự trọng và liêm sỉ.

+ Đó cũng là lối sống, cách làm việc thực dụng, ào ạt bất chấp cách thức, đốt cháy quá trình, chỉ tính đến lợi nhuận mà không quan tâm đến hậu quả.

+ Đó cũng là cách làm việc cứng nhắc, rập khuôn, giáo điều thiếu sự linh hoạt, mềm dẻo trong những trường hợp cụ thể thậm chí thiếu tính nhân văn,...

5. Ý nghĩa tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của truyện ngắn *Số phận con người* (Sô-lô-khốp).

- Ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm: Đoạn trích khẳng định sức mạnh tiềm ẩn và những cống hiến của con người Nga nói chung trong sự nghiệp bảo vệ xây dựng Tổ quốc. Thể hiện lòng khâm phục và tin tưởng ở tính cách Nga kiên cường và nhân hậu, đồng cảm trước vô vàn khó khăn trở ngại mà con người phải vượt

qua trên con đường vươn tới tương lai hạnh phúc. Tác giả vừa biểu dương ca ngợi khí phách anh hùng của nhân dân, vừa tố cáo chiến tranh phát xít mạnh mẽ. Thông qua tác phẩm, Xô-lô-khốp muốn nhắc nhở, kêu gọi sự quan tâm của toàn xã hội đối với cá nhân con người. Xô-lô-khốp khẳng định nhân dân tạo nên lịch sử, song cũng nhấn mạnh lịch sử phải có trách nhiệm trước mỗi cá nhân. Truyện ca ngợi tính cách Nga, ngợi ca những con người yêu nước có ý chí kiên cường, có nghị lực và niềm tin vào cuộc sống.

- Tác phẩm có nghệ thuật kể chuyện và nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật đặc sắc.

+ Nghệ thuật kể chuyện đặc sắc:

Tác phẩm viết theo kiểu truyện lồng trong truyện: Nhân vật "tôi" trên chuyến đò được nghe Xô-cô-lốp kể lại câu chuyện đời mình. Từ đó, xuất hiện hai người kể chuyện: người kể chuyện - tác giả và người kể chuyện - nhân vật. Cách kể chuyện đó đảm bảo tính khách quan, chân thực và tạo ra một phương thức miêu tả lịch sử mới: lịch sử trong quan hệ mật thiết với số phận cá nhân mỗi con người.

Nhà văn còn tạo dựng được những tình huống truyện đặc sắc để nhân vật có dịp bộc lộ tính cách của mình.

Ngoài ra, nhà văn còn sử dụng nhiều chi tiết chọn lọc, đắt giá để khám phá nhân vật: như chi tiết Va-ni-a nhớ ra chiếc áo bành tô da của bố, điều đó cho thấy tâm hồn ngây thơ của cậu bé, những kí ức về người cha cho thấy cậu rất yêu cha dù không còn nhớ được gì nhiều, thậm chí cả khuôn mặt cha. Cậu bé luôn khao khát yêu thương và khao khát được che chở. Chi tiết này cũng cho thấy trái tim nhân hậu, tinh tế và sự trải nghiệm cuộc sống của Xô-cô-lốp.

- Nghệ thuật thể hiện tâm lí nhân vật của nhà văn Xô-lô-khốp trong đoạn trích.

+ Đặt nhân vật vào những tình huống đặc biệt để nhân vật bộc lộ mình: các nhân vật của nhà văn trong đoạn trích đều gặp phải những tình huống hết sức éo le, bi đát. Từ người lính Xô-cô-lốp đã mất hết người thân trong chiến tranh đến cậu bé Va-ni-a cũng vì chiến tranh mà không còn gia đình. Hai con người bất hạnh ấy gặp nhau, Xô-cô-lốp như nhìn thấy sự trơ vơ trống trải của đời mình ở hình ảnh chú bé con côi cút ấy... Cứ như vậy, những tình huống truyện éo le đã khiến các nhân vật tự bộc lộ tâm lí của mình.

+ Những chi tiết tinh tế thể hiện rõ tâm lí nhân vật: "Thằng bé... bỗng nhiên không biết vì sao lại lặng thinh, tư lự, chốc chốc lại liếc nhìn tôi dưới đôi hàng mi dài cong vút, và lại thở dài", "Những giọt nước mắt nóng hổi sôi lên ở mặt tôi", "Nó nhảy chồm lên cổ tôi hôn vào má, vào môi, vào trán...", "bà chủ múc xúp báp cải vào đĩa cho nó, rồi đứng nhìn nó ăn ngấu nghiến mà nước mắt rùng rùng",...

+ Các mối quan hệ giúp bộc lộ tâm lí nhân vật: những mối quan hệ trong đoạn trích đều không phải là mối quan hệ ruột thịt nhưng những hành động, việc làm của họ đã thể hiện những tình cảm tốt đẹp, cao quý họ dành cho nhau. Đó là mối quan hệ giữa những người bạn (vợ chồng người bạn và Xô-cô-lốp, Xô-cô-lốp và nhân vật người nghe câu chuyện của Xô-cô-lốp,...), quan hệ người dưng rồi chuyển

sang cha con (Xô-cô-lốp và chú bé Va-ni-a).

6. Trong truyện ngắn *Thuốc*, Lỗ Tấn phê phán căn bệnh gì của người Trung Quốc đầu thế kỉ XX? Đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm?

- Tác phẩm bộc lộ tư tưởng chống mê tín dị đoan - Lỗ Tấn phơi bày sự u mê, lạc hậu của những người tin rằng bánh bao tẩm máu người sẽ chữa khỏi bệnh lao. Đó còn là căn bệnh xa rời quần chúng của những người cách mạng. Ông kêu gọi mọi người phải tỉnh giấc, giải phóng tư tưởng cho thế hệ sau. Nhà văn đề nghị phải tìm một phương thuốc làm cho quần chúng giác ngộ cách mạng và làm cho cách mạng gắn bó với quần chúng.

- Nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm.

+ Về cách khắc họa các hình ảnh, nhân vật:

Tác giả triển khai nhiều điểm nhìn về phía nhân vật Hạ Du, nhân vật Hạ Du được miêu tả gián tiếp qua suy tư, lời đối thoại của nhiều nhân vật. Để thể hiện căn bệnh tinh thần của người Trung Quốc, Lỗ Tấn đã dựng lên bối cảnh một quán trà nghèo nàn, gần gũi cuộc sống đời thường. Không chỉ trong tác phẩm mới có nhiều hình ảnh tượng trưng (hình ảnh con đường mòn nhỏ, hình ảnh *chiếc bánh bao*, hoặc hình ảnh *vòng hoa trên mộ Hạ Du*,...) mà ngay tên tác phẩm cũng có ý nghĩa tượng trưng sâu sắc.

+ Về nghệ thuật trần thuật:

Truyện được kể theo ngôi thứ ba. *Thuốc* là tác phẩm hiện thực phê phán, nhưng lại có yếu tố lãng mạn tích cực.

7. Ý nghĩa biểu tượng của đoạn trích *Ông già và biển cả* (Hê-ming-uê)?

Đoạn trích mang nhiều ý nghĩa biểu tượng:

- Đó là cuộc chiến đấu giữa con người và tự nhiên. Con người thì nhỏ bé, hữu hạn, yếu ớt; tự nhiên thì mạnh mẽ, rộng lớn oai hùng và bất tử.

- Đó là khát vọng chiếm lĩnh cái đẹp, cái hoàn mỹ của con người. Trong hành trình đi tìm cái đẹp con người đã bộc lộ bản lĩnh kiên cường và những phẩm chất tốt đẹp của mình,...

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Về Văn học

Giá trị nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm, đoạn trích đã học ở học kì II:

- Phần Văn học Việt Nam: *Vợ nhặt* (Kim Lân); *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài); *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành); *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi); *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu); *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ) và một số văn bản nhật dụng.

- Phần Văn học nước ngoài: *Thuốc* (Lỗ Tấn); *Số phận con người* (Sô-lô-khốp); *Ông già và biển cả* (Hê-ming-uê).

- Lí luận văn học: Giá trị văn học và tiếp nhận văn học.

2. Về Tiếng Việt

- Nhân vật giao tiếp

- Thực hành về hàm ý

- Phong cách ngôn ngữ hành chính

3. Về Làm văn

- Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi

- Rèn luyện kĩ năng mở bài và kết bài trong bài văn nghị luận

- Diễn đạt trong văn nghị luận

- Phát biểu tự do

- Văn bản tổng kết

II. ĐỀ BÀI

Phần trắc nghiệm

1. Nội dung nào sau đây không phải là biểu hiện của tính nhân đạo trong truyện ngắn *Vợ nhặt*?

A - Niềm khát khao tổ ấm gia đình.

B - Tình thương yêu giữa những người nghèo khổ.

C - Một tình huống đặc biệt: vui mà tội nghiệp, mừng mà vừa tủi vừa lo.

D - Tình cảnh thê thảm của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám.

2. Nhận xét nào sau đây nêu đúng và đầy đủ chủ đề truyện ngắn *Vợ nhặt*?

A - Truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân kể về người vợ "nhặt được" của Tràng.

B - Truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân không chỉ miêu tả tình cảnh thê thảm của người nông dân trong nạn đói năm 1945 mà còn khẳng định bản chất tốt đẹp và sức sống kì diệu của họ.

- C - Truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân thể hiện niềm khát khao về tổ ấm gia đình và tình yêu thương đùm bọc lẫn nhau của những người nông dân trước Cách mạng.
- D - Truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân nói về tình cảnh thê thảm của người nông dân trong nạn đói năm 1945.
3. Thành công chủ yếu về nghệ thuật của truyện *Vợ chồng A Phủ* thể hiện ở những phương diện nào?
- A - Khắc họa tính cách nhân vật và tạo màu sắc dân tộc đậm đà.
- B - Khắc họa tính cách nhân vật và xây dựng tình huống truyện.
- C - Xây dựng tình huống truyện và khắc họa tính cách nhân vật.
- D - Tạo màu sắc dân tộc đậm đà và xây dựng tình huống truyện.
4. Chất sử thi trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành thể hiện ở những yếu tố nào?
- A - Xây dựng nhân vật anh hùng.
- B - Miêu tả thiên nhiên hùng vĩ.
- C - Xây dựng nhân vật và sử dụng ngôn ngữ.
- D - Lựa chọn chủ đề, xây dựng cốt truyện và nhân vật, sử dụng giọng điệu và ngôn ngữ.
5. Trong truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu có chi tiết: Sau cuộc nói chuyện với "người đàn bà", có "một cái gì vừa mới vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển". Theo anh (chị), nhân vật Đẩu đã hiểu ra điều gì?
- A - Cuộc sống còn quá nhiều khó khăn của người dân chài vùng biển.
- B - Sự nhẫn nhục, cam chịu của người phụ nữ lao động vùng biển.
- C - Tình thương yêu vô bờ của người mẹ đối với những đứa con của mình.
- D - Không thể đơn giản, sơ lược trong việc nhìn nhận cuộc sống và con người.
6. Nhận định nào sau đây đúng và đầy đủ?
- Hình tượng *Rừng xà nu* trong truyện ngắn cùng tên của Nguyễn Trung Thành có ý nghĩa tượng trưng cho:
- A - Sức sống tuyệt vời của thiên nhiên Việt Nam.
- B - Cuộc đấu tranh bất khuất của dân làng Xô Man và các dân tộc Tây Nguyên.
- C - Sự bất lực của bom đạn đế quốc Mỹ.
- D - Sức sống và phẩm chất tốt đẹp của dân làng Xô Man và các dân tộc Tây Nguyên.
7. Nhận định nào sau đây đúng và đầy đủ?
- Truyện *Số phận con người* của nhà văn Nga Sô-lô-khốp thể hiện:

A - Vẻ đẹp của tích cách Nga.

B - Khát vọng vươn lên làm chủ số phận.

C - Vẻ đẹp của tích cách Nga và khát vọng vươn lên làm chủ số phận.

D - Niềm thương cảm trước những số phận éo le, mất mát vì chiến tranh.

8. Đặc điểm nào sau đây không biểu hiện sự trong sáng của tiếng Việt?

A - Tính chuẩn mực có quy tắc.

B - Sự không lai căng, pha tạp.

C - Tính lịch sự, văn hóa trong lời nói.

D - Sự phong phú, sinh động về âm thanh, từ ngữ.

9. Đoạn văn sau đây có đặc điểm gì về diễn đạt?

Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lúc một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kỳ dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rức, bồn chồn như Xuân Diệu.

(Hoài Thanh - Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*)

A - Dùng từ chính xác; độc đáo; viết văn giàu hình ảnh

B - Viết văn giàu hình ảnh, sử dụng phép liệt kê

C - Dùng từ chính xác, độc đáo; sử dụng các phép tu từ lập cú pháp, liệt kê.

D - Sử dụng các phép tu từ lập cú pháp, liệt kê

10. Đoạn văn sau đây sử dụng phép tu từ nào?

Làng ở trong tâm, đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn, đã thành lệ, mỗi ngày hai lần, hoặc buổi sáng và xế chiều, hoặc đứng bóng và sẩm tối, hoặc nửa đêm và trở gà gáy. Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu chỗ con nước lớn. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần hãm lại, đen và đặc quện lại thành từng cục máu lớn.

(Nguyễn Trung Thành, *Rừng xà nu*)

A - Lập cú pháp, liệt kê

B - Lập cú pháp, chêm xen

C - Liệt kê, chêm xen

D - Lập cú pháp, liệt kê, chêm xen

11. Đọc đoạn trích sau và cho biết vì sao lập luận đưa ra lại bị phe đối lập bác lại?

[...] Năm 1990, trong cuộc thi hùng biện châu Á về luận đề "Loài người chung sống hoà bình là lí tưởng có thể thực hiện", phía phản bác là đội Đại họ Đài Loan,

số 3 nói: "Dựa vào số liệu thống kê, từ năm 1945 đến nay, mỗi ngày có 12 cuộc chiến xảy ra, bao gồm các cuộc chiến tranh quốc tế hay nội chiến lớn nhỏ. Xin hỏi mọi người, đó là trạng thái hoà bình chăng?"

Về việc này, đội bảo vệ là Đại học Nam Kinh, số 3 phản bác: "... Đội bạn nói rằng từ năm 1945, mỗi ngày nổ ra 12 cuộc chiến tranh. Các số này nêu ra không chính xác. Sự thực là những năm 60 tổng cộng đã nổ ra khoảng 30 cuộc chiến, còn đến những năm 80 thì cả thấy nổ ra chưa đến 10 cuộc. Điều này chẳng nói lên một xu thế hoà hoãn hay sao?"

(Theo **Triệu Truyền Đồng**, *Phương pháp biện luận*,
(**Nguyễn Quốc Siêu** biên dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999)

A - Luận cứ không đầy đủ

B - Luận cứ không chính xác

C - Luận cứ không tiêu biểu

D - Luận cứ mâu thuẫn

12. Lập luận sau đây mắc lỗi gì?

Nam Cao viết nhiều về nông thôn. Lão Hạc ăn bả chó tự tử để tránh đói. Anh cu Phúc chết lặng trong xó nhà ẩm ướt trước những đôi mắt "dại đi vì đói" của hai đứa con. Bà cái đi chết vì một bữa no, tức là một kiểu chết vì quá đói. Lại có cảnh đám cưới, nhưng cưới để chạy đói.

A - Luận cứ không tiêu biểu

B - Kết luận không rõ ràng

C - Luận cứ mâu thuẫn

D - Luận cứ không phù hợp với kết luận

Phần tự luận

Đề 1

1. Giới thiệu khái quát về tác giả Tô Hoài và tác phẩm *Vợ chồng A Phủ*.

2. Phân tích giá trị nghệ thuật của việc xây dựng tình huống truyện trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân.

Đề 2

1. Giới thiệu khái quát về tác giả Hê-ming-uê và tác phẩm *Ông già và biển cả*.

2. "Có ba điều trong cuộc đời mỗi người nếu đi qua sẽ không lấy lại được: thời gian, lời nói và cơ hội".

Nêu suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến đó.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

a. Đáp án phần trắc nghiệm

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C	B	A	D	D	D	C	D	C	D	B	D

b. Phần tự luận

Đề 1

1. Tô Hoài sinh năm 1920, tên thật là Nguyễn Sen. Ông quê ở phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội).

Xuất thân trong một gia đình thợ thủ công, học hết bậc tiểu học, Tô Hoài đã phải làm nhiều nghề kiếm sống: *dạy trẻ, bán hàng, kế toán hiệu buôn...* Năm 1943, Tô Hoài gia nhập *Hội Văn hóa cứu quốc, Hội ái hữu công nhân*. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động tích cực trong lĩnh vực báo chí, văn nghệ và giữ nhiều chức vụ quan trọng.

Tô Hoài sớm tham gia hoạt động văn học. Ông viết văn từ năm 1940. Tính đến nay, ông đã xuất bản khoảng 160 tác phẩm, thuộc nhiều thể loại, thể tài khác nhau: truyện ngắn, truyện dài, hồi kí, kịch bản phim và tiểu luận... Trong đó nổi bật là: *Đế Mèn phiêu lưu kí* (truyện đồng thoại, 1941), *Quê người* (tiểu thuyết, 1942, tái bản nhiều lần), *Truyện Tây Bắc* (tập truyện, 1954), *Mười năm* (tiểu thuyết, 1957), *Miền Tây* (tiểu thuyết, 1967), *Cát bụi chân ai* (hồi kí, 1992)... và gần đây nhất là tác phẩm *Ba người khác* (hồi kí, 2006).

Năm 1952, Tô Hoài tham gia chiến dịch giải phóng Tây Bắc. Chuyến đi này giúp tác giả hiểu biết sâu sắc về cuộc sống và con người miền núi. Chính vốn sống phong phú ấy cùng tình yêu sâu nặng đối với một vùng "đất lạ" đã thôi thúc Tô Hoài viết *Truyện Tây Bắc* - một dấu mốc vẻ vang về đề tài miền núi.

Tập *Truyện Tây Bắc* gồm 3 tác phẩm: *Vợ chồng A Phủ*, *Cứu đất cứu mường* và *Mường Giơn giải phóng*. Bộ ba tác phẩm này kết tinh vốn hiểu biết sâu sắc của nhà văn về con người và cuộc sống miền Tây.

Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* vượt lên trên cái khung tự sự đương thời, bởi nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật đặc sắc, hấp dẫn. Tác phẩm viết về hai giai đoạn cuộc đời của Mị và A Phủ.

Giai đoạn ở Hồng Ngài, trong nhà thống lí Pá Tra. Ban đầu Mị và A Phủ sống tủi cực đắng cay trong kiếp trâu ngựa. Sau đó họ thức tỉnh quyền sống, vùng lên đấu tranh thoát khỏi bóng tối cuộc đời.

Giai đoạn ở Phiêng Sa, gặp gỡ cách mạng, trở thành du kích. Nhờ cách mạng, cuộc đấu tranh của vợ chồng A Phủ chuyển biến từ tự phát sang tự giác. Qua hình tượng cán bộ A Châu, nhà văn khẳng định sự gắn bó sắt son giữa cách mạng và quần chúng nhân dân.

Truyện *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài đã phản ánh được một cách khá chân thực và sinh động bức tranh đời sống xã hội của dân tộc miền núi Tây Bắc trước ngày giải phóng Điện Biên. Đó là một thành công có ý nghĩa khai phá của nhà văn Tô Hoài về đề tài miền núi trong văn học Việt Nam hiện đại.

2. - Các tình huống độc đáo của truyện

+ Tràng là một thanh niên làm nghề kéo xe, nghèo khổ, thô kệch bỗng nhiên có được vợ ("nhật" được vợ) một cách dễ dàng, nhanh chóng, ở ngay giữa đường giữa chợ, chỉ nhờ mấy bát bánh đúc.

+ Tràng lấy vợ trong một tình huống éo le, vui buồn lẫn lộn và trong hoàn cảnh nuôi mình mẹ già đã khó khăn, nay lại phải thêm một miệng ăn nữa.

+ Hạnh phúc của đôi vợ chồng mới lấy nhau, của gia đình bà cụ Tứ diễn ra trong tình cảnh thê thảm của nạn đói năm 1945.

- Ý nghĩa của việc xây dựng tình huống truyện:

+ Lên án xã hội thực dân nửa phong kiến tàn bạo đẩy con người đến cảnh sống éo le, cùng cực.

+ Nói lên khát vọng của con người cho dù bị đẩy lùi vào tình huống bi đát, phải sống trong sự đe dọa của cái chết vẫn khát khao tình thương, khao khát có một gia đình êm ấm, luôn hướng về sự sống và hi vọng ở tương lai.

+ Tào tạo hoàn cảnh các nhân vật bộc lộ tính cách của mình.

Câu 2

1. Hê-ming-uê (1899 - 1961) là nhà văn Mĩ, con một thầy thuốc. Học xong trung học, bắt đầu làm phóng viên báo chí. Hê-ming-uê đã từng tự nguyện tham gia Đại chiến thế giới I, làm nhiệm vụ cứu thương. Cũng trong đại chiến này, Hê-ming-uê bị thương trên đất Italia. Sau chiến tranh, tiếp tục làm phóng viên cho báo chí Mĩ ở châu Âu. Hê-ming-uê sống ở Pari cho đến năm 1928. Tiếp đó Hê-ming-uê còn tham gia nội chiến Tây Ban Nha và Đại chiến thế giới II, dấu ấn sâu sắc về hai cuộc chiến tranh này được in đậm trong các sáng tác của ông. Hê-ming-uê đã vinh dự được nhận giải thưởng Nôben về văn học năm 1954. Ngoài viết văn, Hê-ming-uê còn say sưa với các công việc săn bắn, câu cá, đấu bò. Những năm cuối đời, sống ở Cuba; sau đó trong một lần trở về Mĩ để chữa bệnh, Hê-ming-uê đã tự sát trong ngôi nhà của mình.

Hê-ming-uê là một nhà văn lớn của nước Mĩ. Sự vĩ đại của ông là ở chỗ ông đã phát biểu, bằng hình tượng nghệ thuật, những chân lí của cuộc sống mà mọi người đều nghĩ mà không nói được. Về nghệ thuật sáng tạo văn chương, ông đã có đóng góp lớn với nguyên lí "tảng băng trôi". Nguyên lí này đòi hỏi tác phẩm văn chương phải súc tích, phải có sức gợi, phải dồn nén hiện thực. Nhà văn phải tạo ra những khoảng trống để người đọc tham gia sáng tạo. Tác phẩm của Hê-ming-uê vừa là ví dụ tiêu biểu, vừa là những lời phát biểu cho nguyên lí ấy.

Ông già và biển cả là tác phẩm nổi tiếng của Hê-ming-uê và là tác phẩm đã mang lại giải Nôben văn học cho tác giả. Đây là câu chuyện về công việc của một ông lão đánh cá. Điểm nổi bật nhất của tác phẩm là nghệ thuật xây dựng độc thoại nội tâm của nhân vật. Qua độc thoại của ông lão khi đi biển, khi nằm mơ, khi chiến đấu với đàn cá dữ, tác giả đã thể hiện quan niệm nghệ thuật của mình về con người. Tác phẩm ngợi ca sức mạnh, lòng quả cảm và kiên trung của con người. Không gì

có thể huỷ diệt được con người bởi con người luôn sẵn sàng đối diện với mọi khó khăn. Trong tác phẩm có những câu nói bất hủ như "Cái tốt đẹp quá thì khó bền", "Cái gì làm mày thất bại... Ta đã đi quá xa", "con người có thể bị đánh bại chứ không thể bị huỷ diệt"... Ông già và biển cả.

2.

- Giải thích và chứng minh tính đúng đắn của ý kiến: "Có ba điều trong cuộc đời mỗi người nếu đi qua sẽ không lấy lại được: thời gian, lời nói và cơ hội".

+ Thời gian trôi qua không bao giờ trở lại, tuổi trẻ, sức lực sẽ phai tàn đi theo thời gian.

+ Lời nói là điều có thể nói ra dễ dàng nhưng rất khó để thu lại, lời đã nói ra như bát nước đã hắt đi.

+ Cơ hội là điều hiếm hoi trong cuộc sống, để có được cơ hội phải hội đủ nhiều yếu tố. Cơ hội đã trôi qua thì khó lặp lại lần tiếp.

- Bài học rút ra từ câu nói:

+ Phải biết quý trọng, không nên lãng phí thời gian, phải biết tận dụng thời gian để làm những việc có ích.

+ Cần cân trọng, suy nghĩ chín chắn trước câu nói.

+ Khi thời cơ đến, phải biết nắm lấy, không nên bỏ lỡ.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
❖ VỢ NHẬT	5
❖ VIẾT BÀI VĂN SỐ 5: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	13
❖ VỢ CHỒNG A PHỦ	22
❖ NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM, MỘT ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI	31
❖ RỪNG XÀ NU	32
❖ BẮT SẤU RỪNG U MINH HẠ	43
❖ NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH	46
❖ VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 6: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	53
❖ CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA	54
❖ THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý	60
❖ MÙA LÁ RỤNG TRONG VƯỜN	62
❖ MỘT NGƯỜI HÀ NỘI	67
❖ THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý	72
❖ THUỐC	74
❖ RÈN LUYỆN KĨ NĂNG MỞ BÀI, KẾT BÀI TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN	77
❖ SỐ PHẬN CON NGƯỜI	84
❖ ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ	88
❖ DIỄN ĐẠT TRONG VĂN NGHỊ LUẬN	93
❖ HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT	100
❖ DIỄN ĐẠT TRONG VĂN NGHỊ LUẬN	103
❖ NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC	108
❖ PHÁT BIỂU TỰ DO	111
❖ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH	113
❖ VĂN BẢN TỔNG KẾT	117
❖ TỔNG KẾT PHẦN TIẾNG VIỆT: HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ ...	119
❖ ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN	122
❖ GIÁ TRỊ VĂN HỌC VÀ TIẾP NHẬN VĂN HỌC	126
❖ TỔNG KẾT PHẦN TIẾNG VIỆT: LỊCH SỬ, ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH VÀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ	131
❖ ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC	137
❖ KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM	143

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 39714896; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Chịu trách nhiệm nội dung:

Biên tập: PHAN NHƯ HẢI

Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH – TBGD ĐỨC TRÍ

HỌC TỐT NGỮ VĂN 12 – TẬP 2(CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN)

Mã số: 2L- 140ĐH2009

In 3000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH in và bao bì Hưng Phú.

Số xuất bản: 212-2009/CXB/35-35/ĐHQGHN, ngày 11/3/2009

Quyết định xuất bản số: 140 LK-TN/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2009.